NGUYỄN VĂN NGỌC
PGS.TS. HOÀNG YẾN

HƯỚNG DẪN GIẢI
BÀI TẬP KINH TẾ VĨ MÔ

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN
HÀ NỘI - 2007

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU

Khi nghiên cứu bất kỳ môn học nào, bạn đều phải trải qua hai công đoạn: thu lượm kiến thức và luyện tập khả năng vận dụng. Là sinh viên, bạn thu lượm kiến thức thông qua việc nghe giảng, đọc giáo trình và tài liệu liên quan. Để rèn luyện và nâng cao khả năng vận dụng những kiến thức đã thu lượm được, bạn tóm tắt và ghi nhớ những điều đã học, sau đó suy nghĩ để trả lời các câu hỏi và giải bài tập. Khi thực hiện công đoạn hai này, bạn có thể gặp một số khó khăn. Có thể bạn không biết bản tóm tắt của mình đã bao gồm hết các nội dung chủ yếu chưa. Cũng có thể bạn không biết cách trả lời câu hỏi và giải bài tập. Ngay cả khi làm được điều đó, có thể bạn vẫn băn khoăn không biết mình đã đi đến kết quả đúng chưa.

Cuốn ***Hướng dẫn giải bài tập kinh tế vĩ mô*** *này giúp bạn tháo gỡ những khó khăn đó khi học môn kinh tế vĩ mô. Cuốn sách trả lời tất cả các câu hỏi ôn tập và giải tất cả các bài tập vận dụng ghi trong phần cuối của mỗi bài giảng trong cuốn* ***Bài giảng kinh tế vĩ mô*** *(Nguyễn Văn Ngọc, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân, 2007). Vì vậy, nó là trợ thủ đắc lực cho bạn khi học các khóa học kinh tế vĩ mô được thiết kế dựa trên cuốn sách này. Nó cũng có tác dụng tốt đối với các khóa học kinh tế vĩ mô khác, vì nhìn chung các chương trình kinh tế vĩ mô có nhiều điểm tương đồng.*

Để tạo thuận lợi cho bạn khi sử dụng cuốn sách này, chúng tôi cho in lại cả phần tóm tắt nội dung, câu hỏi ôn tập và bài tập vận dụng trong cuốn ***Bài giảng kinh tế vĩ mô****. Cách làm này nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho bạn khi nghiên cứu cuốn sách: bạn không cần có cuốn Bài giảng kinh tế vĩ mô bên cạnh khi nghiên cứu nó.*

Hy vọng cuốn sách này sẽ hữu ích và trở thành người bạn gần gũi của bạn!

Tác giả

Bài 1
TỔNG QUAN VỀ KINH TẾ VĨ MÔ

I. TÓM TẮT NỘI DUNG

Kinh tế vĩ mô là bộ môn khoa học nghiên cứu hoạt động của nền kinh tế với t cách một tổng thể. Nó nghiên cứu nhiều chủ đề, trong đó có sự tăng trưởng củ thu nhập, sự thay đổi của mức giá chung và tỷ lệ thất nghiệp. Nhà kinh tế vĩ m vừa tìm cách lý giải các biến cố kinh tế, vừa nêu ra những khuyến nghị chín sách nhằm cải thiện kết quả hoạt động của nền kinh tế.

Để hiểu được nền kinh tế cực kỳ đa dạng và phức tạp, các nhà kinh tế s dụng nhiều mô hình. Đây là hình thức đơn giản của lý thuyết giúp chúng ta c ra phương thức tác động của các biến ngoại sinh đối với các biến nội sinh. Ngh thuật của kinh tế học nói chung và kinh tế vĩ mô nói riêng là đánh giá xem m hình có nắm bắt được đúng các mối quan hệ kinh tế chủ yếu không. Vì khôn có mô hình nào lý giải được mọi vấn đề, nên nhà kinh tế vĩ mô sử dụng các m hình khác nhau để đạt được những mục tiêu nghiên cứu khác nhau.

Một ví dụ đơn giản, nhưng rất hữu ích và được sử dụng phổ biến trong kin tế học là mô hình về thị trường bánh mỳ. Mô hình này bao gồm ba phươn trình: phương trình thứ nhất biểu thị hàm cầu, phương trình thứ hai biểu thị hà cung, còn phương trình thứ ba biểu thị điều kiện cân bằng. Trong mô hình nà giá bánh mỳ, tổng thu nhập và giá bột mỳ là biến ngoại sinh, còn lượng cầu v lượng cung là biến nội sinh.

Sự điều chỉnh của giá cả đóng vai trò quan trọng trong các mô hình kinh tế mô. Giả định giá cả linh hoạt hàm ý giá cả có thể điều chỉnh nhanh chóng để đ lại những thay đổi diễn ra trên thị trường. Giả định giá cả cứng nhắc hàm ý giá điều chỉnh chậm chạp khi có những thay đổi trong điều kiện cung cầu. Đây là h giả định cơ bản thường thấy trong các mô hình kinh tế vĩ mô. Hầu hết các nh kinh tế vĩ mô đều tin rằng mô hình cân bằng thị trường (giả định giá cả linh hoa mô tả chính xác nền kinh tế trong dài hạn, nhưng để mô tả đúng sự vận hành củ nền kinh tế trong ngắn hạn, chúng ta cần tới mô hình giá cả cứng nhắc.

Kinh tế vĩ mô và kinh tế vi mô có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Kinh tế mô nghiên cứu phương thức ra quyết định của các hộ gia đình và doanh nghiệ

cũng như tác động qua lại giữa các tác nhân kinh tế này trên từng thị trường cụ thể. Kinh tế vĩ mô nghiên cứu hoạt động của nền kinh tế với tư cách một tổng thể và các chính sách mà chính phủ thực hiện để tác động tới các tổng lượng kinh tế. Vì biến cố kinh tế vĩ mô phát sinh từ nhiều tác động qua lại mang tính chất vi mô, nên nhà kinh tế vĩ mô sử dụng nhiều công cụ được phát triển trong môn kinh tế vi mô.

II. CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Hãy giải thích sự khác nhau giữa kinh tế vĩ mô và kinh tế vi mô. Hai bộ môn khoa học này có quan hệ với nhau như thế nào?

Trả lời

Kinh tế vi mô nghiên cứu cách thức ra quyết định của các hộ gia đình và doanh nghiệp cá biệt cũng như tác động qua lại giữa họ với nhau. Mô hình kinh tế vi mô về hộ gia đình và doanh nghiệp được thiết lập dựa trên nguyên tắc tối ưu hoá. Nghĩa là, hộ gia đình và doanh nghiệp được giả định là tìm cách đạt được mối lợi tối đa từ khối lượng nguồn lực hiện có. Ví dụ, khi đưa ra quyết định mua hàng, hộ gia đình tìm cách tối đa hoá ích lợi, tức thoả mãn tối đa nhu cầu của mình, còn các doanh nghiệp đưa ra quyết định sản xuất thứ gì, mỗi thứ bao nhiêu để tối đa hoá lợi nhuận. Ngược lại, kinh tế học vĩ mô nghiên cứu nền kinh tế với tư cách một tổng thể. Nó tập trung vào những vấn đề như: các yếu tố quyết định tổng sản lượng, việc làm, mức giá chung và tỷ giá hối đoái. Vì các biến số kinh tế vĩ mô là kết quả của sự tương tác giữa hàng triệu hộ gia đình và doanh nghiệp, nên chúng ta có thể nhận định rằng kinh tế vi mô là cơ sở cho kinh tế vĩ mô.

2. Tại sao các nhà kinh tế lập ra những mô hình?

Trả lời

Các nhà kinh tế lập ra mô hình vì họ coi chúng là công cụ để tóm lược mối quan hệ giữa các biến số kinh tế. Các mô hình hữu ích vì chúng bỏ qua (hay trừu tượng hóa) nhiều chi tiết tồn tại trong nền kinh tế và cho phép chúng ta tập trung vào việc nghiên cứu những mối liên hệ kinh tế quan trọng nhất.

3. Mô hình cân bằng thị trường là gì?

Trả lời

Mô hình cân bằng thị trường là mô hình giả định giá cả điều chỉnh để cân bằng cung cầu. Mô hình cân bằng thị trường hữu ích trong trường hợp giá cả linh

hoạt. Song trong nhiều trường hợp, giá cả linh hoạt không phải là giả định thực tế. Ví dụ, các hợp đồng lao động thường quy định tiền lương cho khoảng thời gian dài tới 3 năm, các công ty phát hành tạp chí chỉ thay đổi giá bán từ 3 đến 4 năm một lần.

4. Khi nào giả định cân bằng thị trường được coi là thích hợp và khi nào thì không?

Trả lời

Hầu hết các nhà kinh tế vĩ mô đều tin rằng tính linh hoạt của giá cả là một giả định hợp lý để nghiên cứu các vấn đề kinh tế dài hạn. Trong dài hạn, giá cả điều chỉnh để đáp lại những thay đổi trong cung, cầu hoặc cả hai, cho dù trong ngắn hạn giá cả có thể điều chỉnh chậm chạp hay cứng nhắc.

III. BÀI TẬP VẬN DỤNG

1. Theo bạn trong thời gian qua có những vấn đề kinh tế vĩ mô nào?

Lời giải

Hai vấn đề nổi cộm được nhiều người quan tâm là lạm phát và thất nghiệp. Hiện nay tỷ lệ thất nghiệp (6%) và lạm phát (trên 6%) đang ở mức cao. Vì vậy, chính phủ đang tập trung nhiều nỗ lực vào việc xử lý hai vấn đề này. Những vấn đề khác như tăng trưởng, hiệu quả đầu tư, nợ chính phủ, tỷ giá hối đoái, cán cân thanh toán và khả năng cạnh tranh quốc tế cũng được xã hội quan tâm, nhưng không nghiêm trọng.

2. Theo bạn, một bộ môn khoa học phải có những đặc trưng cơ bản nào? Lĩnh vực nghiên cứu nền kinh tế có những đặc trưng đó không? Theo bạn có nên gọi kinh tế vĩ mô là bộ môn khoa học không? Tại sao nên và tại sao không nên?

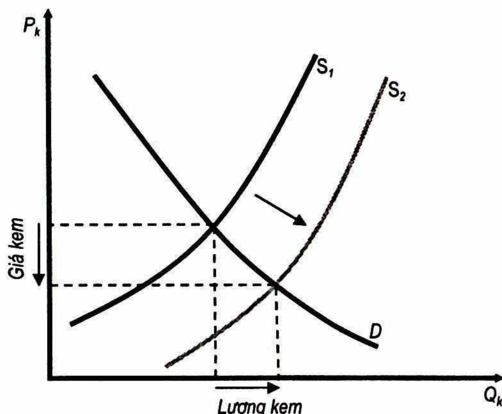
Lời giải

Nhiều triết gia tin rằng tất cả các bộ môn khoa học đều có đặc điểm chung là sử dụng phương pháp nghiên cứu khoa học để thiết lập các mối liên hệ ổn định. Các nhà khoa học dựa vào số liệu, thường do các cuộc thực nghiệm có kiểm soát cung cấp, để ủng hộ hoặc bác bỏ một giả thuyết. Các nhà kinh tế gặp khó khăn nhiều hơn trong việc sử dụng thực nghiệm. Họ không thể tiến hành thực nghiệm có kiểm soát đối với nền kinh tế, mà phải dựa vào quá trình phát triển tự nhiên của nó để thu thập số liệu. Kinh tế học thực sự là một khoa học trong chừng mực mà các nhà kinh tế có thể sử dụng phương pháp nghiên cứu khoa học, hình thành các giả thuyết và kiểm định chúng.

3. Hãy sử dụng mô hình cung cầu để lý giải tại sao sự giảm sút của giá sữa lại tác động tới giá kem và lượng kem bán ra. Hãy xác định các biến ngoại sinh và biến nội sinh trong phần giải thích của bạn.

Lời giải

Khi giá sữa giảm, chi phí sản xuất kem giảm và vì vậy đường cung về kem dịch chuyển xuống phía dưới như trong hình 1.1. Sự dịch chuyển này làm cho giá kem giảm, lượng cung và lượng cầu về kem tăng lên.



Hình 1.1.

Trong phần giải thích trên, giá sữa và giá kem là biến ngoại sinh, được xác định từ ngoài mô hình, còn lượng cung và lượng cầu về kem là biến nội sinh, được xác định từ mô hình.

4. Giá bạn trả khi cắt tóc có thay đổi thường xuyên không? Câu trả lời của bạn có hàm ý gì đối với tác dụng của mô hình cân bằng thị trường trong quá trình phân tích thị trường cắt tóc?

Giá cắt tóc ít thay đổi. Theo kết quả quan sát ngẫu nhiên, người thợ cắt tóc có xu hướng giữ nguyên giá cắt tóc trong thời gian từ 1 đến 2 năm mà không quan tâm đến cầu về cắt tóc và cung về thợ cắt tóc (trừ những ngày lễ, tết). Vì dựa trên giả định giá cả linh hoạt, nên mô hình cân bằng thị trường không thích hợp đối với quá trình phân tích thị trường cắt tóc trong ngắn hạn. Tuy nhiên trong dài hạn, giá cắt tóc có xu hướng điều chỉnh, vì vậy mô hình cân bằng thị trường tỏ ra thích hợp đối với mục đích này.

Bài 2
SỐ LIỆU KINH TẾ VĨ MÔ

I. TÓM TẮT NỘI DUNG

Các nhà kinh tế tìm hiểu hiện tượng kinh tế vĩ mô bằng cách dựa vào cả lý thuyết và kết quả quan sát, bao gồm kết quả quan sát ngẫu nhiên và thống kê kinh tế. Ba chỉ tiêu thống kê kinh tế được các nhà kinh tế và hoạch định chính sách quan tâm nhiều nhất là tổng sản phẩm trong nước (*GDP*), chỉ số giá tiêu dùng (*CPI*) và tỷ lệ thất nghiệp (*u*).

GDP phản ánh cả tổng thu nhập của mọi người trong nền kinh tế và tổng chi tiêu của họ để mua sản lượng hàng hoá và dịch vụ của nền kinh tế.

GDP danh nghĩa tính toán giá trị của hàng hoá và dịch vụ theo giá hiện hành trên thị trường. *GDP* thực tế tính toán giá trị của hàng hoá và dịch vụ theo giá cố định. *GDP* thực tế chỉ thay đổi khi lượng hàng hoá và dịch vụ thay đổi, trong khi *GDP* danh nghĩa thay đổi khi lượng hàng, giá cả hoặc cả hai thay đổi.

Chỉ số điều chỉnh *GDP* là tỷ lệ tính bằng phần trăm giữa *GDP* danh nghĩa và *GDP* thực tế. Nó là một chỉ số giá và cho chúng ta biết đà gia tăng của giá cả.

GDP là tổng của 4 nhóm chi tiêu: tiêu dùng (*C*), đầu tư (*I*), mua hàng của chính phủ (*G*) và xuất khẩu ròng (*NX*), nghĩa là $GDP = C + I + G + NX$. Mỗi nhóm chi tiêu này là một thành tố (chi tiêu) của *GDP*.

Chỉ số giá tiêu dùng (*CPI*) phản ánh giá của giỏ hàng hoá và dịch vụ mà người tiêu dùng điển hình mua. Giống như chỉ số điều chỉnh *GDP*, *CPI* phản ánh mức giá chung và sự thay đổi của nó.

Tỷ lệ thất nghiệp là tỷ lệ phần trăm số người muốn làm việc, nhưng không có việc làm. Sự gia tăng tỷ lệ thất nghiệp thường đi kèm với hiện tượng giảm sút *GDP* thực tế.

Quy luật Okun nói rằng nếu tỷ lệ thất nghiệp không thay đổi, tốc độ tăng trưởng của *GDP* thực tế sẽ bằng khoảng 3%/năm và mỗi khi tỷ lệ thất nghiệp tăng thêm một phần trăm, tỷ lệ này lại giảm 2 phần trăm.

Các số liệu được xác định trong bài này được các nhà hoạch định chính sách công cộng và sư nhân sử dụng để theo dõi những thay đổi diễn ra trong nền kinh tế và đề ra các chính sách thích hợp. Chúng cũng được các nhà kinh tế sử dụng để xây dựng và kiểm định các lý thuyết kinh tế.

II. CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Hãy nêu ra hai sản phẩm được tính vào GDP. GDP làm thế nào để phản ánh hai sự việc cùng một lúc?

Trả lời

Hai sản phẩm được tính vào *GDP* (của năm nay) là thịt và gạo mà gia đình tôi đã mua vào ngày 30 tháng 9.

GDP phản ánh cả tổng thu nhập của mọi người trong nền kinh tế và tổng chi tiêu để mua hàng hoá và dịch vụ của nền kinh tế. *GDP* có thể đồng thời phản ánh cả hai đại lượng này vì thực ra chúng chỉ là một: đối với nền kinh tế với tư cách một tổng thể, thu nhập phải luôn luôn bằng chi tiêu. Để hiểu tại sao lại như vậy, chúng ta cần tìm hiểu biểu đồ về luồng chu chuyển của thu nhập. Biểu đồ này cho thấy đây là hai phương pháp khác nhau, nhưng tương đương nhau để tính toán dòng tiền chu chuyển trong nền kinh tế.

Một cách khác, đơn giản hơn là chú ý rằng trong nền kinh thị trường, mọi giao dịch đều có bên bán và bên mua; từ đó chúng ta suy ra rằng chi tiêu của người này phải bằng thu nhập của người kia và vì vậy đương nhiên là tổng của chúng phải bằng nhau.

2. Chỉ số giá tiêu dùng cho chúng ta biết điều gì?

Trả lời

Chỉ số giá hàng tiêu dùng cho biết mức giá chung trong nền kinh tế. Nó cho ta thấy giá (tính bằng phầm trăm) của một giỏ hàng hoá cố định tính theo giá hiện hành so với giá của giỏ hàng hoá đó trong năm cơ sở. Dưới dạng công thức chúng ta có thể viết:

$$CPI = (\Sigma p_1 q_0 / \Sigma p_0 q_0) \times 100$$

3. Hãy nêu ra ba nhóm người mà Cục Thống kê Lao động Mỹ sử dụng để phân loại mọi người trong nền kinh tế.

Trả lời

Ba nhóm người đó là: người có việc làm, người thất nghiệp và người không nằm trong lực lượng lao động. Tỷ lệ thất nghiệp là tỷ lệ phần trăm lực lượng lao động bị thất nghiệp, nó được tính như sau:

Tỷ lệ thất nghiệp = (Số người thất nghiệp/Lực lượng lao động) x 100

Hãy lưu ý rằng lực lượng lao động bằng số người có việc làm cộng với số người thất nghiệp.

4. Hãy giải thích Quy luật Okun

Trả lời

Quy luật Okun ám chỉ mối quan hệ tỷ lệ nghịch giữa thất nghiệp và *GDP* thực tế. Do công nhân có việc làm góp phần sản xuất ra hàng hoá và dịch vụ, trong khi công nhân thất nghiệp thì không, nên sự gia tăng tỷ lệ thất nghiệp dẫn tới sự giảm sút trong *GDP* thực tế. Quy luật Okun có thể tóm tắt bằng phương trình sau:

% thay đổi của GDP thực tế = 3% - 2 x (*% thay đổi tỷ lệ thất nghiệp*)

Phương trình trên nói rằng nếu tỷ lệ thất nghiệp không thay đổi, thì tỷ lệ tăng trưởng của *GDP* thực tế sẽ là 3%. Đối với mỗi phần trăm thay đổi tỷ lệ thất nghiệp, sản lượng sẽ thay đổi 2% theo chiều ngược lại. Ví dụ, khi tỷ lệ thất nghiệp giảm 1% (từ 6% xuống 5% = - 1%), *GDP* thực tế tăng 2% (từ 3% lên 5%); khi tỷ lệ thất nghiệp tăng 1% (từ 6% lên 7% = 1%), *GDP* thực tế giảm 2% (từ 3% xuống chỉ còn 1%).

III. BÀI TẬP VẬN DỤNG

1. Hãy xem lại báo chí trong những ngày qua. Chỉ tiêu thống kê kinh tế mới nào được công bố? Bạn giải thích các chỉ tiêu thống kê này như thế nào?

Lời giải

Nhiều chỉ tiêu thống kê kinh tế được chính phủ các nước công bố. Những chỉ tiêu được công bố rộng rãi nhất là:

Tổng sản phẩm trong nước (*GDP*): giá trị thị trường của tất cả các hàng hoá và dịch vụ cuối cùng được sản xuất ra trong một nước trong một thời kỳ nhất định (thường là 1 năm).

Tổng sản phẩm quốc dân (*GNP*): tổng thu nhập mà cư dân trong nước kiếm được trong một thời kỳ (thường là một năm) ở cả nền kinh tế trong nước và ở nước ngoài.

Tỷ lệ thất nghiệp (*u*): tỷ lệ phần trăm lực lượng lao động không có việc làm.

Lợi nhuận công ty: thu nhập của các công ty sau khi đã thanh toán các khoản chi phí trả cho công nhân và chủ nợ.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI): mức giá chung của giỏ hàng hoá mà người tiêu dùng điển hình mua. Sự thay đổi trong *CPI* được gọi là tỷ lệ lạm phát.

Cán cân thương mại: chênh lệch giữa kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu.

Tỷ lệ lạm phát: tỷ lệ phần trăm thay đổi của mức giá chung $\pi = (P - P_{-1})/P_{-1}$

2. Một người nông dân trồng lúa và bán 1 kg thóc cho người xay xát với giá 3 nghìn đồng. Người xay xát xay thóc thành gạo và bán gạo cho người làm bánh đa với giá 4 nghìn đồng. Người làm bánh đa xay gạo thành bột và tráng bánh đa, sau đó bán cho một kỹ sư lấy 6 nghìn đồng. Người kỹ sư đó ăn bánh đa. Mỗi người trong chuỗi các giao dịch này tạo ra bao nhiêu giá trị gia tăng? GDP trong trường hợp này bằng bao nhiêu?

Lời giải

Giá trị gia tăng do mỗi người tạo ra là giá trị hàng hoá được sản xuất ra trừ đi giá trị nguyên liệu cần thiết mà mỗi người phải trả để sản xuất ra hàng hoá đó. Vì vậy :

- Giá trị gia tăng của người nông dân bằng: 3 nghìn đồng - 0 = 3 nghìn đồng,
- Giá trị gia tăng của người xay xát bằng: 4 nghìn đồng - 3 nghìn đồng = 1 nghìn đồng,
- Giá trị gia tăng của người làm bánh đa bằng: 6 nghìn đồng - 4 nghìn đồng = 2 nghìn đồng, và
- *GDP* bằng tổng giá trị gia tăng ở tất cả các khâu của quá trình sản xuất ra chiếc bánh đa: 3 nghìn đồng + 1 nghìn đồng + 2 nghìn đồng = 6 nghìn đồng.

Hãy chú ý rằng giá trị của bánh đa (hàng hoá cuối cùng) bằng 6 nghìn đồng, đúng bằng tổng giá trị gia tăng.

3. Giả sử một nữ giám đốc trẻ lấy người phục vụ trong gia đình của mình. Sau khi cưới, chồng cô vẫn tiếp tục phục vụ cô như trước và cô tiếp tục nuôi anh ta với số tiền như trước (nhưng với tư cách là chồng, chứ không phải người làm công ăn lương). Theo bạn, cuộc hôn nhân này có tác động tới GDP không? Nếu có, nó tác động tới GDP như thế nào?

Lời giải

Có, khi người nữ giám đốc trẻ lấy người phục vụ trong gia đình của mình, *GDP* sẽ thay đổi: nó giảm một lượng đúng bằng tiền lương của người phục vụ. Chúng ta có thể lý giải điều này như sau: do tiền lương của người phục vụ được tính

vào *GDP*, nên khi anh ta cưới cô chủ và không được trả lương nữa, *GDP* phải giảm một lượng đúng bằng tiền lương trước đây của anh ta. Hãy chú ý rằng nếu *GDP* tính cả giá trị của các dịch vụ nội trợ, thì đám cưới không ảnh hưởng đến nó do người phục vụ vẫn làm công việc như cũ. Tuy nhiên, do *GDP* không phải là chỉ tiêu hoàn hảo về hoạt động của nền kinh tế và một số hàng hoá và dịch vụ bị bỏ qua, nên khi công việc của người phục vụ chuyển thành công việc nội trợ, nó bị đưa ra ngoài danh mục hàng hóa và dịch vụ được dùng để tính *GDP*. Ví dụ này minh họa cho thực tế là: *GDP* không tính đến bất kỳ hàng hoá hoặc dịch vụ nào được tạo ra trong hộ gia đình. Ngoài ra, *GDP* cũng không tính đến một số hàng hoá và dịch vụ khác như: tiền thuê quy đổi phải trả khi thuê hàng lâu bền (ô tô, tủ lạnh) và hoạt động buôn bán bất hợp pháp.

4. Hãy xếp các giao dịch sau đây vào một trong 4 thành tố của chi tiêu.

a. Doanh nghiệp Honda Việt Nam bán chiếc xe Wave cho một nữ sinh.

b. Doanh nghiệp Honda Việt Nam bán chiếc xe Dream cho một sinh viên ở Phillipins.

c. Doanh nghiệp Honda Việt Nam bán chiếc xe Dream cho Sở Công an Hà Nội.

d. Doanh nghiệp Honda Việt Nam bán chiếc ô tô vivic mới xuất xưởng cho Petro Việt Nam.

e. Doanh nghiệp Honda Việt Nam chuyển chiếc Dream sản xuất chiều ngày 31 tháng 12 vào hàng tồn kho.

f. Vào ngày 1 tháng 1, doanh nghiệp Honda Việt Nam lấy chiếc Dream sản xuất năm trước ra bán cho người tiêu dùng.

Lời giải

g. Tiêu dùng, vì đây là khoản chi tiêu của khu vực hộ gia đình để mua hàng hóa.

h. Xuất khẩu ròng, đây là khoản chi tiêu của người nước ngoài để mua hàng hóa sản xuất trong nước.

i. Mua hàng của chính phủ, vì đây là khoản chi tiêu của chính phủ để mua hàng hóa.

j. Đầu tư, vì đây là khoản chi tiêu của khu vực doanh nghiệp để mua hàng hóa.

k. Đầu tư, vì hàng tồn kho tăng thêm được coi là khoản chi tiêu của khu vực doanh nghiệp để mua hàng hóa của chính mình.

l. Tiêu dùng, vì đây là khoản chi tiêu của khu vực hộ gia đình để mua hàng hóa. Hãy chú ý rằng trong trường hợp này, đầu tư phải giảm một lượng tương ứng vì hàng tồn kho của khu vực doanh nghiệp giảm.

5. *Hãy tìm số liệu về GDP và các thành tố của nó trong Niên giám Thống kê năm 2004, sau đó tính tỷ lệ phần trăm của các thành tố sau đây cho các năm 1998, 2000 và 2003:*
a. Chi cho tiêu dùng cá nhân.
b. Tổng đầu tư của tư nhân trong nước.
c. Mua hàng của chính phủ.
d. Xuất khẩu ròng.
e. Mua hàng phục vụ quốc phòng.
f. Mua hàng của chính quyền địa phương.
g. Nhập khẩu.
Bạn có nhận thấy mối quan hệ ổn định nào trong các số này không? Bạn có nhận thấy xu thế nào không?

Lời giải

Giả sử bạn tìm thấy số liệu về *GDP* và các thành tố của nó trong Niên giám Thống kê năm 2004, sau đó tính tỷ lệ phần trăm của các thành tố chi tiêu cho các năm 1998, 2000 và 2003 và được bảng sau đây:

	1950	1970	1990
Chi cho tiêu dùng cá nhân	67,1%	64,0%	67,8%
Tổng đầu tư của tư nhân trong nước	18,9%	14,9%	14,6%
Mua hàng của chính phủ	13,8%	21,0%	18,9%
Xuất khẩu ròng	0,2%	0,1%	-1,3%
Mua hàng phục vụ quốc phòng	5,0%	7,6%	5,7%
Mua hàng của chính quyền địa phương	6,7%	4,0%	5,5%
Nhập khẩu	11,3%	11,1%	11,2%

Bạn có thể quan sát bảng trên và căn cứ vào sự thay đổi trong các thành tố của *GDP* để nêu ra các nhận xét như sau:

a. Chi cho tiêu dùng cá nhân duy trì ổn định ở mức khoảng 2/3 *GDP*. Chúng ta có được nhận định này là vì mặc dù từ năm 1950 đến năm 1970, chi tiêu cho tiêu dùng cá nhân giảm 3,1%, nhưng đến năm 1990, nó lại tăng lên mức xấp xỉ bằng tỉ tỷ lệ % của năm 1950.

b. Tổng đầu tư của tư nhân trong nước có xu hướng giảm. Nó giảm tới 4% trong thời kỳ 1950-1970, sau đó tiếp tục giảm 0,3% trong thời kỳ 1970-1990.

c. Mua hàng của chính phủ có xu hướng tăng. Tuy nhiên, sau khi đã tăng lên mức quá cao (21,0%) - tức tăng 7,2% từ năm 1950 đến năm 1970 - nó đã giảm đôi chút (xuống còn 18,9%) vào năm 1990.

d. Trong năm 1950 và 1970, xuất khẩu ròng mang dấu dương. Điều đó nói lên rằng đất nước đã có thặng dư cán cân thương mại (xuất khẩu lớn hơn nhập khẩu) trong thời kỳ này. Tuy nhiên, tình hình bị đảo ngược vào năm 1990. Trong năm này xuất khẩu ròng mang dấu âm, đất nước rơi vào tình trạng thâm hụt cán cân thương mại (xuất khẩu nhỏ hơn nhập khẩu).

e. Chi tiêu cho mua hàng của chính phủ phục vụ quốc phòng tăng 2,6% từ năm 1950 đến năm 1970. Nguyên nhân chính ở đây chắc chắn là các cuộc chiến tranh mà đất nước cần tiến hành hoặc tình hình an ninh trên thế giới xấu đi. Có thể do sau đó các cuộc chiến tranh đã kết thúc hoặc tình hình thế giới được cải thiện, mà khoản chi tiêu giảm tới 1,9% vào năm 1990 (so với năm 1970).

f. Mua hàng của chính quyền địa phương có xu hướng giảm mạnh từ năm 1950 đến năm 1970 (tới 3,7%), nhưng sau đó lại có xu hướng tăng, mặc dù chậm hơn (1,5%).

g. Nhập khẩu tăng nhìn chung ổn định (bằng khoảng 11% GDP), tuy có giảm nhẹ (0,2%) vào năm 1970, nhưng sau đó lại tăng lên vào năm 1990 (0,1%).

6. Hãy xem xét một nền kinh tế sản xuất và tiêu dùng bánh mỳ và ô tô. Bảng sau đây ghi số liệu cho hai năm khác nhau:

	Đơn vị	*Năm 2000*	*Năm 2005*
Giá ô tô	*Nghìn đồng*	50.000	60.000
Giá bánh	*Nghìn đồng*	10	20
Lượng ô tô sản xuất	*Chiếc*	100	120
Lượng bánh sản xuất	*Hộp*	500.000	400.000

a. Hãy sử dụng năm 2000 làm cơ sở để tính GDP danh nghĩa, GDP thực tế, chỉ số điều chỉnh GDP (chỉ số giá Laspeyres) và một chỉ số giá có quyền số cố định như CPI (chỉ số giá Paasche).

b. Giá cả tăng bao nhiêu trong khoảng thời gian giữa năm 2000 và 2005? Hãy so sánh những câu trả lời do chỉ số giá Laspeyres và Paasche đưa ra. Hãy giải thích sự khác nhau.

c. Giả sử bạn là đại biểu Quốc hội và đang viết một bản khuyến nghị về việc đưa chỉ số trượt giá vào để tính mức chi trả tiền hưu trí. Nghĩa là, bạn muốn

khuyến nghị một cách để điều chỉnh khoản trợ cấp này nhằm loại trừ những thay đổi trong giá sinh hoạt. Bạn sẽ sử dụng chỉ số điều chỉnh GDP hay CPI? Tại sao?

Lời giải

a. Nếu ký hiệu *GDP* danh nghĩa, *GDP* thực tế, chỉ số điều chỉnh *GDP* và chỉ số giá tiêu dùng lần lượt là GDP_N, GDP_R, D_{GDP} và *CPI*, chúng ta có thể tính các đại lượng này như sau:

- $GDP_{N,2000}$ = (50.000 x 100) + (10 x 500.000) = 10.000.000 (nghìn đồng)

- $GDP_{N,2005}$ = (60.000 x 120) + (20 x 400.000) = 15.200.000 (nghìn đồng)

- $GDP_{R,2000} = GDP_{N,2000}$

- $GDP_{R,2005}$ = (50.000 x 120) + (10 x 400.000) = 10.000.000 (nghìn đồng)

- $D_{GDP,2000} = GDP_{N,2000} / GDP_{N,2000} \times 100$

$= (\sum p_0q_0/\sum p_0q_0) \times 100$ = (10.000.000/10.000.000) x100 = 100%

- $D_{GDP,2005} = (\sum p_1q_1/\sum p_0q_1) \times 100$ = (15.200.000/10.000.000) x100 = 152%

- $CPI_{2005} = (\sum p_1q_0/\sum p_0q_0) \times 100$ = (16.000.000/10.000.000) x100 = 160%

(với $\sum p_1q_0$ = 60.000 x 100 + 20 x 500.000 = 16.000.000)

b. Kết quả tính toán ở câu a cho thấy rằng nếu dựa vào chỉ số điều chỉnh *GDP* (chỉ số giá Paasche), chúng ta có thể nói rằng tính bình quân, giá cả của hàng hoá sản xuất ra năm 2005 đã tăng 52% so với năm 2000. Tuy nhiên, nếu dựa vào chỉ số giá tiêu dùng (chỉ số giá Laspeyres), chúng ta lại đi đến kết luận rằng tính bình quân, giá cả của hàng hoá sản xuất ra năm 2005 đã tăng 60% so với năm 2000.

Như vậy, câu trả lời về quy mô gia tăng của mức giá do chỉ số (chỉ số giá Paasche và Laspeyres đưa ra không giống nhau. Có 2 nguyên nhân dẫn tới sự khác nhau này. Nguyên nhân thứ nhất là giá tương đối của hai hàng hóa đã thay đổi. Trong khi giá ô tô chỉ tăng 20% [= (60.000 nghìn đồng - 50.000 nghìn đồng)/50.000 nghìn đồng x 100], thì giá bánh tăng tới 100% [= (20 nghìn đồng - 10 nghìn đồng)/10 nghìn đồng x 100]. Nguyên nhân thứ hai là cơ cấu hàng hóa sản xuất và tiêu dùng đã thay đổi. Lượng ô tô sản xuất ra tăng trong khi lượng bánh giảm xuống. Do chỉ số giá Paasche sử dụng quyền số thay đổi (q_1) và nó tính tới sự thay đổi này trong lượng hàng trong khi chỉ số giá Laspeyres sử dụng quyền số cố định (q_0) và giữ nguyên cơ cấu hàng hóa cũ, nên kết quả tính được phải khác nhau.

Cụ thể, chúng ta có thể nhận định như sau. Chỉ số điều chỉnh *GDP* đánh giá đúng tầm quan trọng của các loại giá cả trong chỉ số do sử quyền số thay đổi: khi lượng bánh giảm và lượng ô tô tăng, tầm quan trọng của giá bánh là giá ô tô được thay đổi một cách tương ứng. Chỉ số giá tiêu dùng đánh giá tầm quan trọng của giá cả không chính xác do sử dụng quyền số cố định: nó đánh giá tầm quan trọng của giá bánh mỳ cao hơn so với thực tế và tầm quan trọng của giá ô tô thấp hơn so với thực tế. Vì hai nguyên nhân này, chỉ số giá tiêu dùng cao hơn chỉ số điều chỉnh *GDP* khá nhiều.

c. Không có câu trả lời dứt khoát cho vấn đề này. Lý tưởng mà nói, chúng ta mong muốn có một mức giá cả chung phản ánh chính xác giá sinh hoạt. Khi một mặt hàng trở nên đắt tương đối so với các mặt hàng khác, thì người ta sẽ giảm mức tiêu dùng mặt hàng đó và tăng mức tiêu dùng các mặt hàng khác. Trong ví dụ trên, người tiêu dùng đã mua ít bánh hơn và mua nhiều ô tô hơn. Nó cũng cho thấy chỉ số có quyền số cố định, chẳng hạn *CPI* định giá quá cao sự thay đổi trong chi phí sinh hoạt, bởi vì nó không tính được việc người tiêu dùng có thể thay thế mua những hàng hoá trở nên đắt hơn bằng việc mua những hàng hoá trở nên rẻ hơn. Mặt khác, chỉ số có quyền số thay đổi, chẳng hạn như chỉ số điều chỉnh *GDP*, đánh giá quá thấp sự thay đổi trong chi phí sinh hoạt bởi vì nó không tính thực tế là người tiêu dùng phải thay thế hàng hóa này bằng hàng hóa khác. Rõ ràng mức độ thỏa mãn nhu cầu của anh ta bị giảm khi buộc phải làm như vậy.

7. Anh Ba chỉ tiêu dùng cam. Trong năm 1, cam chanh giá 10 nghìn đồng 1 cân, cam sành giá 20 nghìn đồng một cân và anh Ba mua 10 cân cam chanh. Vào năm 2, cam chanh giá 20 nghìn đồng 1 cân, cam sành giá 10 nghìn đồng một cân và anh Ba mua 10 cân cam sành.

a. *Hãy tính CPI cho mỗi năm. Giả sử năm 1 là năm cơ sở, tức năm mà giỏ hàng tiêu dùng được cố định. Chỉ số của bạn thay đổi như thế nào từ năm 1 sang năm 2.*

b. *Hãy tính mức chi tiêu danh nghĩa để mua cam trong mỗi năm. Nó thay đổi như thế nào từ năm 1 sang năm 2?*

c. *Hãy sử dụng năm 1 làm năm gốc và tính toán mức chi tiêu thực tế về cam của anh Ba trong mỗi năm. Nó thay đổi như thế nào từ năm 1 sang năm 2?*

d. *Hãy định nghĩa chỉ số giá bằng tỷ lệ giữa mức chi tiêu danh nghĩa và mức chi tiêu thực tế và tính chỉ số giá cho mỗi năm. Nó thay đổi như thế nào từ năm 1 sang năm 2?*

e. *Giả sử anh Ba cảm thấy thoả mãn như nhau khi ăn cam chanh hoặc cam sành. Giá sinh hoạt thực sự đối với anh Ba tăng bao nhiêu? Hãy so sánh câu trả lời này với câu trả lời của bạn ở phần (a) và (d). Ví dụ này nói cho bạn biết điều gì về chỉ số giá Laspeyres và Paasche?*

Lời giải

a. Do năm 1 là năm cơ sở và năm 2 là năm hiện hành nên chúng ta có

$CPI_{\text{năm 1}}$ = 100% (vì năm 1 là năm cơ sở)

$CPI_{\text{năm 1}} = (\sum p_1q_0/\sum p_0q_0)$ x 100 = (20.000 x10 + 10.000 x 0)/(10.000 x 10 + 20.000 x 0) x100 = 200%

Kết quả tính toán cho thấy chỉ số giá tiêu dùng tính được đã tăng từ 100% lên 200%.

b. Mức chi tiêu danh nghĩa để mua cam (E_N) trong mỗi năm:

- Năm 1: $E_{N,1} = \sum p_0q_0$ = 10.000 x 10 + 20.000 x 0 = 100.000 (đồng)

- Năm 2: $E_{N,2} = \sum p_1q_1$ = 20.000 x 0 + 10.000 x 10 = 100.000 (đồng)

Như vậy, mức chi tiêu danh nghĩa không thay đổi từ năm 1 sang năm 2.

c. Mức chi tiêu thực tế (E_R) trong mỗi năm

- Năm 1: $E_{R,1} = \sum p_0q_0$ = 10.000 x 10 + 20.000 x 0 = 100.000 (đồng)

- Năm 2: $E_{R,2} = \sum p_0q_1$ = 10.000 x 0 + 20.000 x 10 = 200.000 (đồng)

Kết quả tính toán cho thấy mức chi tiêu thực tế đã tăng từ 100.000 lên 200.000 đồng.

d. Nếu định nghĩa chỉ số giá bằng tỷ lệ giữa mức chi tiêu danh nghĩa và mức chi tiêu thực tế (ký hiệu kà D_{DGP}), chúng ta có thể tính chỉ số giá cho mỗi năm như sau:

- Năm 1: $D_{GDP,1}$ = 100% (vì năm 1 là năm cơ sở)

- Năm 2: $D_{GDP,2} = (E_{R,2}/E_{R,1})$ x 100 = (200.000/100.000) x 100 = 200%

Kết quả tính toán cho thấy chỉ số giá tính bằng tỷ lệ giữa mức chi tiêu danh nghĩa và mức chi tiêu thực tế đã tăng từ 100% lên 200%.

e. Nếu anh Ba cảm thấy thoả mãn như nhau khi ăn cam chanh hoặc cam sành, giá sinh hoạt thực sự đối với anh Ba không thay đổi, vì mức chi tiêu của anh vẫn như cũ và anh không cảm nhận thấy giá cả đã tăng lên. Rõ ràng câu trả lời này không phù hợp với các chỉ số tính được trong câu a và d: do cả *CPI* và D_{DGP} đều tăng 200%, nên giá sinh hoạt phải tăng gấp đôi. Ví dụ này cho chúng ta thấy những điểm khác nhau giữa chỉ số Laspeyres và chỉ số Paasche. Do chỉ số Laspeyres sử dụng quyền số cố định (là lượng hàng - q_0) và không tính tới khả năng thay thế hàng hóa đắt tiền bằng hàng hóa rẻ hơn, nên nó đánh giá sự gia tăng của giá sinh hoạt quá cao. Do chỉ số Paasche sử dụng quyền số thay đổi (là lượng hàng - q_1) và tính tới khả năng thay thế hàng hóa đắt tiền bằng hàng hóa rẻ tiền, nên sự gia tăng của giá sinh hoạt quá thấp. Tuy nhiên, trong ví dụ của chúng ta, nó vẫn bằng 200% và không phản ánh đúng thực tế, vì anh Ba đã từ bỏ hoàn toàn cam chanh, chỉ mua cam sành là thứ có giá đã giảm một nửa và theo giả định thì phúc lợi của anh hoàn toàn không bị ảnh hưởng bởi sự thay thế này.

8. Hãy xem xét các biến cố sau đây và đánh giá xem chúng ảnh hưởng tới GDP thực tế như thế nào. Theo bạn thì những thay đổi trong GDP thực tế có phản ánh những thay đổi tương tự trong phúc lợi kinh tế không?

a. Một cơn bão đổ bộ vào Huế làm cho các công viên bị đóng cửa trong nhiều ngày.

b. Việc phát hiện ra một giống lúa mới làm tăng sản lượng thóc của nông dân.

c. Mâu thuẫn giữa công nhân và một ông chủ nước ngoài căng thẳng đến mức công nhân quyết định đình công.

d. Do nhu cầu về nhiều hàng hoá và dịch vụ đồng loạt giảm, nên nhiều doanh nghiệp trong nền kinh tế sa thải bớt công nhân.

e. Quốc hội thông qua một đạo luật về môi trường yêu cầu các doanh nghiệp không được sử dụng công nghệ gây ô nhiễm quá nhiều.

f. Có nhiều học sinh cấp ba thi trượt đại học nhận làm công việc cắt cỏ.

g. Nhiều ông chủ gia đình quyết định chỉ làm việc 4 ngày một tuần để có nhiều thời gian chơi với con cái hơn.

Lời giải

a. *GDP* bị giảm do tiền thu từ vé giảm. Phúc lợi kinh tế cũng giảm tương ứng vì giá trị của dịch vụ vui chơi giải trí giảm.

b. *GDP* thay đổi, có thể tăng hoặc giảm, tùy thuộc vào chỗ giá thóc giảm bao nhiêu. Nếu giá thóc giảm ít hơn mức tăng của lượng thóc, *GDP* sẽ tăng. Nhưng nếu giá thóc giảm nhiều hơn mức tăng của lượng thóc, *GDP* sẽ giảm. Phúc lợi kinh tế chắc chắn sẽ tăng vì nó phụ thuộc vào lượng thóc, chứ không phụ thuộc vào giá thóc.

c. *GDP* bị giảm do tiền lương của công nhân giảm. Phúc lợi kinh tế cũng giảm tương ứng vì giá trị của hàng hóa do công nhân sản xuất ra giảm.

d. *GDP* bị giảm do công nhân thất nghiệp không nhận được tiền lương. Phúc lợi kinh tế cũng giảm tương ứng vì giá trị của hàng hóa và dịch vụ mà nền kinh tế sản xuất ra giảm.

e. *GDP* tăng do các doanh nghiệp phải sản xuất và sử dụng các máy móc, thiết bị tốt hơn. Phúc lợi kinh tế vẫn như cũ vì các hàng hóa này chỉ làm giảm cái hại (ô nhiễm môi trường), chứ không làm tăng cái lợi (tiêu dùng thêm hàng hóa và dịch vụ).

f. *GDP* tăng do giá trị dịch vụ (cắt cỏ) tăng. Phúc lợi kinh tế cũng tăng vì hoạt động này làm cho cảnh quan đẹp hơn.

g. *GDP* bị giảm do tiền lương giảm. Phúc lợi kinh tế có thể như cũ, thậm chí có thể tăng nếu giá trị của thời gian chơi với con cái nhiều hơn bằng hoặc cao hơn tiền lương bị giảm.

9. Trong bài diễn văn của Thượng nghị sĩ Robert Kenedy khi ra tranh cử vào chức vụ tổng thống năm 1986, ông nói những điều sau đây về GDP:

> [Nó] không tính đến sức khoẻ của con cái chúng ta, chất lượng giáo dục của chúng, hay niềm vui của chúng ta khi vui chơi. Nó không bao hàm vẻ đẹp của thơ ca, sự bền vững của gia đình, triết lý sâu xa của các cuộc tranh luận công khai và phẩm chất trung thực của công chức chính phủ. Nó không phản ánh lòng dũng cảm, sự thông thái và lòng tận trung của chúng ta đối với đất nước. Nói tóm lại, nó phản ánh mọi thứ, trừ những thứ làm cho cuộc sống của chúng ta có ý nghĩa và nó nói với chúng ta mọi điều về nước Mỹ, trừ niềm tự hào của chúng ta vì được là người Mỹ.

Robert Kennedy có lý không? Nếu có, tại sao chúng ta lại quan tâm đến GDP?

Lời giải

Đọc bài diễn văn của thượng nghị sĩ Robert Kenedy chúng ta nhận thấy ngay rằng ông nghĩ *GDP* là chỉ tiêu không hoàn hảo về phúc lợi kinh tế và quy mô hoạt động của nền kinh tế. Ngoài những thứ ông đã liệt kê, *GDP* còn bỏ qua tiền thuê quy đổi cho những hàng hoá lâu bền như ô tô, tủ lạnh, những sản phẩm tự cung tự cấp, công việc nội trợ trong gia đình, giá trị của niềm vui khi giải trí, giá trị của các hoạt động kinh tế ngầm, giá trị của những thiệt hại do tiếng ồn, tắc nghẽn giao thông và ô nhiễm môi trường gây ra. Những khiếm khuyết trong cách tính *GDP* không hề làm giảm tác dụng của nó với tư cách chỉ tiêu cho phép so sánh quy mô hoạt động kinh tế qua các năm. Hơn nữa, *GDP* lớn hơn còn cho phép chúng ta có đời sống vật chất và tinh thần tốt hơn, có điều kiện chăm sóc cho thế hệ con cái chúng ta tốt hơn, có sách mới hơn cho chúng học và nhiều đồ chơi hơn cho chúng chơi.

Bài 3
SẢN XUẤT VÀ PHÂN PHỐI THU NHẬP QUỐC DÂN

I. TÓM TẮT NỘI DUNG

Bài này bắt đầu sử dụng số liệu (hay biến số) kinh tế vĩ mô để thiết lập các mô hình nhằm lý giải phương thức vận hành của nền kinh tế, mối liên hệ giữa chúng và tác động của chính sách kinh tế. Bài này tập trung vào bốn nhóm vấn đề là các yếu tố quyết định sản lượng, phương thức phân phối thu nhập, quá trình phân bổ sản lượng cho mọi người và điều kiện làm cho cung và cầu về hàng hóa và dịch vụ cân bằng nhau.

Khối lượng các nhân tố sản xuất (lao động, tư bản) và công nghệ sản xuất quyết định sản lượng hàng hoá và dịch vụ của nền kinh tế. Hàm sản xuất cho thấy sự gia tăng khối lượng nhân tố sản xuất và tiến bộ công nghệ làm tăng sản lượng như thế nào.

Khi cạnh tranh với nhau và tối đa hoá lợi nhuận, các doanh nghiệp thuê lao động cho đến khi sản phẩm cận biên của lao động (MPL) bằng tiền lương thực tế. Tương tự, các doanh nghiệp này thuê tư bản cho đến khi sản phẩm cận biên của tư bản (MPK) bằng giá thuê thực tế của tư bản. Bởi vậy, mỗi nhân tố sản xuất nhận được thù lao bằng sản phẩm cận biên của nó. Nếu hàm sản xuất có lợi suất không đổi theo quy mô, toàn bộ sản lượng được dùng trả thù lao cho các đầu vào.

Sản lượng của nền kinh tế được phân bổ cho tiêu dùng, đầu tư và mua hàng của chính phủ (giả định nền kinh tế đóng). Tiêu dùng tỷ lệ thuận với thu nhập sử dụng. Đầu tư tỷ lệ nghịch với lãi suất thực tế. Mua hàng của chính phủ và thuế là những biến ngoại sinh phụ thuộc vào chính sách tài chính.

Lãi suất thực tế điều chỉnh để cân bằng cung cầu về sản lượng của nền kinh tế hoặc để cân bằng cung về vốn vay (tiết kiệm) và cầu về vốn vay (đầu tư). Sự giảm sút tiết kiệm quốc dân, có thể do có sự gia tăng trong mức mua hàng của chính phủ hoặc chính sách cắt giảm thuế, làm cho mức đầu tư cân bằng giảm xuống và lãi suất tăng lên. Sự gia tăng nhu cầu đầu tư, có thể do đổi mới kỹ thuật, chính sách tăng trợ cấp hoặc giảm thuế đối với đầu tư, cũng làm tăng lãi

suất. Chỉ khi lãi suất cao hơn có tác dụng làm tăng tiết kiệm, sự gia tăng nhu cầu đầu tư mới làm tăng khối lượng đầu tư.

Mô hình trình bày trong bài này được gọi là mô hình cân bằng tổng quát. Mục đích của nó là chỉ ra phương thức điều chỉnh của giá cả - khái niệm chung cho giá hàng hóa và dịch vụ, giá nhân tố và lãi suất - nhằm làm cân bằng cung cầu. Để làm điều này, nó đưa ra nhiều giả định như khối lượng nhân tố sản xuất không thay đổi và được sử dụng hết, tiền không đóng vai trò gì, nền kinh tế không buôn bán với các nước khác và giá cả không cứng nhắc trong ngắn hạn. Những giả định đó sẽ được nới lỏng trong các bài sau.

II. CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Những yếu tố nào quyết định mức sản lượng mà một nền kinh tế có thể sản xuất ra?

Trả lời

Các nhân tố sản xuất và công nghệ sản xuất quyết định mức sản lượng mà nền kinh tế có thể sản xuất ra. Nhân tố sản xuất là đầu vào được sử dụng để sản xuất ra hàng hoá và dịch vụ. Hai nhân tố quan trọng nhất là tư bản và lao động. Công nghệ sản xuất quyết định mức sản lượng có thể sản xuất ra từ khối lượng đầu vào hiện có (hay cho trước). Khi khối lượng của một nhân tố sản xuất nào đó tăng lên hoặc khi công nghệ được cải tiến, sản lượng mà nền kinh tế có thể sản xuất ra sẽ tăng lên.

2. Hãy giải thích cách thức mà thị trường quyết định lượng cầu về mỗi nhân tố sản xuất của doanh nghiệp cạnh tranh, tối đa hoá lợi nhuận.

Trả lời

Khi đưa ra quyết định thuê bao nhiêu nhân tố sản xuất, doanh nghiệp phải cân nhắc tác động của nó tới lợi nhuận. Ví dụ khi thuê thêm một đơn vị lao động, sản lượng sẽ tăng và vì thế doanh thu cũng tăng thêm. Doanh nghiệp so sánh mức doanh thu tăng thêm này với mức chi phí tăng thêm do phải trả thêm tiền lương. Mức doanh thu tăng thêm mà doanh nghiệp nhận được phụ thuộc vào sản phẩm biên lao động (MPL) và giá của hàng hoá được sản xuất ra (P). Khi lao động tăng một đơn vị, sản lượng sẽ tăng thêm một lượng bằng sản phẩm cận biên của lao động (MPL). Nếu giá bán hàng hóa bằng P, thì mỗi đơn vị sản lượng tăng thêm sẽ làm cho doanh thu tăng thêm một lượng bằng $P \times MPL$. Nếu chi phí cho một đơn vị lao động tăng thêm bằng tiền lương (W), thì việc thuê thêm một đơn vị lao động tác động đến lợi nhuận như sau:

$$\Delta \text{ Lợi nhuận} = \Delta \text{ Doanh thu} - \Delta \text{ Chi phí}$$
$$= (P\text{x}MPL) - W$$

Phương trình trên cho thấy nếu doanh thu tăng thêm lớn hơn chi phí tăng thêm (Px$MPL > W$), thì việc thuê thêm lao động làm tăng lợi nhuận. Do có động cơ tối đa hóa lợi nhuận, nên các doanh nghiệp thuê thêm lao động cho tới khi lợi nhuận không thể tăng thêm được nữa. Nói cách khác, khi *MPL* giảm tới điểm mà tại đó mức tăng lợi nhuận bằng 0 hoặc âm, doanh nghiệp sẽ không thuê thêm lao động nữa. Phương trình trên cho thấy các doanh nghiệp thuê thêm lao động cho tới khi Δ Lợi nhuận = 0, tức khi Px$MPL = W$. Chúng ta cũng có thể biểu thị điều kiện này bằng phương trình sau:

$$MPL = W/P$$

Phương trình này nói rằng các doanh nghiệp cạnh tranh tối đa lợi nhuận thuê thêm lao động cho đến khi sản phẩm biên của lao động bằng tiền lương thực tế (W/P). Lập luận tương tự cũng có thể áp dụng cho quyết định thuê tư bản của các doanh nghiệp: họ thuê thêm tư bản cho tới khi sản phẩm biên của tư bản bằng giá thuê thực tế của tư bản.

3. Quy luật lợi suất không đổi theo quy mô đóng vai trò gì trong phân phối thu nhập?

Trả lời

Quy luật lợi suất không đổi theo qui mô hàm ý nếu tất cả các nhân tố sản xuất đều tăng với tỷ lệ phầm trăm như nhau, thì sản lượng cũng tăng với tỷ lệ phần trăm như vậy. Ví dụ, nếu doanh nghiệp tăng mức sử dụng lao động và tư bản thêm 50%, sản lượng sẽ tăng lên 50% khi hàm sản xuất có lợi suất không đổi theo qui mô.

Nếu hàm sản xuất có lợi suất không đổi theo qui mô, thì trong nền kinh tế được giả định là chỉ bao gồm các doanh nghiệp cạnh tranh tối đa lợi nhuận, phần thu nhập (hay tổng sản lượng) được phân bổ cho lao động bằng MPLxL và phần thu nhập được phân bổ cho tư bản bằng MPKxK. Điều này cũng hàm ý rằng trong các điều kiện đã nêu, lợi nhuận kinh tế phải bằng 0.

4. Yếu tố nào quyết định tiêu dùng và đầu tư?

Trả lời

Yếu tố quyết định tiêu dùng là thu nhập. Trên thực tế, tiêu dùng có quan hệ tỷ lệ thuận với thu nhập sử dụng, tức phần thu nhập còn lại sau khi đã nộp thuế

cho chính phủ. Mức thu nhập sử dụng càng cao, tiêu dùng càng cao và ngược lại hơn.

Đầu tư phụ thuộc vào lãi suất. Nhu cầu đầu tư có mối quan hệ tỷ lệ nghịch với lãi suất thực tế. Để đầu tư mang lại lợi nhuận, thì lợi suất mà nó mang lại phải lớn hơn mức chi phí cho nó. Do lãi suất thực tế chính là chi phí của đầu tư, nên khi lãi suất cao hơn, chi phí đầu tư cũng cao hơn và nhu cầu đầu tư giảm xuống.

5. Hãy giải thích sự khác nhau giữa mua hàng của chính phủ và chuyển giao thu nhập. Hãy lấy hai ví dụ cho mỗi trường hợp.

Trả lời

Mua hàng của chính phủ là số tiền mà chính phủ trực tiếp chi ra để mua hàng hoá và dịch vụ. Chúng ta có thể nêu ra một số ví dụ như: tiền mua xe tăng và tên lửa, xậy dựng đường sá và cầu cống, cung cấp các dịch vụ văn hóa, giáo dục. Rõ ràng những hàng hóa và dịch vụ này là bộ phận của *GDP*.

Khác với mua hàng của chính phủ, chuyển giao thu nhập là khái niệm dùng để chỉ các khoản tiền mà chính phủ chuyển cho mọi người mà không đòi hỏi họ phải đổi lại bằng hàng hoá hoặc dịch vụ. Chúng ta có thể nói rằng các khoản tiền này ngược với thuế: thuế làm giảm thu nhập sử dụng, còn chuyển giao thu nhập làm tăng thu nhập sử dụng. Một số ví dụ về chuyển giao thu nhập là: trợ cấp an sinh xã hội cho người già, trợ cấp thu nhập cho người nghèo, trợ cấp thất nghiệp và trợ cấp thương tật cho thương binh.

6. Yếu tố nào làm cho nhu cầu về sản lượng hàng hoá và dịch vụ của nền kinh tế bằng cung?

Trả lời

Các yếu tố quyết định cầu về sản lượng của nền kinh tế là tiêu dùng, đầu tư và mua hàng của chính phủ, còn các yếu tố quyết định cung về sản lượng của nền kinh tế là các nhân tố sản xuất (tư bản và lao động) và hàm sản xuất (cái biểu thị công nghệ sản xuất). Lãi suất thực tế điều chỉnh để đảm bảo rằng cầu bằng cung. Tại mức lãi suất cân bằng, cầu về hàng hóa dịch vụ đúng bằng cung.

7. Hãy giải thích điều gì xảy ra với tiêu dùng, đầu tư và lãi suất khi chính phủ tăng thuế.

Trả lời

Khi chính phủ tăng thuế, thu nhập sử dụng giảm, do đó tiêu dùng cũng giảm theo. Tiêu dùng giảm một lượng bằng mức thuế tăng thêm nhân với khuynh

hướng tiêu dùng cận biên (ký hiệu là *MPC*). *MPC* càng cao, mức thuế tăng thêm càng tác động tiêu cực tới tiêu dùng. Do sản lượng bị cố định bởi khối lượng nhân tố sản xuất và công nghệ hiện có (được giả định là không thay đổi), mức mua hàng của chính phủ bị cố định bởi chính sách tài chính (cũng được giả định là không thay đổi), nên mức giảm trong tiêu dùng phải được bù lại bằng mức tăng trong đầu tư. Để đầu tư tăng, lãi suất thực tế phải giảm. Do vậy, chúng ta có thể nhận định rằng sự gia tăng của thuế dẫn tới sự giảm sút của tiêu dùng, sự gia tăng của đầu tư và sự giảm sút của lãi suất thực tế.

BÀI TẬP VÀ VẬN DỤNG

1. Hãy sử dụng lý thuyết tân cổ điển về phân phối để dự báo ảnh hưởng của mỗi sự kiện sau đây đối với tiền lương thực tế và giá thuê thực tế của tư bản:
a. Làn sóng nhập cư làm tăng lực lượng lao động.
b. Trận động đất phá huỷ một số tư bản.
c. Tiến bộ kỹ thuật cải thiện hàm sản xuất.

Lời giải

a. Theo lý thuyết tân cổ điển về phân phối, tiền lương thực tế bằng sản phẩm cận biên của lao động ($MPL = W/P$). Do lợi suất cận biên lao động giảm dần, *MPL* giảm khi lực lượng lao động sử dụng tăng lên và vì vậy tiền lương thực tế phải giảm. Nghĩa là, lý thuyết tân cổ điển về phân phối dự báo rằng trong trường hợp này, thu nhập thực tế của mỗi đơn vị lao động giảm.

b. Theo lý thuyết tân cổ điển về phân phối, giá thuê thực tế của tư bản bằng sản phẩm cận biên tư bản ($MPK = R/P$). Nếu trận động đất phá huỷ một số tư bản (trong khi lực lượng lao động được giả định là không giảm vì không có ai thiệt mạng), sản phẩm cận biên của tư bản phải tăng và vì thế giá thuê tư bản phải tăng. Nghĩa là, lý thuyết tân cổ điển về phân phối dự báo rằng trong trường hợp này, thu nhập thực tế của mỗi đơn vị tư bản tăng.

c. Nếu tiến bộ kỹ thuật cải thiện hàm sản xuất, thì cả sản phẩm cận biên lao động *MPL* và sản phẩm cận biên tư bản *MPK* đều tăng. Vì vậy, lý thuyết tân cổ điển về phân phối dự báo rằng trong trường hợp này, thu nhập thực tế của mỗi đơn vị lao động và mỗi đơn vị tư bản tăng.

2. Nếu mức tăng 10% của cả tư bản và lao động làm cho sản lượng tăng ít hơn 10%, thì hàm sản xuất bị coi là có lợi suất giảm dần theo quy mô. Nếu nó làm sản lượng tăng cao hơn 10%, hàm sản xuất được coi là có lợi suất tăng dần theo quy mô. Tại sao hàm sản xuất lại có thể có lợi suất giảm dần hoặc tăng dần theo quy mô?

Lời giải

Khái niệm hàm sản xuất có lợi suất giảm theo qui mô được dùng để chỉ tình huống mà trong đó khi tất cả các nhân tố tăng lên theo cùng một tỷ lệ, thì sản lượng tăng lên, nhưng với tỷ lệ thấp hơn. Ví dụ, nếu doanh nghiệp tăng gấp đôi đầu vào lao động và tư bản, nhưng sản lượng tăng ít hơn hai lần, thì hàm sản xuất được coi là có lợi suất giảm theo qui mô. Điều này có thể xảy ra khi có một nhân tố trong hàm sản xuất, chẳng hạn đất đai, bị cố định và nhân tố cố định này trở nên khan hiếm hơn khi nền kinh tế tăng trưởng.

Khái niệm hàm sản xuất có lợi suất tăng theo qui mô được dùng để chỉ tình huống mà trong đó khi tất cả các nhân tố tăng lên theo cùng một tỷ lệ, thì sản lượng tăng lên với tỷ lệ cao hơn. Ví dụ, nếu doanh nghiệp tăng gấp đôi đầu vào lao động và tư bản, nhưng sản lượng tăng hơn hai lần, thì hàm sản xuất được coi là có lợi suất tăng theo qui mô. Điều này có thể xảy ra khi lao động được chuyên môn hóa cao hơn do dân số tăng nhanh hơn. Ví dụ nếu một công nhân chế tạo một chiếc ô tô, anh ta sẽ tốn rất nhiều thời gian để học hỏi và rèn luyện nhiều kỹ năng khác nhau, phải thay đổi nhiệm vụ và công cụ thường xuyên. Thực tế này làm cho quá trình chế tạo trở nên rất chậm chạp và năng suất lao động thấp. Khi có nhiều công nhân cùng sản suất một chiếc ô tô, mỗi người chỉ cần học tập và rèn luyện một kỹ năng, nên thời gian đào tạo và thực tập ngắn hơn. Ngoài ra, do không phải thay đổi nhiệm vụ và công cụ khi chuyên môn hóa vào một công đoạn (thậm chí một thao tác) nhất định, nên quá trình chế tạo ô tô cũng nhanh hơn.

3. Theo lý thuyết tân cổ điển về phân phối, tiền lương thực tế mà người lao động kiếm được bằng năng suất cận biên của họ. Hãy sử dụng nhận thức này để phân tích thu nhập của hai nhóm người lao động: nông dân và thợ cắt tóc.

a. Trong thế kỷ qua, năng suất của nông dân tăng lên đáng kể do tiến bộ kỹ thuật. Theo lý thuyết tân cổ điển, điều gì xảy ra đối với mức lương thực tế của họ?

b. Tiền lương thực tế như ở phần (a) được tính bằng đơn vị nào?

c. Trong cùng thời kỳ đó, năng suất của thợ cắt tóc không thay đổi. Điều gì đã xảy ra đối với mức lương thực tế của họ?

d. Tiền lương thực tế nêu ở phần (c) được tính bằng đơn vị nào?

e. Giả sử người lao động có thể tự do làm nghề nông hoặc cắt tóc. Tính cơ động này có ý nghĩa gì đối với tiền lương thực tế của nông dân và thợ cắt tóc?

f. Những câu trả lời trên của bạn có ý nghĩa gì đối với giá tương đương của dịch vụ cắt tóc so với thực phẩm?

g. *Ai được lợi do có tiến bộ kỹ thuật trong nông nghiệp - người nông dân hay thợ cắt tóc?*

Lời giải

a. Theo lý thuyết tân cổ điển, tiền lương thực tế phải bằng sản phẩm cận biên của lao động. Vì vậy, khi tiến bộ kỹ thuật làm tăng sản phẩm cận biên của nông dân, thì tiền lương thực tế của nông dân phải tăng.

b. Tiền lương thực tế ở câu a được tính bằng lượng nông sản (n). Nếu tiền lương danh nghĩa được tính bằng tiền, thì tiền lương thực tế bằng W/P_n, trong đó P_n là giá bằng tiền của hàng nông sản.

c. Nếu năng suất cận biên của người thợ cắt tóc không thay đổi, thì tiền lương thực tế của anh ta cũng không thay đổi.

d. Tiền lương thực tế ở câu c được tính bằng số lần cắt tóc (c). Nếu tiền lương danh nghĩa được tính bằng tiền thì tiền lương thực tế bằng W/P_c, trong đó P_c là giá bằng tiền của mỗi lần cắt tóc.

e. Nếu người lao động được tự do làm nghề nông hoặc thợ cắt tóc, thì họ phải được trả mức lương W như nhau trong mỗi lĩnh vực.

f. Nếu tiền lương danh nghĩa như nhau trong mỗi lĩnh vực, nhưng tiền lương thực tế của người nông dân cao hơn tiền lương thực tế của thợ cắt tóc, thì giá dịch vụ cắt tóc phải tăng tương đối so với giá hàng nông sản.

g. Cả hai nhóm người đều được lợi khi có tiến bộ kỹ thuật trong nông nghiệp.

4. Chính phủ tăng thuế 100 tỷ đồng. Nếu khuynh hướng tiêu dùng cận biên bằng 0,6; điều gì sẽ xảy ra đối với

a. Tiết kiệm công cộng?

b. Tiết kiệm tư nhân?

c. Tiết kiệm quốc dân?

d. *Đầu tư?*

Lời giải

Ảnh hưởng của việc tăng thuế 100 tỷ đồng đến tiết kiệm công cộng, tiết kiệm cá nhân, tiết kiệm quốc gia có thể được phân tích qua mối quan hệ sau :

Tiết kiệm quốc gia = Tiết kiệm cá nhân + Tiết kiệm công cộng

Nếu chú ý rằng tiết kiệm cá nhân (S_P) bằng thu nhập sử dụng (Y-T) trừ tiêu dùng [$C(Y-T)$] và tiết kiệm công cộng (S_G) bằng thuế trừ chi tiêu mua hàng của

chính phủ (T-G), chúng ta có thể biểu thị tiết kiệm quốc gia (S) bằng phương trình:

$$S = S_G + S_G$$
$$= [Y - T - C(Y - T)] + [T - G]$$

a. *Tiết kiệm công cộng.* Vì tiết kiệm công cộng bằng S_G=T-G nên khi chính phủ tăng thuế thêm 100 tỷ đồng, tiết kiệm công cộng sẽ tăng thêm một lượng đúng bằng 100 tỷ đồng:

$$\Delta S_G = (T + 100 - G) - (T - G) = 100$$

Như vậy, tiết kiệm công cộng tăng thêm 100 tỷ đồng.

b. *Tiết kiệm cá nhân.* Do thu nhập sử dụng bằng thu nhập trừ thuế (YD=Y-T), nên khi chính phủ tăng thuế 100 tỷ đồng, thu nhập sử dụng phải giảm 100 tỷ. Do khuynh hướng tiêu dùng cận biên MPC=0,6, nên tiêu dùng giảm một lượng bằng 0,6 x (-100) = - 60 tỷ đồng. Vì vậy:

$$\Delta S_P = [Y - T - C(Y - T)]$$
$$= - 100 - (-60) = -40$$

Như vậy, tiết kiệm cá nhân giảm 40 tỷ đồng.

c. *Tiết kiệm quốc gia.* Vì tiết kiệm quốc gia bằng tổng của tiết kiệm cá nhân và tiết kiệm công cộng, nên chúng ta phải có:

$$\Delta S = \Delta S_P + \Delta S_G$$
$$= 100 - 40 = 60$$

Như vậy, chính sách tăng thuế 100 tỷ đồng làm cho tiết kiệm quốc gia tăng thêm 60 tỷ đồng.

d. *Đầu tư.* Để biết chính sách tăng thuế có ảnh hưởng như thế nào đến đầu tư, chúng ta sử dụng đồng nhất thức của tài khoản quốc dân:

$$Y = C(Y - T) + I(r) + G$$

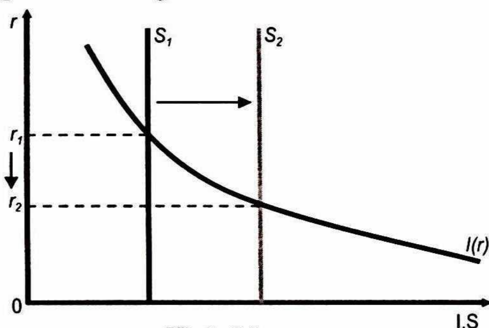
Biến đổi đồng nhất thức trên, chúng ta được

$$Y - C(Y - T) - G = I(r)$$

Vế trái của phương trình trên chính là tiết kiệm quốc dân. Phương trình này nói nên rằng tiết kiệm quốc gia bằng đầu tư. Từ đó chúng ta có thể kết luận rằng đầu tư tăng thêm 60 tỷ đồng (do tiết kiệm quốc gia tăng thêm 60 tỷ đồng).

Để biết sự gia tăng đầu tư diễn ra như thế nào, chúng ta hãy nhớ lại rằng đầu tư phụ thuộc vào lãi suất thực tế. Để đầu tư tăng, lãi suất thực tế phải giảm. Hình 3.1 vẽ đường tiết kiệm và đầu tư với tư cách là hàm của lãi suất thực tế.

Dựa vào hình này, chúng ta có thể mô tả quá trình gia tăng đầu tư như sau: Khi chính phủ tăng thuế, tiết kiệm quốc gia tăng lên tại mọi mức lãi suất thực tế do sự gia tăng tiết kiệm công cộng lớn hơn sự giảm sút của tiết kiệm tư nhân. Thực tế này làm cho đường cung về vốn vay dịch chuyển sang phải, lãi suất cân bằng giảm xuống và đầu tư tăng lên.

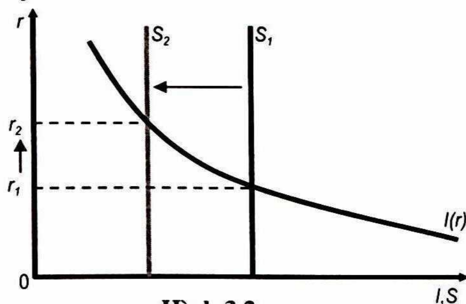


Hình 3.1

5. Giả sử việc tăng niềm tin của người tiêu dùng làm tăng kỳ vọng của họ về thu nhập tương lai và do vậy lượng hàng hoá họ muốn tiêu dùng hiện tại cũng tăng lên. Điều này có thể lý giải bằng sự dịch chuyển lên phía trên của hàm tiêu dùng. Sự dịch chuyển này tác động đến đầu tư và lãi suất như thế nào?

Lời giải

Nếu người tiêu dùng tăng tiêu dùng hiện tại, thì tiết kiệm cá nhân và tiết kiệm quốc gia phải giảm xuống. Chúng ta có thể thấy rõ điều này từ phương trình phản ánh mối quan hệ giữa tiết kiệm quốc gia, tiết kiệm tư nhân và tiết kiệm công cộng sau đây:



Hình 3.2

Tiết kiệm quốc gia = Tiết kiệm cá nhân + Tiết kiệm công cộng

$$= [Y - T - C(Y - T)] + [T - G]$$

Trong phương trình này, $C(Y - T)$ chính là hàm tiêu dùng. Khi tiêu dùng tăng, $C(Y - T)$ sẽ tăng và tiết kiệm cá nhân giảm xuống. Sự giảm sút của tiết kiệm cá nhân đến lượt nó lại làm giảm tiết kiệm quốc gia.

Hình 3.2 biểu diễn tiết kiệm và đầu tư với tư cách là hàm của lãi suất thực tế. Khi tiết kiệm quốc gia giảm xuống, đường cung về vốn vay dịch chuyển sang trái, làm cho lãi suất thực tế tăng lên và đầu tư giảm xuống.

6. Hãy xem xét một nền kinh tế được mô tả bằng các phương trình sau đây:

$$Y = C + I + G$$
$$Y = 5.000$$
$$G = 1.000$$
$$T = 1.000$$
$$C = 250 + 0,75(Y - T)$$
$$I = 1.000 - 50r$$

a. Hãy tính mức tiết kiệm cá nhân, tiết kiệm công cộng và tiết kiệm quốc gia cho nền kinh tế này.

b. Hãy xác định mức lãi suất thực tế cân bằng.

c. Hãy tính mức tiết kiệm cá nhân, tiết kiệm công cộng và tiết kiệm quốc gia nếu G tăng lên 1.250.

d. Hãy xác định mức lãi suất thực tế cân bằng mới.

Lời giải

a. *Tiết kiệm cá nhân bằng:*

$$S_P = [Y - T - C(Y - T)]$$
$$= 5.000 - 1.000 - 250 - 0,75(5.000 - 1000) = 750$$

- *Tiết kiệm công cộng bằng:*

$$S_G = T - G$$
$$= 1.000 - 1.000 = 0$$

- *Tiết kiệm quốc gia bằng:*

$$S = S_P + S_G$$
$$= 750 + 0 = 750$$

b. Lãi suất cân bằng đạt được khi tiết kiệm bằng đầu tư. Vì vậy,

$$S = 1.000 - 50r$$

Từ đó, chúng ta có:

$$750 = 1.000 - 50r$$
$$r = (1.000 - 750)/50 = 5$$

Như vậy, lãi suất cân bằng bằng 5%.

c. Khi G tăng lên 1.250, tiết kiệm cá nhân vẫn như cũ (bằng 750), vì không có yếu tố nào làm thay đổi nó. Tuy nhiên, tiết kiệm công cộng và tiết kiệm quốc gia sẽ thay đổi. Cụ thể, chúng ta có

- *Tiết kiệm công cộng*:

$$S_G = T - G$$
$$= 1.250 - 1.000 = - 250 = 0$$

- *Tiết kiệm quốc gia:*

$$S = S_P + S_G$$
$$= 750 - 125 = 500$$

Như vậy, cả tiết kiệm công cộng và tiết kiệm quốc gia đều giảm khi chính phủ tăng chi tiêu.

b. Do tiết kiệm quốc gia thay đổi, nên lãi suất cân bằng cũng phải thay đổi. Vì

$$S = 1.000 - 50r$$

nên, chúng ta có:

$$500 = 1.000 - 50r$$
$$r = (1.000 - 500)/50 = 10$$

Như vậy, lãi suất cân bằng tăng lên 10%.

7. Giả sử chính phủ tăng thuế và mua hàng ở mức như nhau. Điều gì sẽ xảy ra đối với lãi suất và đầu tư khi có sự thay đổi ngân sách cân bằng này? Câu trả lời của bạn có phụ thuộc vào khuynh hướng tiêu dùng cận biên không?

Lời giải

Để xác định tác động của việc tăng thuế và chi tiêu chính phủ cùng một lượng như nhau đối với đầu tư, chúng ta hãy nhớ lại rằng:

Tiết kiệm quốc gia = *Tiết kiệm cá nhân* + *Tiết kiệm công cộng*

$$= [Y - T - C(Y - T)] + [T - G]$$

Do Y cố định bởi các nhân tố sản xuất và mức thay đổi trong tiêu dùng bằng khuynh hướng tiêu dùng cận biên (MPC) nhân với mức thay đổi của thu nhập sử dụng, nên chúng ta có:

$$\Delta S = [-\Delta T - MPC \times (-\Delta T)] + [\Delta T - \Delta G]$$

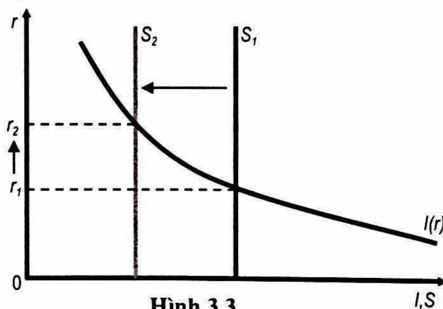
Do $\Delta T = \Delta G$, nên chúng ta có thể rút gọn công thức trên như sau:

$$\Delta S = [-\Delta T + (MPC \times \Delta T)] + 0$$
$$= (MPC - 1) \times \Delta T$$

hoặc

$$\Delta S = [-\Delta G + (MPC \times \Delta G)] + 0$$
$$= (MPC - 1)\Delta G$$

Phân tích trên tạo ra cơ sở để đánh giá tác động của chính sách tăng thuế và tăng chi tiêu chính phủ cùng một lượng như nhau đối với tiết kiệm quốc gia. Do đại lượng này phụ thuộc vào *MPC*, nên khi *MPC* càng gần 1, thì ảnh hưởng của chính sách trên đối với tiết kiệm càng nhỏ. Ví dụ, nếu *MPC* bằng 1, thì mức giảm trong tiêu dùng đúng bằng mức tăng thuế hoặc mức tăng chi tiêu chính phủ, do đó tiết kiệm quốc gia không thay đổi [bằng $(MPC\text{-}1)\Delta T= 0$ hoặc bằng $(MPC\text{-}1)\Delta G=0$]. Khi *MPC* càng gần 0 (khuynh hướng tiết kiệm cận biên *MPS* càng gần 1), ảnh hưởng của chính sách trên đối với tiết kiệm càng lớn. Do *MPC* được giả định là nhỏ hơn 1, nên chúng ta nhận định rằng tiết kiệm quốc gia giảm khi chính phủ tăng thuế và chi tiêu cùng một lượng như nhau. Sự giảm sút của tiết kiệm quốc gia làm cho đường cung về vốn vay dịch chuyển sang trái. Hậu quả của sự dịch chuyển này được minh họa bằng hình 3.3: lãi suất thực tế tăng và đầu tư giảm.



Hình 3.3

8. Chính phủ có thể trợ cấp cho đầu tư, chẳng hạn dưới hình thức miễn thuế đầu tư - một hình thức thường chỉ áp dụng cho một số loại hình dự án đầu tư. Câu hỏi này yêu cầu bạn xem xét ảnh hưởng của một sự thay đổi như vậy. Giả sử có hai loại hình đầu tư trong nền kinh tế là đầu tư vào kinh doanh và đầu tư vào nhà ở. Bây giờ chúng ta giả sử rằng chính phủ chỉ thực hiện miễn thuế đầu tư cho đầu tư vào kinh doanh.

a. Chính sách này tác động tới đường cầu về đầu tư vào kinh doanh như thế nào? Tới đường cầu về đầu tư vào nhà ở như thế nào?

b. Hãy vẽ đường cung và đường cầu về vốn vay của nền kinh tế. Sự thay đổi chính sách này tác động tới cung và cầu về vốn vay như thế nào? Điều gì xảy ra với lãi suất cân bằng?

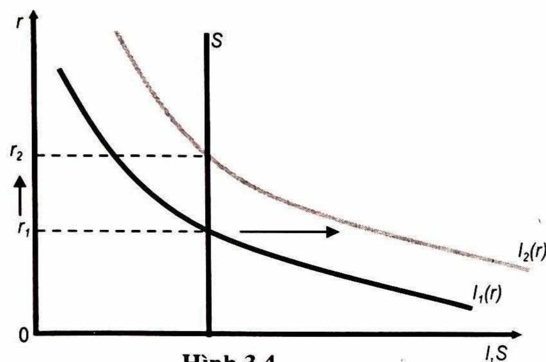
c. Hãy so sánh trạng thái cân bằng cũ và mới. Chính sách này tác động tới tổng khối lượng đầu tư như thế nào? Tới lượng đầu tư vào kinh doanh như thế nào? Tới lượng đầu tư vào nhà ở như thế nào?

Lời giải

a. Do chính phủ trợ cấp cho đầu tư vào kinh doanh, nên nhu cầu về đầu tư vào kinh doanh tăng lên tại mọi mức lãi suất. Điều này hàm ý đường cầu về đầu tư vào kinh doanh dịch chuyển lên phía trên. Chính sách này không tác động tới nhu cầu đầu tư vào nhà ở, nên đường cầu về đầu tư vào nhà ở không dịch chuyển.

b. Hình 3.4 vẽ đường cung và cầu về vốn vay. Khi chính phủ trợ cấp cho đầu tư, đường cầu về vốn vay sẽ dịch chuyển lên phía trên, chẳng hạn từ $S_1(r)$ tới $S_2(r)$. Do cung về vốn vay không thay đổi, nên lãi suất phải tăng để cân bằng cung và cầu về vốn vay. Như vậy, lãi suất cân bằng tăng lên.

c. Trạng thái cân bằng mới có lãi suất cao hơn trạng thái cân bằng cũ, nhưng khối lượng vốn vay không thay đổi. Như vậy, chính sách này không tác động tới tổng đầu tư. Tuy nhiên, nó làm cho khối lượng đầu tư vào kinh doanh tăng và làm giảm khối lượng đầu tư vào nhà ở.

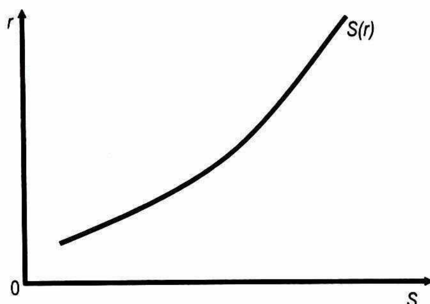


Hình 3.4

9. Nếu tiêu dùng phụ thuộc vào lãi suất, thì điều này ảnh hưởng như thế nào đối với những kết luận trong bài này về tác động của chính sách tài chính?

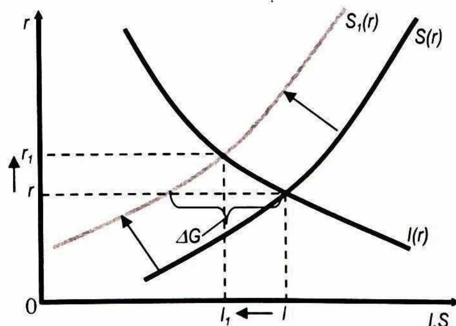
Lời giải

Trong bài giảng này, chúng ta đã kết luận rằng sự gia tăng chi tiêu của chính phủ làm giảm tiết kiệm quốc gia và qua đó làm tăng lãi suất. Bởi vậy, nó lấn át đầu tư một lượng bằng mức tăng chi tiêu chính phủ. Chính sách giảm thuế làm tăng thu nhập sử dụng và qua đó làm tăng tiêu dùng. Sự gia tăng tiêu dùng làm giảm tiết kiệm quốc gia và trong trường hợp này đầu tư cũng bị lấn át.



Hình 3.5

Nếu tiêu dùng phụ thuộc vào lãi suất, kết luận trên về tác động chính sách có sự thay đổi. Khi tiêu dùng phụ thuộc vào lãi suất, thì tiết kiệm cũng phụ thuộc vào lãi suất. Lãi suất cao hơn sẽ dẫn tới tiết kiệm nhiều hơn và tiêu dùng ít hơn. Hình 3.5 vẽ đường tiết kiệm với tư cách một hàm tăng của lãi suất.



Hình 3.6

Chúng ta hãy xem điều gì sẽ xảy ra khi chính phủ tăng chi tiêu. Tại mọi mức lãi suất cho trước, tiết kiệm quốc gia đều giảm khi có sự gia tăng trong chi tiêu của chính phủ như được chỉ ra trong hình 3.6. Hình này cho thấy rằng nếu đường tiết kiệm dốc lên, thì đầu tư giảm ít hơn mức tăng chi tiêu của chính phủ. Lý do ở đây là tiêu dùng giảm và tiết kiệm tăng để đáp lại sự gia tăng của lãi suất. Bởi vậy, tiêu dùng càng nhạy cảm với lãi suất, chi tiêu của chính phủ lấn át đầu tư càng ít.

BÀI TẬP VÀ VẬN DỤNG BỔ SUNG

1. Nếu một nền kinh tế tuân theo hàm sản xuất Cobb-Douglas với tham số α = 0,3, thì

a. Tư bản nhận được bao nhiêu phần trăm trong tổng thu nhập? Lao động nhận được bao nhiêu phần trăm?

b. Giả sử một làn sóng nhập cư làm cho lực lượng lao động tăng thêm 10%. Sản lượng sẽ thay đổi bao nhiêu (tính bằng phần trăm)? Giá thuê tư bản sẽ thay đổi bao nhiêu? Tiền lương thực tế sẽ thay đổi bao nhiêu?

c. Giả sử tiến bộ công nghệ làm cho giá trị của tham số A tăng 10%. Sản lượng sẽ thay đổi bao nhiêu (tính bằng phần trăm)? Giá thuê tư bản sẽ thay đổi bao nhiêu? Tiền lương thực tế sẽ thay đổi bao nhiêu?

Lời giải

a. Hàm sản xuất Cobb-Douglas có dạng $Y = AK^{\alpha}L^{1-\alpha}$. Trong phần phụ lục, chúng ta đã chỉ ra rằng các sản phẩm cận biên của hàm sản xuất Cobb-Douglas là:

$$MPL = (1-\alpha)Y/L$$

$$MPK = \alpha Y/K$$

Các doanh nghiệp cạnh tranh tối đa hóa lợi nhuận thuê lao động cho tới khi sản phẩm cận biên của nó bằng tiền lương thực tế và thu tư bản cho tới khi sản phẩm cận biên của nó bằng lãi suất thực tế. Sử dụng thực tế này và các sản phẩm cận biên ở trên cho hàm sản xuất Cobb-Douglas, chúng ta tìm được:

$$W/P = MPL = (1 - \alpha)Y/L$$

$$R/P = MPK = \alpha Y/K$$

Nhân hai vế của phương trình thứ nhất với L và phương trình thứ hai với K, chúng ta được:

$$(W/P)L = MPL \times L = (1 - \alpha)Y$$

$$(R/P)K = MPK \times K = \alpha Y$$

Hãy chú ý rằng các biểu thức $(W/P)L$ và $(R/P)K$ lần lượt là tổng thu nhập của lao động và tổng thu nhập của tư bản. Nếu giá trị của $\alpha = 0,3$ thì các công thức trên chỉ ra rằng lao động nhận được 70% tổng sản lượng $[= (1-\alpha)Y = 0,7Y]$ và tư bản nhận được 30% tổng sản lượng $(= \alpha Y = 0,3Y)$.

b. Để biết điều gì xảy ra khi lực lượng lao động tăng thêm 10%, chúng ta hãy nhớ lại công thức của hàm sản xuất Cobb-Douglas:

$$Y = AK^{\alpha}L^{1-\alpha}.$$

Bây giờ chúng ta hãy đặt Y_1 là giá trị sản lượng ban đầu và Y_2 là sản lượng cuối cùng. Do $\alpha = 0,3$ và lực lượng lao động tăng thêm 10 phần trăm, nên chúng ta có:

$$Y_1 = AK^{0,3}L^{0,7}$$

$$Y_2 = AK^{0,3}(1,1\,L)^{0,7}$$

Trong công thức thứ hai, chúng ta nhân L với 1,1 vì lực lượng lao động tăng từ 100 lên 110%.

Để tính toán tỷ lệ phần trăm thay đổi của sản lượng, chúng ta chia Y_2 cho Y_1 và được:

$$Y_2/Y = (AK^{0,3}(1,1\,L)^{0,7})/(AK^{0,3}L^{0,7})$$

$$= (1,1)^{0,7} = 1,069$$

Nghĩa là, sản lượng tăng thêm 6,9%.

Để biết sự gia tăng lực lượng lao động ảnh hưởng tới giá thuê tư bản như thế nào, chúng ta hãy nhớ lại công thức tính toán giá thuê tư bản R/P:

$$R/P = MPK = \alpha AK^{\alpha-1}L^{1-\alpha}.$$

Nếu gọi giá thuê tư bản thực tế ban đầu là $(R/P)_1$ và giá thuê tư bản thực tế sau khi lực lượng lao động tăng thêm 10% là $(R/P)_2$, chúng ta có thể tính toán $(R/P)_1$ và $(R/P)_2$ như sau:

$$(R/P)_1 = 0,3AK^{-0,7}L^{0,7}$$

$$(R/P)_2 = 0,3AK^{-0,7}(1,1\,L)^{0,7}$$

Chia $(R/P)_2$ cho $(R/P)_1$ chúng ta được:

$$(R/P)_2/(R/P)_1 = (0,3AK^{-0,7}(1,1\,L)^{0,7})/(0,3AK^{-0,7}L^{0,7})$$

$$= (1,1)^{0,7} = 1,069$$

Nghĩa là giá thuê tư bản thực tế tăng 6,9%.

Để xác định tác động của sự gia tăng lực lượng lao động đối với tiền lương thực tế, chúng ta cũng làm tương tự. Chúng ta biết rằng công thức tính tiền lương thực tế W/P là:

$$W/P = MPL = (1-\alpha)AK^{\alpha}L^{-\alpha}.$$

Nếu gọi tiền lương thực tế ban đầu là $(W/P)_1$ và tiền lương thực tế sau khi lực lượng lao động tăng thêm 10% là $(W/P)_2$, chúng ta có thể tính toán $(W/P)_1$ và $(W/P)_2$ như sau:

$$(W/P)_1 = (1 - 0,3)AK^{0,3}L^{-0,3}$$
$$(W/P)_2 = (1 - 0,3)\,AK^{0,3}(1,1L)^{-0,3}$$

Chia $(W/P)_2$ cho $(W/P)_1$ chúng ta được:

$$(W/P)_2 /(W/P)_1 = ((1 - 0,3)\,AK^{0,3}(1,1\mathrm{L})^{-0,3})/(\,(1 - 0,3)AK^{0,3}L^{-0,3}\,)$$
$$= (1,1)^{-0,3} = 0,972$$

Nghĩa là tiền lương thực tế giảm 2,8%.

2. Hãy xem xét một hàm sản xuất Cobb - Douglas với ba đầu vào. K là tư bản (số máy móc). L là lao động (số người lao động) và H là vốn nhân lực (tính bằng số bằng tốt nghiệp đại học của người lao động). Hàm sản xuất có dạng:

$$Y = zAK^{1/3}L^{1/3}H^{1/3}$$

a. Hãy rút ra công thức tính sản phẩm cận biên của lao động. Sự gia tăng của vốn nhân lực tác động tới sản phẩm cận biên của lao động như thế nào?

b. Hãy rút ra công thức tính sản phẩm cận biên của vốn nhân lực. Sự gia tăng của vốn nhân lực tác động tới sản phẩm cận biên của vốn nhân lực như thế nào?

c. Tỷ trọng thu nhập trả cho lao động là bao nhiêu? Tỷ trọng thu nhập trả cho vốn nhân lực là bao nhiêu? Trong hệ thống tài khoản quốc gia của nền kinh tế này thì theo bạn, người lao động dường như nhận được tỷ trọng nào trong tổng thu nhập? (Gợi ý: hãy tìm hiểu xem lợi nhuận thu được từ vốn nhân lực biểu thị ở đâu.)

d. Một công nhân không lành nghề kiếm được sản phẩm cận biên của lao động, trong khi một công nhân lành nghề kiếm được sản phẩm cận biên của lao động cộng với sản phẩm cận biên của vốn nhân lực. Hãy sử dụng câu trả lời của bạn ở câu a và b để xác định tỷ lệ tiền lương lành nghề so với tiền lương không lành nghề. Sự gia tăng quy mô của vốn nhân lực tác động tới tỷ lệ này như thế nào. Hãy giải thích câu trả lời của bạn.

e. Một số người cho rằng việc chính phủ cấp tiền cho sinh viên đại học là cách để tạo ra một xã hội công bằng hơn. Một số người khác lại cho rằng học bổng của chính phủ chỉ giúp cho những người có khả năng học đại học. Câu trả lời của bạn cho các câu hỏi trên có làm sáng tỏ điều gì trong cuộc tranh luận này không?

Lời giải

a. Để có công thức tính sản phẩm cận biên của lao động, chúng ta tiến hành như sau:

Lấy vi phân của hàm sản xuất đã cho theo L chúng ta được

$$\partial Y/\partial L = (1/3)zAK^{1/3}L^{(1/3)-1}H^{1/3}$$
$$= (1/3)zAK^{1/3}L^{1/3}H^{1/3}/L$$

Do $Y = zAK^{1/3}L^{1/3}H^{1/3}$ và $\partial Y/\partial L = MPL$, nên chúng ta có

$$MPL = (1/3)Y/L$$

Từ cách rút ra công thức tính sản phẩm cận biên của lao động, chúng ta thấy sự gia tăng của vốn nhân lực *gián tiếp* làm tăng sản phẩm cận biên của lao động thông qua việc làm tăng sản lượng của nền kinh tế (Y).

b. Để có công thức tính sản phẩm cận biên của vốn nhân lực, chúng ta tiến hành tương tự như câu a:

Lấy vi phân của hàm sản xuất đã cho theo H chúng ta được

$$\partial Y/\partial K = (1/3)zAK^{1/3}L^{1/3}H^{(1/3)-1}$$
$$= (1/3)zAK^{1/3}L^{1/3}H^{1/3}/H$$

Do $Y = zAK^{1/3}L^{1/3}H^{1/3}$ và $\partial Y/\partial H = MPH$, nên chúng ta có

$$MPH = (1/3)Y/H$$

Công thức tính sản phẩm cận biên của vốn nhân lực cho thấy sự gia tăng của vốn nhân lực *trực tiếp* làm giảm sản phẩm cận biên của vốn nhân lực.

c. Từ công thức tính sản phẩm cận biên của lao động và vốn nhân lực, chúng ta có thể tính được tỷ trọng thu nhập (Y) trả cho hai nhân tố sản xuất này như sau:

$$MPL \times L = (1/3)Y$$

$$MPH \times H = (1/3)Y$$

Như vậy, cả tỷ trọng thu nhập trả cho lao động và tỷ trọng thu nhập trả cho vốn nhân lực đều bằng 1/3 thu nhập. Trong hệ thống tài khoản quốc gia của nền kinh tế này, người lao động dường như nhận được tỷ trọng bằng 2/3 tổng thu nhập, vì lợi nhuận thu được từ vốn nhân lực thường được trả cùng với tiền lương.

d. Nếu công nhân không lành nghề kiếm được tiền lương bằng sản phẩm cận biên của lao động, trong khi một công nhân lành nghề kiếm được tiền lương bằng sản phẩm cận biên của lao động cộng với sản phẩm cận biên của vốn nhân

lực, thì rõ ràng tỷ lệ tiền lương lành nghề so với tiền lương không lành nghề phải bằng 2 vì

$$[(1/3)Y + (1/3)Y]/(1/3)Y = 2$$

Tính toán trên cũng cho thấy rằng do sự gia tăng quy mô của vốn nhân lực không làm thay đổi tỷ lệ này. Lý do ở đây là sự gia tăng của vốn nhân lực có tính hai mặt. Một mặt, nó làm giảm tỷ trọng thu nhập của vốn nhân lực do làm giảm sản phẩm cận biên của vốn nhân lực và làm tăng sản phẩm cận biên của lao động. Mặt khác nó làm tăng tỷ trọng thu nhập của vốn nhân lực thông qua việc làm tăng quy mô của vốn nhân lực.

e. Những kết luận trên đây cho thấy mỗi quan điểm chỉ tập trung vào một phương diện trong tác động của sự gia tăng vốn nhân lực do chính phủ tạo ra. Một mặt, nó làm cho xã hội công bằng hơn thông qua việc làm tiền lương của công nhân có bằng cấp và làm tăng tiền lương của công nhân không có bằng cấp. Mặt khác, nó cũng giúp cho những người có khả năng học đại học có được mức thu nhập cao hơn. Như vậy, phần trình bày trên đưa chúng ta đến nhận định rằng chính sách trợ cấp cho sinh viên vừa làm cho xã hội công bằng hơn, vừa giúp cho những người có khả năng học đại học. Tuy nhiên, cũng cần chú ý rằng mối lợi về tiền lương thu được từ khoản trợ cấp của chính phủ thuộc về cá nhân người sinh viên, còn mối lợi thu được từ sự gia tăng thu nhập và sản phẩm cận biên của lao động được phân phối cho toàn bộ lực lượng lao động.

Bài 4
TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

TÓM TẮT NỘI DUNG

Trong hơn một thế kỷ qua, hầu hết các nước đều đạt được sự tăng trưởng mạnh mẽ về kinh tế. Tuy nhiên, các nước khác nhau có sự khác biệt lớn về thu nhập và mức sống. Mục đích của bài này là lý giải những nguyên nhân gây ra tình trạng đó.

Để đạt được mục tiêu trên, chúng ta nghiên cứu mô hình Solow. Mô hình này chỉ ra rằng trong dài hạn, tỷ lệ tiết kiệm của nền kinh tế là yếu tố quyết định khối lượng tư bản và quy mô của sản lượng. Tỷ lệ tiết kiệm càng cao, khối lượng tư bản càng lớn và sản lượng càng cao.

Sự gia tăng tỷ lệ tiết kiệm dẫn thời kỳ tăng trưởng cao cho đến khi nền kinh tế đạt được trạng thái dừng mới. Tại trạng thái dừng, đầu tư bằng khấu hao và vì vậy khối lượng tư bản không tăng mà cũng không giảm.

Trong dài hạn, tỷ lệ tiết kiệm không tác động tới tốc độ tăng trưởng. Sự tăng trưởng vững chắc của sản lượng trên mỗi công nhân chỉ phụ thuộc vào tiến bộ công nghệ.

Khối lượng tư bản tối đa hoá mức tiêu dùng được gọi là khối lượng tư bản ở trạng thái vàng (tức khối lượng tư bản được xác định theo quy tắc vàng). Tại trạng thái này, sản phẩm cận biên ròng của tư bản bằng tỷ lệ tăng trưởng của sản lượng. Con số ước lượng cho các nền kinh tế, chẳng hạn Mỹ, cho thấy khối lượng tư bản còn ở dưới mức trạng thái vàng. Để đạt được trạng thái vàng, các nước phải tăng đầu tư và vì vậy phải cắt giảm mức tiêu dùng của thế hệ hiện tại.

Các nhà hoạch định chính sách thường quả quyết rằng chúng ta cần phải tăng tỷ lệ tích luỹ tư bản. Biện pháp tăng tiết kiệm công cộng và khuyến khích tiết kiệm tư nhân là hai cách để thúc đẩy quá trình tích luỹ tư bản.

Mô hình Solow cũng chỉ ra rằng sự gia tăng dân số của nền kinh tế là yếu tố dài hạn khác quyết định mức sống. Tỷ lệ tăng dân số càng cao, sản lượng mỗi công nhân càng thấp.

Bước vào những năm đầu thập kỷ 1970, tốc độ tăng trưởng giảm dần ở phần lớn các nước công nghiệp. Hiện nay các nhà kinh tế vẫn chưa hiểu rõ nguyên nhân nào dẫn tới sự suy giảm này.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Tỷ lệ tiết kiệm tác động tới trạng thái dừng của thu nhập như thế nào trong mô hình Solow? Nó ảnh hưởng đến trạng thái dừng như thế nào?

Trả lời

Trong mô hình tăng trưởng Sollow, tỷ lệ tiết kiệm cao sẽ tạo ra khối lượng tư bản lớn và mức sản lượng cao tại trạng thái dừng. Một tỷ lệ tiết kiệm thấp sẽ tạo ra khối lượng tư bản nhỏ và mức sản lượng thấp tại trạng thái dừng. Tỷ lệ tiết kiệm cao hơn dẫn tới tăng trưởng kinh tế nhanh hơn, nhưng điều này chỉ đúng trong ngắn hạn. Sự gia tăng tỷ lệ tiết kiệm sẽ thúc đẩy tăng trưởng cho đến khi nền kinh tế đạt được trạng thái dừng mới. Nghĩa là, nếu nền kinh tế duy trì được tỷ lệ tiết kiệm cao, thì nó cũng duy trì được khối lượng tư bản lớn và mức sản lượng cao, nhưng nó không thể duy trì tỷ lệ tăng trưởng cao mãi mãi.

2. Tại sao các nhà hoạch định chính sách có thể chọn khối lượng tư bản ở trạng thái vàng?

Trả lời

Mục tiêu của nhà hoạch định chính sách kinh tế thường được giả định một cách hợp lý là tối đa hoá phúc lợi kinh tế của tất cả các thành viên trong xã hội. Vì phúc lợi kinh tế có cơ sở ở mức tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ, nên nhà hoạch định chính sách có thể chọn trạng thái dừng với mức tiêu dùng cao nhất. Khối lượng tư bản được chọn theo quy tắc vàng là khối lượng tư bản tại trạng thái dừng cho phép tối đa hoá tiêu dùng.

Để hiểu nhận định này, chúng ta hãy lấy một ví dụ trong tình huống không có sự gia tăng dân số hay thay đổi về công nghệ. Khi khối lượng tư bản tăng thêm một đơn vị, sản lượng sẽ tăng thêm một lượng bằng sản phẩm cận biên của tư bản (MPK). Tuy nhiên, khấu hao cũng tăng thêm một lượng bằng δ và mức sản lượng tăng thêm được dành cho tiêu dùng chỉ còn bằng $MPK-\delta$. Do vậy, khối lượng tư bản ở trạng thái vàng là mức mà tại đó $MPK=\delta$, tức khi sản phẩm cận biên của tư bản bằng tỷ lệ khấu hao.

3. Các nhà hoạch định chính sách có thể chọn khối lượng tư bản cao hơn trạng thái vàng không? Họ có thể chọn khối lượng tư bản thấp hơn trạng thái vàng không?

Trả lời

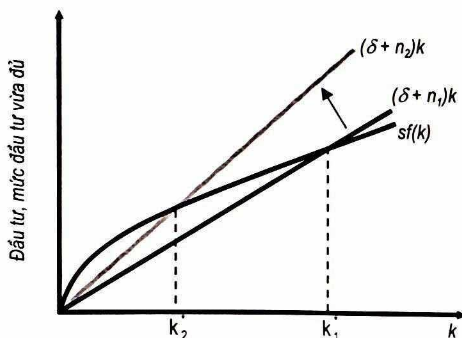
Khi nền kinh tế xuất phát với khối lượng tư bản cao hơn trạng thái vàng, thì việc đạt được khối lượng tư bản ở trạng thái vàng cuối cùng sẽ dẫn tới mức tiêu dùng

cao hơn ở mọi thời điểm. Do vậy, nhà hoạch định chính sách luôn luôn muốn chọn trạng thái vàng, bởi vì tiêu dùng tăng tại mọi thời điểm. Mặt khác, khi nền kinh tế xuất phát với mức tư bản thấp hơn trạng thái vàng, thì việc đạt được khối lượng tư bản ở trạng thái vàng hàm ý phải cắt giảm tiêu dùng hiện tại để tăng tiêu dùng trong tương lai. Trong trường hợp này, quyết định của nhà hoạch định chính sách không rõ ràng như vậy. Nếu quan tâm nhiều tới thế hệ hiện tại hơn là thế hệ tương lai, nhà hoạch định chính sách có thể quyết định không theo đuổi các chính sách dẫn tới trạng thái vàng. Nếu quan tâm như nhau đến tất cả các thế hệ, thì nhà hoạch định chính sách sẽ lựa chọn chính sách dẫn tới trạng thái vàng. Mặc dù trong trường hợp này, thế hệ hiện tại phải tiêu dùng ít hơn, nhưng số lượng vô hạn các thế hệ mai sau sẽ được hưởng lợi từ sự gia tăng tiêu dùng nhờ việc đạt được trạng thái vàng.

4. Tỷ lệ tăng dân số ảnh hưởng tới trạng thái dừng của thu nhập như thế nào trong mô hình Solow?

Trả lời

Tỷ lệ tăng dân số càng cao, thì khối lượng tư bản mỗi công nhân ở trạng thái dừng càng giảm và do vậy mức thu nhập ở trạng thái dừng càng thấp. Ví dụ, hình 4.1 chỉ ra trạng thái dừng cho hai tỷ lệ tăng dân số, trong đó tỷ lệ tăng thấp là n_1 còn tỷ lệ tăng cao hơn là n_2. Tỷ lệ tăng dân số cao hơn (n_2) có đường biểu thị mức tăng dân số và khấu hao cao hơn nằm ở vị trí cao hơn. Đường này cắt đường đầu tư (*sf(k)* ở điểm có khối lượng tư bản mỗi công nhân thấp hơn.



Hình 4.1

Tốc độ tăng trưởng của tổng thu nhập ở trạng thái dừng bằng $n+g$. Điều này hàm ý tỷ lệ tăng dân số n càng cao, tỷ lệ tăng trưởng của tổng thu nhập càng

cao. Tuy nhiên, do mức thu nhập trên mỗi công nhân chỉ tăng trưởng với tốc độ g ở trạng thái dừng, nên nó không bị tác động bởi sự gia tăng dân số.

5. Yếu tố nào quyết định sự tăng trưởng của thu nhập trên mỗi công nhân ở trạng thái dừng?

Trả lời

Trong mô hình Solow, tiến bộ công nghệ có thể tác động tới tỷ lệ tăng trưởng của sản lượng trên mỗi công nhân. Sự gia tăng nhanh chóng của khối lượng tư bản (nhờ tỷ lệ tiết kiệm cao) không tác động tới tốc độ tăng trưởng của sản lượng mỗi công nhân ở trạng thái dừng. Chúng ta cũng có thể nêu ra nhận định tương tự khi có sự gia tăng dân số. Nhưng tiến bộ công nghệ có thể làm tăng thu nhập trên mỗi công nhân ở trạng thái dừng và dẫn tới sự gia tăng không ngừng của mức sống. Vì vậy, chúng ta có thể nói tiến bộ công nghệ là yếu tố quyết định sự tăng trưởng của thu nhập trên mỗi công nhân ở trạng thái dừng.

6. Chính sách kinh tế làm thế nào để tác động tới tỷ lệ tiết kiệm?

Trả lời

Chính sách kinh tế có thể tác động tới tỷ lệ tiết kiệm theo hai cách là trực tiếp làm tăng tiết kiệm công cộng hoặc gián tiếp làm tăng tiết kiệm tư nhân thông qua các biện pháp khuyến khích. Tiết kiệm công cộng là hiệu giữa thu nhập (từ thuế) và chi tiêu chính phủ. Nếu chi nhiều hơn thu, chính phủ sẽ bị thâm hụt ngân sách và có mức tiết kiệm âm. Các chính sách làm giảm thâm hụt (như cắt giảm mức mua hàng của chính phủ hoặc tăng thuế) làm tăng tiết kiệm công cộng, trong khi các chính sách làm tăng thâm hụt sẽ làm giảm tiết kiệm công cộng. Tiết kiệm tư nhân bị tác động bởi một loạt chính sách của chính phủ. Quyết định tiết kiệm của hộ gia đình có thể phụ thuộc vào lợi tức thu được từ tiết kiệm. Lợi tức của tiết kiệm càng cao, tiết kiệm càng trở nên hấp dẫn. Do vậy, các biện pháp về thuế như miễn thuế đánh vào tài khoản hưu trí và miễn thuế đầu tư cho các công ty làm tăng lợi tức và khuyến khích tiết kiệm tư nhân.

7. Điều gì đã xảy ra đối với tỷ lệ tăng trưởng trong hơn 20 năm qua? Bạn có lý giải được hiện tượng này không?

Trả lời

Trong gần 20 năm qua, nền kinh tế nước ta đã tăng trưởng rất ngoạn mục. Sau thời gian có tốc độ tăng trưởng tương đối thấp vào giữa những năm 1980, nền kinh tế nước ta bước vào thời kỳ tăng trưởng cao (từ đầu những năm 1990). Mặc

dù có những năm tốc độ tăng trưởng thấp do chịu ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính ở châu Á, tốc độ tăng trưởng ở nước ta vẫn đạt khoảng 7 phần trăm/năm. Nguyên nhân chủ yếu dẫn tới tốc độ tăng trưởng cao này là nhờ đường lối đổi mới của Đảng, tỷ lệ tiết kiệm (kể cả từ nền kinh tế trong nước và từ nước ngoài) ngày càng tăng và hiện nay đã đạt tới gần 40 phần trăm *GDP*. Các nguyên nhân khác là tốc độ tăng dân số cao và tiến bộ công nghệ. Mặc dù đã giảm nhiều so với trước đây, nhưng hiện nay tốc độ tăng dân số vẫn còn ở mức khoảng 1,5%/năm và điều này rõ ràng tác động mạnh tới sự gia tăng của tổng sản lượng. Ngoài ra, chúng ta còn đạt được tốc độ đổi mới công nghệ cao và với máy móc, thiết bị tốt hơn, hiệu quả của lao động đã tăng lên nhanh chóng.

Cũng trong thời kỳ này, tốc độ tăng trưởng ở nhiều nước phát triển giảm. Chẳng hạn tại Mỹ, tỷ lệ tăng trưởng sản lượng đầu người giảm từ 2,2% mỗi năm trong giai đoạn 1948-1972 xuống chỉ còn 1,7% mỗi năm trong giai đoạn 1972-1991. Trong 20 năm trở lại đây, Mỹ vẫn tiếp tục đi theo xu thế này. Các nước phát triển khác cũng vấp phải tình trạng tốc độ tăng trưởng giảm dần. Đôi khi xu thế này còn tỏ ra nghiêm trọng hơn cả Mỹ. Sự suy giảm tỷ lệ tăng trưởng ở các nước phát triển dường như có nguyên nhân ở sự giảm sút theo thời gian của tốc độ cải thiện hàm sản xuất. Có rất nhiều cách giải thích cho sự giảm sút này. Tuy nhiên, các nhà kinh tế chưa tin vào chúng và vẫn tiếp tục nghiên cứu để tìm ra cách lý giải hợp lý hơn. Vì vậy, chúng ta có thể nói nguyên nhân dẫn tới tốc độ tăng trưởng chậm dần ở các nước phát triển vẫn còn là một điều bí ẩn.

BÀI TẬP VẬN DỤNG

1. Cả hai nước A và B đều có hàm sản xuất

$$Y = F(K, L) = K^{1/2}L^{1/2}$$

a. Hàm sản xuất này có lợi suất không đổi theo quy mô không? Tại sao?

b. Hàm sản xuất tính cho mỗi công nhân Y = f(k) có dạng như thế nào?

c. Giả sử hai nước đều không có sự gia tăng dân số và tiến bộ công nghệ, tỷ lệ khấu hao của tư bản là 5%/năm. Giả sử tiếp là nước A tiết kiệm 10% sản lượng hàng năm và nước B tiết kiệm 20% sản lượng hàng năm. Hãy sử dụng câu trả lời của bạn ở phần (b) và điều kiện cho trạng thái dừng là đầu tư bằng khấu hao để tìm mức dừng của khối lượng tư bản trên mỗi công nhân cho từng nước. Sau đó hãy tìm mức dừng của thu nhập và tiêu dùng trên mỗi công nhân.

d. Giả sử cả hai nước đều xuất phát với khối lượng tư bản trên mỗi công nhân là 2. Mức thu nhập và tiêu dùng mỗi công nhân sẽ bằng bao nhiêu? Hãy nhớ rằng mức thay đổi của khối lượng tư bản bằng đầu tư trừ khấu hao và sử

dụng một máy tính để chỉ ra sự tiến triển theo thời gian của khối lượng tư bản trên mỗi công nhân ở hai nước. Sau bao nhiêu năm mức tiêu dùng ở nước B sẽ cao hơn nước A?

Lời giải

Hàm sản xuất có lợi suất không đổi theo quy mô nếu tất cả các nhân tố sản xuất tăng lên với tỷ lệ như nhau, thì sản lượng cũng tăng theo tỷ lệ đó. Về mặt toán học, chúng ta có thể nói hàm sản xuất có lợi suất không đổi theo quy mô khi:

$$zY = F(zK, zL)$$

với z là một số dương bất kỳ. Nói một cách đơn giản, tính chất này hàm ý nếu chúng ta nhân cả khối lượng tư bản và lao động với một số z nào đó, thì sản lượng sẽ tăng z lần. Ví dụ như khi chúng ta tăng gấp đôi khối lượng tư bản và lao động ($z = 2$), thì sản lượng sẽ tăng gấp đôi.

a. Vì vậy, muốn biết hàm sản xuất $Y = F(K, L) = K^{1/2}L^{1/2}$ có lợi suất không đổi theo quy mô hay không, chúng ta nhân K *và* L với z và được:

$$F(zK, zL) = (zK)^{1/2}(zL)^{1/2} = zK^{1/2}L^{1/2} = zY$$

Do sản lượng Y cũng được nhân với z, nên chúng ta kết luận rằng hàm sản xuất $Y = K^{1/2}L^{1/2}$ có lợi suất không đổi theo quy mô.

b. Để có hàm sản xuất cho mỗi công nhân, chúng ta hãy chia hàm sản xuất $Y = K^{1/2}L^{1/2}$ cho L:

$$Y/L = (K^{1/2}L^{1/2})/L$$
$$= K^{1/2}/L^{1/2} = (K/L)^{1/2}$$

Thay $y = Y/L$ và $k = Y/L$, chúng ta được:

$$y = k^{1/2}$$

Đây chính là hàm sản xuất cho mỗi công nhân.

c. Chúng ta có thể tóm tắt các số liệu đã cho về nước A và B như sau:

δ = tỷ lệ khấu hao = 0,05

s_A = tỷ lệ tiết kiệm của nước A = 0,1

s_B = tỷ lệ tiết kiệm của nước B = 0,2

$y = k^{1/2}$ là hàm sản xuất cho mỗi công nhân có được từ phần (b) cho nước A và B

Mức gia tăng khối lượng tư bản Δk tương ứng với khối lượng đầu tư $sf(k)$ trừ đi lượng khấu hao δk. Nghĩa là, $\Delta k = sf(k) - \delta k$. Tại trạng thái dừng, khối lượng tư bản không tăng, vì vậy chúng ta có thể viết $sf(k) = \delta k$.

Để tìm mức dừng của khối lượng tư bản trên mỗi công nhân, chúng ta thay hàm sản xuất cho mỗi công nhân vào trạng thái dừng để tìm khối lượng tư bản ở trạng thái dừng (k^*):

$$sk^{1/2} = \delta k$$

Suy ra:

$$k^{1/2} = s/\delta$$

$$k^* = (s/\delta)^2$$

Để tìm mức dừng của khối lượng tư bản trên mỗi công nhân k^* cho mỗi nước, chúng ta thay tỷ lệ tiết kiệm của mỗi nước vào biểu thức trên và được:

Nước A: $k_A^* = (s_A/\delta)^2 = (0,1/0,05)^2 = 4$

Nước B: $k_B^* = (s_B/\delta)^2 = (0,2/0,05)^2 = 16$

Sau khi tìm được k^* cho mỗi nước, chúng ta có thể tính mức dừng của thu nhập mỗi công nhân của nước A và B vì $y = k^{1/2}$:

$$y_A^* = (4)^{1/2} = 2$$

$$y_B^* = (16)^{1/2} = 4$$

Chúng ta cũng biết rằng với mỗi đồng thu nhập nhận được, người công nhân sẽ tiết kiệm một phần bằng s và tiêu dùng phần còn lại bằng 1-s. Nghĩa là, hàm tiêu dùng là $c=(1-s)y$. Do đã biết mức dừng của thu nhập trên mỗi công nhân ở cả hai nước, nên chúng ta tính được mức tiêu dùng ở mỗi nước:

Nước A: $c_A^* = (1-s_A)\, y_A^* = (1-0,1)2 = 1,8$

Nước B: $c_B^* = (1-s_B)\, y_B^* = (1-0,2)4 = 3,2$

d. Chúng ta có thể tóm tắt số liệu (đã cho và tính được) và phương trình trong các câu trên như sau:

$s_A = 0,1$

$s_B = 0,2$

$\delta = 0,05$

$k_0 = 2$ đối với cả hai quốc gia

$y = k^{1/2}$

$c = (1-s)y$

Dựa vào các số liệu và phương trình này, chúng ta tính được thu nhập mỗi công nhân y, tiêu dùng mỗi công nhân c và tư bản mỗi công nhân k như trong bảng sau:

Nước A

Năm	k	$y = k^{1/2}$	$c = (1 - s_A)y$	$i = s_a y$	δk	$\Delta k = i - \delta k$
1	2	1,414	1,273	0,141	0,100	0,041
2	2,041	1,429	1,286	0,143	0,102	0,041
3	2,082	1,443	1,299	0,144	0,104	0,040
4	2,122	1,437	1,311	0,146	0,106	0,040
5	2,102	1,470	1,323	0,147	0,108	0,039

Nước B

Năm	k	$Y = k^{1/2}$	$c = (1 - s_A)y$	$i = s_a.y$	δk	$\Delta k = i - \delta k$
1	2	1,414	1,131	0,283	0,100	0,183
2	2,183	1,477	1,182	0,295	0,109	0,186
3	2,369	1,539	1,231	0,308	0,118	0,190
4	2,559	1,600	1,280	0,320	0,128	0,192
5	2,571	1,659	1,327	0,320	0,138	0,194

Số liệu tính được cho thấy phải mất 5 năm để tiêu dùng ở nước B lớn hơn tiêu dùng ở nước A.

2. Trong phần trình bày về quá trình tăng trưởng sau chiến tranh của Đức và Nhật, chúng ta đã mô tả tình hình xảy ra sau khi một phần tư bản bị phá huỷ trong chiến tranh. Ngược lại, giả sử chiến tranh không trực tiếp ảnh hưởng tới khối lượng tư bản, mà chỉ làm giảm lực lượng lao động.

a. Ảnh hưởng ngay lập tức tới tổng sản lượng trên mỗi công nhân là gì?

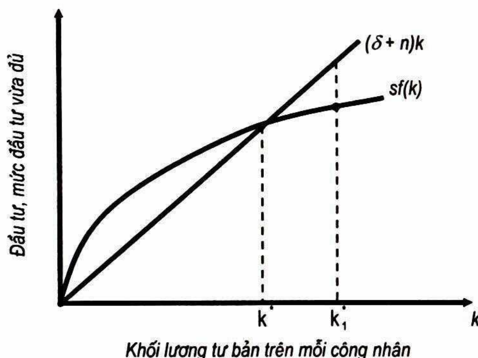
b. Giả sử tỷ lệ tiết kiệm không thay đổi và trước chiến tranh nền kinh tế ở trạng thái dừng, điều gì xảy ra sau đó đối với sản lượng trên mỗi công nhân của nền kinh tế trong thời kỳ hậu chiến? Tỷ lệ tăng trưởng của sản lượng trên mỗi công nhân sau chiến tranh thấp hơn hay cao hơn mức bình thường?

Lời giải

a. Hàm sản xuất trong mô hình tăng trưởng Sollow là $Y = F(K, L)$ hoặc $y = f(k)$ khi biểu thị sản lượng trên mỗi công nhân. Nếu chiến tranh làm giảm lực lượng lao động do thương vong, thì L sẽ giảm, nhưng $k = K/L$ sẽ tăng. Hàm sản xuất cho chúng ta biết tổng sản lượng phải giảm do có ít công nhân hơn. Tuy nhiên, sản lượng mỗi công nhân phải tăng do mỗi công nhân có nhiều tư bản hơn.

b. Sự sút giảm lực lượng lao động hàm ý khối lượng tư bản mỗi công nhân cao hơn sau chiến tranh. Do đó, nếu nền kinh tế nằm trong trạng thái dừng vào thời

kỳ trước chiến tranh, thì sau chiến tranh nền kinh tế phải có khối lượng tư bản cao hơn trạng thái dừng. Chúng ta có thể minh họa cho nhận định này bằng hình 4.2. Trong hình này, khối lượng tư bản mỗi công nhân tăng từ k^* lên k_1 do L giảm. Khi nền kinh tế trở về trạng thái dừng, khối lượng tư bản mỗi công nhân giảm từ k_1 xuống k^*, do đó sản lượng mỗi công nhân cũng giảm.



Hình 4.1

Từ những nhận định trên, chúng ta suy ra rằng trong quá trình chuyển sang trạng thái dừng mới, tốc độ tăng trưởng của sản lượng phải giảm dần. Trong trạng thái dừng, chúng ta biết rằng tiến bộ công nghệ quyết định tỷ lệ tăng trưởng sản lượng mỗi công nhân. Một khi nền kinh tế đã trở về trạng thái dừng, sản lượng mỗi công nhân bằng tốc độ tiến bộ công nghệ - giống như trước chiến tranh.

3. Báo cáo kinh tế của tổng thống Mỹ năm 1983 có đoạn viết: "Việc sử dụng phần thu nhập lớn hơn cho đầu tư sẽ góp phần duy trì tốc độ tăng năng suất cao và mức sống ngày càng tăng". Bạn có nhất trí với nhận định này không? Hãy giải thích.

Lời giải

Giả sử nền kinh tế Mỹ xuất phát với khối lượng tư bản ở trạng thái dừng ban đầu thấp hơn trạng thái vàng, thì ảnh hưởng ngay lập tức của việc dành một phần lớn hơn sản lượng quốc dân cho đầu tư có nghĩa là nền kinh tế dành một phần nhỏ hơn cho tiêu dùng. Do vậy, "mức sống" tính bằng tiêu dùng phải giảm. Tỷ lệ đầu tư cao hơn hàm ý khối lượng tư bản tăng lên nhanh hơn, do đó tỷ lệ tăng trưởng tổng sản lượng và sản lượng mỗi công nhân phải tăng. Năng

suất của công nhân là sản lượng bình quân do mỗi công nhân tạo ra - tức sản lượng trên mỗi công nhân. Do vậy, tốc độ tăng năng suất cũng tăng. Từ đó chúng ta có thể kết luận rằng mức sống giảm, nhưng tốc độ tăng năng suất tăng.

Tại trạng thái dừng mới, tổng sản lượng tăng ở với tốc độ bằng $n+g$, trong khi sản lượng mỗi công nhân tăng với tốc độ g. Điều này hàm ý tại trạng thái dừng, tốc độ tăng năng suất không phụ thuộc vào tỷ lệ đầu tư. Do nền kinh tế Mỹ xuất phát với một khối lượng tư bản ở trạng thái dừng ban đầu nhỏ hơn trạng thái vàng, nên tỷ lệ đầu tư cao hơn hàm ý trạng thái dừng mới có mức tiêu dùng cao hơn, tức mức sống cao hơn.

Do đó, sự gia tăng tỷ lệ đầu tư làm tăng tốc độ tăng năng suất trong ngắn hạn, nhưng không gây ra ảnh hưởng gì trong dài hạn. Mặt khác, mức sống ngay lập tức giảm xuống và chỉ tăng lên theo thời gian. Từ đó chúng ta kết luận rằng bản Báo cáo chỉ nhấn mạnh tăng trưởng, mà không nói tới sự hy sinh cần có để đạt được sự tăng trưởng đó.

4. Giả sử hàm sản xuất có dạng:

$$y = \sqrt{k}$$

a. *Hãy tìm trạng thái dừng của Y với tư cách một hàm của s, n, g và δ.*

b. *Một nước phát triển có tỷ lệ tiết kiệm là 28% và tỷ lệ tăng dân số 1%/năm. Một nước đang phát triển có tỷ lệ tiết kiệm là 10%. Tỷ lệ tăng dân số là 4%/năm ở cả hai nước. Ở cả hai nước này, g và δ đều bằng nhau và lần lượt bằng 0,02 và 0,04. Hãy tìm trạng thái dừng của Y cho mỗi nước.*

c. *Nước đang phát triển có thể theo đuổi những chính sách nào để tăng mức thu nhập của mình?*

Lời giải

a. Để xác định trạng thái dừng của y với tư cách một hàm của s, n, g và δ, chúng ta bắt đầu với phương trình về sự thay đổi khối lượng tư bản trong trạng thái dừng:

$$\Delta k = sf(k) - (\delta + N + g)k = 0$$

Bây giờ chúng ta viết hàm sản xuất $y = \sqrt{k}$ dưới dạng $y^2 = k$ và thay nó vào phương trình thay đổi khối lượng tư bản. Kết quả, chúng ta được:

$$sy - (\delta + n + g)y^2 = 0$$

Giải phương trình này, chúng ta tìm được trạng thái dừng của y:

$$y^* = s/(\delta + n + g)$$

b: Chúng ta có thể tóm tắt thông tin về mỗi nước như sau:

Nước phát triển:	Nước đang phát triển:
$s = 0{,}28$	$s = 0{,}10$
$n = 0{,}01$	$n = 0{,}04$
$g = 0{,}02$	$g = 0{,}02$
$\delta = 0{,}04$	$\delta = 0{,}04$

Sử dụng phương trình cho y^* rút ra từ câu a, chúng ta tính được trạng thái dừng của y cho mỗi nước

Nước phát triển: $y^* = 0{,}28/(0{,}04 + 0{,}01 + 0{,}02) = 4$

Nước đang phát triển: $y^* = 0{,}10/(0{,}04 + 0{,}04 + 0{,}02) = 1$

c. Phương trình cho y^* rút ra từ câu a cho thấy nước đang phát triển có thể tăng thu nhập của mình bằng cách giảm tỷ lệ tăng dân số n, hoặc tăng tỷ lệ tiết kiệm s. Chính sách cắt giảm tỷ lệ tăng dân số bao gồm các biện pháp như: kiểm soát sinh đẻ và cản trở mọi người có nhiều con. Chính sách làm tăng tỷ lệ tiết kiệm bao gồm các biện pháp như: tăng tiết kiệm công cộng thông qua biện pháp cắt giảm thâm hụt ngân sách, giảm thuế đánh vào tiết kiệm nhằm khuyến khích tiết kiệm tư nhân.

5. Ở Mỹ, tổng thu nhập của tư bản bằng khoảng 30% GDP; tỷ lệ tăng trưởng bình quân của sản lượng bằng khoảng 3%/năm; tỷ lệ khấu hao bằng khoảng 4%/năm; tỷ lệ tư bản/sản lượng bằng 2,5. Giả sử hàm sản xuất của nó là hàm Cobb-Douglas, cho nên tỷ trọng thu nhập của tư bản trong sản lượng không thay đổi và giả sử nước Mỹ đã đạt được trạng dừng. (Để hiểu thêm về hàm sản xuất Cobb-Douglas, hãy xem phần phụ lục bài 3).

a. Tỷ lệ tiết kiệm trong trạng thái dừng ban đầu phải bằng bao nhiêu? [Gợi ý: hãy sử dụng mối quan hệ dừng $sy = (\delta + n + g)k$].

b. Sản phẩm cận biên của tư bản trong trạng thái dừng ban đầu bằng bao nhiêu?

c. Giả sử chính sách của chính phủ làm cho tỷ lệ tiết kiệm tăng lên đến mức nền kinh tế đạt được khối lượng tư bản ở trạng thái vàng. Sản phẩm cận biên của tư bản trong trạng thái vàng là bao nhiêu? Hãy so sánh sản phẩm cận biên tại trạng thái vàng và sản phẩm cận biên ở trạng thái ban đầu. Hãy giải thích.

d. Tỷ lệ tư bản/sản lượng tại trạng thái vàng bằng bao nhiêu? [Gợi ý: đối với hàm sản xuất Cobb - Douglas, tỷ lệ tư bản/sản lượng chỉ gắn với sản phẩm cận biên của tư bản].

e. Tỷ lệ tiết kiệm phải bằng bao nhiêu để đạt tới trạng thái vàng?

Lời giải

Để dễ dàng giải bài này, trước hết chúng ta hãy tóm tắt số liệu đã cho như sau:

- Hàm sản suất đã cho là $y = k^{0,3}$ vì nó là hàm sản xuất Cobb-Douglas (có dạng $y = k^{\alpha}$, trong đó α là tỷ trọng thu nhập thuộc về tư bản và bằng 0,3).
- Tỷ lệ tăng trưởng bằng $n + g = 0{,}03$ vì tại trạng thái dừng, tỷ lệ tăng trưởng sản lượng đã cho bằng 3%.
- Tỷ lệ khấu hao bằng $\delta = 0{,}04$.
- $k/y = 2{,}5$ vì $k/y = [K/(L \times E)]/[Y/(L \times E)] = K/Y$ mà theo bài ra thì tỷ lệ tư bản/sản lượng bằng 2,5 (điều này hàm ý tỷ lệ tư bản/sản lượng là như nhau cho dù nó được tính cho đơn vị hiệu quả của lao động hay cho tổng khối lượng tư bản và tổng sản lượng).

a. Chúng ta hãy bắt đầu với trạng thái dừng $sy = (\delta + n + g)k$. Biến đổi phương trình này, chúng ta có công thức tính tiết kiệm tại trạng thái dừng s^*:

$$s^* = (\delta + n + g)(k/y)$$

Thay số liệu vào chúng ta được:

$$s^* = (0{,}04 + 0{,}03)\ (2{,}5) = 0{,}175$$

Như vậy, tỷ lệ tiết kiệm ban đầu bằng 17,5%.

b.Từ bài 3, chúng ta biết rằng hàm sản xuất Cobb-Douglas có tỷ trọng thu nhập thuộc về tư bản là $\alpha = MPK(K/Y)$. Do vậy:

$$MPK = \alpha/(K/Y)$$

Thay số liệu vào, chúng ta tính được:

$$MPK = 0{,}3/2{,}5 = 0{,}12$$

Như vậy, sản phẩm cận biên của tư bản bằng 12%.

c. Chúng ta biết rằng ở trạng thái dừng:

$$MPK = (n + g + \delta)$$

Thay số liệu vào, chúng ta tính được:

$$MPK = (0{,}03 + 0.04) = 0{,}07$$

Như vậy tại trạng thái vàng, sản phẩm cận biên của tư bản bằng 7%, trong khi ở trạng thái dừng ban đầu đại lượng này bằng 12%. Do vậy, nếu muốn đạt được trạng thái vàng từ trạng thái dừng ban đầu, chúng ta cần tăng k.

d. Từ bài 3, chúng ta biết rằng đối với hàm sản xuất Cobb-Douglas, thì:

$$MPK = \alpha(Y/K)$$

Giải phương trình trên, chúng ta tìm được tỷ lệ tư bản/sản lượng:

$$K/Y = \alpha MPK$$

Sử dụng phương trình này, chúng ta có thể tìm ra tỷ lệ tư bản/sản lượng tại trạng thái vàng. Nếu thay sản phẩm cận biên của tư bản tại trạng thái vàng bằng 0,07 và α bằng 0,3 vào phương trình trên, chúng ta được:

$$K/Y = 0{,}3/0{,}07 = 4{,}29$$

Như vậy tại trạng thái vàng, tỷ lệ tư bản/sản lượng bằng 4,29, lớn hơn so với tỷ lệ tư bản/sản lượng hiện tại là 2,5.

e. Từ câu a, chúng ta biết tại trạng thái dừng:

$$s = (\delta + n + g)(k/y)$$

Trong đó k/y là tỷ lệ tư bản/sản lượng tại trạng thái dừng. Phần đầu của bài giải chúng ta đã chỉ ra rằng $k/y=K/Y$ và ở câu d chúng ta đã tìm ra K/Y tại trạng thái vàng bằng 4,29. Thay số liệu đã biết vào công thức trên, chúng ta được:

$$s = (0{,}04 + 0{,}03)(4{,}29) = 0{,}30$$

Như vậy để đạt được trạng thái vàng, tỷ lệ tiết kiệm phải tăng từ 17,5% lên 30%.

6. Một quan điểm về hàm tiêu dùng đôi khi được các nhà kinh tế mác xít ủng hộ là công nhân có khuynh hướng tiêu dùng cao và tư bản có khuynh hướng tiêu dùng thấp. Để nghiên cứu ý nghĩa của quan điểm này, chúng ta hãy giả định nền kinh tế tiêu dùng toàn bộ thu nhập về tiền lương và tiết kiệm toàn bộ thu nhập của tư bản. Hãy chỉ ra rằng nếu các nhân tố sản xuất thu được sản phẩm cận biên của mình, thì nền kinh tế này sẽ đạt tới mức tích luỹ tư bản tại trạng thái vàng. [Gợi ý: Hãy bắt đầu bằng đồng nhất thức về tiết kiệm và đầu tư. Sau đó sử dụng điều kiện ở trạng thái dừng là đầu tư vừa đủ để đáp ứng yêu cầu khấu hao, tỷ lệ gia tăng dân số và tiến bộ công nghệ, cùng với điều kiện tiết kiệm bằng thu nhập của tư bản trong nền kinh tế này.]

Lời giải

Cũng giống như trong bài giảng, chúng ta hãy gọi $k = K(L\text{x}E)$ là khối lượng tư bản trên mỗi đơn vị hiệu quả của lao động. Khi đó phương trình mô tả quá trình thay đổi của tư bản là:

$$\Delta k = Tiết\ kiệm - (\delta + n + g)k$$

Nếu toàn bộ thu nhập của tư bản được tiết kiệm và nếu tư bản thu được sản phẩm cận biên của mình, thì tiết kiệm phải bằng $MPK\text{x}k$. Thay kết quả này vào phương trình trên, chúng ta có:

$$\Delta k = MPK\text{x}k - (\delta + n + g)k$$

Tại trạng thái dừng, khối lượng tư bản trên mỗi đơn vị hiệu quả của lao động không thay đổi, do đó $\Delta k = 0$. Từ đó suy ra:

$$MPK \times k = (\delta + n + g)k$$

hay

$$MPK = (\delta + n + g)$$

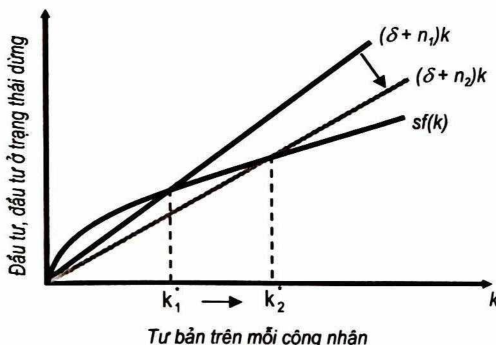
$$MPK - \delta = n + g$$

Phương trình cuối cùng hàm ý trong trạng thái dừng, sản phẩm cận biên ròng của tư bản MPK-δ bằng tỷ lệ tăng trưởng sản lượng n+g. Nhưng đây chính là trạng thái dừng được xác định theo quy tắc vàng. Do đó, chúng ta kết luận rằng nền kinh tế đạt tới mức tích luỹ tư bản tại trạng thái vàng.

7. Nhiều nhà nhân khẩu học dự báo rằng nước Mỹ sẽ có tỷ lệ tăng dân số bằng 0 vào giữa thế kỷ 21, khác với tỷ lệ tăng dân số bình quân 1%/năm trong thế kỷ 20. Hãy sử dụng mô hình Solow để dự báo ảnh hưởng của sự suy giảm tỷ lệ tăng dân số này đối với tỷ lệ tăng trưởng của sản lượng và sản lượng đầu người. Hãy xem xét ảnh hưởng cả ở trạng thái dừng và quá trình chuyển đổi giữa các trạng thái dừng.

Lời giải

Trước hết, chúng ta hãy xem các trạng thái dừng. Hình 4.3 cho thấy tốc độ gia tăng dân số chậm dần sẽ đẩy đường biểu thị sự gia tăng dân số và khấu hao xuống phía dưới. Trạng thái dừng mới có khối lượng tư bản mỗi công nhân cao hơn (k_2^*), do vậy mức sản lượng mỗi công nhân cũng cao hơn.



Hình 4.3

Thế còn tốc độ tăng trưởng tại trạng thái dừng thì sao? Chúng ta biết rằng tại trạng thái dừng, tổng sản lượng tăng với tốc độ $n+g$, trong khi sản lượng mỗi công nhân tăng theo tốc độ g. Do đó, sự gia tăng dân số thấp hơn sẽ làm giảm tốc độ tăng trưởng của tổng sản lượng, nhưng tốc độ tăng trưởng của sản lượng mỗi công nhân không thay đổi.

Bây giờ, chúng ta hãy xem xét quá trình chuyển đổi. Chúng ta biết rằng với tốc độ tăng dân số thấp hơn, sản lượng trên mỗi công nhân sẽ cao hơn. Do đó, trong suốt quá trình chuyển đổi sang trạng thái dừng mới, sản lượng mỗi công nhân phải tăng với tốc độ lớn hơn g trong một thời gian nhất định. Trong một vài thập kỷ sau khi có sự giảm sút trong tốc độ tăng dân số, tỷ lệ gia tăng tổng sản lượng sẽ giảm trong khi tốc độ tăng trưởng sản lượng mỗi công nhân tăng.

8. Hãy chứng minh các nhận định sau đây về trạng thái dừng với sự gia tăng kinh tế và tiến bộ công nghệ.

a. Tỷ lệ tư bản/sản lượng không đổi.

b. Tỷ trọng thu nhập của tư bản và lao động không đổi. [Gợi ý: Hãy nhớ lại định nghĩa $MPK = f(k+1) - f(k)$].

c. Cả tổng thu nhập của tư bản và lao động đều gia tăng ở mức bằng tỷ lệ tăng dân số cộng với tốc độ tiến bộ công nghệ $(n+g)$.

d. Giá thuê thực tế của tư bản không đổi và tiền lương thực tế tăng bằng tốc độ tiến bộ công nghệ. (Gợi ý: giá thuê thực tế của tư bản bằng thu nhập của tư bản chia khối lượng tư bản và tiền lương thực tế bằng tổng thu nhập của lao động chia cho lượng lao động).

Lời giải

a. Tại trạng thái dừng, chúng ta biết rằng:

$$sy = (\delta + n + g)k$$

Từ đó suy ra:

$$k/y = s/(\delta + n + g)$$

Do s, δ, n và g không đổi, nên k/y cũng không thay đổi.

Vì $k/y = K/(L\text{x}E)/Y(L\text{x}E) = K/Y$, nên chúng ta có thể kết luận rằng tại trạng thái dừng, tỷ lệ tư bản/sản lượng không đổi.

b. Chúng ta đã biết tỷ trọng thu nhập của tư bản $\alpha = MPK\text{x}(K/Y)$. Chúng ta đã biết trong câu a là tại trạng thái dừng tỷ lệ K/Y không đổi. Chúng ta cũng biết rằng MPK là một hàm của k và k không đổi tại trạng thái dừng. Từ đó chúng ta có thể suy ra rằng tỷ trọng thu nhập của tư bản cũng không thay đổi. Do tỷ trọng thu nhập của lao động bằng $1-\alpha$, nên nó cũng không thay đổi.

c. Tại trạng thái dừng, tổng thu nhập tăng với tốc độ $n+g$ - tức bằng tốc độ tăng dân số cộng với tốc độ đổi mới công nghệ. Trong câu b, chúng ta đã chỉ ra rằng tỷ trọng thu nhập của tư bản và lao động không thay đổi. Cho nên, nếu các tỷ lệ này không thay đổi, thì khi tổng thu nhập tăng trưởng với tốc độ $n+g$, thu nhập của lao động và thu nhập của tư bản cũng phải tăng trưởng với tốc độ $n+g$.

d. Chúng ta đã biết giá thuê thực tế của tư bản R được tính như sau:

$$R = \text{Tổng thu nhập tư bản/Tư bản}$$
$$= (MPK \times K)/K$$

Từ đó suy ra:

$$R = MPK$$

Vì tại trạng thái dừng, MPK không đổi do tư bản trên một đơn vị hiệu quả k không đổi, nên chúng ta có thể kết luận rằng giá thuê thực tế của tư bản cũng không thay đổi tại trạng thái dừng.

Để chứng minh rằng tiền lương thực tế W tăng với tốc độ của đổi mới công nghệ g, trước hết chúng ta hãy ký hiệu tổng thu nhập của lao động là TLI và lực lượng lao động là L.

Sử dụng lời gợi ý là tiền lương thực tế bằng tổng thu nhập của lao động chia cho lực lượng lao động, chúng ta có thể viết

$$W = TLI/L$$

hay

$$WL = TLI$$

Khi ba đại lượng này thay đổi theo thời gian, chúng ta có thể viết phương trình trên dưới dạng phần trăm thay đổi như sau:

$$\Delta W/W + \Delta L/L = \Delta TLI/TLI$$

Phương trình trên hàm ý tốc độ tăng của tiền lương thực tế cộng với tốc độ tăng của lực lượng lao động phải bằng với tốc độ tăng tổng thu nhập của lao động. Chúng ta đã biết lực lượng lao động gia tăng với tốc độ n và từ câu c chúng ta biết rằng tổng thu nhập của lao động gia tăng với tốc độ $n = g$. Vì vậy, chúng ta có thể kết luận rằng tiền lương thực tế tăng với tốc độ g.

9. Trình độ giáo dục mà một cá nhân điển hình nhận được biến thiên đáng kể giữa các nước. Giả sử bạn phải so sánh một nước có lực lượng lao động ở trình độ giáo dục cao với một nước có lực lượng lao động ở trình độ giáo dục thấp. Và giả sử rằng các nước có cùng tỷ lệ tỷ lệ tăng dân số và tiến bộ công nghệ. Hãy sử dụng mô hình Solow để dự báo các biến số sau đây:

a. Tỷ lệ tăng của tổng thu nhập.

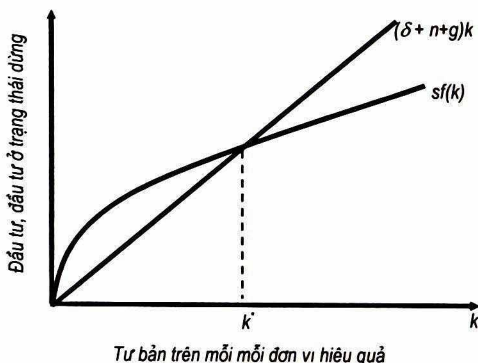
b. Mức thu nhập trên mỗi công nhân.
c. Giá thuê thực tế của tư bản.
d. Tiền lương thực tế.

Lời giải

Những khác biệt về giáo dục giữa các nước ảnh hưởng tới mô hình Solow như thế nào? Giáo dục là yếu tố ảnh hưởng tới hiệu quả của lao động - cái mà chúng ta đã viết tắt là E. Các yếu tố khác ảnh hưởng tới hiệu quả của lao động bao gồm sức khoẻ, trình độ lành nghề và kinh nghiệm. Vì nước 1 có lực lượng lao động được giáo dục cao hơn so với nước 2, nên công nhân ở nước 1 làm việc hiệu quả hơn so với công nhân ở nước 2, tức $E_1 > E_2$. Chúng ta hãy giả định hiện tại cả hai nước đều đang nằm trong trạng thái dừng.

a. Trong mô hình tăng trưởng Solow, tổng thu nhập gia tăng với tốc độ $n+g$ và độc lập với trình độ giáo dục của lực lượng lao động. Hai nước sẽ có cùng tốc độ tăng trưởng của tổng thu nhập vì cả hai nước có cùng tốc độ gia tăng dân số và tốc độ đổi mới công nghệ.

b. Vì cả hai nước có tỷ lệ tiết kiệm, tỷ lệ tăng dân số và tốc độ đổi mới công nghệ như nhau, nên cả hai nền kinh tế của họ sẽ hội tụ về trạng thái dừng với khối lượng tư bản trên mỗi đơn vị hiệu quả của lao động như nhau là k^*. Hình 4.4 minh họa cho nhận định này.



Hình 4.4.

Do đó, sản lượng trên mỗi đơn vị lao động hiệu quả ở trạng thái dừng $y^* = f(k^*)$ là như nhau ở cả hai nước. Nhưng vì $y^* = Y/(L\text{x}E)$ hay $Y/L = y^*E$, nên khi y^* như nhau ở cả hai nước và $E_1 > E_2$, thì y^*E_1 phải lớn hơn y^*E_2. Điều này hàm ý rằng $(Y/L)_1 > (Y/L)_2$. Như vậy, quốc gia có lực lượng lao động với trình độ

giáo dục cao hơn phải có mức thu nhập trên mỗi công nhân cao hơn.

c. Chúng ta biết rằng giá thuê thực tế của tư bản R bằng sản phẩm cận biên của tư bản MPK. MPK đến lượt nó lại phụ thuộc vào khối lượng tư bản trên mỗi đơn vị hiệu quả của lao động. Chúng ta cũng biết rằng tại trạng thái dừng, cả hai nước đều có $k_1^* = k_2^* = k^*$ do họ có cùng tỷ lệ tiết kiệm, cùng tốc độ gia tăng dân số và đổi mới công nghệ. Vì vậy chúng ta có thể kết luận rằng $R_1 = R_2 = MPK$. Nghĩa là, giá thuê thực tế của tư bản phải như nhau ở cả hai nước.

d. Sản lượng được phân chia thành thu nhập của tư bản và thu nhập của lao động. Bởi vậy tiền lương trên mỗi đơn vị hiệu quả có thể được viết như sau:

$$w = f(k) - MPK \text{ x } k$$

Từ câu b và c chúng ta biết rằng hai nước có cùng khối lượng tư bản ở trạng thái dừng k và MPK. Vì vậy, chúng ta kết luận rằng tiền lương trên mỗi đơn vị hiệu quả của lao động w phải bằng nhau.

Tuy nhiên, công nhân chỉ quan tâm tới tiền lương trên mỗi đơn vị lao động, chứ không quan tâm tới tiền lương trên mỗi đơn vị hiệu quả. Vì vậy, chúng ta chỉ quan sát thấy tiền lương trên mỗi đơn vị lao động, chứ không quan sát thấy tiền lương trên mỗi đơn vị hiệu quả. Hai đại lượng này gắn với nhau thông qua phương trình:

Tiền lương trên mỗi đơn vị lao động $= wE$

Do tiền lương trả cho mỗi đơn vị lao động ở nước có lực lượng lao động với trình độ giáo dục cao hơn phải cao hơn (do E cao hơn).

10. Trong mô hình Solow, sự gia tăng dân số dẫn tới sự tăng ưởng của sản lượng nhưng không làm tăng sản lượng trên mỗi công nhân. Bạn có nghĩ rằng điều này vẫn đúng khi hàm sản xuất có lợi suất giảm theo quy mô không? Hãy giải thích. (Hãy xem bài 3, phần "Bài tập và vận dụng" số 2, để tìm hiểu định nghĩa về lợi suất tăng và giảm theo quy mô.)

Lời giải

Nếu có lợi suất giảm dần theo qui mô của lao động và tư bản, thì khi khối lượng tư bản và lao động cùng tăng theo một tỷ lệ nhất định, sản lượng phải tăng theo tỷ lệ thấp hơn. Ví dụ, nếu chúng ta tăng gấp đôi khối lượng tư bản và lao động, sản lượng tăng ít hơn gấp đôi. Điều này có thể xảy ra nếu một yếu tố cố định nào đó (chẳng hạn đất đai) trong hàm sản xuất ngày càng trở nên khan hiếm khi nền kinh tế đạt được trình độ phát triển cao hơn. Khi đó, sự gia tăng dân số sẽ làm tăng tổng sản lượng, nhưng sản lượng mỗi công nhân lại giảm xuống vì mỗi công nhân càng có ít yếu tố cố định hơn để sản xuất.

Nếu hàm sản xuất có lợi suất tăng theo qui mô thì việc tăng gấp đôi đầu vào của tư bản và lao động sẽ làm cho sản lượng gia tăng hơn gấp đôi. Điều này xảy ra khi sự chuyên môn hoá của lao động trở nên mạnh mẽ cùng với sự gia tăng của dân số. Khi đó sự gia tăng dân số làm tăng tổng sản lượng và cũng làm tăng sản lượng mỗi công nhân vì nền kinh tế có khả năng tận dụng được những lợi thế của kinh tế quy mô một cách nhanh chóng hơn.

11. Giả sử hàm sản xuất không có sản phẩm cận biên giảm dần của tư bản, mà thay vào đó nó có dạng

$$y = Ak$$

trong đó A là một số dương không đổi.

a. Hãy chỉ rằng hàm sản xuất này hàm ý sản phẩm cận biên của tư bản không thay đổi.

b. Hãy chỉ ra rằng trong trường hợp này, tỷ lệ tiết kiệm cao hơn dẫn tới tỷ lệ tăng trưởng thường xuyên cao hơn. (Hãy nhớ rằng sự gia tăng của biến X được định nghĩa là $\Delta X/X$).

c. Tại sao nhận định này khác kết luận của mô hình Solow?

d. Bạn có tin rằng hàm sản xuất này hợp lý không? Hãy giải thích.

Lời giải

a. Đối với bất kỳ hàm sản xuất nào, sản phẩm cận biên của tư bản *MPK* cũng là số lượng sản phẩm được sản xuất ra trên mỗi công nhân khi ta tăng thêm một đơn vị tư bản. Nghĩa là:

$$MPK = f(k+1) - f(k)$$

Với hàm sản xuất:

$$y = Ak$$

chúng ta có:

$$\begin{aligned} MPK &= A(k+1) - Ak \\ &= Ak + A - Ak \\ &= A \end{aligned}$$

Do đó, sản phẩm cận biên của tư bản là một hằng số và bằng *A*.

b. Để chỉ ra rằng tỷ lệ tiết kiệm cao hơn dẫn tới tốc độ tăng trưởng cao hơn của sản lượng trên mỗi công nhân, trước hết chúng ta tìm hiểu xem tỷ lệ tiết kiệm tác động tới tốc độ tăng trưởng của sản lượng trên mỗi công nhân như thế nào. Sau đó, chúng ta tìm hiểu xem tốc độ tăng của tư bản ảnh hưởng ra sao tới tốc độ tăng trưởng của sản lượng trên mỗi công nhân.

Sự thay đổi trong khối lượng tư bản trên mỗi công nhân bằng:

$$\Delta k = sy - (\delta + n)k$$

Thay y bằng Ak vào phương trình trên, chúng ta được:

$$\Delta k = sAk - (\delta + n)k$$

Chia cả hai vế cho k để xác định tốc độ tăng của khối lượng tư bản trên mỗi công nhân, chúng ta được:

$$\Delta k/k = sA - \delta - n$$

Tiếp theo, chúng ta muốn xét xem sự gia tăng này ảnh hưởng như thế nào tới sự tăng trưởng của sản lượng. Ta có thể biểu diễn hàm sản xuất $y = Ak$ dưới dạng phần trăm thay đổi như sau:

$$\Delta y/y = \Delta A/A + \Delta k/k$$

Vì A là hằng số, nên $\Delta A/A = 0$. Do đó, tốc độ tăng trưởng của sản lượng trên mỗi công nhân bằng tốc độ tăng của khối lượng tư bản trên mỗi công nhân:

$$\Delta y/y = \Delta k/k = sA - \delta - n$$

Công thức trên cho thấy nếu tỷ lệ tiết kiệm s tăng, thì tốc độ tăng trưởng của sản lượng $\Delta y/y$ sẽ vĩnh viễn cao hơn.

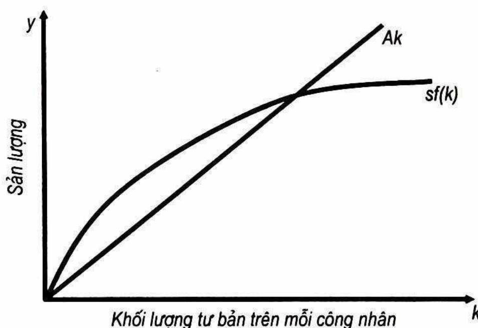
c. Trong mô hình Solow, sự gia tăng của tỷ lệ tiết kiệm không gây ra ảnh hưởng gì tới tốc độ tăng trưởng của sản lượng trong dài hạn. Kết quả này có nguồn gốc ở giả định hàm sản xuất có MPK giảm dần. Nghĩa là, mặc dù cả tư bản và lao động đều có lợi suất không đổi theo qui mô, nhưng sự bổ sung ngày càng nhiều tư bản cho lực lượng lao động cố định vẫn tạo ra ảnh hưởng ngày càng nhỏ đối với sản lượng. Do vậy, đường biểu diễn hàm sản xuất $f^{Solow}(k)$ trong hình 4.5 ngày càng ít dốc hơn. Hàm sản xuất trong bài tập này không có MPK giảm dần. Trong hình 4.5, nó chính là đường thẳng Ak.

Trong mô hình Solow, lợi suất giảm dần theo qui mô của tư bản dẫn tới trạng thái dừng. Tại trạng thái đó, k và Y không tăng thêm nữa. Chúng ta có thể nhận thấy điều này từ phương trình về sự thay đổi của khối lượng tư bản mỗi công nhân:

$$\Delta k = sf(k) - \delta k$$

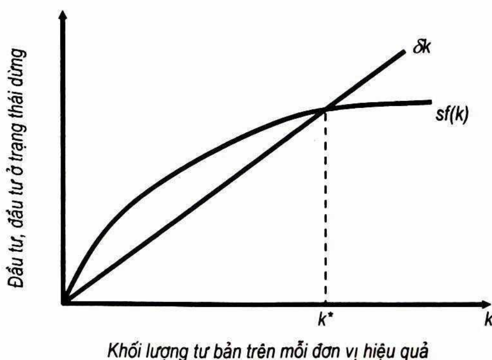
Khi k ngày càng lớn, sẽ có hai ảnh hưởng tới sự gia tăng của k. Thứ nhất, do sản lượng $y = f(k)$ tăng, nên đầu tư $i = sf(k)$ cũng tăng. Thứ hai, khấu hao tăng vì có nhiều tư bản hơn. Nếu hàm sản xuất có lợi suất giảm dần theo quy mô của tư bản thì khi k tăng, ảnh hưởng thứ nhất ngày càng giảm trong khi ảnh hưởng thứ hai vẫn như cũ. Kết quả là chúng ta đạt tới điểm mà tại đó tổng mức đầu tư $sf(k)$ chỉ vừa đủ để bù đắp mức khấu hao của tư bản δk. Nói cách khác, khối lượng tư

bản không tăng thêm nữa. Điều này được chỉ ra trong hình 4.6: sau giao điểm của đường *sf*(*k*) và đường *δk*, khối lượng tư bản không tăng, thậm chí giảm. Do tại trạng thái dừng khối lượng tư bản mỗi công nhân không tăng thêm nữa, nên sản lượng mỗi công nhân cũng không tăng. Vì vậy, sự tăng trưởng nhờ mức tiết kiệm cao hơn giảm dần và cuối cùng thì dừng lại.



Hình 4.5

Trong bài tập này, do quy luật lợi suất giảm dần theo qui mô của tư bản không tồn tại, nên không có gì buộc tốc độ tăng của khối lượng tư bản mỗi công nhân phải giảm xuống 0. Sản lượng tăng thêm do tăng một đơn vị tư bản duy trì ở mức ổn định mà không phụ thuộc vào việc nền kinh tế đã có bao nhiêu tư bản. Vì vậy tiết kiệm cao hơn sẽ dẫn tới việc tăng trưởng mãi mãi.



Hình 4.6

d. Có một lý do khiến hàm sản xuất này dường như không hợp lý. Tại một thời điểm nhất định, thì lao động là một yếu tố cố định của sản xuất. Đối với một số lượng công nhân nhất định, chúng ta có thể thấy ngay rằng những đơn vị tư bản đầu tiên rất có hiệu quả. Nhưng vì mỗi công nhân chỉ có thể làm việc với một số lượng máy móc nhất định trong cùng một thời gian, nên những đơn vị tư bản tăng thêm ngày càng có hiệu quả giảm đi. Ví dụ, mục đích của chúng ta là làm ra những cái giá sách bằng cách bắt vít và nối các mảnh gỗ lại với nhau. Khi chúng ta đưa cho một công nhân 1 chiếc tô vít, thì công cụ này giúp anh ta làm việc có hiệu quả rất nhiều hơn. Khi chúng ta đưa cho anh ta chiếc tô vít thứ hai, thì công cụ này chỉ đem lại một chút ít thay đổi. Do vậy, chiếc tô vít thứ nhất có sản phẩm cận biên cao hơn trong khi chiếc tô vít thứ hai có sản phẩm cận biên thấp hơn. Các lý thuyết truyền thống về tăng trưởng kinh tế (chẳng hạn mô hình Solow) giả định *MPK* giảm dần.

Một vài nghiên cứu lý thuyết mới đây về sự tăng trưởng (gọi là thuyết tăng trưởng nội sinh) đã đưa ra một số lý do để giải thích tại sao lợi suất theo qui mô tư bản lại có thể không giảm - nghĩa là tại sao công nghệ sản xuất có thể tạo ra kết quả gần giống hàm sản xuất $Y = AK$.

Một luận điểm khác cho rằng trong khi ở cấp công ty lợi suất có thể giảm dần theo qui mô tư bản, thì ở cấp toàn xã hội, lợi suất lại không đổi theo qui mô tư bản. Điều này có thể xảy ra nếu tồn tại ảnh hưởng ngoại hiện của quá trình tích luỹ tư bản. Chẳng hạn, khi một công ty lắp đặt tư bản mới, điều này có thể tạo ra những ý tưởng mới về phương pháp sản xuất hàng hoá. Các công ty khác có thể nắm bắt chúng bằng cách tìm xem bạn lắp đặt máy móc như thế nào. Do vậy, quá trình tích lũy tư bản có lợi cho toàn xã hội, chứ không phải chỉ có lợi công ty đầu tư tích lũy tư bản.

Chuyên môn hoá sản xuất là một luận điểm khác dẫn tới nhận định cho rằng quy luật lợi suất giảm dần theo qui mô tư bản không tồn tại. Quá trình tích luỹ tư bản tạo điều kiện cho công nhân chuyên môn hoá vào những công việc cụ thể. Chẳng hạn trong việc sản xuất giá sách, một công nhân chỉ cưa gỗ, trong khi một người khác bắt vít nối những mảnh gỗ lại với nhau và một người khác sơn sản phẩm. Ở đây, chúng ta không thấy rõ là có lợi suất giảm dần theo qui mô tư bản không - chiếc cưa, chiếc tô vít, chiếc chổi quét sơn, mỗi thứ đều có sản phẩm cận biên cao (vì chúng là chiếc đầu tiên).

Một luận điểm nữa cũng dẫn tới hàm sản xuất $Y = AK$ là: nếu định nghĩa tư bản của chúng ta chỉ bao gồm tư bản hiện vật (máy móc, xe, tô vít, cưa), thì như khái nhiệm tư bản được hiểu quá hẹp. Trong mô hình Solow, tích luỹ tư bản diễn ra khi mọi người tiết kiệm, chứ không tiêu dùng thu nhập hiện tại. Song cũng có những loại "đầu tư" khác mà mọi người thực hiện liên quan tới sự đánh đổi giữa tiêu dùng hiện tại và tiềm năng sản xuất trong tương mai. Ví dụ, bằng cách bỏ

thời gian ra học tập môn kinh tế vĩ mô, bạn mong chờ nhận được cơ hội việc làm và kiếm tiền tốt hơn. Kết quả của việc này là bạn đã tích luỹ vốn nhân lực để trở thành người lao động làm việc có hiệu quả hơn sau khi ra trường. Trong bài giảng này, chúng ta đã coi giáo dục là một biến ngoại sinh làm tăng hiệu quả của lao động. Nhưng nếu nhìn nhận một cách tổng quát, chúng ta nên coi giáo dục là một loại tư bản và do vậy nó cũng là một yếu tố có thể tích luỹ được.

BÀI TẬP VẬN DỤNG BỔ SUNG

1. Trong nền kinh tế Solovia, người sở hữu tư bản nhận được 2/3 thu nhập quốc dân và công nhân nhận được 1/3.

a. Đàn ông của Solovia ở nhà làm việc vặt trong gia đình, còn đàn bà làm việc trong nhà máy. Nếu một số đàn ông quyết định đi làm và lực lượng lao động tăng 5%, thì điều gì sẽ xảy ra đối với sản lượng tính được của nền kinh tế? Năng suất lao động - được định nghĩa là sản lượng trên mỗi công nhân - tăng, giảm hay vẫn như cũ? Tổng năng suất nhân tố tăng, giảm hay vẫn như cũ?

b. Trong năm thứ nhất, khối lượng tư bản bằng 6, đầu vào lao động bằng 3 và sản lượng bằng 12. Trong năm thứ 2, khối lượng tư bản bằng 7, đầu vào lao động bằng 4 và sản lượng bằng 14. Điều gì xảy ra với tổng năng suất nhân tố giữa hai năm?

Lời giải

a. Tốc độ tăng trưởng của tổng sản lượng (*Y*) phụ thuộc vào tốc độ tăng của lao động (*L*), khối lượng tư bản (*K*) và tổng năng suất nhân tố (*A*). Mối quan hệ giữa các đại lượng này được mô tả bằng phương trình:

$$\Delta Y/Y = \alpha \Delta K/K + (1-\alpha)\Delta L/L + \Delta A/A$$

Trong đó α là tỷ trọng sản lượng của tư bản.

Chúng ta có thể thấy ảnh hưởng của tỷ lệ tăng 5% trong lượng lao động tới sản lượng bằng cách đặt $\Delta K/K = \Delta A/A = 0$. Vì $\alpha = 2/3$, nên chúng ta có:

$$\Delta Y/Y = (1/3)\,(5\%) = 1{,}67\%$$

Như vậy, khi lực lượng lao động tăng 5%, sản lượng tăng trưởng với tốc độ bằng 1,67%.

Do năng suất lao động bằng *Y/L*, nên chúng ta có thể biểu thị tốc độ tăng năng suất lao động bằng phương trình:

$$\Delta(Y/L)/(Y/L) = \Delta Y/Y - \Delta L/L$$

Thay tốc độ tăng của sản lượng và lực lượng lao động vào phương trình này, chúng ta có:

$$\Delta(Y/L)/(Y/L) = 1.67\% - 5\% = -3,34\%$$

Như vậy, năng suất lao động giảm 3,34%.

Để tìm ra sự thay đổi trong tổng năng suất nhân tố, ta sử dụng phương trình:

$$\Delta A/A = \Delta Y/Y - \alpha\Delta K/K - (1-\alpha)\,\Delta L/L$$

Thay số liệu vào phương trình này, chúng ta có:

$$\Delta A/A = 1,67\% - 0 - (1/3)(5\%)$$
$$= 0$$

Chúng ta đã biết tổng năng suất nhân tố là phần tăng sản lượng còn lại sau khi chúng ta đã trừ phần đóng góp của các yếu tố quyết định tăng trưởng có thể tính được. Trong trường hợp này, do không có sự thay đổi về công nghệ, nên toàn bộ sản lượng tăng thêm được qui cho sự gia tăng của đầu vào có thể tính được. Vì vậy, sự tăng trưởng của tổng năng suất nhân tố bằng 0, như chúng ta đã dự đoán.

b. Giữa các năm 1 và 2, khối lượng tư bản tăng 1/6 [(7-6)/6], đầu vào lao động tăng 1/3 [(4-3)/3] và sản lượng tăng trưởng 1/6[(14-12)/12]. Chúng ta đã biết rằng tốc độ tăng trưởng của tổng năng suất nhân tố được tính bằng công thức:

$$\Delta A/A = \Delta Y/Y - \alpha\Delta K/K - (1-\alpha)\,\Delta L/L$$

Thay các số liệu trên vào phương trình này và đặt $\alpha = 2/3$, chúng ta có:

$$\Delta A/A = (1/6) - (2/3)(1/6) - (1/3)(1/3) = -0,56$$

Nghĩa là, tổng năng suất nhân tố giảm 1/18 hay xấp xỉ 5,6%.

2. Năng suất lao động được định nghĩa là Y/L, tức sản lượng chia đều cho đầu vào lao động. Hãy xuất phát từ phương trình tính toán tăng trưởng để chỉ ra rằng sự gia tăng năng suất lao động phụ thuộc vào sự gia tăng của tổng năng suất nhân tố và tỷ lệ tư bản/lao động. Cụ thể, hãy chỉ ra rằng:

$$\frac{\Delta(Y/L)}{Y/L} = \frac{\Delta A}{A} + \alpha\,\frac{\Delta(K/L)}{K/L}$$

[Gợi ý: Bạn sẽ thấy rằng thủ thuật toán học sau đây rất hữu ích. Nếu $z = Wx$, thì tỷ lệ tăng của z gần bằng tỷ lệ tăng của W cộng tỷ lệ tăng của x, nghĩa là $\Delta z/z = \Delta W/W + \Delta x/x$]

Lời giải

Để giải bài này trước hết chúng ta định nghĩa sản lượng Y bằng năng suất lao động Y/L nhân với lực lượng lao động L:

$$Y = (Y/L) \times L$$

Sử dụng thủ thuật toán học đã gợi ý, chúng ta có thể viết phương trình trên như sau:

$$\Delta Y/Y = \Delta(Y/L)/(Y/L) + \Delta L/L$$

Biến đổi công thức này bằng cách chuyển $\Delta(Y/L)/(Y/L)$ sang vế phải, $\Delta Y/Y$ sang vế trái và đổi dấu, chúng ta được

$$\Delta(Y/L)/(Y/L) = \Delta Y/Y - \Delta L/L$$

Thay $\Delta Y/Y = \Delta A/A + \alpha\Delta K/K + (1-\alpha)\Delta L/L$, chúng ta có:

$$\Delta(Y/L)/Y/L = \Delta A/A + \alpha\Delta K/K + (1-\alpha)\Delta L/L - \Delta L/L$$

hay

$$\Delta(Y/L)/Y/L = \Delta A/A + \alpha\Delta K/K - \alpha\Delta L/L$$
$$= \Delta A/A + \alpha(\Delta K/K - \Delta L/L)$$

Nếu áp dụng thủ thuật toán học một lần nữa, chúng ta có:

$$\Delta K/K - \Delta L/L = \Delta(K/L)/(K/L)$$

(do $K/L = KL^{-1}$, nên $\Delta(K/L)/(K/L) = \Delta K/K - \Delta L/L$)

Từ đó chúng ta suy ra rằng:

$$\Delta(Y/L)/Y/L = \Delta A/A + \alpha\Delta(K/L)/(K/L)$$

3. Giả sử nền kinh tế được mô tả bằng mô hình Solow đang ở trạng thái dừng với tỷ lệ tăng dân số N = 1% và tiến bộ công nghệ g = 2%/năm. Tổng sản lượng và thu nhập tư bản tăng 3%/năm. Tiếp tục, chúng ta hãy giả định rằng tỷ trọng sản lượng của tư bản là 0,3. Theo bạn, nếu sử dụng phương trình tính toán tăng trưởng để phân tích tỷ lệ tăng trưởng thành ba nguồn - tư bản, lao động và tổng năng suất nhân tố - thì mỗi nguồn đóng góp bao nhiêu? Hãy so sánh kết quả của bạn với những con số tính toán cho nước Mỹ trong bảng 4.1A.

Lời giải

Theo bài ra, chúng ta có:

$\Delta K/K = n + g = 1\% + 2\% = 3\%$

$\Delta Y/Y = 3\% = n + g$

$\Delta L/L = n = 1\%$

Tỷ trọng sản lượng (và thu nhập) của tư bản: $\alpha = 0,3$

Tỷ trọng sản lượng (và thu nhập) của lao động: $1 - \alpha = 0,7$

Sử dụng các số liệu trên, chúng ta dễ dàng xác định được phần đóng góp của mỗi nhân tố và sự gia tăng của tổng năng suất nhân tố bằng phương trình:

Tăng trưởng sản lượng	= *Phần đóng góp của tư bản*	+ *Phần đóng góp của lao động*	+	*Tổng năng suất nhân tố*
$\Delta Y/Y$	$= \alpha\Delta K/K$	$+ (1-\alpha)\Delta L/L$	+	$\Delta A/A$
3%	= (0,3)(0,3%)	+ (0,7) (1%)	+	$\Delta A/A$

Suy ra $\Delta A/A = 1,4\%$.

Như vậy chúng ta có thể kết luận rằng phần đóng góp của tư bản là 0,9% mỗi năm, của lao động là 0,7% và của tốc độ tăng tổng năng suất nhân tố là 1,4%. Những con số này hoàn toàn tương tự với các con số tính cho nước Mỹ ghi trong bảng 4.1a của bài giảng này.

Bài 5
THẤT NGHIỆP

TÓM TẮT NỘI DUNG

Bài này nghiên cứu thất nghiệp - biến số vĩ mô tác động trực tiếp và nghiêm trọng nhất tới con người. Khi bị thất nghiệp, mọi người phải chịu đựng sự giảm sút mức sống và sức ép tâm lý. Vì vậy, các nhà kinh tế tập trung nghiên cứu vấn đề thất nghiệp để giúp chính phủ cải thiện chất lượng của các chính sách được hoạch định để chống lại tình trạng thất nghiệp tràn lan và tránh những tác động phụ không mong muốn của nó.

Tất cả các nền kinh tế thị trường đều phải chịu một mức thất nghiệp nào đó. Thất nghiệp tự nhiên là khái niệm dùng để chỉ tỷ lệ thất nghiệp ở trạng thái dừng. Nó phụ thuộc vào tỷ lệ mất việc và tỷ lệ tìm được việc làm.

Vì người lao động cần có thời gian để tìm việc làm phù hợp nhất đối với chuyên môn và sở thích của mình, nên một tỷ lệ thất nghiệp tạm thời nào đó là không thể tránh khỏi. Những chính sách khác nhau của chính phủ, chẳng hạn bảo hiểm thất nghiệp, làm thay đổi quy mô của thất nghiệp tạm thời.

Thất nghiệp cơ cấu phát sinh khi tiền lương thực tế cao hơn mức làm cân bằng cung cầu về lao động. Luật tiền lương tối thiểu là một nguyên nhân gây ra sự cứng nhắc của tiền lương. Nguyên nhân khác là công đoàn và sự đe doạ thành lập công đoàn. Cuối cùng, các lý thuyết tiền lương hiệu quả cho rằng vì nhiều lý do khác nhau, doanh nghiệp cảm thấy có lợi khi giữ cho tiền lương ở mức cao hơn mức làm cân bằng thị trường lao động ngay cả khi có tình trạng dư cung về lao động.

Việc chúng ta kết luận thất nghiệp có tính chất ngắn hạn hay dài hạn phụ thuộc vào cách phân tích số liệu. Phần lớn số lượt thất nghiệp có tính chất ngắn hạn. Song phần lớn số tuần thất nghiệp lại phụ thuộc vào một số ít người thất nghiệp dài hạn.

Tỷ lệ thất nghiệp giữa các nhóm dân cư khác nhau đáng kể. Đặc biệt, tỷ lệ thất nghiệp của lao động thanh niên cao hơn nhiều so với người lao động trung niên. Sự khác biệt này chủ yếu phát sinh từ sự khác nhau trong tỷ lệ mất việc, chứ không phải trong tỷ lệ tìm được việc làm.

Ở Mỹ, tỷ thất nghiệp có xu thế ngày càng tăng trong 40 năm qua. Những cách lý giải khác nhau đã được các nhà kinh tế Mỹ đưa ra, trong đó có sự thay đổi cơ cấu nhân khẩu học của lực lượng lao động, sự gia tăng số hộ gia đình có hai người kiếm tiền và sự dịch chuyển khu vực ngày càng tăng.

Số người vừa gia nhập lực lượng lao động, bao gồm số người gia nhập lần đầu và số người gia nhập trở lại, chiếm khoảng một phần ba số người thất nghiệp. Sự gia nhập và rời bỏ lực lượng lao động làm cho người ta khó lý giải con số thống kê về thất nghiệp hơn.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Yếu tố nào quyết định tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên?

Trả lời

Tỷ lệ mất việc (*s*) và tỷ lệ tìm được việc làm (*f*) quyết định tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên. Tỷ lệ mất việc là tỷ lệ phần trăm của số người đang có việc, nhưng bị mất việc mỗi tháng. Tỷ lệ mất việc càng cao, tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên càng cao và ngược lại. Tỷ lệ tìm được việc làm là tỷ lệ phân trăm của số người đang thất nghiệp, nhưng tìm được việc làm mỗi tháng. Tỷ lệ tìm được việc làm càng cao, tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên càng thấp và ngược lại.

2. Hãy trình bày sự khác nhau giữa thất nghiệp tạm thời và thất nghiệp cơ cấu.

Trả lời

Hai dạng thất nghiệp này khác nhau ở nguyên nhân gây ra thất nghiệp. Thất nghiệp tạm thời là do *thời gian tìm việc* gây ra, còn thất nghiệp cơ cấu (còn gọi là thất nghiệp chờ việc) là do *tính cứng nhắc* của tiền lương gây ra.

Vì thất nghiệp tạm thời là dạng thất nghiệp xảy ra khi số người muốn làm việc bằng số việc hiện có (cung bằng cầu), nên nguyên nhân gây ra nó là *thời gian* để tìm liếm việc làm. Nhìn chung, để tìm kiếm công việc thích hợp, công nhân cần phải có thời gian. Vì nền kinh tế hiện đại có rất nhiều nghề nghiệp khác nhau với yêu cầu về kỹ năng và tiền lương khác nhau, nên công nhân thất nghiệp thường không tìm ngay được việc làm sau khi thất nghiệp và trong nhiều trường hợp, họ cũng không chấp nhận công việc đầu tiên mà họ tìm được do nó không hoàn toàn thích hợp với kỹ năng và sở thích của họ.

Vì thất nghiệp cơ cấu là dạng thất nghiệp xảy ra khi số người muốn có việc làm lớn hơn số việc làm hiện có, nên đương nhiên một số người bị dôi ra và phải chờ việc (vì vậy có người gọi nó là dạng thất nghiệp chờ việc). Nguyên

nhân dẫn tới sự chờ việc này là tính cứng nhắc của tiền lương thực tế vì tại mức lương hiện hành, tiền lương thực tế không điều chỉnh để cân bằng cung và lượng cầu về lao động, có thể do luật về tiền lương tối thiểu, công đoàn hoặc lý thuyết tiền lương hiệu quả). Rõ ràng, nếu các doanh nghiệp không thể cắt giảm tiền lương khi có tình trạng dư cung về lao động và qua đó làm tăng nhu cầu về lao động của mình, thì thất nghiệp cơ cấu sẽ tồn tại cho đến khi nhu cầu phục hồi và giá cả tăng (để làm giảm tiền lương thực tế trong khi tiền lương danh nghĩa cứng nhắc) hoặc tiền lương danh nghĩa giảm (trong dài hạn, khi các hợp đồng hết hạn và tiền lương danh nghĩa được thương lượng lại).

3. Hãy nêu ra ba cách lý giải tại sao tiền lương thực tế cao hơn mức làm cân bằng cung cầu về lao động.

Trả lời

Tiền lương thực tế có thể cao hơn mức lương làm cân bằng cung và cầu về lao động do 3 nguyên nhân: luật tiền lương tối thiểu, sức mạnh độc quyền của công đoàn và lý thuyết tiền lương hiệu quả.

Luật về tiền lương tối thiểu làm cho tiền lương cứng nhắc, vì nó dẫn tới việc tiền lương danh nghĩa bị mắc ở mức cao và vì vậy không thể giảm xuống tới mức làm cân bằng cung và cầu về lao động. Mặc dù hầu hết công nhân đều được trả mức lương cao hơn mức lương tối thiểu, nhưng đối với một số công nhân, đặc biệt công nhân không lành nghề và không có kinh nghiệm, thì tiền lương tối thiểu thường làm cho mức lương của họ tăng lên trên mức lương cân bằng. Điều này gây ra hậu quả là lượng cầu về lao động loại này của các doanh nghiệp giảm xuống dưới mức cung về lao động và gây ra tình trạng thất nghiệp.

Sức mạnh độc quyền của công đoàn gây ra tính cứng nhắc bởi vì tiền lương mà công nhân trong công đoàn được hưởng không phải là kết quả của sự tương tác giữa cung và cầu, mà là kết quả của quá trình thương lượng tập thể giữa những người lãnh đạo công đoàn và hội đồng quản trị doanh nghiệp. Tiền lương thoả thuận theo cách này thường cao hơn mức lương cân bằng, vì công đoàn có sức mạnh độc quyền (là người bán duy nhất trên thị trường lao động). Khi buộc phải chấp nhận mức lương cao hơn, doanh nghiệp chỉ có thể phản ứng lại bằng cách quyết định thuê ít công nhân hơn. Nếu số người muốn làm việc vẫn như cũ, thì chắc chắn sẽ có một số người bị thất nghiệp cơ cấu (hay chờ việc).

Lý thuyết tiền lương hiệu quả là lý thuyết cho rằng các doanh nghiệp quyết định trả tiền lương cao hơn mức cân bằng của thị trường vì tiền lương cao hơn làm cho công nhân có năng suất cao hơn. Do có quan điểm như vậy, nên nhiều doanh nghiệp không cắt giảm tiền lương khi xuất hiện tình trạng dư cung về lao

động. Mặc dù biết rằng việc cắt giảm tiền lương làm giảm chi phí về tiền lương của mình, nhưng họ lại sợ rằng năng suất có thể giảm và do vậy, lợi nhuận của họ cũng giảm.

4. Phần lớn thất nghiệp có tính chất ngắn hạn hay dài hạn?

Trả lời

Tùy theo cách thức chúng ta xem xét số liệu mà hầu hết số người thất nghiệp có thể tỏ ra là ngắn hạn hoặc dài hạn. Hầu hết các phiên (hay lượt) thất nghiệp có tính ngắn hạn; nghĩa là, phần lớn số người thất nghiệp nhanh chóng tìm được việc làm. Chỉ có số ít các thất nghiệp có tính chất dài hạn, nghĩa là họ hiện lên trên danh sách thất nghiệp trong nhiều tuần, nhiều tháng. Tuy nhiên, cần chú ý rằng hầu hết số tuần thất nghiệp là do một số ít người thất nghiệp dài hạn gây ra.

5. Các nhà kinh tế lý giải sự gia tăng tỷ lệ thất nghiệp trong 40 năm qua như thế nào?

Trả lời

Các nhà kinh tế đã nêu ra ba giả thuyết để lý giải xu thế gia tăng của tỷ lệ thất nghiệp trong 40 năm qua ở Mỹ. Mặc dù các giả thuyết này đều dễ hiểu, nhưng nếu nhìn nhận một cách riêng rẽ, không có giả thuyết nào tỏ ra vững chắc trong việc lý giải được xu thế gia tăng của tỷ lệ thất nghiệp.

Giả thuyết thứ nhất nhấn mạnh sự thay đổi trong cơ cấu lực lượng lao động của Mỹ. Nó cho rằng sau chiến tranh thế giới thứ hai, thế hệ sinh ra trong thời kỳ nhiều con đã gia nhập vào lực lượng lao động vào khoảng những năm 1970. Vì số công nhân trẻ hơn có tỷ lệ thất nghiệp cao hơn, nên tỷ lệ thất nghiệp bình quân tăng khi thế hệ này gia nhập lực lượng lao động. Hơn nữa, tỷ lệ tham gia của phụ nữ vào lực lượng lao động cũng tăng đáng kể thời kỳ này. Vì trong lịch sử, phụ nữ có tỷ lệ thất nghiệp cao hơn nam giới, nên tỷ lệ tham gia ngày càng tăng của phụ nữ vào lực lượng lao động cũng làm tăng tỷ lệ thất nghiệp bình quân.

Giả thuyết thứ hai nhấn mạnh một tác động khác của việc phụ nữ tham gia ngày càng nhiều vào lực lượng lao động. Do số hộ gia đình có hai người kiếm thu nhập (cả vợ và chồng) tăng lên, tỷ lệ thất nghiệp của nam giới cũng tăng lên. Người đàn ông thất nghiệp có vợ đi làm lưỡng lự trong việc chấp nhận làm những công việc kém hấp dẫn hơn so với người đàn ông là người duy nhất kiếm tiền nuôi gia đình. Sự giảm sút trong tỷ lệ tìm được việc làm này là nguyên nhân gây ra sự gia tăng trong tỷ lệ thất nghiệp của nam giới.

Giả thuyết thứ ba cho rằng sự dịch chuyển khu vực (tức sự thay đổi nhu cầu về sản phẩm của các ngành) ngày càng trở nên phổ biến. Quy mô tái phân bổ lao động giữa các ngành càng lớn, tỷ lệ mất việc ngày càng cao và số người bị thất nghiệp tạm thời ngày càng nhiều. Sự biến động mạnh của giá dầu từ năm 1970 có lẽ là nguyên nhân gây ra sự chuyển dịch khu vực ngày càng mạnh mẽ.

BÀI TẬP VÀ VẬN DỤNG

1. Hãy trả lời các câu hỏi sau đây về kinh nghiệm của bản thân bạn trong lực lượng lao động:

a. Khi bạn hoặc bạn của bạn tìm kiếm việc làm thêm, nhìn chung bạn cần bao nhiêu tuần để tìm được việc làm? Sau khi tìm được việc làm, thông thường bạn làm việc bao nhiêu tuần?

b. Theo con số ước tính của bạn, hãy tính toán tỷ lệ tìm được việc làm của bạn (f) và tỷ lệ mất việc của bạn (s) (theo tuần). (Gợi ý: nếu f là tỷ lệ tìm được việc làm, thì số lượt thất nghiệp bình quân là 1/f).

c. Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên của dân số mà bạn đại diện là bao nhiêu?

Lời giải

a. Trong ví dụ sau, chúng ta hãy giả sử là bạn đang đi học và tìm việc làm thêm và trung bình bạn mất hai tuần để tìm một việc làm và giả sử rằng bạn làm việc đó trong một kỳ học hay 12 tuần. Nếu mất 2 tuần để tìm 1 việc làm, thì tỷ lệ tìm việc trong mỗi tuần là:

$$f = 1 \text{ việc làm/2 tuần} = 0{,}5 \text{ công việc/1 tuần}$$

b. Nếu sau 12 tuần bạn kết thúc công việc đó, tỷ lệ mất việc trong tuần là:

$$s = 1 \text{ công việc/12 tuần} = 0{,}083 \text{ công việc/1 tuần}$$

c. Từ bài giảng, chúng ta biết công thức tính tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên là:

$$u^* = U/L = s/(s+f)$$

Trong đó U là số người thất nghiệp, L là số người trong lực lượng lao động và u^* là tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên.

Thay số liệu vào, chúng ta tính được

$$u^* = 0{,}083/(0{,}083 + 0{,}5) = 0{,}14$$

Vì vậy, tính bình quân nếu bạn mất 2 tuần để tìm một việc làm kéo dài trong 12 tuần, thì tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên của những công dân là sinh viên đại học tìm việc làm thêm là 14%.

2. Trong bài này, chúng ta đã thấy rằng tỷ lệ thất nghiệp của trạng thái dừng là U/L=s/(s+f). Giả sử tỷ lệ thất nghiệp không bắt đầu ở mức này. Hãy chỉ ra rằng tỷ lệ thất nghiệp sẽ thay đổi theo thời gian và đạt tới trạng thái dừng. (Gợi ý: hãy biểu thị sự thay đổi của số người thất nghiệp dưới dạng hàm số của s, f và U. Sau đó chỉ ra rằng khi thất nghiệp cao hơn mức tự nhiên, nó sẽ giảm và khi thất nghiệp thấp hơn mức tự nhiên, nó sẽ tăng).

Lời giải

Để chỉ ra rằng theo thời gian, tỷ lệ thất nghiệp tiến dần đến trạng thái dừng, chúng ta hãy bắt đầu từ việc tìm hiểu xem số người thất nghiệp thay đổi như thế nào theo thời gian. Sự thay đổi trong số người thất nghiệp bằng số người mất việc (*sE*) trừ đi số người tìm được việc làm (*fU*). Dưới dạng phương trình, chúng ta có thể viết:

$$U_{t+1} - U_t = U_{t+1} = sE_t - fU_t$$

Hãy nhớ lại rằng trong bài giản chúng ta đã nói $L = E_t + U_t$ hay $E_t = L - U_t$, trong đó L là tổng số lực lượng lao động (và chúng ta giả định L không đổi). Thay E_t vào phương trình trên ta có:

$$\Delta U_{t+1} = s(L - U_t) - fU_t$$

Chia cả hai vế cho L, chúng ta có thể biểu thị sự thay đổi trong tỷ lệ thất nghiệp từ năm t đến năm $t+1$ như sau:

$$\Delta U_{t+1}/L = (U_{t+1}/L) - (U_t/L) = \Delta(U/L)_{t+1} = s(1 - U_t/L) - fU_t/L$$

Biến đổi biểu thức ở vế phải, chúng ta được:

$$\Delta(U/L)_{t+1} = s - (s+f)U_t/L$$
$$= (s+f)[s/(s+f) - U_t/L)]$$

Điểm đầu tiên chúng ta chú ý đến khi nhìn vào phương trình này là tại trạng thái dừng, khi tỷ lệ thất nghiệp bằng tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên, vế trái của phương trình bằng 0. Điều này hàm ý tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên $(U/L)^*$ bằng $s(s+f)$. Thay$(U/L)^*$ cho $s(s+f)$; ta có thể chuyển phương trình thành dạng dễ giải thích ý nghĩa hơn:

$$\Delta(U/L)_{t+1} = (s+f)[(U/L)^* - U_t/L)]$$

Phương trình trên nói rằng:

- Nếu $U_t/L > (U/L)^*$, nghĩa là khi tỷ lệ thất nghiệp lớn hơn tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên, thì $\Delta(U_t/L)_{t+1}$ mang dấu âm, nghĩa là tỷ lệ thất nghiệp phải giảm.

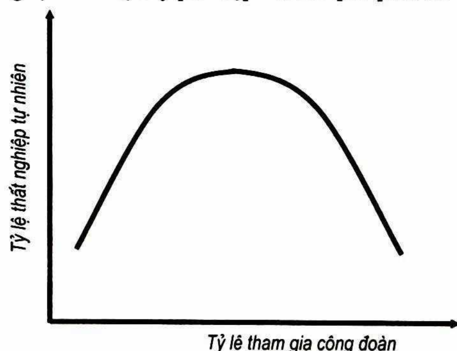
➢ Nếu $U_t/L < (U/L)^*$, nghĩa là khi tỷ lệ thất nghiệp nhỏ hơn tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên, thì $\Delta(U_t/L)_{t+1}$ mang dấu dương, nghĩa là tỷ lệ thất nghiệp phải tăng.

Quá trình tiếp tục tiếp diễn cho tới khi tỷ lệ thất nghiệp U/L tiến tới trạng thái dừng $(U/L)^*$.

3. Những nhà kinh tế nghiên cứu sự khác biệt giữa các nước về thị trường lao động cho rằng mối liên hệ giữa thất nghiệp và tỷ lệ tham gia công đoàn có dạng chữ "U" ngược. Nghĩa là, họ phát hiện rằng tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên thấp khi tỷ lệ tham gia công đoàn rất thấp hoặc rất cao và tỷ lệ tham gia công đoàn vừa phải dẫn tới tỷ lệ thất nghiệp thất nghiệp cao nhất. Tại sao điều này lại có thể đúng?

Lời giải

Hình 5.1 biểu diễn mối quan hệ giữa thất nghiệp và tỷ lệ tham gia công đoàn. dạng chữ U ngược. Đồ thị này phù hợp với kết quả quan sát ở một số nước.



Hình 5.1. *Tỷ lệ tham gia công đoàn được tính bằng cách lấy số công nhân tham gia công đoàn chia cho lực lượng lao động.*

Hình 5.1 cho thấy tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên thấp khi tỷ lệ tham gia công đoàn rất thấp hoặc rất cao. Nó cũng chỉ ra rằng tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên cao khi tỷ lệ tham gia công đoàn ở các mức trung gian. Khi có ít tổ chức công đoàn, thì công đoàn chỉ có ảnh hưởng nhỏ tới quá trình thương lượng tiền lương. Khi đó tiền lương thực tế có thể tự do điều chỉnh để cân bằng cung và cầu trên thị trường lao động. Do thị trường lao động cân bằng, nên tỷ lệ thất

nghiệp rất thấp. Mỹ là một ví dụ về nước có tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ tham gia công đoàn thấp.

Tuy nhiên, tại các mức trung gian của tỷ lệ tham gia công đoàn, xung đột nảy sinh giữa hai nhóm công nhân - nhóm trong cuộc (có việc làm, tham gia công đoàn) và nhóm ngoài cuộc (bị thất nghiệp, không tham gia công đoàn). Nhóm người tham gia công đoàn có sức mạnh thương lượng đáng kể và họ muốn đạt được mức tiền lương thực tế cao hơn mức cân bằng. Điều này làm tổn thương nhóm người ngoài cuộc vì một số trong nhóm này bị thất nghiệp. Anh và Pháp là những ví dụ về nước có tỷ lệ nghiệp đoàn ở mức trung gian và tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên cao.

Khi tỷ lệ tham gia nghiệp đoàn rất cao, quá trình thương lương tập thể có thể được tập trung hóa và chính phủ đóng vai trò chủ động trong tiến trình thương lượng. Và điều này đến lượt nó có thể giữ cho tiền lương ở mức gần với tiền lương cân bằng. Thụy Điển là một ví dụ về nước có tỷ lệ nghiệp đoàn rất cao và tỷ lệ thất nghiệp rất thấp.

4. Giả sử một nước đang nằm trong giai đoạn suy giảm năng suất - nghĩa là đang phải chịu cú sốc bất lợi đối với hàm sản xuất.

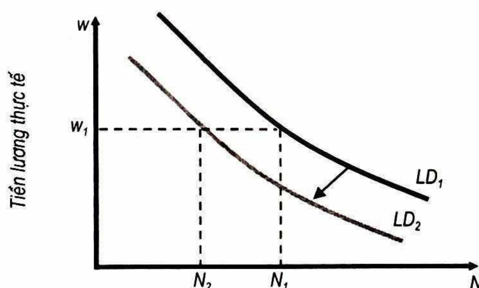
a. Điều gì xảy ra đối với đường cầu về lao động?

b. Sự thay đổi này tác động như thế nào tới thị trường lao động - nghĩa là tới việc làm, thất nghiệp và tiền lương thực tế - nếu thị trường lao động luôn luôn cân bằng?

c. Sự thay đổi này tác động như thế nào tới thị trường lao động, nếu công đoàn quyết định không cho tiền lương thực tế thay đổi?

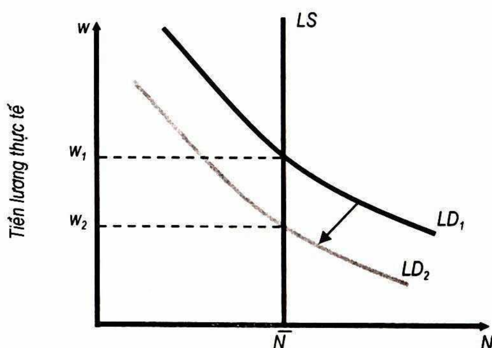
Lời giải

a. Đường cầu về lao động của một doanh nghiệp chính là đường sản phẩm cận biên của lao động (*MPL*). Nếu một nước đang nằm trong giai đoạn suy giảm năng suất, thì sản phẩm cận biên của lao động sẽ giảm và đường cầu về lao động dịch chuyển xuống phía dưới như được minh họa trong hình 5.2. Khi năng suất lao động giảm (ví dụ làm cho đường cầu về lao động dịch chuyển từ LD_1 xuống LD_2), các doanh nghiệp sẽ thuê ít công nhân hơn tại mọi mức tiền lương thực tế (ví dụ tại mức tiền lương thực tế như cũ là w_1, bây giờ các doanh nghiệp thuê N_2 người, thấp hơn mức trước đây là N_1 người).



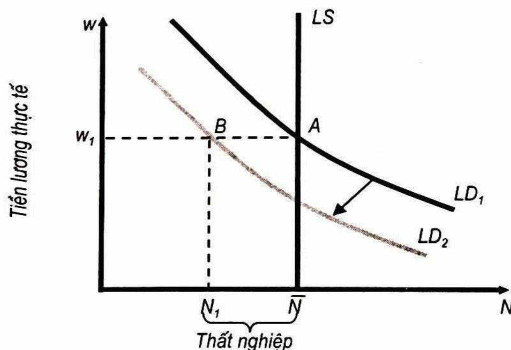
Hình 5.2

b. Nếu thị trường lao động luôn luôn cân bằng và mức cung về lao động cố định (bằng số người muốn có việc làm $\overline{N}$), thì khi xuất hiện một cú sốc bất lợi đối với năng suất, tiền lương thực tế sẽ giảm xuống (w_1 *tới* w_2) để cân bằng với mức cung cố định và không gây ra ảnh hưởng gì đối với việc làm hay thất nghiệp như được mô tả trong hình 5.3.



Hình 5.3

c. Nếu công đoàn quyết định không cho tiền lương thực tế thay đổi, thì như chúng ta thấy trong hình 5.4, số người có việc làm giảm xuống N_1 và số người thất nghiệp sẽ bằng $\overline{N}$-N_1.



Hình 5.4

Ví dụ này cho thấy rằng ảnh hưởng của cú sốc năng suất đến nền kinh tế phụ thuộc vào vai trò của công đoàn và phản ứng của quá trình thương lượng tập thể đối với sự thay đổi như thế.

5. Ở một thành phố nào đó, lúc nào cũng có một số văn phòng chưa có ai thuê. Số văn phòng này là tư bản không được sử dụng. Bạn giải thích hiện tượng này như thế nào? Đó có phải là một vấn đề xã hội không?

Lời giải

Vấn đề văn phòng cho thuê còn trống tương tự như vấn đề thất nghiệp, chúng ta có thể áp dụng các khái niệm đã dùng trong phân tích thị trường lao động để phân tích vì sao lại tồn tại một số văn phòng chưa có người thuê. Có một tỷ lệ rời bỏ văn phòng cho thuê nhất định (giống tỷ lệ mất việc): các doanh nghiệp đang thuê một văn phòng nào đó có thể không thuê nữa vì muốn chuyển tới văn phòng khác hoặc bị phá sản. Chúng ta cũng có một tỷ lệ tìm được văn phòng cho thuê nhất định (giống tỷ lệ tìm được việc làm): các doanh nghiệp cần văn phòng cho thuê (có thể do mới khởi nghiệp hoặc mở rông kinh doanh) tìm được văn phòng cho thuê còn trống. Nhìn chung, các doanh nghiệp muốn thuê văn phòng và chủ sở hữu các văn phòng cho thuê cần có thời gian để gặp nhau và đáp ứng yêu cầu của nhau. Lý do ở đây là có nhiều loại hình văn phòng và doanh nghiệp khác nhau với các thuộc tính và yêu cầu khác nhau (ví dụ vị trí, diện tích, nội thất). Khi nhu cầu về hàng hoá biến động, sẽ có những thay đổi mang tính chất "dịch chuyển khu vực" trong cơ cấu nhu cầu về văn phòng của các ngành và vùng. Chính những thay đổi này tác động tới nhu cầu về văn phòng cho thuê của các doanh nghiệp và lợi nhuận của chủ sở hữu các văn phòng.

Bài 6
TIỀN TỆ VÀ LẠM PHÁT

TÓM TẮT NỘI DUNG

Tiền là khái niệm dùng để chỉ tất cả các tài sản được dùng để làm phương tiện giao dịch. Khi được dùng làm tiền, các tài sản có thể được sử dụng vào mục đích cất giữ giá trị, đơn vị tính toán và phương tiện trao đổi. Các nhà kinh tế coi đây là ba chức năng cơ bản của tiền.

Nhiều loại tài sản khác nhau đã từng được dùng làm tiền. Chế độ tiền hàng hoá sử dụng các tài sản có giá trị cố hữu làm tiền, trái lại chế độ tiền pháp định sử dụng các tài sản mà chức năng duy nhất của nó là dùng làm tiền. Trong các nền kinh tế hiện đại, ngân hàng trung ương, chẳng hạn Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và ngân hàng trung ương Mỹ, được giao trách nhiệm kiểm soát cung ứng tiền tệ.

Lý thuyết số lượng tiền tệ chỉ ra rằng *GDP* danh nghĩa tỷ lệ thuận với khối lượng tiền tệ. Vì các nhân tố sản xuất và hàm sản suất quyết định *GDP* thực tế, lý thuyết số lượng tiền tệ hàm ý rằng mức giá tỷ lệ thuận với khối lượng tiền tệ. Bởi vậy, tốc độ tăng tiền quyết định tỷ lệ lạm phát.

Thuế đúc tiền là nguồn thu mà chính phủ tạo ra bằng cách in tiền. Nó là loại thuế đánh vào số tiền mà mọi người đang nắm giữ. Mặc dù thuế đúc tiền ở hầu hết các nước đều ở mức không đáng kể, nhưng nó thường là nguồn thu chủ yếu của chính phủ ở những nước đang trải qua thời kỳ siêu lạm phát.

Lãi suất danh nghĩa là tổng của lãi suất thực tế và tỷ lệ lạm phát. Hiệu ứng Fisher nói rằng lãi suất danh nghĩa biến động theo tỷ lệ một - một với lạm phát dự kiến.

Lãi suất danh nghĩa là chi phí của việc giữ tiền. Do đó, người ta có thể nhận định rằng nhu cầu về tiền phụ thuộc vào lãi suất danh nghĩa. Nếu đúng như vậy, thì kiềm chế lạm phát là một nhiệm vụ phức tạp, vì số dư tiền tệ thực tế tăng khi lạm phát chấm dứt.

Những tổn thất do lạm phát dự kiến gây ra bao gồm chi phí mòn giày, chi phí thực đơn, sự biến dạng của giá tương đối, sự biến dạng của thuế, sự nhầm

lẫn và bất tiện phát sinh khi mọi người phải điều chỉnh các biến số kinh tế để loại trừ ảnh hưởng của lạm phát. Tổn thất do lạm phát không dự kiến gây ra là sự phân phối lại của cải một cách độc đoán giữa chủ nợ và con nợ.

Theo lý thuyết cổ điển, tiền có tính tập trung, nghĩa là sự thay đổi mức cung tiền chỉ ảnh hưởng tới các biến danh nghĩa, chứ không ảnh hưởng đến các biến thực tế. Vì vậy, lý thuyết cổ điển cho phép chúng ta nghiên cứu xem các biến thực tế được xác định ra sao mà không cần chú ý tới sự thay đổi trong cung ứng tiền tệ. Khi đó, trạng thái cân bằng trên thị trường tiền tệ quyết định mức giá và tất cả các biến danh nghĩa khác. Sự tách rời giữa biến thực tế và danh nghĩa được gọi là sự phân đôi cổ điển.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Hãy liệt kê các chức năng của tiền!

Trả lời

Tiền có ba chức năng là phương tiện cất giữ giá trị, đơn vị hạch toán và phương tiện trao đổi. Với tư cách một phương tiện cất giữ giá trị, tiền là công cụ để chuyển sức mua từ hiện tại tới tương lai. Là đơn vị tính toán, tiền tạo ra một công cụ để yết giá và ghi chép các khoản nợ. Với tư cách phương tiện trao đổi, tiền là công cụ mà chúng ta dùng để mua hàng hoá và dịch vụ.

2. Tiền pháp định là gì? Tiền hàng hoá là gì?

Trả lời

Tiền pháp định là tiền được tạo ra nhờ một đạo luật của chính phủ và không có giá trị cố hữu. Hai ví dụ về tiền pháp định là: tờ 10.000 đồng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam phát hành, tờ 100 đô la Mỹ do Quỹ Dự trữ Liên bang Mỹ (thường gọi tắt là Fed) phát hành. Tiền hàng hoá là hàng hoá được dùng làm tiền và có một giá trị cố hữu nào đó. Vàng và bạc là hai ví dụ điển hình về tiền hàng hoá.

3. Ai kiểm soát cung tiền và bằng cách nào?

Trả lời

Ở nhiều nước, ngân hàng trung ương kiểm soát cung ứng tiền tệ. Chẳng hạn ở Mỹ, Quỹ Dự trữ Liên bang (Ngân hàng trung ương của Mỹ) là cơ quan có trách nhiệm kiểm soát cung ứng tiền tệ. Khái niệm chính sách tiền tệ được dùng để chỉ các hoạt động của ngân hàng trung ương nhằm kiểm soát mức cung tiền.

Công cụ chủ yếu được ngân hàng trung ương ở nhiều nước sử dụng để kiểm soát cung ứng tiền tệ là: nghiệp vụ thị trường mở - tức các hoạt động mua và bán trái phiếu chính phủ của ngân hàng trung ương. Khi muốn làm tăng mức cung tiền, ngân hàng trung ương dùng những đồng tiền do nó in ra để mua trái phiếu chính phủ từ các ngân hàng thương mại và công chúng, qua đó đưa thêm tiền mặt (còn gọi là tiền mạnh, cơ sở tiền tệ) vào lưu thông. Khi muốn cắt giảm mức cung tiền, ngân hàng trung ương bán một phần trái phiếu chính phủ mà nó nắm giữ và bằng cách này, nó lấy đi một phần tiền mặt nằm trong tay các ngân hàng thương mại và công chúng.

4. Hãy viết và giải thích ý nghĩa của phương trình số lượng!

Trả lời

Phương trình số lượng thực chất là một đồng nhất thức biểu thị mối liên hệ giữa số lượng giao dịch được thực hiện và số tiền nắm giữ. Nó có dạng như sau:

Khối lượng tiền tệ x *Tốc độ lưu thông* = *Giá cả* x *Số lượng giao dịch*

$$M \times V = P \times T$$

Vế phải của phương trình này cho chúng ta biết tổng số giao dịch diễn ra trong một thời kỳ nhất định, chẳng hạn một năm. *T* biểu thị tổng số lần một cá nhân bất kỳ trao đổi hàng hoá và dịch vụ lấy tiền hoặc ngược lại (gọi tắt là giao dịch). *P* là giá của một giao dịch điển hình. Như vậy, tích *P*x*T* biểu thị số tiền, chẳng hạn đồng Việt Nam, được trao đổi trong một năm.

Vế trái của phương trình số lượng cho chúng ta biết khối lượng tiền được dùng để tiến hành các giao dịch này. *M* biểu thị khối lượng tiền tệ hiện có trong nền kinh tế. *V* được gọi là tốc độ giao dịch của tiền - còn gọi là tốc độ lưu thông tiền tệ trong nền kinh tế.

Vì khó tính toán số lượng giao dịch, nên các nhà kinh tế thường sử dụng một dạng hơi khác của phương trình số lượng, trong đố tổng sản lượng *Y* của nền kinh tế được dùng thay cho số lượng giao dịch *T*. Khi làm như vậy, họ viết lại phương trình trên như sau:

Khối lượng tiền tệ x *Tốc độ lưu thông* = *Mức giá* x *Sản lượng*

$$M \times V = P \times Y$$

Do *P* ở đây biểu thị mức giá, tức giá (tính bằng phần trăm) của một đơn vị sản lượng, cho nên tích *P*x*Y* là giá trị sản lượng tính bằng tiền - tức *GDP* danh nghĩa. Trong phương trình này, *V* được gọi là tốc độ lưu thông thu nhập của tiền (thường nói đơn giản là tốc độ lưu thông tiền tệ) - tức số lần một tờ tiền được chuyển thành thu nhập của một người nào đó.

5. Giả định tốc độ lưu thông không đổi có hàm ý gì?

Trả lời

Nếu chúng ta giả định tốc độ lưu thông tiền tệ không thay đổi, thì phương trình số lượng có thể được coi là một lý thuyết về *GDP* danh nghĩa. Phương trình số lượng với tốc độ lưu thông cố định nói rằng:

$$M \times \overline{V} = P \times Y$$

Nếu tốc độ lưu thông tiền tệ không đổi ($\overline{V}$), thì sự thay đổi trong khối lượng tiền tệ (*M*) phải gây ra sự thay đổi tương ứng trong *GDP* danh nghĩa (*PY*). Nếu giả định thêm rằng sản lượng bị cố định bởi các nhân tố và công nghệ sản xuất, chúng ta có thể rút ra kết luận rằng khối lượng tiền tệ quyết định mức giá. Quan điểm này được gọi là lý thuyết số lượng tiền tệ.

6. Ai nộp thuế lạm phát?

Trả lời

Người giữ tiền phải nộp thuế lạm phát. Khi giá cả tăng, giá trị thực tế của số tiền mà người nào đó đang nắm giữ sẽ giảm xuống. Nghĩa là, một số tiền như trước giờ đây mua được ít hàng hoá và dịch vụ hơn do giá cả cao hơn.

7. Nếu lạm phát tăng từ 6% lên 8%, thì điều gì sẽ xảy ra với lãi suất thực tế và lãi suất danh nghĩa nếu căn cứ vào hiệu ứng FISher?

Trả lời

Phương trình Fisher biểu thị mối quan hệ giữa lãi suất danh nghĩa và lãi suất thực tế. Nó chỉ ra rằng lãi suất danh nghĩa *i* bằng lãi suất thực tế cộng với tỷ lệ lạm phát:

$$i = r + \pi$$

Phương trình này cho thấy lãi suất danh nghĩa có thể thay đổi do lãi suất thực tế thay đổi hoặc do tỷ lệ lạm phát thay dổi. Lãi suất thực tế được giả định không bị ảnh hưởng bởi lạm phát. Như chúng ta đã biết từ bài 3, lãi suất thực tế điều chỉnh để cân bằng tiết kiệm và đầu tư. Như vậy, phải có mối quan hệ một - một giữa tỷ lệ lạm phát và lãi suất danh nghĩa: khi lạm phát tăng thêm 1%, lãi suất danh nghĩa cũng tăng thêm 1%. Mối quan hệ một - một này được gọi là hiệu ứng Fisher.

Từ phần trình bày trên, chúng ta có thể kết luận rằng theo hiệu ứng Fisher thì khi lạm phát tăng từ 6% lên 8%, lãi suất danh nghĩa sẽ tăng thêm 2%, trong khi lãi suất thực tế vẫn như cũ.

8. Hãy giải thích điều gì xảy ra đối với số dư tiền tệ thực tế khi siêu lạm phát kết thúc!

Trả lời

Điều gì sẽ xảy ra với số dư tiền thực tế vào cuối thời kỳ siêu lạm phát còn tùy thuộc vào chỗ cầu tiền có phải là một hàm của lãi suất danh nghĩa hay không. Nếu lãi suất danh nghĩa không ảnh hưởng tới mức cầu tiền, thì để chặn đứng siêu lạm phát, ngân hàng trung ương chỉ cần ngừng in thêm tiền, hay nói chính xác hơn là ngừng phát hành tiền. Khi khối lượng tiền ổn định, mức giá cũng ổn định và số dư tiền tệ thực tế không thay đổi.

Tuy nhiên, nếu cầu tiền phụ thuộc vào lãi suất danh nghĩa thì việc chấm dứt siêu lạm phát sẽ phức tạp hơn vì số dư tiền tệ thực tế phải tăng lên. Điều này xảy ra vì chính sách cắt giảm lạm phát sẽ làm giảm lãi suất danh nghĩa và vì thế làm giảm chi phí giữ tiền. Điều này đến lượt nó lại làm tăng nhu cầu về số dư tiền tệ thực tế. Nếu ngân hàng trung ương đột ngột ngừng in tiền (nghĩa là giữ cho M không đổi) nhằm chấm dứt siêu lạm phát, thì sự gia tăng số dư tiền thực tế (M/P) mà công chúng muốn nắm giữ nhất định sẽ làm giảm mức giá. Tất nhiên, người ta cũng có thể làm tăng số dư tiền tệ thực tế bằng cách làm cho mức cung tiền tăng vọt. Tuy nhiên, sau lần tăng vọt này, mức cung tiền phải được giữ cho ổn định để đảm bảo sự ổn định của giá cả.

9. Hãy liệt kê tất cả các loại tổn thất của lạm phát mà bạn biết và dựa vào quan điểm của bạn để sắp xếp chúng theo mức độ quan trọng của mỗi loại tổn thất.

Trả lời

Lạm phát dự kiến gây ra những tổn thất sau đây:

1. *Chi phí mòn giày.* Tỷ lệ lạm phát cao hơn hàm ý lãi suất danh nghĩa cao hơn. Thực tế này làm mọi người muốn nắm giữ số dư tiền tệ thực tế ít hơn. Khi nắm giữ số dư tiền tệ ít hơn, họ phải đến ngân hàng để rút tiền thường xuyên hơn. Kết quả là giày của họ bị mòn nhanh hơn. Hiểu theo nghĩa rộng, loại tổn thất này bao gồm các khoản chi phí tăng thêm do phải đi lại nhiều hơn (tổn thất về thời gian, tiền vé, tiền xăng, hao mòn xe cộ).

2. *Chi phí thực đơn.* Tỷ lệ lạm phát cao hơn buộc các doanh nghiệp phải thay đổi giá thường xuyên hơn. Các tổn thất cụ thể ở đây là chi phí tính giá, in giá và dán vào hàng hóa, in lại bảng báo giá và các quyển catalô.

3. *Sự biến động mạnh hơn của giá tương đối.* Nếu các doanh nghiệp không thường xuyên thay đổi giá bán của họ, thì lạm phát sẽ làm cho giá tương đối biến động mạnh hơn. Vì nền kinh tế thị trường tự do dựa vào giá tương đối để

phân bổ nguồn lực một cách hiệu quả, cho nên khi làm thay đổi giá tương đối, lạm phát sẽ làm giảm hiệu quả phân bổ, nếu nhìn nhận vấn đề từ giác độ kinh tế vi mô.

4. *Làm thay đổi nghĩa vụ nộp thuế*. Nhiều quy định của luật thuế không tính đến ảnh hưởng của lạm phát. Vì vậy, lạm phát có thể làm thay đổi nghĩa vụ nộp thuế của cả cá nhân và doanh nghiệp một cách tùy tiện, thường không được các nhà làm luật dự kiến trước.

5. *Sự nhầm lẫn và bất tiện*. Mọi người đều cảm thấy bất tiện và dễ nhầm lẫn khi phải sống trong một thế giới mà giá cả liên tục thay đổi. Chúng ta dùng tiền làm thước đo để phản ánh quy mô của các giao dịch kinh tế. Khi có lạm phát, tiền là cái thước đo co giãn, có ít tác dụng do giá trị của nó (bằng số nghịch đảo của giá cả) thường xuyên thay đổi.

Lạm phát không dự kiến hay bất ngờ gây ra tổn thất sau:

6. *Tái phân phối của cải và thu nhập một cách độc đoán*. Lạm phát bất ngờ thường tái phân phối của cải giữa các cá nhân một cách độc đoán. Khi lạm phát cao hơn mức dự kiến, người đi vay được lợi và người cho vay bị thiệt. Ngược lại, khi lạm phát thấp hơn mức dự kiến, người đi vay bị thiệt và người cho vay được. Công nhân và những có thu nhập bằng tiền cố định, kể cả người về hưu, cũng bị thiệt hại vì lạm phát làm cho thu nhập bằng tiền cố định của họ mua được ít hàng hoá hơn (tức tiền lương thực tế bị giảm).

BÀI TẬP VẬN DỤNG

1. Ba chức năng của tiền? Những tài sản dưới đây đáp ứng và không đáp ứng chức năng nào?

a. Thẻ tín dụng.

b. Bức tranh Rembradt.

c. Vé tàu điện ngầm.

Lời giải

Ba chức năng của tiền là: phương tiện cất giữ giá trị, đơn vị tính toán và phương tiện trao đổi.

a. Thẻ tín dụng có thể được sử dụng như một phương tiện trao đổi vì nó được chấp nhận trong quá trình trao đổi hàng hoá và dịch vụ. Người ta cho rằng thẻ tín dụng là một phương tiện cất giữ giá trị (mang dấu âm) vì nó làm cho món nợ của bạn tích lũy lại và tăng thêm mỗi ngày. Thẻ tín dụng không phải là đơn vị tính toán. Ví dụ, người ta không thể ghi giá của một chiếc xe máy là 5 chiếc thẻ tín dụng của Ngân hàng Công thương.

b. Bức tranh Rembrandt chỉ làm được chức năng là phương tiện cất giữ giá trị. Không ai dùng bức tranh này làm đơn vị để yết giá hoặc phương tiện để trao đổi với các hàng hóa khác.

c. Trong hệ thống tàu điện ngầm thì vé tàu điện ngầm thoả mãn 3 chức năng của tiền. Tuy nhiên, ra ngoài hệ thống tàu điện ngầm, nó không còn được sử dụng rộng rãi như một đơn vị tính toán hay phương tiện trao đổi, do đó không phải là hình thức của tiền.

2. Giả sử bạn đang cố vấn cho một nước nhỏ (ví dụ Lào) về việc nên in đồng tiền riêng của mình hay sử dụng đồng tiền của nước láng giềng lớn hơn (chẳng hạn Việt Nam). Hãy cho biết những mặt lợi và hại của đồng tiền quốc gia! Sự ổn định tương đối về chính trị giữa hai nước có vai trò gì trong quyết định này không?

Lời giải

Cái lợi chủ yếu của một nước trong việc nắm giữ chủ quyền về đồng tiền quốc gia là thuế đúc tiền - tức khả năng làm tăng nguồn thu của chính phủ bằng cách in tiền. Cái hại chủ yếu là nguy cơ gây ra lạm phát, thậm chí siêu lạm phát, nếu chính phủ quá phụ thuộc vào thuế đúc tiền. Cái lợi và cái hại của việc sử dụng đồng tiền của nước ngoài thì ngược lại: cái lợi của việc sử dụng đồng tiền nước ngoài là lạm phát không bị ảnh hưởng bởi tình hình chính trị trong nước nữa, còn cái hại là chính phủ mất khả năng làm tăng nguồn thu từ thuế đúc tiền. (Tất nhiên, ở đây chúng ta chỉ xem xét cái lợi và cái hại về kinh tế. Những cái lợi và hại khác cũng có thể tồn tại, chẳng hạn hàng ngày bạn phải nhìn chân dung của các lãnh tụ nước ngoài khi sử dụng đồng tiền của nước ngoài.)

Sự ổn định chính trị ở nước ngoài là yếu tố then chốt cho quyết định của bạn. Lý do chủ yếu dẫn tới việc một số nước sử dụng đồng tiền nước ngoài là họ muốn đạt được sự ổn định. Nếu tình hình ở nước ngoài không ổn định, thì chắc chắn các nước nên sử dụng đồng tiền của chính mình. Quyết định này vừa làm cho nền kinh tế nước họ ổn định, vừa thu được thuế đúc tiền.

3. Trong chiến tranh thứ hai, cả Đức và Anh đều đã có kế hoạch sử dụng vũ khí tiền tệ: mỗi nước đã in tiền của nước kia với ý định dùng máy bay thả một lượng lớn xuống lãnh thổ của kẻ thù. Tại sao đây có thể là một loại vũ khí lợi hại?

Lời giải

Tiền giấy là vũ khí lợi hại chủ yếu là vì siêu lạm phát rất nguy hiểm. Nó làm tăng chi phí mòn giày và chi phí thực đơn, làm cho giá tương đối biến động mạnh, làm thay đổi nghĩa vụ nộp thuế một cách tuỳ tiện, làm cho đơn vị tính toán trở nên kém tác dụng và cuối cùng là, nó làm tăng tính bất trắc và gây ra

tình trạng tái phân phối thu nhập và của cải một cách độc đoán. Nếu siêu lạm phát lên đến đỉnh điểm, nó có thể làm suy giảm lòng tin của công chúng vào nền kinh tế và chính sách kinh tế của chính phủ.

Hãy chú ý rằng nếu máy bay của nước ngoài thả tiền xuống lãnh thổ của một nước, thì chính phủ trong nước không thu được thuế đúc tiền từ tình trạng lạm phát do hoạt động thả tiền gây ra. Như vậy, cái lợi thường đi kèm với lạm phát cũng bị mất.

4. Calvin Coolidge một lần đã nói "lạm phát là sự ăn quỵt". Ông muốn nói tới điều gì? Bạn có đồng ý không? Tại sao có và tại sao không? Ở đây khái niệm lạm phát dự kiến và không dự kiến có cho chúng ta biết điều gì không?

Lời giải

Một cách để hiểu được câu nói của Coolidge là: coi chính phủ là người đi vay ròng đối với khu vực tư nhân với điều kiện thanh toán là trả bằng các đồng tiền hiện hành. Chúng ta hãy gọi B là số nợ tồn của chính phủ tính bằng tiền (mức nợ danh nghĩa). Khi đó, mức nợ thực tế sẽ là B/P, trong đó P là mức giá. Thông qua việc làm tăng lạm phát, chính phủ cũng làm tăng mức giá và làm giảm giá trị thực tế của các khoản nợ. Khi hiểu theo nghĩa này, chúng ta có thể nói chính phủ tìm cách ăn quỵt một phần số nợ tồn đọng. Tuy nhiên, điều này chỉ có ý nghĩa khi lạm phát không dự kiến được. Nếu lạm phát được dự kiến trước, thì mọi người sẽ đòi mức lãi suất danh nghĩa cao hơn. Khi đó hành động ăn quỵt vẫn xảy ra (tức là giá trị thực tế của các khoản nợ giảm khi mức giá tăng), nhưng người cho vay không phải chịu tổn thất đó, vì họ được bù đắp bằng mức lãi suất danh nghĩa cao hơn.

5. Một số nhà lịch sử kinh tế đã nhận thấy rằng trong thời kỳ bản vị vàng, vàng được phát hiện nhiều nhất sau một thời kỳ giảm phát kéo dài. (Chẳng hạn những phát hiện ra vàng vào năm 1896 mà chúng ta đã nói tới). Tại sao điều đó có thể đúng?

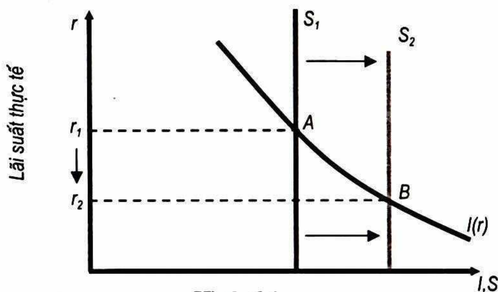
Lời giải

Giảm phát là hiện tượng suy giảm mức giá chung (P giảm). Nó đồng nghĩa sự gia tăng giá trị của đồng tiền ($1/P$ tăng). Trong chế độ bản vị vàng, sự gia tăng giá trị đồng tiền làm tăng giá trị của vàng, vì tiền và vàng là một hoặc có quan hệ với nhau theo tỷ lệ cố định. Do đó sau một thời kỳ giảm phát, một lạng vàng mua được nhiều hàng hoá và dịch vụ hơn. Điều này khích lệ mọi người bỏ nhiều thời gian và nỗ lực hơn để tìm vàng. Vì thế, vàng được phát hiện và khai thác nhiều hơn sau một thời kỳ giảm phát kéo dài.

6. Giả sử tiêu dùng phụ thuộc vào số dư tiền tệ thực tế (vì số dư tiền tệ thực tế là một phần trong khối lượng của cải mà mọi người nắm giữ). Hãy chỉ ra rằng nếu số dư tiền tệ thực tế phụ thuộc vào lãi suất danh nghĩa, thì tốc độ tăng cung ứng tiền tệ sẽ tác động tới tiêu dùng, đầu tư vào lãi suất thực tế. Lãi suất danh nghĩa điều chỉnh nhiều hơn hay ít hơn tỷ lệ một - một so với lạm phát dự kiến? Nhận định chệch khỏi sự phân đôi cổ điển và hiệu ứng FISher này được gọi là hiệu ứng Mundell-Tobin. Làm thế nào để bạn đi đến nhận định về việc trên thực tế hiệu ứng Mundell-Tobin có quan trọng không?

Lời giải

Sự gia tăng của tốc độ tăng cung tiền làm tăng tỷ lệ lạm phát. Lạm phát đến lượt nó lại làm cho lãi suất danh nghĩa tăng lên. Điều này hàm ý chi phí cơ hội của việc giữ tiền tăng lên. Kết quả là, số dư tiền thực tế giảm xuống. Vì tiền là bộ phận của của cải, nên chúng ta có thể nói của cải thực tế đã giảm xuống. Sự giảm sút của của cải làm cho tiêu dùng giảm và vì vậy tiết kiệm tăng. Sự gia tăng tiết kiệm dẫn đến sự chuyển dịch ra phía ngoài của đường tiết kiệm, như được minh họa bằng hình 6.1. Điều này dẫn tới mức lãi suất thực tế thấp hơn.



Hình 6.1

Sự phân đôi cổ điển hàm ý những thay đổi trong các biến danh nghĩa, chẳng hạn lạm phát, không tác động tới các biến thực tế. Trong trường hợp này, sự phân đôi cổ điển không còn đứng vững nữa: sự gia tăng của tỷ lệ lạm phát kéo theo sự giảm sút của lãi suất thực tế. Hiệu ứng Fisher cho rằng $i = r + \pi$. Trong trường hợp này, sự gia tăng 1% của lạm phát (π) làm cho lãi suất danh nghĩa (i) tăng ít hơn 1% vì lãi suất thực tế (r) giảm.

Hầu hết các nhà kinh tế đều tin rằng hiệu ứng Mundell-Tobin không quan trọng vì số dư tiền tệ thực tế chỉ chiếm một phần nhỏ trong tổng số của cải mà mọi người nắm giữ. Vì vậy, tác động của nó tới tiết kiệm như được minh hoạ trong hình 6.1 không lớn.

Bài 7
NỀN KINH TẾ MỞ

TÓM TẮT NỘI DUNG

Hầu hết các nền kinh tế trên thế giới đều là nền kinh tế mở và mức độ mở cửa của họ ngày càng tăng do những mối lợi to lớn mà mỗi nước thu được từ thương mại quốc tế. Luồng hàng hóa và luồng vốn quốc tế ngày càng tăng là kết quả của quá trình mở cửa này.

Xuất khẩu ròng là phần chệnh lệch giữa xuất khẩu và nhập khẩu. Nó bằng mức chênh lệch giữa cái mà chúng ta sản xuất và cái mà chúng ta có nhu cầu để phục vụ tiêu dùng, đầu tư và mua hàng của chính phủ.

Đầu tư nước ngoài ròng là mức chênh lệch giữa tiết kiệm và đầu tư trong nước. Cán cân thương mại là khối lượng xuất khẩu ròng của chúng ta về hàng hoá và dịch vụ. Đồng nhất thức hạch toán thu nhập quốc dân cho thấy đầu tư nước ngoài ròng luôn luôn bằng cán cân thương mại.

Tác động của một chính sách nào đó đối với cán cân thương mại có thể được xác định bằng cách phân tích tác động của nó đến tiết kiệm và đầu tư. Những chính sách làm tăng tiết kiệm và giảm đầu tư dẫn đến thặng dư thương mại, còn những chính sách làm giảm tiết kiệm hoặc tăng đầu tư dẫn đến thâm hụt thương mại.

Tỷ giá hối đoái danh nghĩa là tỷ lệ mà tại đó người ta trao đổi đồng tiền của một nước với đồng tiền của nước khác. Tỷ giá hối đoái thực tế là tỷ lệ được áp dụng để trao đổi hàng hoá được sản xuất ở hai nước. Tỷ giá hối đoái thực tế bằng tỷ giá hối đoái danh nghĩa nhân với tỷ lệ mức giá ở hai nước.

Tỷ giá hối đoái thực tế càng cao, lượng cầu về xuất khẩu ròng của chúng ta càng giảm. Tỷ giá hối đoái cân bằng là tỷ giá mà tại đó lượng cầu về xuất khẩu ròng bằng đầu tư nước ngoài ròng.

Tỷ giá hối đoái danh nghĩa bị quy định bởi tỷ giá hối đoái thực tế, mức giá trong nước và mức giá ở nước ngoài. Do đó, nếu tỷ giá hối đoái trong nước không thay đổi, thì tỷ lệ lạm phát ở trong nước cao làm giảm giá trị của đồng nội tệ và tỷ lệ lạm phát ở nước ngoài cao làm tăng giá trị của đồng nội tệ trên thị trường hối đoái.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Đầu tư nước ngoài ròng và cán cân thương mại là gì? Hãy giải thích mối quan hệ giữa chúng.

Trả lời

Nhờ viết lại đồng nhất thức về tài khoản thu nhập quốc dân, trong cuốn *Bài giảng kinh tế vĩ mô* chúng ta đã đưa ra được công thức:

$$S - I = NX$$

Dạng này của đồng nhất thức về tài khoản thu nhập quốc dân chỉ ra mối quan hệ giữa luồng vốn quốc tế dành cho tích luỹ tư bản (S-I) và luồng hàng hóa quốc tế (NX).

Đầu tư nước ngoài ròng S-I là một phần của đồng thức. Nó là phần chênh giữa tiết kiệm trong nước và đầu tư trong nước. Trong nền kinh tế mở, tiết kiệm trong nước không nhất thiết phải bằng đầu tư trong nước vì nhà đầu tư có thể đi vay hoặc cho vay trên thị trường tài chính thế giới. Cán cân thương mại NX là phần còn lại của đồng nhất thức. Nó chỉ ra mức chênh lệch giữa kim ngạch xuất khẩu và kim ngạch nhập khẩu của nền kinh tế trong nước.

Do đó, đồng nhất thức về tài khoản thu nhập quốc dân cho thấy rằng luồng vốn quốc tế để tài trợ cho quá trình tích luỹ tư bản và luồng hàng hoá quốc tế thực ra chỉ là hai mặt của một vấn đề.

2. Hãy định nghĩa tỷ giá hối đoái danh nghĩa và thực tế?

Trả lời

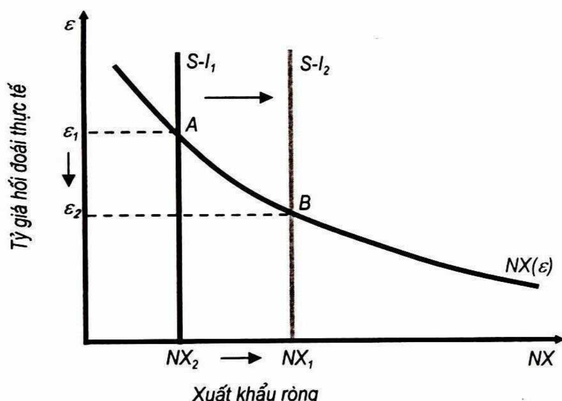
Tỷ giá hối đoái danh nghĩa được định nghĩa là giá của một đồng tiền quốc gia tính bằng số đơn vị của đồng tiền quốc gia khác. Ví dụ tỷ giá hối đoái của đô la tính bằng đồng tiền Việt Nam là 16.000 đồng ăn 1 đô la. Như vậy, nó chính là giá tương đối giữa hai đồng tiền của hai nước.

Tỷ giá hối đoái thực tế được định nghĩa là tỷ lệ trao đổi (hàng hóa) giữa hai nước. Ví dụ tỷ giá hối đoái thực tế bằng 1/2 nếu tỷ lệ trao đổi giữa Việt Nam và Mỹ là 2 chiếc bút Việt Nam đổi được 1 chiếc bút Mỹ (hay nói khái quát hơn cứ 2 đơn vị *GDP* của Việt Nam đổi được 1 đơn vị *GDP* của Mỹ). Như vậy, tỷ giá hối đoái thực tế chính là giá tương đối giữa hàng hoá của hai nước. Nó cho chúng ta biết một nước cần bao nhiêu hàng hoá để đổi lấy một đơn vị hàng hoá của nước khác.

3. Nếu một nền kinh tế nhỏ và mở cửa giảm chi tiêu cho quốc phòng, thì điều gì sẽ xảy ra với tiết kiệm, đầu tư, cán cân thương mại, lãi suất và tỷ giá hối đoái?

Trả lời

Việc cắt giảm chi tiêu cho quốc phòng làm tăng tiết kiệm chính phủ và vì vậy làm tăng tiết kiệm quốc gia. Do đầu tư phụ thuộc vào lãi suất thế giới nên không bị ảnh hưởng. Nhưng do sự gia tăng tiết kiệm quốc gia làm cho đường (*S-I*) dịch chuyển sang phải như trong hình 7.1, nên cán cân thương mại (*NX*) tăng lên và tỷ giá hối đoái thực tế (ε) của đồng nội tệ giảm xuống.



Hình 7.1

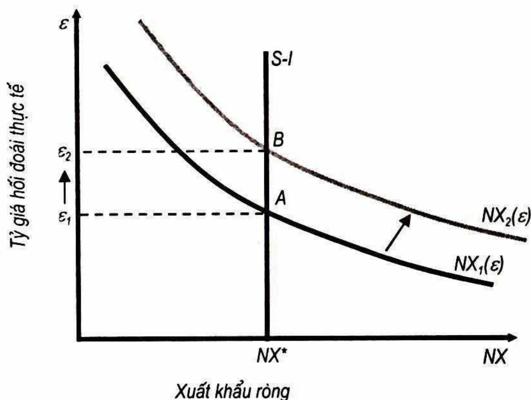
4. Nếu một nền kinh tế nhỏ và mở cửa cấm nhập khẩu đầu máy ghi hình của Nhật, điều gì sẽ xảy ra với tiết kiệm, đầu tư, cán cân thương mại, lãi suất và tỷ giá hối đoái của nó?

Trả lời

Nếu một nền kinh tế nhỏ và mở cửa (ví dụ Việt Nam) cấm nhập khẩu đầu máy ghi hình của Nhật, thì tại mọi mức tỷ giá hối đoái thực tế cho trước, nhập khẩu đều giảm và do vậy xuất khẩu ròng đều tăng. Khi đó đường xuất khẩu ròng dịch chuyển lên phía trên bên phải như trong hình 7.2.

Như vậy, chính sách bảo hộ mậu dịch được thực thi dưới dạng cấm nhập khẩu đầu máy ghi hình của Nhật không tác động tới tiết kiệm, đầu tư và lãi suất (bị quy định bởi lãi suất thế giới) do đường (*S-I*) là không dịch chuyển.

Ngoài ra, do $NX = S\text{-}I$, nên cán cân thương mại cũng không thay đổi. Tuy nhiên, chính sách này làm tăng tỷ giá hối đoái thực tế vì tỷ giá hối đoái thực tế cao hơn (ví dụ bằng ε_2) là cần thiết để cho xuất khẩu giảm một lượng tương ứng (bằng mức giảm nhập khẩu do chính sách cấm nhập khẩu đầu máy ghi hình của Nhật gây ra).



Hình 7.2

5. Nếu Đức có lạm phát thấp và Ý có lạm phát cao, thì điều gì sẽ xảy ra với tỷ giá hối đoái giữa đồng mác Đức và đồng lia của Ý?

Trả lời

Vì tỷ giá hối đoái thực tế được định nghĩa là

$$\varepsilon = eP^*/P$$

nên chúng ta có

$$e = \varepsilon \times P/P^*$$

Bây giờ chúng ta giả định Đức là nền kinh tế trong nước và Ý là nền kinh tế nước ngoài. Với giả định này, thì e chính là tỷ giá hối đoái danh nghĩa và ε là tỷ giá hối đoái thực tế của đồng mác Đức, còn P^* là mức giá của Đức và P là mức giá ở Ý.

Khi biểu thị mối quan hệ giữa các biến số trên bằng phần trăm thay đổi, chúng ta có thể viết:

$$\Delta e = \Delta\varepsilon + (\pi - \pi^*)$$

Dựa vào công thức này chúng ta có thể nhận định rằng khi tỷ lệ lạm phát ở Đức(π^*) thấp hơn tỷ lệ lạm phát ở Ý (π), tỷ giá hối đoái danh nghĩa của đồng mác sẽ tăng ($\Delta e = \pi - \pi^* > 0$ với giả định $\Delta\varepsilon$ không đổi). Điều này có nghĩa là một đồng mác giờ đây mua được nhiều đồng lia hơn và được coi là lên giá so với đồng lia. Tất nhiên nếu xét từ giác độ nước Ý, thì tỷ giá hối đoái của đồng lia phải giảm và đồng tiền này bị coi là giảm giá (so với đồng mác).

BÀI TẬP VÀ VẬN DỤNG

1. Hãy sử dụng mô hình về nền kinh tế nhỏ và mở cửa để dự báo phản ứng của cán cân thương mại, tỷ giá hối đoái thực tế và tỷ giá hối đoái danh nghĩa khi xuất hiện các sự kiện sau:

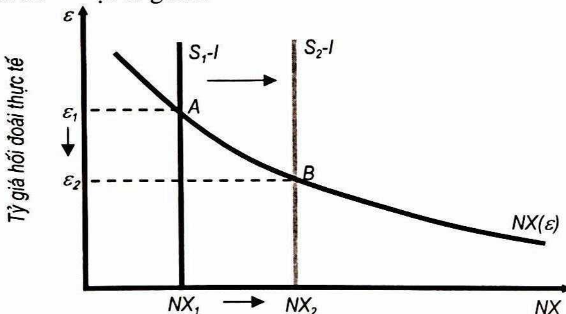
a. Sự giảm sút niềm tin của người tiêu dùng về tương lai làm cho họ chi tiêu ít hơn và tiết kiệm nhiều hơn.

b. Việc đưa ra một sản phẩm hợp thị hiếu của doanh nghiệp Toyota làm cho một số người tiêu dùng thích ô tô ngoại hơn ô tô nội.

c. *Sự xuất hiện của máy rút tiền tự động (ATM) làm giảm nhu cầu về tiền.*

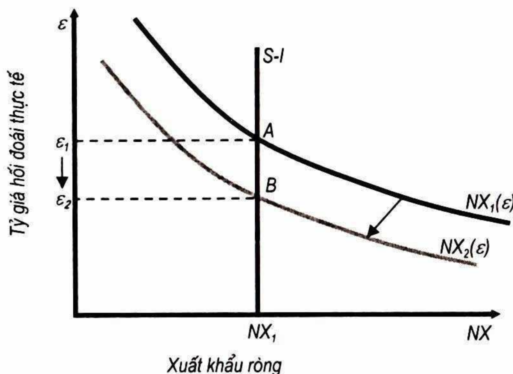
Trả lời

a. Khi mọi người tiêu dùng ít hơn và tiết kiệm nhiều hơn, tiết kiệm quốc gia sẽ tăng, dẫn tới lượng cung về nội tệ (hay cầu về ngoại tệ) để đầu tư ra nước ngoài tăng và đường *S-I* dịch chuyển sang phải như được minh họa bằng hình 7.3. Sự dịch chuyển này làm cho tỷ giá hối đoái thực tế cân bằng giảm từ ε_1 xuống ε_2. Vì đồng nội tệ bị giảm giá, nên hàng nội trở nên rẻ tương đối so với hàng ngoại. Kết quả là xuất khẩu tăng, nhập khẩu giảm và cán cân thương mại được cải thiện (*NX* tăng từ NX_1 lên NX_2). Do giá cả ở trong nước và nước ngoài không thay đổi khi đáp lại cú sốc này, cho nên tỷ giá hối đoái danh nghĩa phải giảm khi tỷ giá hối đoái thực tế giảm.



Hình 7.3

b. Việc hãng Toyota đưa ra một sản phẩm hợp thị hiếu làm cho một số người tiêu dùng thích ô tô ngoại hơn ô tô nội không ảnh hưởng đến tiết kiệm và đầu tư. Tuy nhiên, do nhập khẩu ô tô tăng và vì vậy xuất khẩu ròng giảm tại mọi mức tỷ giá hối đoái, nên đường xuất khẩu ròng $NX(\varepsilon)$ dịch chuyển sang trái như được minh họa bằng hình 7.4. Nhìn vào hình này, chúng ta thấy cán cân thương mại không thay đổi trong khi tỷ giá hối đoái giảm từ ε_1 xuống ε_2. Do giá cả không bị ảnh hưởng, nên tỷ giá hối đoái danh nghĩa giảm khi tỷ giá hối đoái thực tế giảm.

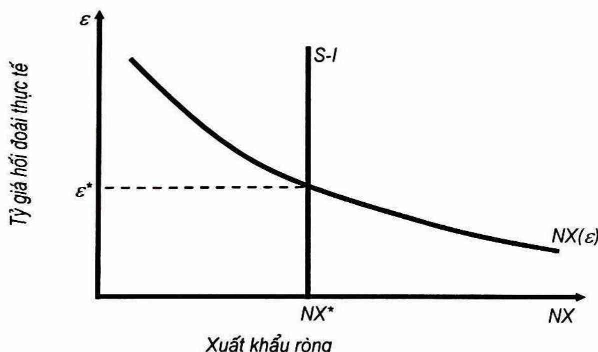


Hình 7.4.

c. Trong mô hình mà chúng ta xem xét trong bài giảng này, việc xuất hiện máy rút tiền tự động không ảnh hưởng đến bất kỳ biến thực tế nào. Khối lượng tư bản và lực lượng lao động quyết định sản lượng tiềm năng Y^*. Mức lãi suất thế giới r^* quyết định đầu tư $I(r^*)$. Mức chênh lệch giữa tiết kiệm trong nước đầu tư trong nước $S\text{-}I$ quyết định xuất khẩu ròng $NX(\varepsilon)$. Cuối cùng, giao điểm của đường $NX(\varepsilon)$ và đường $(S\text{-}I)$ quyết định tỷ giá hối đoái thực tế như được minh họa trong hình 7.5.

Sự xuất hiện của máy rút tiền tự động (ATM) làm giảm nhu cầu về tiền và điều này đến lượt nó lại ảnh hưởng tới tỷ giá hối đoái danh nghĩa thông qua tác động của nó tới mức giá trong nước. Do mức giá điều chỉnh để làm cân bằng cung về số dư tiền tệ thực tế (M/P) và cầu về số dư tiền tệ thực tế $[MD(M/P)]$, cho nên chúng ta luôn luôn có:

$$M/P = MD(M/P)$$



Hình 7.5

Khi M cố định, sự sụt giảm trong $MD(M/P)$ làm cho mức giá tăng lên. Điều này hàm ý cung số dư tiền tệ thực tế M/P giảm và trạng thái cân bằng trên thị trường tiền tệ được duy trì.

Bây giờ chúng ta hãy nhớ lại công thức tính tỷ giá hối đoái danh nghĩa:

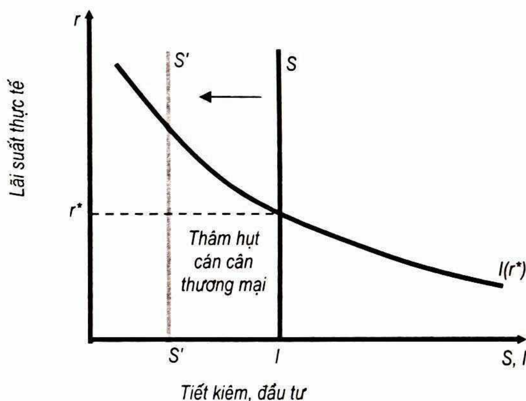
$$e = \varepsilon \times (P^*/P)$$

Chúng ta đã biết rằng tỷ giá hối đoái thực tế ε không thay đổi. Nếu giả định mức giá thế giới cố định, chúng ta có thể dự báo rằng khi mức giá trong nước tăng, tỷ giá hối đoái danh nghĩa phải giảm, tức đồng tiền trong nước phải giảm giá.

2. Trong nền kinh tế nhỏ và mở cửa, điều gì sẽ xảy ra với cán cân thương mại và tỷ giá hối đoái thực tế khi chi tiêu chính phủ tăng lên, chẳng hạn do có chiến tranh?Câu trả lời của bạn có phụ thuộc vào chỗ đây là cuộc nội chiến hay chiến tranh thế giới không?

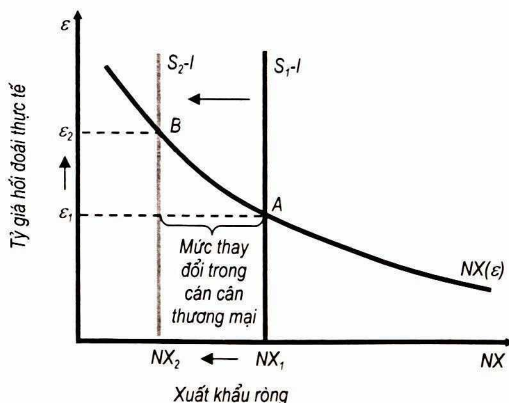
Lời giải

Sự gia tăng trong chi tiêu chính phủ làm giảm tiết kiệm của chính phủ, qua đó làm giảm tiết kiệm quốc gia. Sự suy giảm này đẩy đường tiết kiệm dịch chuyển sang trái như được minh họa trong hình 7.6. Tại mức lãi suất thế giới đã cho r^*, sự suy giảm của tiết kiệm quốc gia, chẳng hạn từ S xuống mức S', làm cho cán cân thương mại bị thâm hụt ở mức $S'-I$ (giả định đầu tư vẫn như cũ).



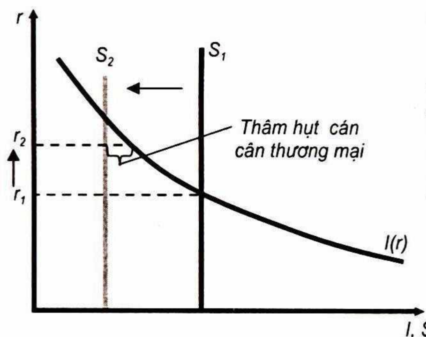
Hình 7.6

Hình 7.7 minh họa cho tác động của sự gia tăng chi tiêu của chính phủ tới tỷ giá hối đoái thực tế. Sự suy giảm của tiết kiệm quốc gia làm dịch chuyển đường *S-I* sang trái, do vậy mức cung về nội tệ (hay cầu về ngoại tệ) cho đầu tư ra nước ngoài giảm và tỷ giá hối đoái thực tế cân bằng tăng lên. Kết quả là, hàng nội trở nên đắt hơn một cách tương đối so với hàng ngoại và xuất khẩu giảm trong khi nhập khẩu tăng. Kết luận của chúng ta ở đây là cán cân thương mại bị giảm xuống, như đã được chỉ ra trong hình 7.6.

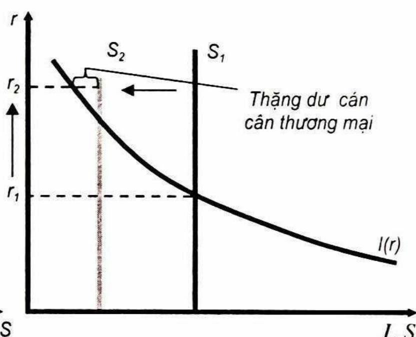


Hình 7.7

Câu trả lời của chúng ta cho vấn đề này còn tuỳ thuộc vào chỗ cuộc chiến tranh đó là nội chiến hay chiến tranh thế giới. Chiến tranh thế giới làm cho chính phủ của nhiều nước phải tăng chi tiêu và điều này làm cho lãi suất thế giới r^* tăng lên. Tác động cụ thể đến cán cân thương mại của một nước phụ thuộc vào quy mô tương đối của sự thay đổi trong lãi suất thế giới và tiết kiệm quốc gia. Hình 7.8 minh họa cho tình huống lãi suất thế giới tăng ít trong khi tiết kiệm quốc gia giảm nhiều. Ngược lại, hình 7.9 minh họa cho tình huống lãi suất thế giới tăng nhiều trong khi tiết kiệm quốc gia giảm ít.



Hình 7.8



Hình 7.9

3. Giả sử một nước khác bắt đầu trợ cấp cho đầu tư dưới hình thức miễn thuế đầu tư.

a. Điều gì sẽ xảy ra với nhu cầu đầu tư của thế giới với tư cách một hàm của lãi suất thế giới?

b. Điều gì sẽ xảy ra với lãi suất của thế giới?

c. Điều gì sẽ xảy ra với đầu tư của nền kinh tế nhỏ và mở cửa của chúng ta?

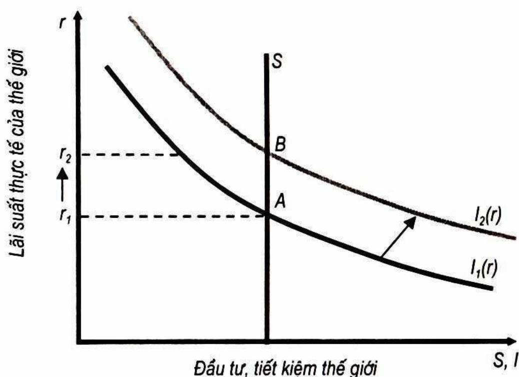
d. Điều gì sẽ xảy ra với cán cân thương mại của chúng ta?

e. Điều gì sẽ xảy ra với tỷ giá hối đoái thực tế của chúng ta?

Lời giải

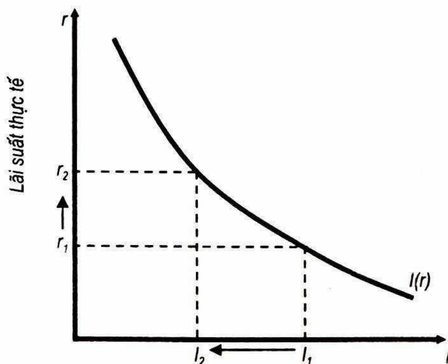
a. Nếu nước thiết lập cơ chế miễn thuế đầu tư đủ lớn để làm dịch chuyển đường cầu về đầu tư của thế giới, thì chính sách miễn thuế đầu tư làm cho đường cầu về đầu tư của thế giới dịch chuyển lên phía trên như được minh họa trong hình 7.10.

b. Lãi suất thế giới sẽ tăng từ r_1 lên r_2 do có sự gia tăng trong nhu cầu đầu tư của thế giới như trong hình 7.10. (Hãy chú ý rằng thế giới là một nền kinh tế đóng.)



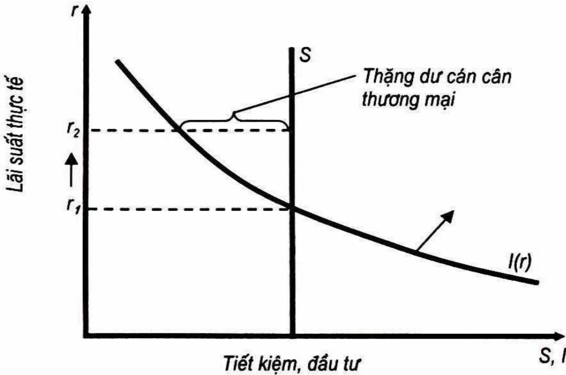
Hình 7.10

c. Sự gia tăng lãi suất thực tế của thế giới làm tăng tỷ lệ lợi nhuận cần thiết cho các khoản đầu tư vào nước nhỏ và mở cửa của chúng ta. Do đường đầu tư dốc xuống, nên chúng ta biết rằng lãi suất thế giới cao hơn hàm ý đầu tư thấp hơn như được minh họa bằng hình 7.11.



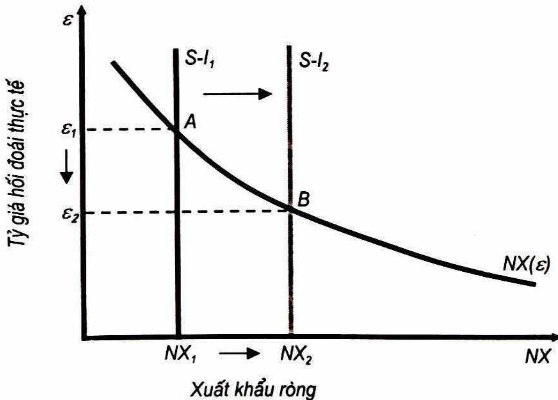
Hình 7.11

d. Nếu tiết kiệm của chúng ta không thay đổi, thì lãi suất thế giới cao hơn (r_2) cũng đồng nghĩa với sự cải thiện cán cân thương mại của chúng ta như được minh họa trong hình 7.12.



Hình 7.12

e. Để có cán cân thương mại cao hơn như trong câu d, tỷ giá hối đoái thực tế phải giảm. Khi tỷ giá hối đoái giảm, hàng hóa của chúng ta trở nên rẻ hơn một cách tương đối so với hàng ngoại và vì vậy xuất khẩu tăng, nhập khẩu giảm. Hình 7.13 minh họa cho nhận định này.



Hình 7.13

4. Một người Mỹ nói rằng "đi du lịch ở Ý bây giờ rẻ hơn nhiều so với cách đây 10 năm. Mười năm trước, 1 đô la mua được 1000 lia; năm nay một đô la mua được 1500 lia". Người bạn Mỹ của bạn có lý không? Nếu trong giai đoạn này, lạm phát ở Mỹ là 25% và ở Ý là 100%, thì việc đi du lịch ở Ý trở nên rẻ hơn hay đắt hơn? Hãy trả lời câu hỏi này bằng cách sử dụng một ví dụ cụ thể - chẳng hạn lấy ví dụ về giá một cốc cà phê ở Mỹ và ở Ý - để dễ thuyết phục người bạn Mỹ của bạn hơn.

Lời giải

Cách dễ nhất để nói cho người bạn Mỹ biết anh ta đã nhận định đúng hay sai là nêu ra một ví dụ. Giả sử 10 năm trước, một cốc cà phê Mỹ giá 1 đô la, trong khi đó một cốc cà phê Ý giá 1000 lia. Do 10 năm trước đây 1 đô la mua được 1000 lia, nên đây cũng là lượng tiền cần thiết để mua được một cốc cà phê ở cả hai nước. Do lạm phát ở Mỹ là 25%, nên giờ đây một cốc cà phê Mỹ có giá 1,25 đô la. Do lạm phát ở Ý là 100%, nên bây giờ một cốc cà phê ở Ý có giá 2000 lia. Vì trong năm nay 1 đô la mua được 1500 lia, nên một cốc cà phê ở Ý có giá bằng 2000 lia (1500 lia/đô la) = 1,33 đô la. Như vậy, hiện nay cốc cà phê ở Ý đắt cốc cà phê ở Mỹ.

Cho nên, bạn của bạn đã sai khi nhận định rằng đi du lịch ở Ý là rẻ hơn. Ngay cả khi bây giờ 1 đô la đổi được nhiều lia hơn trước đây, tỷ lệ lạm phát tương đối cao ở Ý cũng có nghĩa là đồng lia mua được ít hàng hoá hơn trước đây. Vì vậy đối với người Mỹ, việc đi du lịch sang Ý đã trở nên đắt đỏ hơn.

5. Báo chí đưa tin rằng lãi suất danh nghĩa là 12% ở Canada và 8% ở Mỹ. Giả sử lãi suất thực tế ở hai nước như nhau và lý thuyết ngang bằng sức mua đúng.

a. Nếu sử dụng phương trình Fisher trong bài 6, bạn có thể rút ra kết luận gì về lạm phát dự kiến ở Canada và Mỹ?

b. Bạn có thể kết luận gì về sự thay đổi dự kiến của tỷ giá hối đoái giữa đô la Canada và đô la Mỹ?

c. Bạn của bạn đề xuất ý tưởng làm giàu một cách nhanh chóng bằng cách vay tiền ở một nhà băng Mỹ với lãi suất 8%, sau đó gửi ở một ngân hàng Canada với lãi suất 12% và thu được lợi nhuận 4%. Ý tưởng này sai ở chỗ nào?

Lời giải

a. Phương trình Fisher nói rằng:

$$i = r + \pi^e$$

trong đó i là lãi suất danh nghĩa, r là lãi suất thực tế và π^e là tỷ lệ lạm phát dự kiến.

Thay số liệu đã cho ở mỗi nước vào phương trình này, ký hiệu tỷ lệ lạm phát dự kiến ở Canđa là π^e_{Canada}, ở Mỹ là $\pi^e_{Mỹ}$ và chú ý rằng lãi suất ở hai nước như nhau (bằng r), chúng ta được:

$$12 = r + \pi^e_{Canada}$$

$$8 = r + \pi^e_{Mỹ}$$

Điều này có nghĩa là:

$$\pi^e_{Canada} - \pi^e_{Mỹ} = 4$$

Như vậy, chúng ta có thể dự báo rằng lạm phát dự kiến ở Canada cao hơn ở Mỹ 4%.

b. Chúng ta hãy làm như trong bài giảng là biểu thị tỷ giá hối đoái danh nghĩa bằng công thức:

$$e = \varepsilon \times (P_{Canada}/P_{Mỹ})$$

trong đó ε là tỷ giá hối đoái thực tế, P_{Canada} là mức giá chung ở Canađa và $P_{Mỹ}$ là mức giá chung ở Mỹ.

Công thức này hàm ý sự thay đổi tỷ giá hối đoái danh nghĩa có thể viết như sau:

$$\Delta e = \Delta \varepsilon + (\pi_{Canada} - \pi_{Mỹ})$$

Chúng ta biết rằng nếu lý thuyết ngang bằng sức mua đúng, đồng đô la phải có sức mua như nhau ở tất cả các nước. Điều này hàm ý rằng mức thay đổi tính bằng phần trăm trong tỷ giá hối đoái thực tế bằng 0, vì lý thuyết ngang hàng sức mua nói rằng tỷ giá hối đoái thực tế cố định. Như vậy, sự thay đổi của tỷ giá hối đoái danh nghĩa có nguyên nhân ở sự khác biệt trong tỷ lệ lạm phát ở Mỹ và Canada. Nghĩa là:

$$\Delta e = (\pi_{Canada} - \pi_{Mỹ})$$

Do các tác nhân kinh tế biết rằng lý thuyết ngang bằng sức mua đúng, nên họ dự kiến mối quan hệ trên cũng đúng. Nói cách khác, sự thay đổi dự kiến trong tỷ giá hối đoái danh nghĩa bằng tỷ lệ lạm phát dự kiến ở Canada trừ đi tỷ lệ lạm phát dự kiến ở Mỹ. Cho nên, chúng ta có thể biểu thị sự thay đổi trong tỷ giá hối đoái danh nghĩa (Δe^e) bằng công thức:

$$\Delta e^e = \pi^e_{Canada} - \pi^e_{Mỹ}$$

Trong câu (a), chúng ta đã tính được tỷ lệ lạm phát là 4%. Do vậy, mức thay đổi dự kiến trong tỷ giá hối đoái danh nghĩa phải bằng 4%.

c. Thiếu sót trong kế hoạch mà người bạn của tôi đưa ra là không tính đến sự thay đổi trong tỷ giá hối đoái danh nghĩa giữa đô la Mỹ và đô la Canađa. Nếu giả định rằng lãi suất thực tế cố định và như nhau ở cả Mỹ và Canada, cũng như lý thuyết ngang bằng sức mua đúng, chúng ta biết rằng mức chênh lệch trong lãi

suất danh nghĩa quyết định mức thay đổi dự kiến trong tỷ giá hối đoái danh nghĩa giữa đô la Mỹ và đô la Canađa. Trong ví dụ này, lãi suất danh nghĩa ở Canađa là 12%, trong khi đó lãi suất danh nghĩa ở Mỹ là 8%. Từ thực tế đó, chúng ta đã kết luận rằng mức thay đổi dự kiến trong tỷ giá hối đoái danh nghĩa là 4%. Do vậy:

$$e_{\text{năm nay}} = 1 \text{ đô la Canađa/đô la Mỹ}$$

$$e_{\text{năm tới}} = 1{,}04 \text{ đô la Canađa/đô la Mỹ}$$

Giả sử người bạn của tôi vay 1 đô la Mỹ từ một nhà băng Mỹ với lãi suất 8%, sau đó đổi lấy 1 đô la Canađa và gửi vào một ngân hàng Canađa. Vào cuối năm, người bạn của tôi có 1,12 đô la Canađa. Nhưng để trả lại nhà băng Mỹ, đô la Canađa phải được đổi lại thành đô la Mỹ. 1,12 đô la Canađa chuyển thành 1,08 đô la Mỹ và đó cũng là số tiền mà bạn tôi phải trả nợ nhà băng vào cuối năm. Rõ ràng bạn tôi bị vỡ mộng khi thấy mình không được gì, thậm chí mất thêm tiền nếu tính cả chi phí giao dịch.

BÀI TẬP VẬN DỤNG BỔ SUNG

Nếu chiến tranh bùng nổ ở nước ngoài, điều đó có thể tác động đến nền kinh tế Mỹ theo nhiều cách. Hãy sử dụng mô hình nền kinh tế lớn và mở và mở cửa để xem xét những tác động dưới đây do cuộc chiến tranh gây ra. Khi phân tích hãy nêu ra nhận xét về tác động tới tiết kiệm và đầu tư, cán cân thương mại, lãi suất và tỷ giá hối đoái ở Mỹ? (Để đơn giản hoá quá trình phân tích, hãy xem xét từng tác động riêng biệt).

a. Chính phủ Mỹ tăng chi tiêu cho quốc phòng vì lo ngại phải tham chiến.

b. Nhu cầu của các nước khác về những loại vũ khí tối tân do Mỹ sản xuất tăng.

c. Cuộc chiến tranh làm cho nhiều người Mỹ lo lắng vào tương lai và họ tiết kiệm nhiều hơn.

d. Người Mỹ huỷ bỏ nhiều chuyến du lịch ra nước ngoài và quyết định đi nghỉ tại Mỹ.

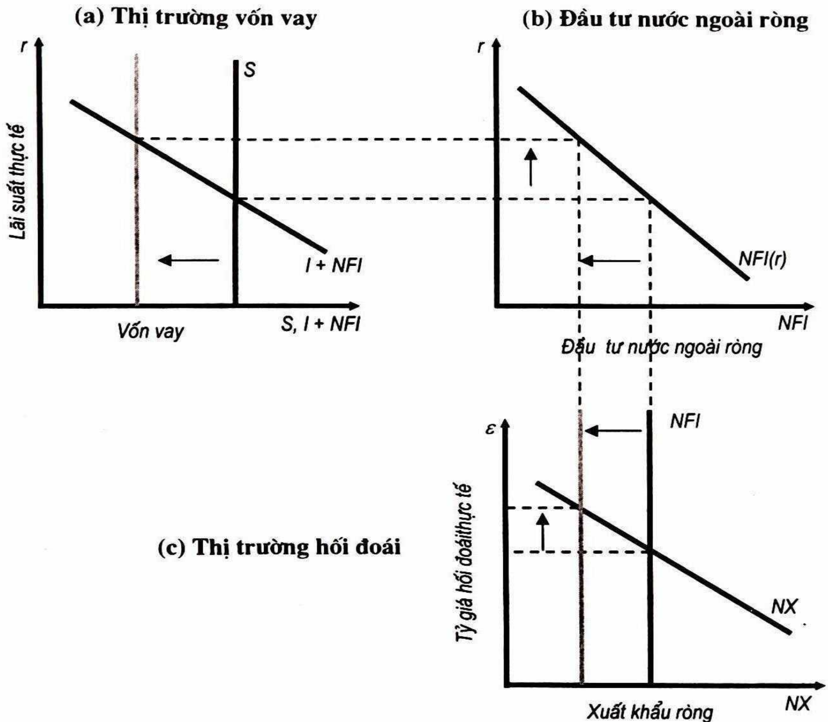
e. Các nhà đầu tư nước ngoài cho rằng Mỹ là nơi an toàn nhất cho vốn đầu tư của họ.

f. Các công ty Mỹ sợ rằng chiến tranh lan sang Mỹ và vì vậy họ cắt giảm đầu tư.

Lời giải

a. Hình 7.14 cho thấy sự gia tăng mức mua hàng của chính phủ làm giảm tiết kiệm quốc dân, qua đó làm giảm cung về vốn vay, đẩy đường cung về vốn vay sang trái và lãi suất cân bằng tăng. Do vậy, cả đầu tư trong nước và đầu tư nước

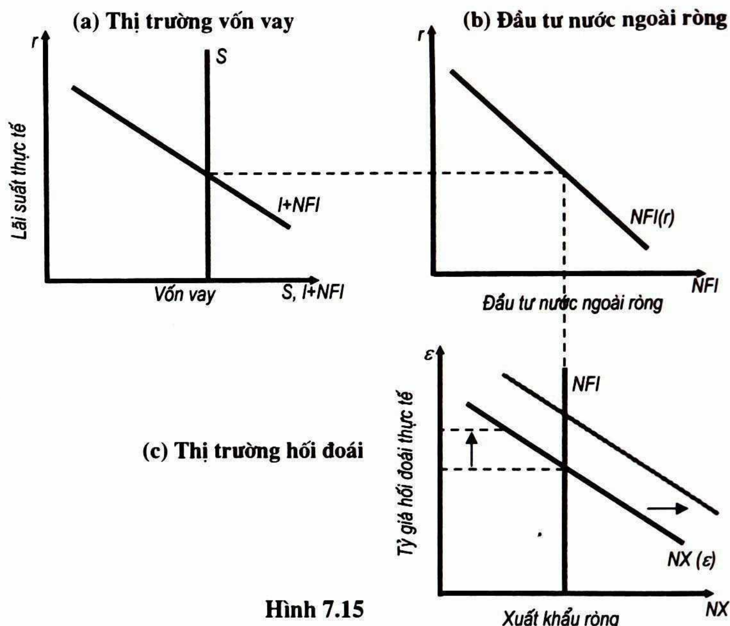
ngoài ròng đều giảm. Sự giảm sút của đầu tư nước ngoài ròng làm giảm mức cung về đô la và đẩy đường cung về đô la (đường *NFI* trong phần c của hình vẽ) sang trái. Kết quả là tỷ giá hối đoái tăng (cả tỷ giá hối đoái danh nghĩa và thực tế vì mức giá không bị ảnh hưởng) và cán cân thương mại giảm xuống.



Hình 7.14

b. Hình 7.15 cho thấy sự gia tăng của xuất khẩu (do nhu cầu về vũ khí tối tân của nước ngoài tăng) làm dịch chuyển đường xuất khẩu ròng lên phía trên bên phải. Do không có yếu tố nào tác động vào thị trường vốn vay, nên lãi suất vẫn như cũ và đường đầu tư nước ngoài ròng không dịch chuyển. Kết quả là, tỷ giá hối đoái tăng lên. Sự gia tăng tỷ giá hối đoái đến lượt nó lại làm cho hàng hóa của Mỹ đắt hơn một cách tương đối so với hàng hóa sản xuất ở nước ngoài, qua đó

làm giảm xuất khẩu (các hàng hóa không phải vũ khí tối tân) và tăng nhập khẩu. Kết cục cuối cùng là cán cân thương mại của Mỹ không thay đổi so với trước.

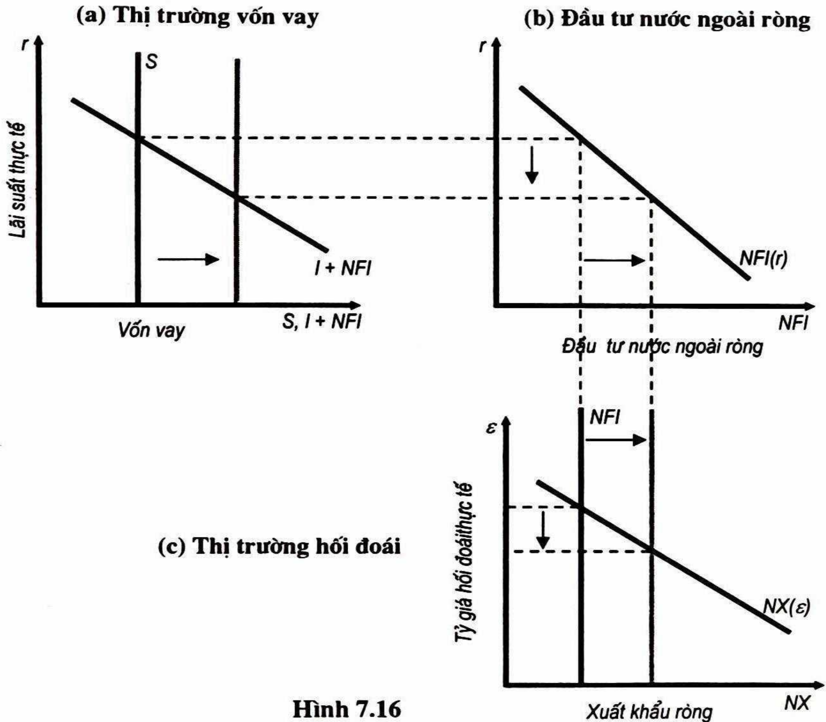


Hình 7.15

c. Hình 7.16 minh họa cho tình huống người Mỹ lo lắng về tương lai và tiết kiệm nhiều hơn. Khi tiết kiệm tăng, cung về vốn vay tăng tại mọi mức lãi suất, dẫn tới sự dịch chuyển ra phía ngoài của đường cung về vốn vay (*S*) và sự giảm sút của lãi suất cân bằng. Kết quả là cả đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài ròng đều tăng lên. Sự gia tăng đầu tư nước ngoài ròng đến lượt nó lại làm tăng mức cung về đô la trên thị trường hối đoái và đường cung về ngoại tệ (đường *NFI*) dịch chuyển ra phía ngoài. Kết quả là tỷ giá hối đoái giảm và cán cân thương mại được cải thiện (xuất khẩu ròng tăng).

d. Việc người Mỹ giảm ham muốn du lịch ra nước ngoài làm cho nhập khẩu giảm, vì du lịch ra nước ngoài được coi là nhập khẩu (dịch vụ). Như được minh họa bằng hình 7.17, tình hình này làm cho đường xuất khẩu ròng $NX(\varepsilon)$ dịch chuyển ra phía ngoài. Do không có yếu tố nào làm thay đổi thị trường vốn vay, nên lãi suất vẫn như cũ và điều này hàm ý đầu tư nước ngoài ròng không thay đổi. Tuy nhiên, sự gia tăng tỷ giá hối đoái do sự chuyển đường xuất khẩu ròng

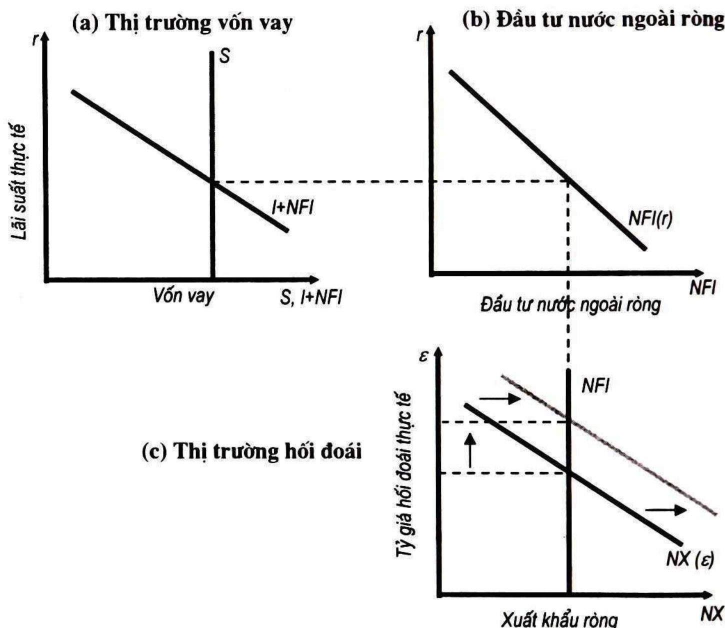
làm cho hàng hoá Mỹ trở nên đắt hơn một cách tương đối so với hàng hóa nước ngoài. Hậu quả là xuất khẩu giảm, nhập khẩu tăng và cán cân thương mại trước đây được lập lại. Như vậy, sự giảm bớt ham muốn du lịch nước ngoài của người Mỹ không ảnh hưởng tới cán cân thương mại.



Hình 7.16

e. Khi coi Mỹ là nơi an toàn nhất để đều tư vốn của họ, các nhà đầu tư nước ngoài sẽ chuyển vốn từ nước ngoài vào Mỹ. Hiện tượng này làm cho đầu tư nước ngoài ròng của Mỹ giảm tại mọi mức lãi suất. Hình 7.19 chỉ ra rằng khi đó đường đầu tư nước ngoài ròng (phần b) sẽ dịch vào phía trong. Trên thị trường vốn vay (phần a), cầu về vốn vay giảm do đầu tư nước ngoài ròng giảm và đường cầu về vốn vay dịch chuyển xuống dưới và kết quả là lãi suất cân bằng giảm và đầu tư trong nước tăng. Do đầu tư nước ngoài ròng giảm và đầu tư trong nước tăng, nên tổng nhu cầu về vốn vay (bằng *I+NFI*) không thay đổi. Nhưng

sự giảm sút của đầu tư nước ngoài ròng gây ra một hiệu ứng khác: nó làm giảm mức cung về đô la để đổi ra ngoại tệ và đẩy đường cung về đô la (đường *NFI* trong phần c) dịch chuyển vào phía trong. Kết quả là tỷ giá hối đoái tăng và cán cân thương mại xấu đi.



Hình 7.17

f. Khi các nhà đầu tư Mỹ bi quan vào tương lai và cắt giảm đầu tư, đường cầu về đầu tư của Mỹ sẽ dịch chuyển xuống dưới như được chỉ ra trong hình 7.19. Kết quả là lãi suất cân bằng giảm và đầu tư nước ngoài ròng tăng. (Cần chú ý rằng sự gia tăng của đầu tư nước ngoài ròng là kết quả của sự di chuyển xuống phía dưới của đường đầu tư, vì đường này không thay đổi do *I+NFI* không thay đổi.) Sự gia tăng đầu tư nước ngoài ròng đến lượt nó lại làm dịch chuyển đường cung về đô la (đường *NFI* trong phần c của hình vẽ) ra phía ngoài. Vì vậy, tỷ giá hối đoái giảm và xuất khẩu ròng tăng, tức cán cân thương mại được cải thiện.

(a) Thị trường vốn vay

(b) Đầu tư nước ngoài ròng

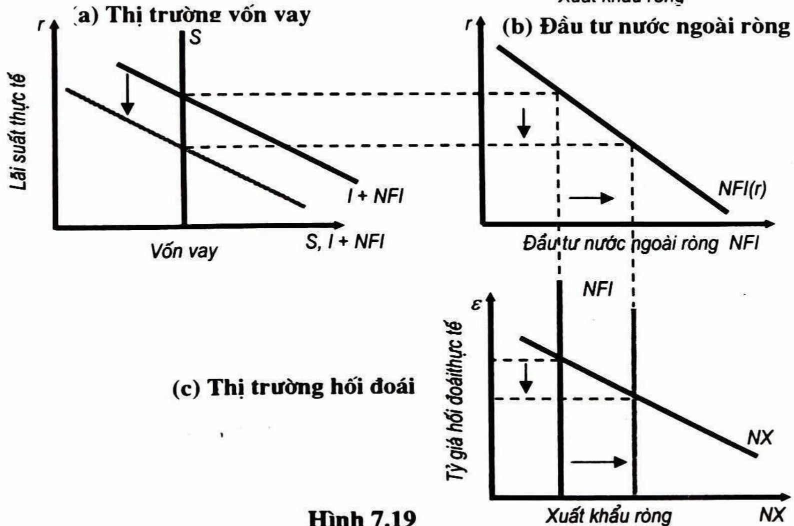
r
Lãi suất thực tế
S
I+NFI
Vốn vay
S, I+NFI

r
NFI(r)
NFI
Đầu tư nước ngoài ròng

ε
Tỷ giá hối đoái thực tế
NFI
NX(ε)
Xuất khẩu ròng
NX

(c) Thị trường hối đoái

Hình 7.18



Hình 7.19

Bài 8
GIỚI THIỆU NHỮNG BIẾN ĐỘNG KINH TẾ

TÓM TẮT NỘI DUNG

Trong các bài trên chúng ta đã trình bày các mô hình dài hạn về nền kinh tế. Những mô hình này giúp chúng ta lý giải xu thế phát triển dài hạn của nền kinh tế. Bắt đầu từ bài này, chúng ta sẽ tập trung nghiên cứu các mô hình ngắn hạn về nền kinh tế. Đây là những công cụ tuyệt vời mà chúng ta có thể sử dụng để nghiên cứu các biến động ngắn hạn trong hoạt động của nền kinh tế.

Sự khác nhau cơ bản giữa ngắn hạn và dài hạn là ở biểu hiện của giá cả: giá cả linh hoạt trong dài hạn và cứng nhắc trong ngắn hạn. Mô hình tổng cung - tổng cầu tạo cơ sở để phân tích biến động kinh tế và tìm hiểu xem tác động của các chính sách thay đổi như thế nào trong những khoảng thời gian khác nhau.

Đường tổng cầu dốc xuống. Nó cho biết tổng cầu về hàng hoá và dịch vụ tăng khi giá cả giảm.

Trong dài hạn, đường tổng cung là đường thẳng đứng: sản lượng được quy định bởi khối lượng tư bản, lao động và công nghệ hiện có. Do đó, sự dịch chuyển của đường tổng cầu chỉ ảnh hưởng tới mức giá, chứ không tác động tới sản lượng và việc làm.

Trong ngắn hạn, đường tổng cung nằm ngang, vì tiền lương và giá cả được quyết định từ trước. Do đó, sự dịch chuyển của đường tổng cầu tác động tới sản lượng và việc làm.

Các cú sốc đối với tổng cầu hoặc tổng cung gây ra biến động kinh tế. Do có khả năng làm dịch chuyển đường tổng cầu, nên ngân hàng trung ương có thể làm triệt tiêu các cú sốc để duy trì sản lượng và việc làm ở mức tự nhiên.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Cho ví dụ về một loại giá cứng nhắc trong ngắn hạn và linh hoạt trong dài hạn.

Trả lời

Giá của các tờ tạp chí là ví dụ điển hình về loại giá cứng nhắc trong ngắn hạn và linh hoạt trong dài hạn. Các nhà kinh tế không thể trả lời chính xác vì sao giá

các tạp chí lại cứng nhắc trong ngắn hạn. Có thể lý do ở đây là người mua tạp chí cảm thấy rất khó chịu khi giá tạp chí thay đổi hàng tháng và các nhà cung cấp sợ rằng việc thay đổi giá thường xuyên làm phật ý khách hàng và bị giảm doanh thu.

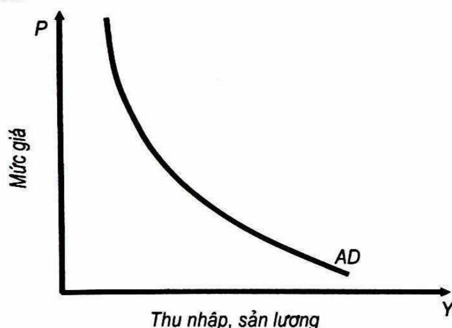
2. Tại sao đường tổng cầu dốc xuống?

Trả lời

Tổng cầu là mối quan hệ giữa lượng cầu về sản lượng (tính bằng *GDP* thực tế) và mức giá chung. Để hiểu tại sao đường tổng cầu dốc xuống, chúng ta cần phát triển một lý thuyết về tổng cầu. Lý thuyết đơn giản về tổng cầu được xây dựng dựa trên lý thuyết số lượng tiền tệ. Nếu viết phương trình số lượng dưới dạng cung và cầu về số dư tiền tệ thực tế, chúng ta có:

$$M/P = kY$$

trong đó $k = 1/V$. Phương trình này nói cho chúng ta biết rằng đối với bất kỳ mức cung tiền cố định M nào, chúng ta cũng có mối quan hệ tỷ lệ nghịch giữa mức giá P và sản lượng Y nếu tốc độ lưu thông tiền tệ V được giả định là không đổi. Mức giá càng cao, số dư tiền tệ thực tế (M/P) và lượng cầu về hàng hoá và dịch vụ (Y) càng thấp và ngược lại. Nói cách khác, đường tổng cầu dốc xuống như trong hình 8.1.



Hình 8.1

Một cách để hiểu mối quan hệ tỷ lệ nghịch này giữa mức giá và sản lượng là lưu ý đến mối quan hệ giữa khối lượng tiền tệ và khối lượng giao dịch. Nếu giả định V không đổi, thì rõ ràng cung tiền quyết định giá trị bằng tiền của tất cả các giao dịch. Nghĩa là chúng ta có đồng nhất thức:

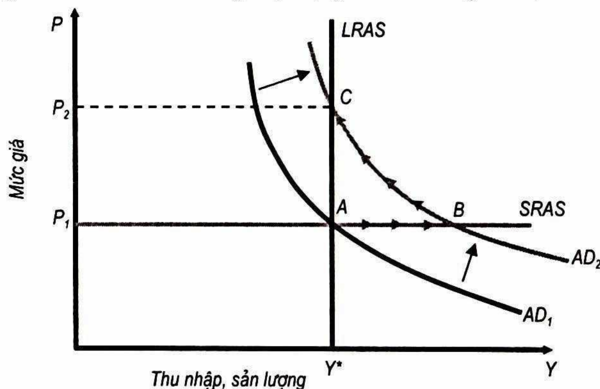
$$MV = PY$$

Đồng nhất thức này hàm ý sự gia tăng của mức giá làm cho số tiền cần thiết để thực hiện mỗi giao dịch tăng lên. Mặt khác, nếu đồng nhất thức này đúng với V cố định, thì lượng giao dịch, tức lượng hàng hoá và dịch vụ được mua Y, phải giảm.

3. Hãy giải thích tác động của biện pháp tăng cung ứng tiền tệ trong ngắn hạn và dài hạn.

Trả lời

Nếu ngân hàng trung ương tăng cung tiền, thì đường tổng cầu sẽ dịch chuyển ra phía ngoài như trong hình 8.2. Do giá cứng nhắc trong ngắn hạn, nên nền kinh tế di chuyển dọc đường tổng cung ngắn hạn nằm ngang (*SRAS*), chẳng hạn từ điểm A tới điểm B. Khi đó sản lượng tăng lên trên mức tự nhiên Y^*, nghĩa là nền kinh tế bước vào thời kỳ bùng nổ. Tuy nhiên, mức tổng cầu cao cuối cùng sẽ làm cho tiền lương và giá cả tăng lên. Sự gia tăng dần dần của giá cả làm cho nền kinh tế di chuyển dọc theo đường tổng cầu mới là AD_2 tới điểm C. Tại trạng thái cân bằng dài hạn mới này, sản lượng trở về mức tự nhiên của nó, nhưng mức giá cao hơn so với mức giá tại trạng thái cân bằng ban đầu là A.



Hình 8.2

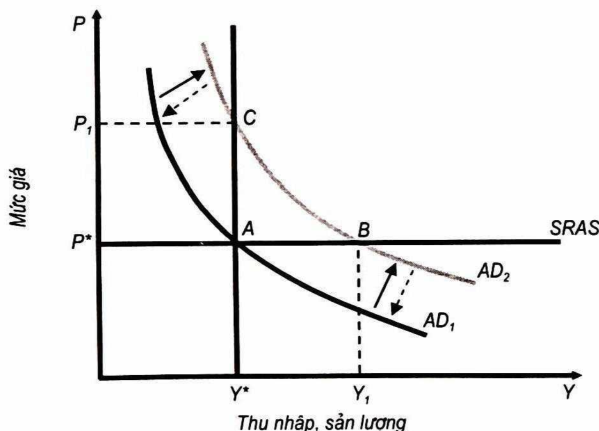
4. Tại sao ngân hàng trung ương dễ xử lý cú sốc cầu hơn cú sốc cung?

Trả lời

Ngân hàng trung ương xử lý các cú sốc cầu dễ dàng hơn các cú sốc cung bởi vì nó có thể cắt giảm, thậm chí làm triệt tiêu, tác động của sốc cầu thông qua việc kiểm soát cung tiền (tức thực thi chính sách tiền tệ). Nhưng trong trường hợp

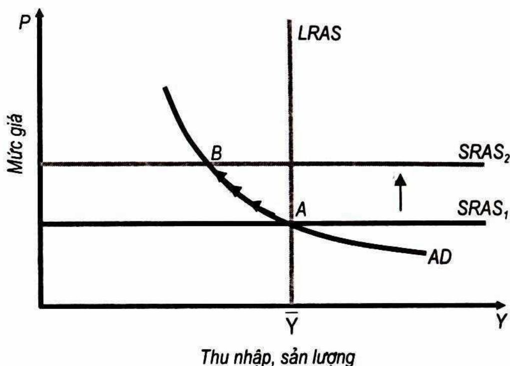
sốc cung, nó không có cách nào để điều chỉnh tổng cầu nhằm giữ cho nền kinh tế đồng thời đạt mức toàn dụng và ổn định giá cả.

Để hiểu tại sao điều này lại đúng, chúng ta hãy xem xét các phương án chính sách mà ngân hàng trung ương có thể xử lý trong mỗi tình huống. Giả sử một cú sốc cầu (chẳng hạn cầu tiền giảm mạnh do việc sử dụng thẻ ATM) làm dịch chuyển đường tổng cầu ra phía ngoài như trong hình 8.3. Trong ngắn hạn, sản lượng tăng tới Y_1. Trong dài hạn, sản lượng quay trở về mức tự nhiên, nhưng mức giá tăng lên tới P_1. Tuy nhiên, ngân hàng trung ương có thể làm triệt tiêu sự tăng này của tốc độ lưu thông tiền tệ bằng cách cắt giảm cung tiền. Chính sách như vậy sẽ làm cho đường tổng cầu dịch chuyển về vị trí ban đầu, tức trở lại AD_1. Cho nên, trong phạm vi mà ngân hàng trung ương kiểm soát được cung tiền, nó cũng có thể cắt giảm hoặc thậm chí làm triệt tiêu tác động của sốc cầu đến sản lượng.



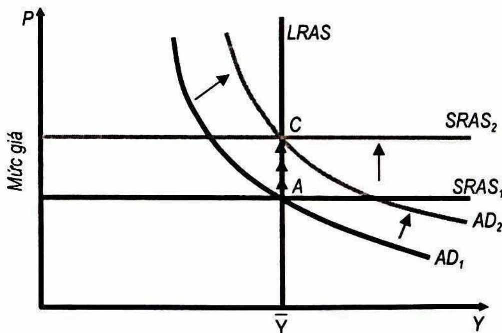
Hình 8.3

Bây giờ chúng ta hãy tìm hiểu xem các cú sốc cung bất lợi (chẳng hạn mùa màng bị thất bát hoặc một cuộc tổng đình công nổ ra) tác động tới nền kinh tế như thế nào. Chúng ta đã biết rằng cú sốc cung bất lợi đẩy đường tổng cung ngắn hạn dịch chuyển lên phía trên. Hình 8.4 minh họa cho tình huống một cú sốc đẩy đường tổng cung ngắn hạn dịch chuyển từ $SRAS_1$ tới $SRAS_2$. Trong tình huống này, trạng thái cân bằng của nền kinh tế chuyển từ điểm A tới điểm B.



Hình 8.4

Tại điểm này, sản lượng giảm xuống dưới mức tự nhiên và giá cả tăng lên. Ngân hàng trung ương có hai phương án để lựa chọn. Phương án thứ nhất là giữ cho tổng cầu ở mức như cũ (nghĩa là giữ cho đường tổng cầu vẫn là *AD*). Trong trường hợp này, sản lượng giảm xuống dưới mức tự nhiên của nó. Có thể cuối cùng giá cả sẽ giảm xuống để chuyển việc làm trở về mức toàn dụng (và sản lượng trở về mức tự nhiên, tức trở lại điểm *A*), nhưng cái giá phải trả là một thời kỳ suy thoái đau đớn. Phương án thứ hai là làm tăng tổng cầu bằng cách làm tăng cung tiền, qua đó đưa nền kinh tế trở về mức sản lượng tự nhiên. Chẳng hạn, thông qua chính sách tiền tệ mở rộng, ngân hàng trung ương có thể làm dịch chuyển đường tổng cầu từ AD_1 tới AD_2 và trạng thái cân bằng của nền kinh tế chuyển tới điểm *C* như trong hình 8.5.



Hình 8.5

Rõ ràng chính sách này dẫn đến mức giá thường xuyên cao hơn tại điểm cân bằng mới (*C*).

Từ những phần trình bày trên đây, chúng ta đi đến nhận định rằng ngân hàng trung ương khó xử lý các cú sốc cung hơn các cú sốc cầu. Tất nhiên, nhận định này được hiểu theo nghĩa ngân hàng trung ương có thể làm triệt tiêu hoàn toàn tác động của các cú sốc cầu trong khi không thể làm như vậy đối với các cú sốc cung. Khi gặp cú sốc cung bất lợi, ngân hàng trung ương không có cách nào để điều chỉnh tổng cầu sao cho vừa duy trì được mức toàn dụng, vừa ổn định được mức giá.

BÀI TẬP VẬN DỤNG

1. Những sửa đổi trong quy định của nhiều chính phủ đã tạo điều kiện cho các ngân hàng thương mại trả lãi suất cho tài khoản viết séc. (Trước đó, tài khoản viết séc không được hưởng lãi suất). Hãy chú ý rằng khối lượng tiền tệ (tức cung ứng tiền tệ) là tổng mức cung tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn, bao gồm cả tài khoản viết séc, do đó sự thay đổi quy định này làm cho việc giữ tiền trở nên hấp dẫn hơn.

a. Sự thay đổi như vậy tác động tới nhu cầu về tiền như thế nào?
b. Điều gì xảy ra với tốc độ lưu thông tiền tệ?
c. Nếu ngân hàng trung ương giữ cho cung tiền không thay đổi, điều gì sẽ xảy ra với sản lượng và giá cả trong ngắn hạn và dài hạn?
d. Ngân hàng trung ương có nên giữ cung tiền không đổi để đáp lại sự thay đổi quy định này không? Tại sao có hoặc tại sao không?

Lời giải

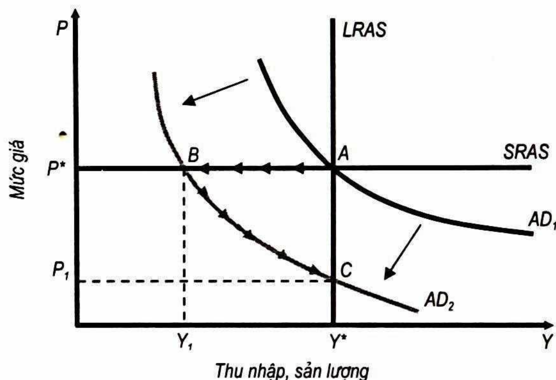
a. Khi tài khoản viết séc được hưởng lãi suất, việc giữ tiền (cụ thể là tiền gửi *D*) trở nên hấp dẫn hơn. Kết quả là, nhu cầu về tiền của mọi người tăng lên.

b. Sự gia tăng của cầu tiền tương đương với sự giảm sút của tốc độ lưu thông tiền tệ. Chúng ta hãy nhớ lại rằng có thể chuyển phương trình số lượng tiền tệ thành dạng sau đây:

$$M/P = kY$$

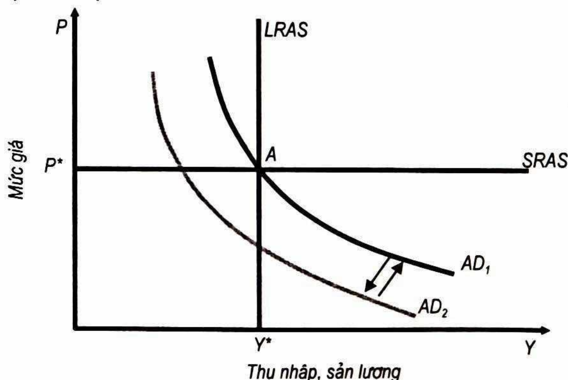
trong đó $k = 1/V$. Để phương trình này đúng, thì đối với một mức sản lượng cho trước, sự gia tăng của số dư tiền tệ thực tế hàm ý rằng *k* phải tăng lên, tức tốc độ lưu thông tiền tệ phải xuống. Do lãi suất trả cho tài khoản séc khuyến khích mọi người giữ tiền, nên đồng tiền lưu thông ngày càng chậm hơn.

c. Nếu ngân hàng trung ương giữ cho cung tiền không đổi, thì sự giảm sút của tốc độ lưu thông tiền tệ sẽ làm dịch chuyển đường tổng cầu xuống phía dưới, như được minh họa trong hình 8.6. Trong ngắn hạn, khi giá cả cứng nhắc, nền kinh tế sẽ chuyển từ điểm cân bằng ban đầu, tức điểm *A*, tới điểm cân bằng ngắn hạn, tức điểm *B*. Sự giảm sút của tổng cầu này làm cho sản lượng của nền kinh tế giảm xuống dưới mức tự nhiên.



Hình 8.6

Theo thời gian, mức tổng cầu thấp làm cho giá và tiền lương phải giảm xuống. Khi giá cả giảm, sản lượng dần dần tăng lên cho đến khi nó đạt tới mức sản lượng tự nhiên tại điểm *C*.



Hình 8.7

d. Sự giảm sút trong tốc độ lưu thông làm cho đường tổng cầu dịch xuống phía dưới. Ngân hàng trung ương có thể tăng cung tiền để triệt tiêu sự suy giảm này và nhờ vậy chuyển nền kinh tế quay trở lại cân bằng ban đầu. Hình 8.7 cho thấy nếu tăng cung tiền, ngân hàng trung ương có thể đẩy đường AD_2 trở lại AD_1 và trạng thái cân bằng trở về điểm A.

Tất nhiên, để đạt được mục tiêu làm giảm hoặc thậm chí làm triệt tiêu ảnh hưởng của một cú sốc cầu như thế đối với sản lượng, ngân hàng trung ương phải có khả năng tính toán chính xác mức thay đổi trong tốc độ lưu thông tiền tệ. Đặc biệt là khi sự điều chỉnh chính sách làm cho cầu tiền thay đổi theo cách có thể dự báo được, ngân hàng trung ương cần làm cho cung tiền đáp lại sự thay đổi đó để ngăn cản không cho nó gây ra sự gián đoạn trong nền kinh tế.

2. Ngân hàng trung ương cắt giảm mức cung tiền 5%.
a. Điều gì sẽ xảy ra với đường tổng cầu?
b. Điều gì sẽ xảy ra với sản lượng và giá cả trong ngắn hạn và dài hạn?
c. Theo quy luật Okun, điều gì sẽ xảy ra trong ngắn hạn và dài hạn? (Gợi ý: Quy luật Okun phản ánh mối quan hệ giữa sản lượng và thất nghiệp được trình bày trong bài 2).
d. Điều gì xảy ra với lãi suất thực tế trong ngắn hạn và dài hạn? (Gợi ý: Hãy sử dụng mô hình lãi suất thực tế trong bài 3 để thấy điều gì xảy ra khi sản lượng thay đổi.)

Lời giải

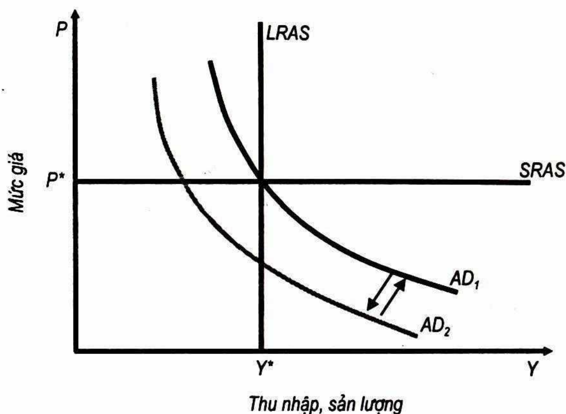
a. Nếu ngân hàng trung ương cắt giảm cung tiền, thì đường tổng cầu sẽ dịch xuống dưới như được minh họa trong hình 8.8. Kết quả này được rút ra từ phương trình số lượng tiền tệ $MV = PY$ - một phương trình cho chúng ta biết rằng sự cắt giảm khối lượng tiền tệ M dẫn tới sự giảm sút tương ứng trong sản lượng danh nghĩa PY (giả định V cố định). Sự dịch chuyển xuống dưới của đường tổng cầu hàm ý đối bất kỳ mức giá P cho trước nào, mức sản lượng Y cũng thấp hơn và đối với bất kỳ mức sản lượng Y cho trước nào, mức giá P cũng thấp hơn.

b. Trong bài giảng 6, chúng ta đã biểu diễn phương trình số lượng tiền tệ dưới dạng phần trăm thay đổi như sau:

$$\%\Delta \text{ trong } M + \%\Delta \text{ trong } V = \%\Delta \text{ trong } P + \%\Delta \text{ trong } Y$$

Nếu giả định tốc độ lưu thông không đổi, thì biểu thức $\%\Delta$ trong $V = 0$. Do vậy:

$$\%\Delta \text{ trong } M = \%\Delta \text{ trong } P + \%\Delta \text{ trong } Y$$



Hình 8.8

Chúng ta đã biết rằng mức giá cố định trong ngắn hạn. Điều này hàm ý rằng $\%\Delta$ trong $P = 0$. Do đó:

$$\%\Delta \text{ trong } M = \%\Delta \text{ trong } Y$$

Dựa vào phương trình này, chúng ta kết luận rằng trong ngắn hạn, biện pháp cắt giảm 5 phần trăm trong cung tiền sẽ dẫn tới sự giảm sút 5 phần trăm trong sản lượng. Kết luận này được minh họa bằng hình 8.9. Nhìn vào hình này chúng ta thấy $Y^* - Y_1 = 5\%$ khi sự cắt giảm 5% cung tiền đẩy đường AD_1 dịch chuyển xuống AD_2.

Chúng ta cũng đã biết rằng mức giá linh hoạt và nền kinh tế quay trở lại mức sản lượng tự nhiên trong dài hạn. Điều này hàm ý rằng trong dài hạn, $\%\Delta$ trong $Y = 0$. Do vậy, chúng ta có:

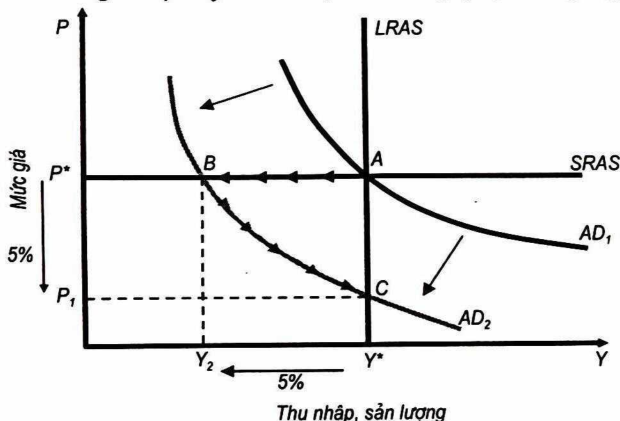
$$\%\Delta \text{ trong } M = \%\Delta \text{ trong } P$$

Dựa vào phương trình này, chúng ta kết luận rằng trong dài hạn, biện pháp cắt giảm 5 phần trăm trong cung tiền dẫn tới sự giảm sút 5 phần trăm trong mức giá. Chúng ta cũng đọc được nhận định này từ hình 8.9.

c. Quy luật Okun nói rằng có mối quan hệ tỷ lệ nghịch giữa thất nghiệp và *GDP* thực tế. Nó được khái quát hoá bằng phương trình:

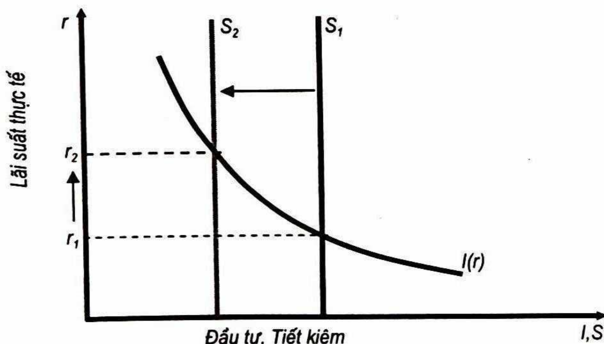
$$\%\Delta \text{ trong GDP thực tế} = 3\% - 2 \times (\Delta \text{ trong tỷ lệ thất nghiệp})$$

Nghĩa là, sản lượng chuyển dịch theo hướng ngược lại với thất nghiệp theo tỷ lệ 2:1. Trong ngắn hạn, khi *Y* giảm 5 phần trăm, thất nghiệp tăng 2,5 phần trăm. Trong dài hạn, do cả sản lượng và thất nghiệp đều quay trở lại mức tự nhiên, nên không có sự thay đổi dài hạn nào trong tỷ lệ thất nghiệp.



Hình 8.9

d. Đồng nhất thức trong tài khoản thu nhập quốc dân nói cho chúng ta rằng tiết kiệm $S = Y - C - G$. Như vậy, khi *Y* giảm, *S* cũng giảm. Hình 8.10 chỉ ra rằng sự giảm sút của tiết kiệm làm cho lãi suất thực tế tăng lên. Khi *Y* quay trở lại mức cân bằng ban đầu, thì lãi suất thực tế cũng phải trở về mức ban đầu.



Hình 8.10

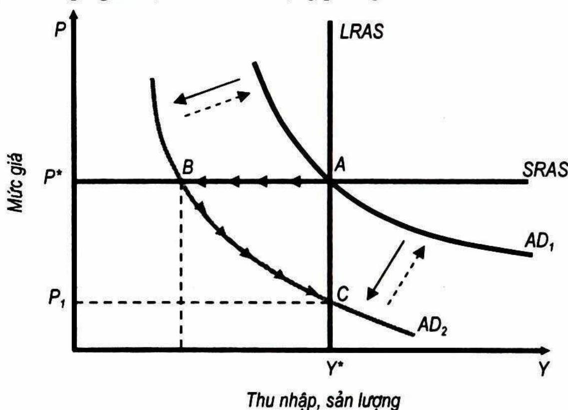
3. Hãy phân tích xem mục tiêu của ngân hàng trung ương ảnh hưởng như thế nào tới phản ứng của họ trước các cú sốc. Trường hợp A, ngân hàng trung ương chỉ quan tâm đến việc giữ cho giá cả ổn định (mục tiêu chống lạm phát). Trường hợp B, ngân hàng trung ương chỉ quan tâm giữ cho sản lượng và việc làm ở mức tự nhiên (mục tiêu chống suy thoái). Trong mỗi trường hợp, hãy cho biết ngân hàng trung ương sẽ phản ứng ra sao khi:

a. Tốc độ lưu thông tiền tệ giảm.

b. Giá dầu trên thế giới tăng.

Lời giải

a. Sự sụt giảm ngoại sinh của tốc độ lưu thông tiền tệ làm cho đường tổng cầu dịch chuyển xuống phía dưới, chẳng hạn tới AD_2 như trong hình 8.11. Do giá cả bị cố định trong ngắn hạn, nên sản lượng phải giảm.



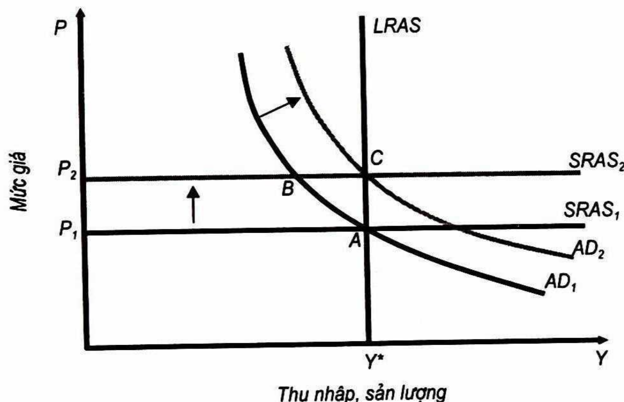
Hình 8.11

Nếu muốn giữ sản lượng và việc làm ở mức tự nhiên Y^*, ngân hàng trung ương phải làm tăng tổng cầu để làm triệt tiêu tác động của sự giảm sút trong tốc độ lưu thông tiền tệ bằng cách tăng cung tiền. Khi đó đường tổng cầu sẽ dịch chuyển trở về vị trí ban đầu là AD_1 và nền kinh tế chuyển về trạng thái cân bằng ban đầu là *A*. Kết quả là cả mức giá và sản lượng đều không đổi.

Nếu ngân hàng trung ương muốn giữ cho giá cả ổn định, thì nó phải tránh sự điều chỉnh dài hạn xuống mức giá thấp hơn như tại điểm *C* trong hình 8.11. Khi đó, nó cần tăng cung tiền và làm cho dịch chuyển đường tổng cầu lên phía trên, tới trạng thái cân bằng ban đầu là điểm *A*.

Như vậy, trong cả hai trường hợp, ngân hàng trung ương đều vận dụng các chính sách như nhau để đáp lại cú sốc cầu này.

b. Sự gia tăng ngoại sinh của giá dầu là một cú sốc cung bất lợi. Nó làm cho đường tổng cung ngắn hạn dịch lên phía trên, chẳng hạn tới $SRAS_2$ như trong hình 8.12.



Hình 8.12

Nếu quan tâm đến việc giữ cho sản lượng và việc làm ở mức tự nhiên, ngân hàng trung ương phải làm tăng tổng cầu thông qua các chính sách làm tăng cung tiền. Phản ứng chính sách này làm dịch chuyển đường tổng cầu lên phía trên, từ AD_1 tới AD_2 như được chỉ ra trong hình 8.12. Trong trường hợp này, nền kinh tế đạt tới cân bằng mới tại điểm *C*. Mức giá tại điểm *C* vĩnh viễn cao hơn, nhưng không có sự tổn thất sản lượng thường đi kèm với cú sốc cung bất lợi.

Nếu quan tâm đến việc giữ cho giá cả ổn định, thì ngân hàng trung ương không thể thực thi chính sách nào. Trong ngắn hạn, giá cả tiếp tục ở mức P_2, cao hơn so với trước. Nếu ngân hàng trung ương làm tăng tổng cầu, nền kinh tế cuối cùng sẽ chuyển tới mức giá vĩnh viễn cao hơn. Do đó, nó không có cách gì khác hơn là chờ đợi trong khi giữ cho tổng cầu không đổi. Có thể cuối cùng giá cả sẽ giảm xuống để lập lại mức toàn dụng tại mức giá trước đây là P_1. Nhưng tổn thất do quá trình này gây ra là cuộc suy thoái kéo dài.

Như vậy, ngân hàng trung ương cũng có hai phương án chính sách khác nhau để phản ứng một cú sốc cung.

Bài 9
TỔNG CẦU I

TÓM TẮT NỘI DUNG

Giao điểm Keynes là mô hình đơn giản về xác định thu nhập. Nó coi chính sách tài chính và đầu tư là yếu tố ngoại sinh, sau đó chỉ ra rằng có một mức thu nhập quốc dân mà tại đó chi tiêu thực hiện bằng chi tiêu dự kiến. Nó cũng chỉ ra rằng sự thay đổi trong chính sách tài chính có tác dụng khuyếch đại thu nhập.

Khi chúng ta cho phép đầu tư dự kiến phụ thuộc vào lãi suất, thì giao điểm Keynes tạo ra mối quan hệ giữa lãi suất và thu nhập quốc dân. Lãi suất càng cao, đầu tư dự kiến càng thấp, và mức chi tiêu dự kiến thấp hơn sẽ làm giảm thu thập quốc dân. Đường *IS* tóm tắt mối quan hệ tỷ lệ nghịch giữa lãi suất và thu thập.

Lý thuyết ưa thích thanh khoản và mô hình đơn giản về xác định lãi suất. Lý thuyết này coi cung ứng tiền tệ và mức giá là yếu tố ngoại sinh và giả định rằng lãi suất điều chỉnh để cân bằng cung cầu về số dư tiền tệ thực tế. Nó hàm ý rằng sự gia tăng cung tiền làm giảm lãi suất.

Khi chúng ta cho phép cầu về số dư tiền tệ thực tế phụ thuộc vào thu nhập quốc dân, thì lý thuyết ưa thích thanh khoản tạo ra mối quan hệ giữa thu nhập và lãi suất. Mức thu nhập cao hơn làm tăng số dư thực tế, do đó làm tăng lãi suất. Đường *LM* tóm tắt mối quan hệ tỷ lệ thuận này giữa thu nhập và lãi suất.

Mô hình *IS-LM* kết hợp các yếu tố của giao điểm Keynes với các yếu tố của lý thuyết ưa thích thanh khoản. Giao điểm của đường *IS* và đường *LM* chỉ ra mức lãi suất và thu nhập thỏa mãn điều kiện cân bằng của cả thị trường hàng hóa và thị trường tiền tệ.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Sử dụng giao điểm Keynes để giải thích tại sao chính sách tài chính có tác dụng khuyếch đại thu nhập quốc dân.

Trả lời

Giao điểm Keynes nói rằng chính sách tài chính làm cho thu nhập tăng gấp nhiều lần so với mức thay đổi ban đầu trong chính sách tài chính (gọi tắt là *hiệu*

ứng nhân tử). Nguyên nhân ở đây là: theo hàm tiêu dùng, mức thu nhập cao hơn dẫn tới mức tiêu dùng cao. Ví dụ, khi mức mua hàng của chính phủ tăng thêm một lượng bằng ΔG, tổng chi tiêu sẽ tăng thêm một lượng bằng ΔG và tổng thu nhập cũng tăng một lượng bằng ΔG. Mức thu nhập tăng thêm này làm cho tiêu dùng tăng thêm một lượng bằng $MPC \times \Delta G$. Lượng tiêu dùng tăng thêm đó đến lượt nó lại làm tăng tổng chi tiêu và thu nhập lên hơn nữa. Tác động hồi tiếp như vậy của tiêu dùng đối với thu nhập lặp lại cho đến khi nền kinh tế đạt tới giao điểm Keynes mới (tức trạng thái cân bằng mới). Do đó, trong mô hình giao điểm Keynes, khi chính phủ tăng chi tiêu thêm một đồng, thì tổng chi tiêu và thu nhập tăng thêm một lượng bằng $\Delta G/(1-MPC)$. Vì MPC nhỏ hơn hoặc bằng 1, nên mức tăng thu nhập phải lớn hơn hoặc ít nhất cũng bằng ΔG.

2. Hãy sử dụng lý thuyết ưa thích thanh khoản để giải thích tại sao sự gia tăng cung ứng tiền tệ tăng lại làm giảm lãi suất. Khi giải thích, bạn cần nêu ra giả định gì về mức giá?

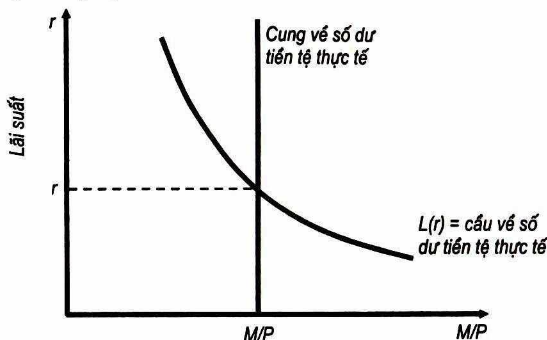
Trả lời

Lý thuyết ưa thích thanh khoản lý giải phương thức mà cung và cầu về số dư tiền tệ thực tế quyết định mức lãi suất. Dạng đơn giản của lý thuyết này giả thiết rằng mức cung tiền bị cố định bởi ngân hàng trung ương. Do trong mô hình mức giá P được giả định là cố định, cho nên cung về số dư tiền tệ thực tế cũng không thay đổi. Cầu về số dư tiền tệ thực tế phụ thuộc vào lãi suất, tức chi phí cơ hội của việc giữ tiền. Lãi suất càng cao, người ta càng ít giữ tiền vì chi phí cơ hội cao. Khi giữ tiền, mọi người từ bỏ lãi suất thu được từ tiền gửi tiết kiệm. Ngược lại, khi lãi suất thấp, mọi người giữ nhiều tiền hơn do chi phí cơ hội thấp. Hình 9.1 biểu diễn cung và cầu về số dư tiền tệ thực tế. Theo lý thuyết ưa thích thanh khoản, thì lãi suất sẽ điều chỉnh để cân bằng cung và cầu về số dư tiền tệ thực tế.

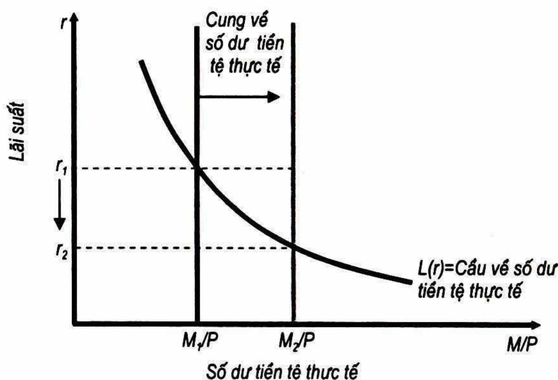
Tại sao cung tiền tăng lại làm giảm lãi suất? Chúng ta hãy xem điều gì xảy ra khi ngân hàng trung ương tăng cung tiền từ M_1 lên M_2. Do mức giá P không đổi, nên sự gia tăng cung tiền làm dịch chuyển đường cung về số dư tiền tệ thực tế M/P sang phải như trong hình 9.2.

Lãi suất phải điều chỉnh để cân bằng cung và cầu. Tại mức lãi suất cũ r_1, cung vượt cầu. Những người giữ nhiều tiền hơn mức cần thiết cố gắng chuyển một phần tiền mà họ đang nắm giữ thành tiền gửi ngân hàng đem lại lãi suất hoặc sử dụng nó để mua trái phiếu. Do ngân hàng và những người phát hành trái phiếu luôn muốn trả lãi suất thấp, nên họ phản ứng lại hiện tượng dư cung về

tiền này bằng cách giảm lãi suất. Lãi suất giảm xuống cho tới khi đạt được trạng thái cân bằng mới tại r_2.



Hình 9.1

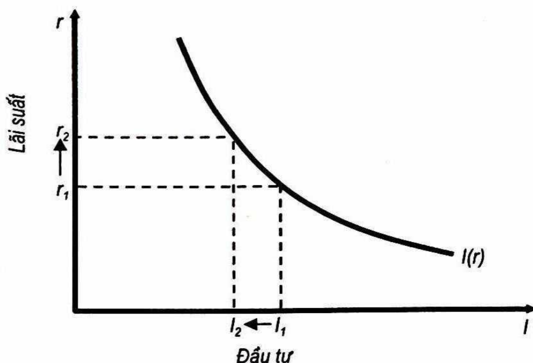


Hình 9.2

3. Tại sao đường IS dốc xuống?

Trả lời

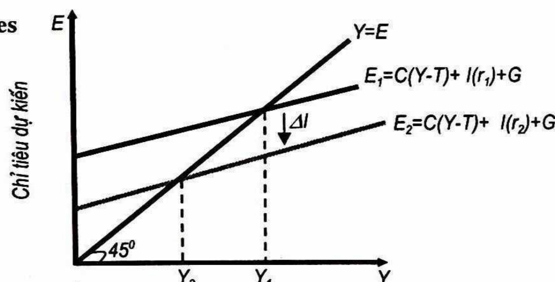
Đường *IS* tóm tắt mối quan hệ giữa lãi suất và thu nhập tại trạng thái cân bằng của thị trường hàng hoá và dịch vụ. Do đầu tư có quan hệ tỷ lệ nghịch với lãi suất, nên khi lãi suất tăng từ r_1 tới r_2, đầu tư dự kiến giảm từ I_1 xuống I_2 như được minh hoạ trong hình 9.3.



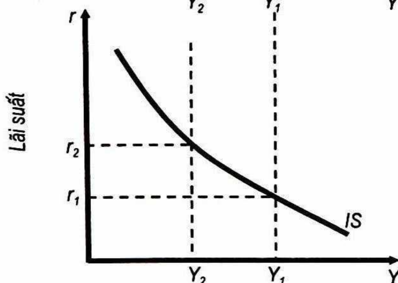
Hình 9.3

Giao điểm Keynes chỉ ra rằng khi đầu tư dự kiến (tức nhu cầu đầu tư) giảm, đường tổng chi tiêu (E) sẽ dịch chuyển xuống phía dưới, chẳng hạn từ E_1 tới E_2 và thu nhập quốc dân giảm, chẳng hạn từ Y_1 xuống Y_2 như trong hình 9.4a.

(a) Giao điểm Keynes



(b) Đường *IS*



Hình 9.4

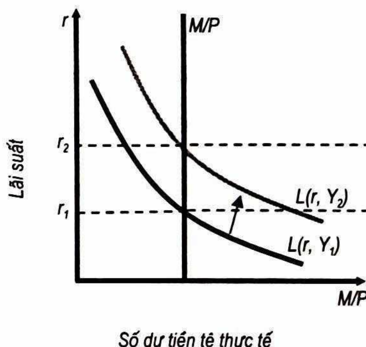
Nhìn vào hình 9.4b, chúng ta thấy mức lãi suất cao hơn dẫn đến thu nhập quốc dân thấp hơn và điều này hàm ý đường *IS* dốc xuống.

4. Tại sao đường LM dốc lên?

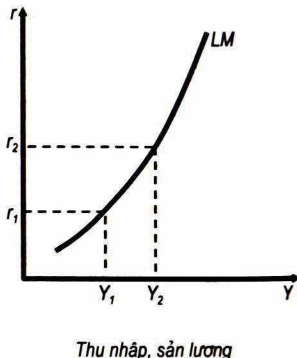
Trả lời

Đường *LM* tóm tắt quan hệ giữa thu nhập và lãi suất hình thành từ trạng thái cân bằng trên thị trường về số dư tiền tệ thực tế. Đường này cho chúng ta biết mức lãi suất làm cân bằng thị trường tiền tệ tại một mức thu nhập nào đó. Lý thuyết ưa thích thanh khoản lý giải tại sao đường *LM* dốc lên. Lý thuyết này cho rằng cầu về số dư tiền tệ thực tế $L(r,Y)$ phụ thuộc vào lãi suất (vì lãi suất là chi phí cơ hội của việc giữ tiền) và thu nhập. Do giá cả cố định trong ngắn hạn, nên ngân hàng trung ương quyết định mức cung cố định về số dư tiền tệ thực tế *M/P*. Hình 9.5a chỉ ra mức lãi suất làm cân bằng cung và cầu về số dư tiền tệ thực tế tại mỗi mức thu nhập quốc dân.

(a) Thị trường số dư tiền tệ thực tế



(b) Đường *LM*



Hình 9.5

Bây giờ, chúng ta hãy xem điều gì xảy ra với lãi suất khi thu nhập tăng từ Y_1 lên Y_2. Sự gia tăng thu nhập làm dịch chuyển đường cầu về tiền lên phía trên, chẳng hạn từ $L(r,Y_1)$ tới $L(r,Y_2)$. Tại mức lãi suất cũ r_1, lúc này cầu về số dư tiền tệ thực tế vượt quá cung. Vì vậy, lãi suất phải tăng để cân bằng cung và cầu. Kết quả là mức thu nhập cao hơn dẫn đến lãi suất cao hơn như minh hoạ ở hình 9.5b. Điều này hàm ý đường *LM* dốc lên.

BÀI TẬP VÀ VẬN DỤNG

1. Hãy sử dụng giao điểm Keynes để giải thích tác động của chính sách sau:
a. Tăng mức mua hàng của chính phủ.
b. Tăng thuế.
c. Tăng mua hàng của chính phủ và thuế ở mức như nhau.

Lời giải

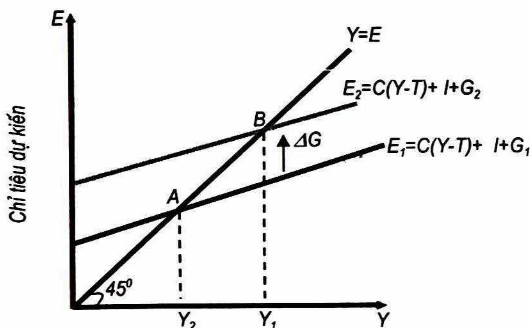
a. Giao điểm Keynes biểu diễn hàm chi tiêu dự kiến của nền kinh tế dưới dạng:

$$E = C(Y - T) + I + G$$

và điều kiện cân bằng ở đây là chi tiêu thực tế bằng chi tiêu dự kiến:

$$Y = E$$

Hình 9.6 minh họa cho nhận định này.



Hình 9.6

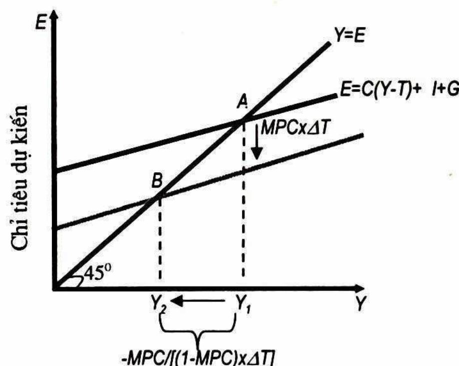
Sự gia tăng chi tiêu chính phủ từ G_1 lên G_2 làm dịch chuyển đường tổng chi tiêu dự kiến lên phía trên (từ E_1 lên E_2). Điểm cân bằng mới là *B*. Mức thay đổi của *Y* bằng tích của nhân tử chi tiêu với mức thay đổi trong chi tiêu của chính phủ. Nghĩa là,

$$\Delta Y = [(1/(1 - MPC)]\Delta G$$

Do khuynh hướng tiêu dùng cận biên *MPC* nhỏ hơn 1, nên công thức trên cho thấy khi *G* tăng thêm 1 đồng, *Y* tăng thêm nhiều hơn 1 đồng.

b. Khi thuế tăng thêm một lượng bằng ΔT, thì thu nhập sử dụng *Y-T* sẽ giảm một lượng đúng bằng ΔT và vì thế tiêu dùng giảm một lượng bằng $MPC\Delta T$.

Như vậy, tại bất kỳ mức thu nhập Y cho trước nào, chi tiêu dự kiến đều giảm. Trong mô hình giao điểm Keynes, sự gia tăng của thuế làm dịch chuyển đường chi tiêu dự kiến xuống phía dưới một đoạn bằng $MPC\Delta T$ như được minh họa bằng mũi tên chỉ xuống dưới trong hình 9.7.



Hình 9.7

Chúng ta có thể tính được mức suy giảm của Y bằng cách lấy nhân tử thuế nhân với mức tăng của thuế:

$$\Delta Y = [- MPC/(1\text{-}MPC)]\Delta T$$

c. Chúng ta có thể tính được hậu quả của việc chính phủ tăng chi tiêu và thuế ở mức nhu nhau bằng cách cộng hai hiệu ứng nhân tử đã tính được ở câu a và b lại với nhau:

$$\Delta Y = [1/(1\text{-}MPC)]\Delta G + [- (MPC/(1\text{-}MPC)]\Delta T$$

Do mua hàng của chính phủ và thuế tăng ở mức như nhau, nên $\Delta G = \Delta T$. Cho nên, nếu thay ΔT bằng ΔG, chúng ta có thể viết lại phương trình trên như sau:

$$\Delta Y = [1/(1 - MPC) - MPC/(1 - MPC)]\Delta G$$

Rút gọn công thức này, chúng ta được:

$$\Delta Y = \Delta G$$

Nghĩa là, khi chính phủ tăng chi tiêu và thuế một lượng như nhau (ΔT=ΔG), thì thu nhập quốc dân phải tăng một lượng đúng bằng mức tăng mua hàng của chính phủ ($\Delta Y = \Delta G$). Nói cách khác, nhân tử ngân sách cân bằng bằng 1.

2. Trong giao điểm Keynes, giả sử hàm tiêu dùng đã cho là:

$$C = 200 + 0,75(Y - T)$$

Đầu tư dự kiến bằng 100, mức mua hàng của chính phủ và thuế đều bằng 100.

a. Hãy viết chi tiêu dự kiến dưới dạng một hàm của thu thập

b. Mức cân bằng của thu nhập là bao nhiêu ?

c. Nếu mua hàng của chính phủ tăng lên 125, mức thu nhập cân bằng mới là bao nhiêu ?

d. Mua hàng của chính phủ phải bằng bao nhiêu để đạt được thu nhập 1.600?

Lời giải

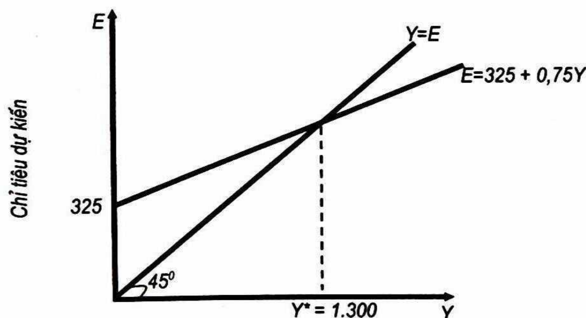
a. Hàm tổng chi tiêu dự kiến là:

$$E = C(Y - T) + I + G$$

Thay giá trị của hàm tiêu dùng và mức đầu tư I, mức mua hàng chính phủ G và thuế T vào hàm tổng chi tiêu E, chúng ta được:

$$E = 200 + 0,75(Y - 100) + 100 + 100$$
$$= 0,75Y + 325$$

Đồ thị của phương trình này được vẽ trong hình 9.8.



Hình 9.8

b. Để xác định mức thu nhập cân bằng, chúng ta kết hợp phương trình chi tiêu dự kiến tìm được ở câu a với điều kiện cân bằng $Y = E$. Kết quả chúng ta được:

$$Y = 0,75Y + 325$$
$$Y = 1.300$$

Như vậy, mức thu nhập cân bằng là 1.300. Hình 9.8 cho thấy mức thu nhập cân bằng này chính là giao điểm của đường tổng chi tiêu và đường 45^0.

c. Nếu mức mua hàng chính phủ tăng lên 125, thì hàm chi tiêu dự kiến chuyển $E = 0{,}754Y + 350$. Cho $E = Y$ và thay vào phương trình này, chúng ta tính được mức thu nhập cân bằng là 1400.

Chúng ta hãy chú ý thêm rằng khi mua hàng của chính phủ tăng thêm 25 ($\Delta G = 125 - 100 = 25$), thì thu nhập tăng thêm 100 ($\Delta Y = 1400 - 1300 = 100$). Chúng ta có thể dự kiến trước điều này: vì nhân tử mua hàng chính phủ là $1/(1 - MPC)$, nên khi MPC là 0,75, nhân tử mua hàng của chính phủ bằng 4.

d. Mức thu nhập 1.600 hàm ý thu nhập tăng thêm 300 so với mức ban đầu ($\Delta Y = 300$). Chúng ta đã biết nhân tử mua hàng chính phủ bằng 4 do nhân tử mua hàng của chính phủ là $1/(1 - MPC)$ và MPC bằng 0,75. Từ đó chúng ta suy ra rằng nếu muốn thu nhập tăng lên 1600, chính phủ phải tăng chi tiêu thêm một lượng $\Delta G = \Delta Y :[1/(1-MPC] = 300 : 4 = 75$.

3. Mặc dù khi thiết lập giao điểm Keynes trong bài này, chúng ta giả định mức thuế cố định, nhưng ở nhiều nước, thuế phụ thuộc vào thu nhập. Chúng ta hãy mô tả hệ thống thuế bằng cách viết mức thu từ thuế dưới dạng:

$$T = T + tY$$

trong đó T và t là các tham số của luật thuế. Tham số t là mức thuế cận biên: khi thu nhập tăng thêm 1 đồng, nguồn thu về thuế tăng thêm t đồng.

a. Hệ thống thuế này làm thay đổi cách thức phản ứng của tiêu dùng đối với những thay đổi của GDP như thế nào ?

b. Hệ thống thuế này làm thay đổi phản ứng của nền kinh tế đối với những thay đổi trong mức mua hàng của chính phủ như thế nào ?

c. Trong mô hình IS-LM, hệ thống thuế làm thay đổi độ dốc của đường IS như thế nào?

Lời giải

a. Nếu thuế không phụ thuộc vào thu nhập, thì một đồng thu nhập tăng thêm đồng nghĩa với việc thu nhập sử dụng tăng thêm một đồng. Khi đó tiêu dùng tăng thêm một lượng bằng khuynh hướng tiêu dùng cận biên (tức MPC đồng). Khi thuế phụ thuộc vào thu nhập, thì một đồng thu nhập tăng thêm làm cho thu nhập sử dụng đồng thêm $(1-t)$ đồng. Khi đó tiêu dùng tăng sẽ thêm một lượng bằng tích của MPC với mức thay đổi trong thu nhập sử dụng, tức là bằng $(1-t)$ MPC đồng. Con số này nhỏ hơn MPC vì t nhỏ hơn 1. Điểm mấu chốt ở đây là thu nhập sử dụng thay đổi ít hơn tổng thu nhập. Vì vậy, ảnh hưởng của sự gia tăng thu nhập đối với tiêu dùng và tổng chi tiêu nhỏ hơn.

b. Khi thuế không đổi, chúng ta biết rằng $\Delta Y/\Delta G = 1/(1-MPC)$. Chúng ta tìm được kết quả này bằng cách xem xét mức mua hàng tăng thêm của chính phủ ΔG; tác động ban đầu của sự thay đổi này là làm cho thu nhập thêm một lượng bằng ΔG. Sự gia tăng thu nhập này đến lượt nó lại làm tăng tiêu dùng thêm một lượng bằng khuynh hướng tiêu dùng cận biên nhân với mức thu nhập tăng thêm, tức bằng $MPC\Delta G$. Mức tiêu dùng tăng thêm này tiếp tục làm tăng chi tiêu và thu nhập lên cao hơn nữa. Khi giả định quá trình điều chỉnh này diễn ra vô hạn, trên đây chúng ta đã rút ra được công thức tính giá trị của nhân tử.

Khi thuế phụ thuộc thu nhập, chúng ta biết rằng mức tăng chi tiêu ΔG của chính phủ vẫn làm tổng thu nhập tăng thêm ΔG. Tuy nhiên, do tác động của thuế mà thu nhập sử dụng chỉ tăng thêm một lượng bằng $(1-t)\Delta G$ và mức tiêu dùng chỉ tăng thêm một lượng bằng $MPC(1-t)\Delta G$. Đương nhiên là sự gia tăng chi tiêu và thu nhập (dù nhỏ hơn khi không có thuế) như vậy đến lượt chúng lại làm tăng tiêu dùng thêm nữa. Quá trình này tiếp diễn qua nhiều thời kỳ và sản lượng sẽ thay đổi một lượng tổng cộng bằng:

$$\Delta Y = \Delta G\{1 + (1 - t)MPC + [(1 - t)MPC]^2 + [(1 - t)MPC]^3 + ...$$

$$= \Delta G\{1/[1 - (1 - t)MPC]\}$$

Như vậy, giờ đây - khi thuế phụ thuộc vào thu nhập - nhân tử mua hàng của chính phủ trở thành $1/[1 - (1 - t)MPC]$, chứ không còn là $1/(1 - MPC)$ nữa. Điều này cũng hàm ý rằng nhân tử bây giờ nhỏ hơn trước khá nhiều. Ví dụ, nếu khuynh hướng tiêu dùng cận biên MPC bằng 3/4 và thuế suất t bằng 1/3 thì nhân tử giảm từ 4 $\{/(1 - 3/4)\}$xuống chỉ còn bằng 2 $\{=1/[1 - (1 - 1/3)3/4]\}$.

c. Trong bài này, chúng ta đã rút ra phương trình của đường *IS* bằng phương pháp đại số và dùng phương trình đó nghiên cứu mối quan hệ giữa lãi suất và sản lượng. Để biết hệ thống thuế làm thay đổi độ dốc của đường *IS* như thế nào, chúng ta có thể rút ra phương trình đường *IS* cho trường hợp thuế phụ thuộc thu nhập. Chúng ta hãy bắt đầu bằng đồng nhất thức về tài khoản thu nhập quốc dân cho nền kinh tế đóng:

$$Y = C + I + G$$

và hàm tiêu dùng:

$$C = a + b(Y - \overline{T} - tY)$$

Hãy chú ý rằng trong hàm tiêu dùng này, thuế là một hàm số của thu nhập. Hàm đầu tư cũng giống như ở trong bài này:

$$I = c - dr$$

Thay hàm tiêu dùng và đầu tư vào đồng nhất thức về tài khoản thu nhập quốc dân, chúng ta được:

$$Y = [a + b(Y - \overline{T} - tY)] + c - dr + G$$

Giải phương trình này để rút ra Y chúng ta được:

$$Y = \frac{a+c}{1-b(1-t)} + \frac{1}{1-b(1-t)}G + \frac{b}{1-b(1-t)}\overline{T} + \frac{d}{1-b(1-t)}r$$

Đường *IS* này tương tự như đường rút trong cuốn *Bài giảng kinh tế vĩ mô*, trừ việc ở đây chúng ta chia cho $1-b(1-t)$, chứ không phải $(1-b)$. Chúng ta biết rằng t là thuế suất và đương nhiên nó phải nhỏ hơn 1. Do đó, chúng ta kết luận rằng đường *IS* này dốc hơn đường *IS* với thuế là một đại lượng cố định.

4. Hãy xem xét tác động của sự gia tăng tiết kiệm trong giao điểm Keynes. Giả sử hàm tiêu dùng có dạng:

$$C = \overline{C} + c(Y - T)$$

trong đó $\overline{C}$ là tham số được gọi là tự tiêu dùng và c là khuynh hướng tiêu dùng cận biên.

a. Điều gì sẽ xảy ra đối với thu nhập cân bằng khi xã hội tiết kiệm nhiều hơn, biểu hiện ở sự giảm sút của C?

b. Điều gì xảy ra đối với mức tiết kiệm cân bằng?

c. Tại sao bạn có thể nói đây là nghịch lý của tiết kiệm?

d. *Nghịch lý này có xuất hiện trong mô hình cổ điển trình bày trong bài giảng số 3 không? Tại sao có hoặc tại sao không?*

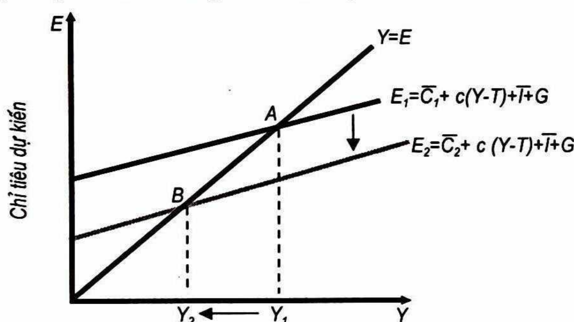
Lời giải

a. Nếu xã hội trở nên tằn tiện hơn - nghĩa là tại bất kỳ mức thu nhập cho trước nào mọi người cũng tiết kiệm nhiều hơn và tiêu dùng ít hơn - thì khi đó hàm chi tiêu dự kiến sẽ dịch chuyển xuống dưới như được minh họa trong hình 9.9 (chú ý rằng $\overline{C}_2 < \overline{C}_1$). Như vậy, thu nhập cân bằng giảm từ Y_1 xuống chỉ bằng Y_2.

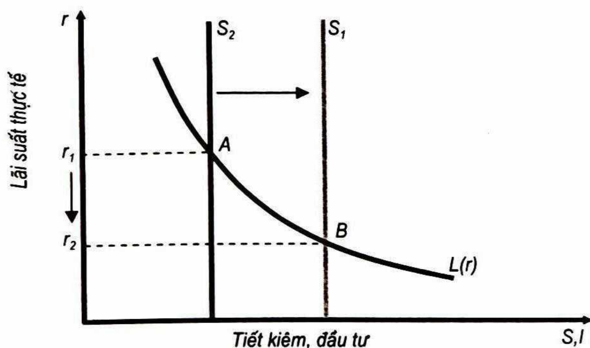
b. Mức tiết kiệm cân bằng vẫn như cũ. Có hai lý do để chúng ta đi đến nhận định này. Thứ nhất, chúng ta đã biết rằng đồng nhất thức về tài khoản quốc dân nói rằng tiết kiệm luôn luôn bằng đầu tư ($S \equiv I$). Thứ hai, trong mô hình giao điểm Keynes, chúng ta đã giả định rằng mức đầu tư mong muốn hay dự kiến không đổi (hoặc nói đúng hơn là không phụ thuộc vào thu nhập, chỉ phụ thuộc vào kỳ vọng của nhà kinh doanh). Giả định này hàm ý mức đầu tư ở điểm cân

bằng mới cũng bằng mức đầu tư ở điểm cân bằng cũ. Từ hai lý do này, chúng ta có thể kết luận rằng tiết kiệm ở cả hai điểm cân bằng như nhau.

c. Chúng ta có thể nói đây đúng là một nghịch lý của tiết kiệm, nghĩa là mặc dù tiết kiệm là điều tốt, nhưng lại dẫn tới điều xấu. Tiết kiệm được coi là điều tốt vì nó tạo ra nguồn vốn cho đầu tư để mở rộng sản xuất, nâng cao mức sống. Nhưng trong những điều kiện nhất định (đầu tư chỉ phụ thuộc vào kỳ vọng của nhà kinh doanh) nó có thể dẫn tới điều xấu là: khi mọi người muốn tiết kiệm nhiều hơn, thì không những nguyện vọng này không làm cho tổng mức tiết kiệm tăng lên, mà còn làm giảm thu nhập quốc dân. Nói cách khác, cái là tốt đối với mỗi cá nhân, có thể trở thành xấu đối với toàn xã hội và chúng ta nhận thấy điều này từ quan điểm của giao điểm Keynes.



Hình 9.9



Hình 9.10

d. Trong mô hình cổ điển ở bài 3, nghịch lý của tiết kiệm không tồn tại. Trong mô hình đó, sản lượng được cố định bởi các nhân tố sản xuất và công nghệ sản xuất, còn lãi suất điều chỉnh để cân bằng tiết kiệm và đầu tư, trong đó đầu tư phụ thuộc vào lãi suất. Khi người ta tiết kiệm hơn thì tiêu dùng giảm và tổng mức tiết kiệm tăng tại mọi mức sản lượng; do sản lượng không đổi, đường tiết kiệm sẽ dịch sang phải như trong hình 9.10. Tại điểm cân bằng mới, lãi suất thấp hơn, còn đầu tư và tiết kiệm cao hơn. Vì vậy, nghịch lý của tiết kiệm không tồn tại trong mô hình cổ điển.

5. Giả sử hàm cầu về tiền là:

$$MD = 1000 - 100r$$

trong đó r là lãi suất (tính bằng %). Mức cung tiền M bằng 1000 và mức giá P bằng 2.

a. Hãy vẽ đồ thị cung và cầu về số dư tiền tệ thực tế?

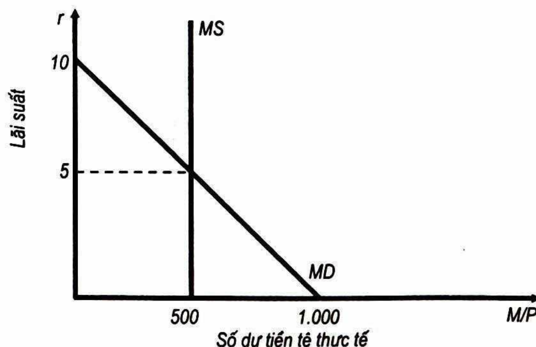
b. Lãi suất cân bằng là bao nhiêu?

c. Giả sử mức giá không đổi, điều gì sẽ xảy ra đối với lãi suất cân bằng nếu cung ứng tiền tệ tăng từ 1000 lên 1200?

d. Nếu ngân hàng trung ương muốn tăng lãi suất lên 7%, nó cần quyết định mức cung tiền bằng bao nhiêu ?

Lời giải

a. Đường dốc xuống trong hình 9.11 là đồ thị của hàm cầu tiền $MD = 1000 - 100r$. Nếu $M = 1000$ và $P = 2$, mức cung tiền thực tế sẽ là $MS = 1000/2 = 500$. Do mức cung tiền thực tế không phụ thuộc vào lãi suất, nên chúng ta biểu thị nó bằng đường thẳng đứng MS như trong hình 9.11.



Hình 9.11

b. Chúng ta có thể giải phương trình để tìm mức lãi suất cân bằng. Do tại điểm cân bằng cung và cầu về số dư tiền tệ thực tế bằng nhau, nên:

$$MS = MD$$

$$500 = 1000 - 100r$$

$$r = 5$$

Như vậy, lãi suất thực tế cân bằng là 5%.

c. Nếu mức giá vẫn bằng 2 và cung tiền tăng từ 1000 lên 1200, thì mức cung mới về số dư tiền tệ thực tế MS bằng 1200/2 = 600. Chúng ta cũng có thể xác định được mức lãi suất cân bằng mới bằng cách cho $MS = MD$ và được:

$$600 = 1000 - 100r$$

$$100r = 400$$

$$r = 4$$

Do vậy, chúng ta kết luận rằng khi tăng cung tiền từ 1000 lên 1200, thì lãi suất sẽ giảm từ 5% xuống 4%.

d. Để xác định mức cung tiền mà ngân hàng trung ương phải duy trì nhằm làm cho lãi suất tăng lên 7%, chúng ta cho $MS = MD$:

$$M/P = 1000 - 100r$$

Thay mức giá bằng 2 và $r = 7$ vào phương trình này, chúng ta được:

$$M/2 = 1000 - 100 \times 7$$

$$M = 600$$

Như vậy, để cho lãi suất tăng từ 5% lên 7%, ngân hàng trung ương cần phải giảm cung tiền (danh nghĩa, tức M) từ 1000 xuống 600.

Bài 10
TỔNG CẦU II

TÓM TẮT NỘI DUNG

Mô hình *IS-LM* thực chất là lý thuyết tổng quát về tổng cầu. Các biến số ngoại sinh trong mô hình này là chính sách tài chính, tiền tệ và mức giá. Mô hình lý giải hai biến nội sinh là lãi suất và thu nhập quốc dân.

Đường *IS* biểu thị mối quan hệ tỷ lệ nghịch giữa lãi suất và mức thu nhập hình thành từ trạng thái cân bằng của thị trường hàng hoá và dịch vụ. Đường *LM* biểu thị mối quan hệ tỷ lệ thuận giữa lãi suất và mức thu nhập hình thành từ trạng thái cân bằng của thị trường số dư tiền tệ thực tế. Trạng thái cân bằng trong mô hình *IS-LM* - tức giao điểm của đường *IS* và *LM* - biểu thị trạng thái cân bằng đồng thời trên thị trường hàng hoá, dịch vụ và thị trường số dư tiền tệ thực tế.

Chính sách tài chính mở rộng - tức khi chính phủ tăng mức mua hàng hoặc giảm thuế - làm dịch chuyển đường *IS* ra phía ngoài. Sự dịch chuyển này của đường *IS* làm tăng lãi suất và thu nhập. Sự gia tăng thu nhập hàm ý có sự dịch chuyển ra phía ngoài của đường tổng cầu. Tương tự như vậy, chính sách tài chính thu hẹp làm dịch chuyển đường *IS* vào phía trong, làm giảm lãi suất, thu nhập và dịch chuyển đường tổng cầu vào phía trong.

Chính sách tiền tệ mở rộng làm dịch chuyển đường *LM* xuống phía dưới (hay ra phía ngoài). Sự dịch chuyển này của đường *LM* làm giảm lãi suất và tăng thu nhập. Sự gia tăng thu nhập hàm ý có sự dịch chuyển ra phía ngoài của đường tổng cầu. Tương tự, chính sách tiền tệ thu hẹp làm dịch chuyển đường *LM* lên phía trên (hay vào phía trong), qua đó làm tăng lãi suất, giảm thu nhập và dịch chuyển đường tổng cầu vào phía trong.

CÂU HỎI ÔN TẬP

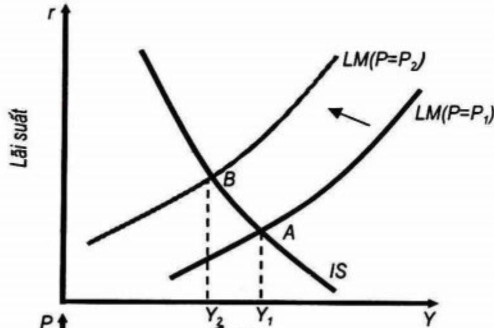
1. Hãy giải thích tại sao đường tổng cầu dốc xuống

Trả lời

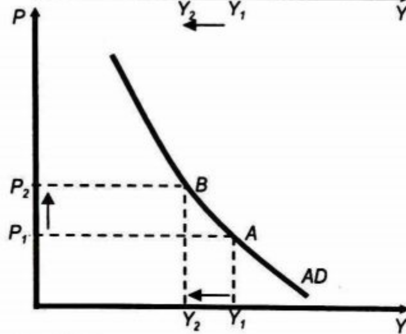
Đường tổng cầu biểu thị mối quan hệ tỷ lệ nghịch giữa mức giá và thu nhập quốc dân. Trong bài 8, chúng ta đã xem xét lý thuyết đơn giản về tổng cầu dựa

trên lý thuyết số lượng. Trong bài này, chúng ta sẽ chỉ ra rằng mô hình *IS-LM* tạo ra một lý thuyết hoàn chỉnh hơn về tổng cầu. Chúng ta có thể thấy vì sao đường tổng cầu dốc xuống bằng việc xem xét điều gì xảy ra trong mô hình *IS-LM* khi mức giá thay đổi. Như hình 10.1a cho thấy, với cung tiền cho trước, sự gia tăng mức giá từ P_1 tới P_2 làm dịch chuyển đường *LM* lên phía trên do có sự giảm sút trong số dư thực tế, qua đó làm giảm thu nhập từ Y_1 xuống Y_2. Đường tổng cầu trong hình 10.1b tóm tắt mối quan hệ giữa mức giá và thu nhập rút ra từ mô hình *IS-LM*.

a. Mô hình *IS-LM*



b. Đường tổng cầu



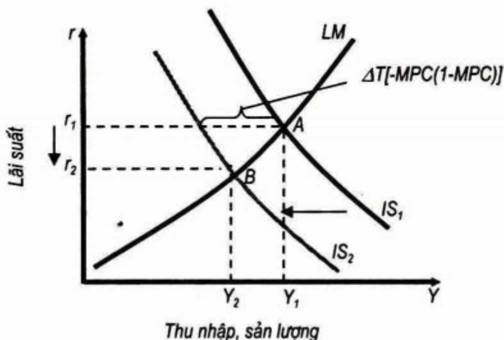
Hình 10.1

2. Chính sách tăng thuế tác động tới lãi suất, thu nhập, tiêu dùng và đầu tư như thế nào?

Trả lời

Nhân tử thuế trong mô hình giao điểm Keynes nói cho chúng ta biết rằng đối với bất kỳ mức lãi suất cho trước nào, sự gia tăng của thuế đều làm cho thu

nhập giảm đi một lượng bằng [-*MPC*/(1-*MPC*]ΔT. Do sự giảm sút này, đường *IS* dịch chuyển sang trái như trong hình 10.2. Trạng thái cân bằng của nền kinh tế chuyển từ điểm *A* tới điểm *B*. Như vậy, chính sách tăng thuế làm cho lãi suất giảm từ r_1 xuống r_2 và thu nhập quốc dân giảm từ Y_1 xuống Y_2. Mức tiêu dùng giảm vì thu nhập sử dụng giảm. Mức đầu tư tăng bởi vì lãi suất giảm.



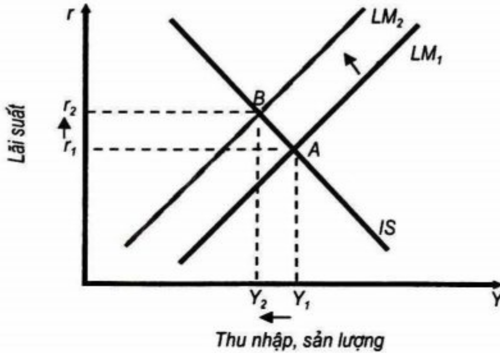
Hình 10.2

Hãy chú ý rằng trong mô hình *IS-LM*, mức giảm sút của thu nhập ít hơn so với giao điểm Keynes. Nguyên nhân ở đây là mô hình *IS-LM* tính đến sự gia tăng đầu tư khi lãi suất giảm.

3. Chính sách cắt giảm cung ứng tiền tệ tác động tới lãi suất, thu nhập, tiêu dùng và đầu tư như thế nào?

Trả lời

Với mức giá cố định, sự suy giảm của cung tiền danh nghĩa làm giảm số dư tiền tệ thực tế. Lý thuyết ưa thích thanh khoản chỉ ra rằng, đối với bất kỳ mức thu nhập cho trước nào, sự giảm sút của số dư tiền tệ thực tế đều dẫn tới mức lãi suất cao hơn. Như vậy, chính sách cắt giảm cung ứng tiền tệ làm cho đường *LM* dịch lên phía trên bên trái như trong hình 10.3 và trạng thái cân bằng chuyển từ điểm *A* tới điểm *B*. Kết quả là, chính sách này làm giảm thu nhập và làm tăng lãi suất. Tiêu dùng giảm xuống bởi vì thu nhập sử dụng giảm và đầu tư giảm vì lãi suất tăng.



Hình 10.3

4. Hãy trình bày những hiệu ứng có thể xuất hiện của sự suy giảm trong mức giá đối với thu nhập cân bằng.

Trả lời

Sự suy giảm của mức giá có thể làm tăng hoặc làm giảm mức thu nhập cân bằng. Có hai cách mà theo chúng sự suy giảm của mức giá làm tăng thu nhập. Thứ nhất, sự gia tăng của số dư tiền tệ thực tế làm dịch chuyển đường *LM* xuống phía dưới, qua đó làm tăng thu nhập. Thứ hai, đường *IS* dịch chuyển sang phải do tác động của hiệu ứng Pigou (tức hiệu ứng của cải): số dư tiền tệ thực tế là bộ phân cải cải của hộ gia đình, vì vậy sự gia tăng số dư tiền tệ thực tế làm cho người tiêu dùng cảm thấy khá giả hơn và mua nhiều hàng hóa và dịch vụ hơn. Kết quả là, đường *IS* dịch chuyển sang phải, dẫn tới sự gia tăng của thu nhập.

Chúng ta cũng thấy có hai cách mà sự suy giảm của mức giá làm giảm thu nhập. Thứ nhất là *lý thuyết giảm phát nợ*. Sự suy giảm bất ngờ của mức giá có tác dụng phân phối lại của cải từ con nợ (người đi vay) sang cho chủ nợ (người cho vay). Nếu con nợ có khuynh hướng tiêu dùng cao hơn chủ nợ, thì hiện tượng tái phân phối này làm cho con nợ cắt giảm chi tiêu nhiều hơn so với mức tăng chi tiêu của chủ nợ. Kết quả là, tổng mức tiêu dùng giảm xuống, làm cho đường *IS* dịch chuyển sang phải và thu nhập giảm. Cách thứ hai mà sự suy giảm của mức giá có thể làm giảm thu nhập là thông qua các tác động của sự giảm phát kỳ vọng, tức kỳ vọng về lạm phát giảm. Hãy nhớ lại rằng lãi suất thực tế r bằng lãi suất danh nghĩa i trừ kỳ vọng về lạm phát: $r = i - \pi^e$. Nếu mọi người dự kiến mức giá sẽ giảm trong tương lai (tức π^e là một số âm lớn), thì đối với mọi

mức lãi suất danh nghĩa cho trước, lãi suất thực tế đều cao hơn. Lãi suất thực tế cao hơn làm giảm đầu tư, qua đó làm dịch đường *IS* sang trái, dẫn tới sự giảm sút của thu nhập.

BÀI TẬP VẬN DỤNG

1. Theo mô hình IS-LM, điều gì sẽ xảy ra đối với lãi suất, thu nhập, tiêu dùng và đầu tư khi:

a. Ngân hàng trung ương tăng cung ứng tiền tệ?

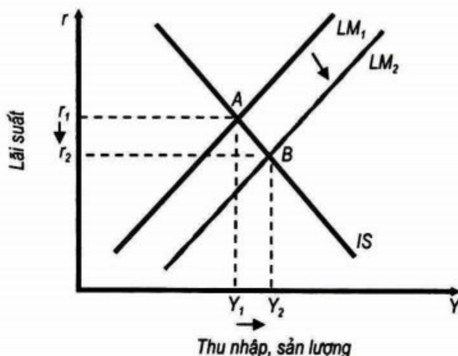
b. Chính phủ tăng mức mua hàng?

c. Chính phủ tăng thuế?

d. Chính phủ tăng mức mua hàng và thuế với quy mô như nhau?

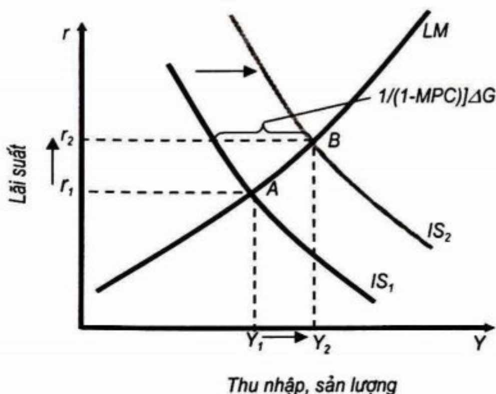
Lời giải

a. Nếu ngân hàng trung ương tăng cung tiền, đường *LM* sẽ dịch xuống phía dưới như được chỉ ra trong hình 10.4. Thu nhập sẽ tăng và lãi suất sẽ giảm. Sự gia tăng thu nhập đến lượt nó lại làm tăng thu nhập sử dụng, qua đó làm cho tiêu dùng tăng lên. Ngoài ra, sự giảm sút của lãi suất cũng làm cho đầu tư tăng lên.



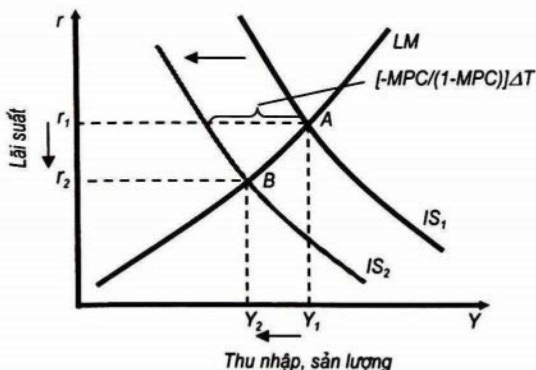
Hình 10.4

b. Nếu mua hàng chính phủ tăng lên, thì nhân tử mua hàng của chính phủ nói cho chúng ta biết rằng đường *IS* sẽ dịch sang phải bởi một lượng bằng $[1/(1 - MPC)]\Delta G$. Điều này được minh họa bằng hình 10.5: đường *IS* dịch chuyển từ IS_1 tới IS_2. Khi đó cả thu nhập và lãi suất đều tăng, từ Y_1 lên Y_2 và từ r_1 lên r_2. Sự gia tăng thu nhập sử dụng làm cho tiêu dùng tăng lên, trong khi sự gia tăng lãi suất làm cho đầu tư giảm xuống.



Hình 10.5

c. Nếu chính phủ tăng thuế, thì nhân tử thuế nói cho chúng ta biết rằng đường *IS* sẽ dịch chuyển sang trái bởi một lượng bằng [-*MPC*)/(1 - *MPC*)]ΔT. Điều này được minh họa trong hình 10.6: đường *IS* dịch chuyển từ IS_1 tới IS_2. Khi đó cả thu nhập và cả lãi suất cùng giảm. Thu nhập sử dụng giảm bởi vì thu nhập quốc dân thấp hơn và mức thuế cao hơn. Kết quả là, tiêu dùng giảm. Ngoài ra, đầu tư tăng vì lãi suất giảm.



Hình 10.6

d. Chúng ta có thể tính được quy mô dịch chuyển của đường *IS* khi có sự gia tăng mua hàng của chính phủ và khi có sự gia tăng của thuế bằng cộng hai hiệu ứng nhân tử mà chúng ta đã sử dụng trong câu b và c:

$$\Delta Y = [1/(1 - MPC)]\Delta G + [- MPC(1 - MPC)]\Delta T$$

Vì mua hàng chính phủ và thuế tăng cùng một lượng như nhau, nên $\Delta G = \Delta T$. Do vậy, nếu thay $\Delta T = \Delta G$, chúng ta có thể viết lại phương trình trên như sau:

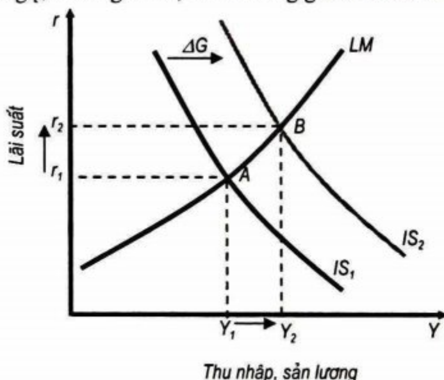
$$\Delta Y = [1/(1 - MPC) - MPC/(1 - MPC)]\Delta G$$

Suy ra

$$\Delta Y = \Delta G$$

Biểu thức cuối cùng này nói cho chúng ta biết sản lượng thay đổi như thế nào khi giữ cho lãi suất không đổi. Nó nói lên rằng chính sách tăng mức mua hàng của chính phủ và tăng thuế ở mức như nhau làm dịch chuyển đường *IS* sang phải một lượng bằng mức tăng mua hàng của chính phủ.

Sự dịch chuyển này được minh họa bằng hình 10.7. Nhìn vào hình vẽ, chúng ta thấy sản lượng tăng, nhưng ít hơn mức tăng chi tiêu và thuế của chính phủ (ΔG). Dĩ nhiên, điều này hàm ý thu nhập sử dụng ($YD = Y - T$) giảm xuống. Kết quả là, tiêu dùng giảm. Ngoài ra, đầu tư cũng giảm do lãi suất tăng.



Hình 10.7

2. Hãy xem xét nền kinh tế Hicksonia với:

a. Hàm tiêu dùng: C = 200 + 0,75 (Y - T)

b. Hàm đầu tư: i = 200 - 25r và

Mua hàng chính phủ và thuế đều bằng 100. Hãy vẽ đường IS với r ở mức từ 0 đến 8 cho nền kinh tế này.

c. *Hàm cầu về tiền tệ ở Hicksonia là: MD = Y - 100r*

Cung ứng tiền tệ M bằng 1.000 và mức giá P bằng 2. Hãy vẽ đường LM với r ở mức từ 0 đến 8 cho nền kinh tế này.

Hãy tìm mức lãi suất cân bằng r và mức thu nhập cân bằng Y.

d. *Giả sử mua hàng của chính phủ tăng từ 100 lên 150. Đường IS dịch chuyển bao nhiêu? Lãi suất và thu nhập cân bằng mới là bao nhiêu?*

e. *Giả sử thay vào điều kiện trên, cung ứng tiền tệ tăng từ 1.000 lên 1.200. Đường LM dịch chuyển bao nhiêu? Lãi suất và thu nhập cân bằng mới bằng bao nhiêu?*

f. *Với giá trị ban đầu của chính sách tài chính và tiền tệ, giả sử rằng mức giá tăng từ 2 lên 4. Điều gì sẽ xảy ra? Lãi suất và thu nhập cân bằng mới bằng bao nhiêu?*

g. *Hãy rút ra phương trình và vẽ đồ thị cho đường tổng cầu. Điều gì sẽ xảy ra đối với đường tổng cầu này nếu chính sách tài chính hoặc tiền tệ thay đổi như ở câu d và e?*

Lời giải

a. Đường *IS* được mô tả bằng phương trình:

$$Y = C(Y - T) + I(r) + G$$

Chúng ta có thể đưa hàm tiêu dùng, hàm đầu tư và các giá trị của *G*, *T* đã cho và giải ra để tìm phương trình của đường *IS* đối với nền kinh tế này như sau:

$$Y = 200 + 0{,}75(Y - 100) + 200 - 25r + 100$$

$$Y - 0{,}75 = 425 - 25r$$

$$(1 - 0{,}75)Y = 435 - 25r$$

$$Y = (1/0{,}25)\ (425 - 25r)$$

$$Y = 1700 - 100r$$

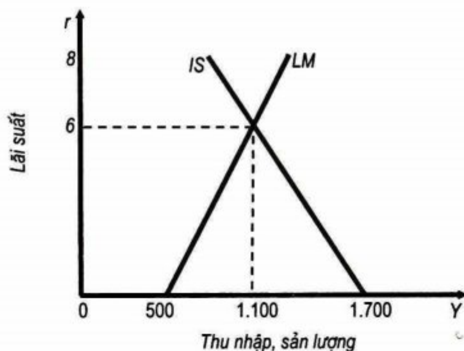
Phương trình cuối cùng chính là phương trình của đường *IS*. Chúng ta vẽ đồ thị của nó trong hình 10.8 cho các giá trị của *r* thay đổi từ 0 đến 8.

b. Đường *LM* được mô tả bằng phương trình làm cân bằng cung và cầu về số dư tiền tệ thực tế. Cung về số dư tiền tệ thực tế bằng 1000/2 = 500. Cho mức cung về số dư tiền tệ thực tế bằng cầu tiền, chúng ta có:

$$500 = Y - 100r$$

$$Y = 500 + 100r$$

Phương trình cuối cùng chính là phương trình của đường *LM*. Chúng ta vẽ đồ thị của nó trong hình 10.8 với các giá trị của *r* thay đổi từ 0 đến 8.



Hình 10.8

c. Nếu chúng ta coi mức giá là cho trước, thì phương trình của đường *IS* và đường *LM* là một hệ phương trình có hai ẩn số là *Y* và *r*. Tổng hợp kết quả tìm được từ câu a và câu b, chúng ta có:

$$IS: \quad Y = 1700 - 100r$$

$$LM: \quad Y = 500 + 100r$$

Chúng ta có thể giải hệ phương trình này để tìm giá trị của *r* như sau:

$$1700 - 100r = 500 + 100r$$

$$1{,}200 = 200r$$

$$r = 6$$

Sau khi tìm được giá trị của *r*, chúng ta có thể tìm *Y* bằng cách thay nó vào phương trình *IS* (hoặc *LM*) và tính được *Y*:

$$Y = 1.700 - 100 \times 6 = 1100$$

Như vậy, lãi suất cân bằng là 6 phần trăm và sản lượng cân bằng là 1100. Chúng ta cũng ghi các kết quả này lên hình 10.8.

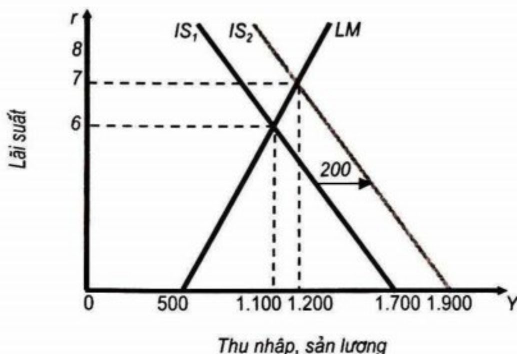
d. Khi mua hàng chính phủ tăng từ 100 lên 150, phương trình *IS* sẽ trở thành:

$$Y = 200 + 0{,}75(Y - 100) + 200 - 25r + 150$$

Biến đổi đôi chút, chúng ta được phương trình của đường *IS* mới:

$$Y = 1900 - 100r$$

Trong hình 10.9, đường *IS* mới này chính là đường IS_2. So với đường *IS* cũ (đường IS_1), nó dịch chuyển sang phải một đoạn bằng 200.



Hình 10.9

Nếu cho phương trình đường *IS* mới bằng phương trình của đường *LM* thu được trong câu b, chúng ta có thể giải ra để tìm lãi suất cân bằng mới như sau:

$$1900 - 100r = 500 + 100r$$
$$200r = 1400$$
$$r = 7$$

Bây giờ, chúng ta hãy thay giá trị của *r* vào trong cả phương trình *IS* (hoặc *LM*) để tìm mức sản lượng mới:

$$Y = 1900 - 100 \times 7 = 1200$$

Như vậy, sự gia tăng mua hàng của chính phủ làm tăng lãi suất cân bằng từ 6% lên 7% và làm tăng sản lượng cân bằng từ 1100 lên 1200. Các kết quả này cũng được ghi trong hình 10.9.

e. Nếu cung tiền tăng từ 100 đến 1200, thì phương trình của đường *LM* trở thành:

$$(1200/2) = Y - 100r$$

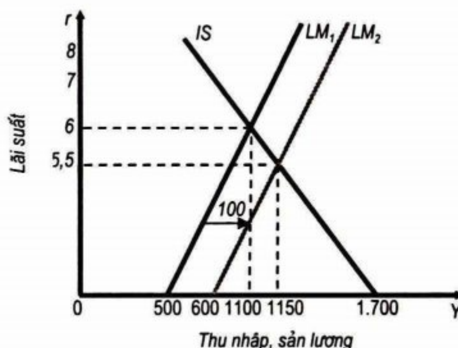
hay

$$Y = 600 + 100r$$

Sử dụng phương trình mới này của đường *LM*, chúng ta vẽ được đường LM_2 như trong hình 10.10. Nhìn vào hình vẽ, chúng ta nhận thấy ngay rằng đường *LM* đã dịch chuyển sang phải một đoạn bằng 100 do tác động của sự gia tăng trong số dư tiền tệ thực tế.

Để xác định lãi suất cân bằng và mức sản lượng mới, chúng ta cho phương trình của đường *IS* tìm được trong câu a bằng phương trình của đường *LM* mới:

$$1700 - 100r = 600 + 100r$$
$$200r = 1100$$
$$r = 5{,}5$$



Hình 10.10

Thay giá trị này của r vào phương trình *IS* (hoặc *LM*), chúng ta xác định được mức sản lượng cân bằng:

$$Y = 1150$$

Như vậy, sự gia tăng cung tiền làm lãi suất giảm từ 6% xuống 5,5%, trong sản lượng tăng từ 1100 lên 1150. Hình 10.10 minh họa cho kết cục này.

f. Nếu mức giá tăng từ 2 lên 4, thì số dư tiền tệ thực tế giảm từ 500 xuống chỉ còn 250 (=1000/4). Khi đó phương trình của đường *LM* trở thành:

$$Y = 250 + 100r$$

Như được minh họa trong hình 10.11, đường *LM* dịch chuyển sang trái một đoạn bằng 250 bởi vì sự gia tăng của mức giá làm giảm số dư tiền tệ thực tế.

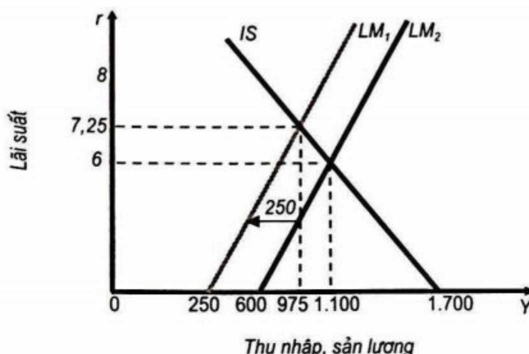
Để xác định lãi suất cân bằng mới, chúng ta cho phương trình của đường *IS* trong câu a bằng phương trình của đường *LM* mới vừa xác định được ở trên:

$$1700 - 100r = 250 + 100r$$
$$1450 = 200r$$
$$r = 7{,}25$$

Thay giá trị này của lãi suất vào phương trình *IS* (hoặc *LM*), chúng ta có:

$$Y = 1700 - 100 \times 7{,}25 = 975$$

Như vậy, lãi suất cân bằng mới bằng 7,25 và sản lượng cân bằng mới bằng 975 như được minh họa trong hình 10.11.



Hình 10.11

g. Đường tổng cầu biểu thị mối quan hệ giữa mức giá và thu nhập. Để rút ra đường tổng cầu, chúng ta phải giải phương trình của đường *IS* và *LM* để xác định *Y* với tư cách là hàm của *P*. Để làm điều này, trước hết chúng ta biến đổi phương trình của đường *IS* và *LM* như sau:

$$IS: \quad Y = 1700 - 100r$$

$$100r = 1700 - Y$$

$$LM: \; M/P = Y - 100r$$

$$100r = Y - M/P$$

Kết hợp hai phương trình, chúng ta được:

$$1700 - Y = Y - M/P$$

$$2Y = 1700 + M/P$$

$$Y = 850 + M/2P$$

Do mức cung tiền danh nghĩa bằng 1000, nên chúng ta có:

$$Y = 850 + 1000/2P$$

$$= 850 + 500/P$$

Đồ thị của phương trình tổng cầu này được vẽ ra trong hình 10.12.

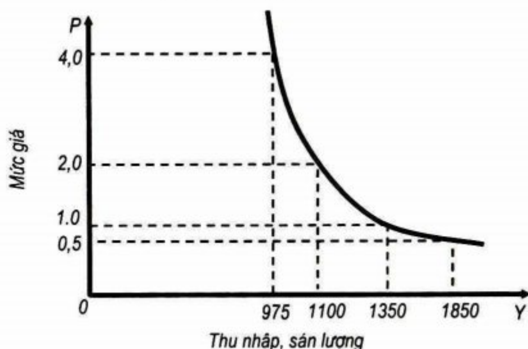
Sự gia tăng trong mua hàng của chính phủ tác động tới đường tổng cầu như thế nào? Chúng ta có thể thấy được điều này bằng cách thiết lập đường tổng cầu từ phương trình của đường *IS* trong câu d và phương trình của đường *LM* trong câu b:

IS: $Y = 1900 - 100r$

$100r = 1900 - Y$

LM: $1000/P = Y - 100r$

$100r = Y - 1000/P$



Hình 10.12

Kết hợp hai phương trình này lại với nhau và giải ra để tìm Y, chúng ta được:

$$1900 - Y = Y - 1000/P$$

hay

$$Y = 950 + 500/P$$

So sánh phương trình tổng cầu mới với đường tổng cầu ban đầu, chúng ta nhận thấy rằng khi mua hàng chính phủ tăng thêm 50, đường tổng cầu dịch sang phải một đoạn bằng 100.

Thế còn sự gia tăng cung tiền ở câu e tác động đến đường tổng cầu như thế nào? Vì phương trình của đường AD là $Y = 850 + M/2P$, nên sự tăng cung tiền từ 1000 lên 1200 làm cho nó trở thành:

$$Y = 850 + 600/P$$

So sánh đường tổng cầu mới này với đường tổng cầu ban đầu, chúng ta nhận thấy rằng sự gia tăng cung tiền làm cho đường tổng cầu dịch chuyển sang phải.

3. Hãy giải thích tại sao các nhận định sau đây đúng. Hãy trình bày tác động của chính sách tài chính và tiền tệ trong mỗi trường hợp đặc biệt đó.

a. Nếu đầu tư không phụ thuộc vào lãi suất, đường IS sẽ thẳng đứng.

b. Nếu nhu cầu về tiền tệ không phụ thuộc vào lãi suất, đường LM sẽ thẳng đứng.

c. Nếu nhu cầu về tiền tệ không phụ thuộc vào thu nhập, đường LM sẽ nằm ngang.

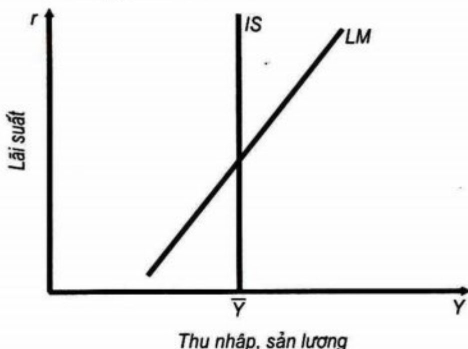
d. Nếu nhu cầu về tiền tệ rất nhạy cảm với lãi suất, đường LM sẽ nằm ngang.

Lời giải

a. Đường *IS* biểu thị mối liên quan giữa lãi suất và mức thu nhập phát sinh từ trạng thái cân bằng của thị trường hàng hoá và dịch vụ. Nghĩa là, nó mô tả các kết hợp của thu nhập và lãi suất thoả mãn phương trình:

$$Y = C(Y - T) + I(r) + G$$

Nếu đầu tư không phụ thuộc lãi suất, thì không có điều gì trong phương trình *IS* phụ thuộc lãi suất, thu nhập phải được điều chỉnh để đảm bảo lượng hàng hoá sản xuất ra *Y* bằng lượng cầu *C* + *I* + *G*. Như vậy, đường *IS* phải thẳng đứng ở điểm $\overline{Y}$ như trong hình 10.13.



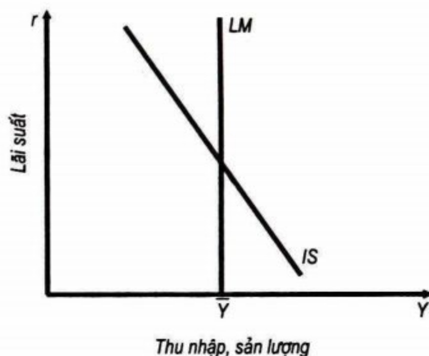
Hình 10.13

Trong tình huống này, chính sách tiền tệ không tác động tới sản lượng, bởi vì đường *IS* quyết định *Y*, mà chỉ tác động tới lãi suất *r*. Ngược lại, chính sách tài chính làm tăng sản lượng đúng bằng quy mô dịch chuyển của đường *IS*.

b. Đường *LM* biểu thị các kết hợp giữa thu nhập và lãi suất tại điểm cân bằng của thị trường tiền tệ. Nếu cầu tiền không phụ thuộc lãi suất, mà chỉ phụ thuộc vào thu nhập, thì chúng ta có thể viết phương trình *LM* như sau:

$$M/P = L(Y)$$

Phương trình trên hàm ý đối với bất kỳ mức số dư tiền tệ thực tế *M*/*P* nào, cũng chỉ có một mức thu nhập làm cân bằng thị trường tiền tệ. Như vậy, đường *LM* phải là đường thẳng đứng tại $\overline{Y}$ như được chỉ ra trong hình 10.14.

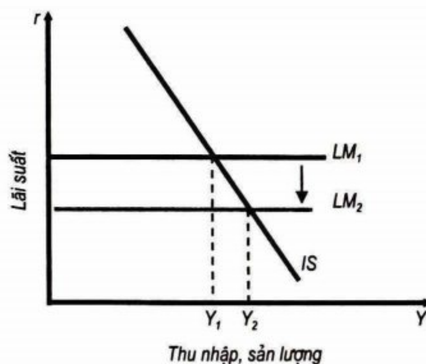


Hình 10.14

Bây giờ chính sách tài chính không tác động tới sản lượng, mà chỉ tác động tới lãi suất. Chính sách tiền tệ có hiệu quả vì sự dịch chuyển của đường *LM* làm tăng sản lượng bằng lượng đúng bằng quy mô dịch chuyển.

c. Nếu cầu tiền không phụ thuộc thu nhập, thì chúng ta có thể viết phương trình của đường *LM* như sau:

$$M/P = L(r)$$



Hình 10.15

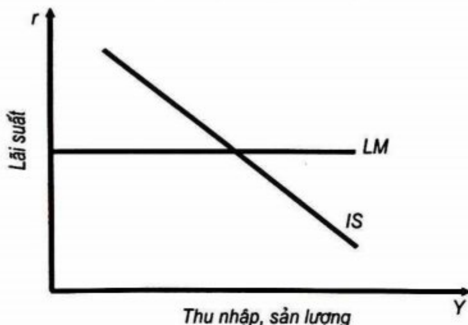
Điều này hàm ý tại bất kỳ mức số dư tiền tệ thực tế *M/P* đã cho nào cũng chỉ một mức lãi suất làm cân bằng thị trường tiền tệ. Do vậy, đường *LM* là phải nằm ngang như được chỉ ra trong hình 10.15.

Trong tình huống này, chính sách tài chính rất có hiệu quả: sản lượng tăng đúng bằng quy mô dịch chuyển của đường *IS*. Chính sách tiền tệ cũng có hiệu quả: sự gia tăng cung tiền làm giảm lãi suất, làm cho đường *LM* dịch chuyển xuống phía dưới (ví dụ từ LM_1 tới LM_2) và thu nhập tăng (Y_1 tới Y_2) như được chỉ ra trong hình 10.15.

d. Đường *LM* biểu thị các kết hợp của thu nhập và lãi suất mà tại đó cung và cầu về số dư tiền tệ thực tế bằng nhau, nghĩa là thị trường tiền tệ cân bằng. Dạng tổng quát của phương trình *LM* là:

$$M/P = L(r, Y)$$

Giả sử mức thu nhập *Y* tăng thêm 1 đồng, thì lãi suất phải thay đổi bao nhiêu để giữ thị trường tiền tệ cân bằng? Sự gia tăng của *Y* làm tăng cầu tiền. Nếu cầu tiền cực kỳ nhạy cảm với lãi suất, thì sự gia tăng *rất* nhỏ của lãi suất cũng làm giảm cầu tiền và duy trì được trạng thái cân bằng của thị trường tiền tệ. Vì vậy, đường *LM* (gần như) nằm ngang như được chỉ ra trong hình 10.16.



Hình 10.16

Chúng ta hãy lấy một ví dụ để làm sáng tỏ điều này. Chúng ta hãy xem xét dạng tuyến tính của phương trình đường *LM*:

$$M/P = eY - fr$$

Hãy chú ý rằng *f* càng lớn, cầu tiền càng trở nên nhạy cảm với lãi suất. Giải phương trình này để tìm *r*, chúng ta được:

$$r = (e/f)Y - (1/f)(M/P)$$

Bây giờ chúng ta muốn tập trung nghiên cứu xem những thay đổi trong mỗi biến số gắn với sự thay đổi của các biến khác như thế nào. Để đơn giản hóa vấn đề, chúng ta viết phương trình này dưới dạng mức thay đổi:

$$\Delta r = (e/f)\Delta Y - (1/f)\Delta(M/P)$$

Dạng đơn giản trên của phương trình đường *LM* nói cho chúng ta biết *r* thay đổi bao nhiêu khi *Y* thay đổi và *M* được giữ ở mức cố định. Nếu $\Delta(M/P) = 0$, thì khi đó độ dốc của đường biểu diễn phương trình trên sẽ trở thành:

$$\Delta r/\Delta Y = e/f$$

Vì *f* rất lớn, nên độ dốc tính được sẽ gần bằng 0.

Nếu cầu tiền rất nhạy cảm với lãi suất, thì chính sách tài chính rất có hiệu quả: với đường *LM* nằm ngang, sản lượng sẽ tăng đúng bằng quy mô dịch chuyển của đường *IS*. Song chính sách tiền tệ hoàn toàn không hiệu quả: sự gia tăng cung tiền hoàn toàn không làm dịch chuyển đường *LM*. Chúng ta có thể hiểu được điều này bằng ví dụ về việc điều gì xảy ra khi *M* tăng. Đối với bất kỳ mức *Y* cho trước nào (vì vậy chúng ta đặt $\Delta Y = 0$, $\Delta r/\Delta(M/P) = -1/f$), phương trình này cũng nói cho chúng ta biết đường *LM* dịch chuyển xuống dưới bao nhiêu. Vì khi *f* ngày càng lớn, sự dịch chuyển này ngày càng nhỏ và tiến dần tới 0. (Điều này ngược với đường *LM* nằm ngang, có thể dịch xuống phía dưới như trong câu c).

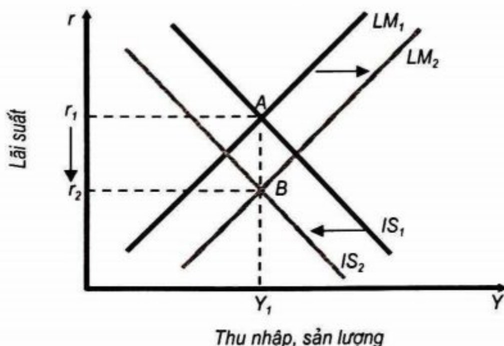
4. Giả sử chính phủ muốn tăng đầu tư, nhưng giữ cho sản lượng không thay đổi. Trong mô hình IS-LM, kết hợp nào của chính sách tiền tệ và tài chính cho phép đạt được mục tiêu này? Vào đầu năm 1980, Chính phủ Mỹ cắt giảm thuế và lâm vào tình trạng thâm hụt ngân sách, trong khi Fed (ngân hàng trung ương của Mỹ) lại theo đuổi chính sách tiền tệ chặt. Hiệu ứng của kết hợp (hay gói) chính sách này là gì?

Lời giải

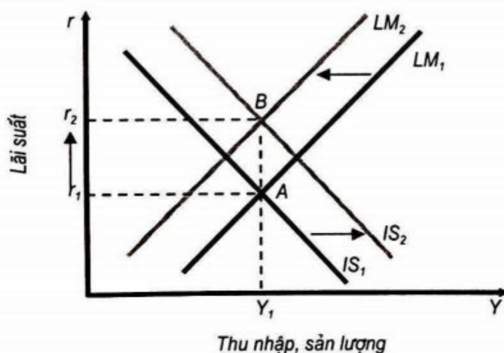
Để làm tăng đầu tư, nhưng giữ cho sản lượng không thay đổi, Chính phủ Mỹ cần phải chấp nhận chính sách tiền tệ lỏng và chính sách tài chính chặt, như được chỉ ra trong hình 10.17. Tại trạng thái cân bằng mới là điểm *B*, sự giảm sút của lãi suất làm cho đầu tư tăng lên. Chính sách tài chính thắt chặt - chẳng hạn cắt giảm mức mua hàng của chính phủ - làm triệt tiêu hiệu ứng của sự gia tăng đầu tư này đối với sản lượng.

Kết hợp chính sách được thực thi vào đầu những năm 1980 thì hoàn toàn ngược lại. Người ta đã thực hiện chính sách tài chính mở rộng trong khi thắt

chặt chính sách tiền tệ. Kết hợp chính sách như vậy làm dịch chuyển đường *IS* sang phải và đường *LM* sang trái như được chỉ ra trong hình 10.18. Hậu quả là lãi suất thực tế tăng lên và đầu tư giảm xuống.



Hình 10.17



Hình 10.18

5. Hãy sử dụng đồ thị IS-LM để trình bày tác động ngắn hạn và dài hạn đối với thu nhập quốc dân, mức giá và lãi suất của chính sách:

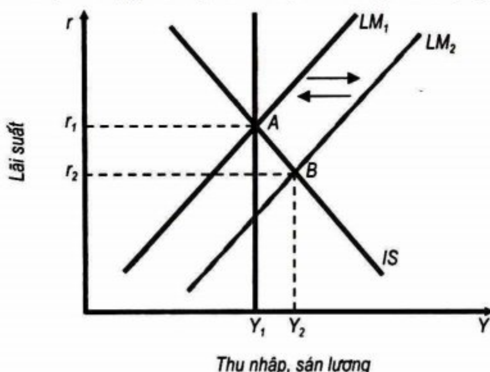
a. Tăng cung ứng tiền tệ.

b. Tăng mua hàng của chính phủ.

c. Tăng thuế.

Lời giải

a. Sự gia tăng cung tiền làm dịch chuyển đường *LM* sang phải trong ngắn hạn. Điều đó làm dịch chuyển nền kinh tế từ điểm *A* tới điểm *B* như được minh họa trong hình 10.19. Kết quả là, lãi suất giảm từ r_1 xuống r_2 và sản lượng tăng từ Y_1 lên Y_2. Nguyên nhân dẫn tới sự gia tăng sản lượng là: lãi suất thấp kích thích đầu tư và đến lượt nó sự gia tăng đầu tư lại làm tăng sản lượng.



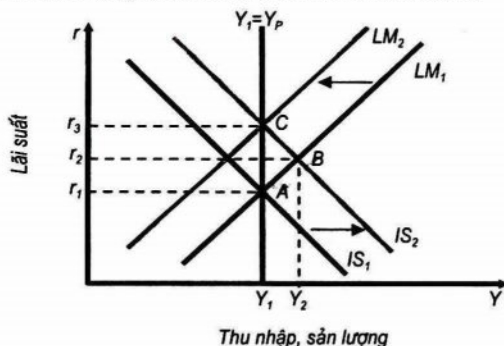
Hình 10.19

Vì bây giờ sản lượng cao hơn mức ngắn hạn của nó, nên giá cả bắt đầu tăng lên. Sự gia tăng của mức giá làm giảm số dư tiền tệ thực tế, qua đó làm tăng lãi suất. Như được chỉ ra trong hình 10.19, điều này làm đường *LM* dịch ngược trở lại về bên trái. Giá cả tiếp tục tăng cho đến khi nền kinh tế trở lại điểm xuất phát là *A*, lãi suất trở lại mức r_1 và đầu tư trở về mức cũ. Như vậy trong dài hạn, sự gia tăng cung tiền không gây ra tác động nào lên các biến thực tế. (Trong bài giảng số 6 chúng ta đã gọi hiện tượng này là tính trung lập của tiền).

b. Sự gia tăng mức mua hàng của chính phủ làm dịch chuyển đường *IS* sang phải và nền kinh tế chuyển từ điểm *A* tới điểm *B* như được minh họa trong hình 10.20. Trong ngắn hạn, sản lượng tăng lên từ Y_1 ($=Y_p$ - sản lượng tiềm năng) lên Y_2 và lãi suất tăng lên từ r_1 lên r_2.

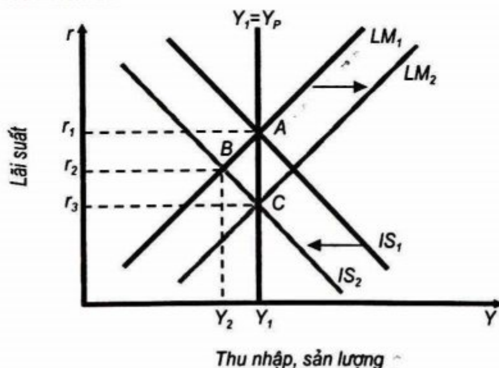
Sự gia tăng lãi suất đến lượt nó lại làm giảm đầu tư và làm giảm bớt tác động của hiệu ứng mở rộng do sự gia tăng mức mua hàng của chính phủ tạo ra. Ban đầu đường *LM* không bị ảnh hưởng, vì chi tiêu chính phủ không được đưa vào phương trình của đường *LM*. Nhưng sau khi có sự gia tăng này, sản lượng cao hơn mức cân bằng dài hạn và vì vậy giá cả bắt đầu tăng. Sự gia tăng của giá cả làm giảm số dư tiền tệ thực tế, do đó làm dịch chuyển đường *LM* sang trái.

Vì vậy, lãi suất giờ đây tăng lên cao hơn so với mức tăng trong ngắn hạn và quá trình gia tăng lãi suất này tiếp diễn cho tới khi sản lượng trở lại mức dài hạn. Tại điểm cân bằng mới (điểm *C*) lãi suất tăng lên tới r_3 và giá cả ổn định ở mức cao hơn. Hãy chú ý rằng giống như chính sách tiền tệ, chính sách tài chính không thể làm thay đổi mức sản lượng dài hạn. Tuy nhiên, không giống như chính sách tiền tệ, chính sách tài chính có thể làm thay đổi *cơ cấu* sản lượng. Ví dụ, mức đầu tư ở điểm *C* thấp hơn so với mức đầu tư ở điểm *A*.



Hình 10.20

c. Sự gia tăng của thuế làm giảm thu nhập sử dụng của người tiêu dùng, qua đó làm dịch chuyển đường *IS* sang trái như được minh họa trong hình 10.21. Trong ngắn hạn, sản lượng và lãi suất giảm xuống tới Y_2 và r_2 vì nền kinh tế di chuyển từ điểm *A* tới điểm *B*.



Hình 10.21

Ban đầu đường *LM* không bị ảnh hưởng. Nhưng trong dài hạn, giá cả bắt đầu giảm vì sản lượng thấp hơn mức cân bằng dài hạn (=Y_p). Sự giảm sút của mức giá đẩy đường *LM* dịch chuyển sang phải do số dư tiền tệ thực tế tăng. Sự suy giảm của giá cả đến lượt nó lại tiếp tục làm cho lãi suất giảm tới mức r_3, qua đó kích thích đầu tư tăng lên và làm tăng thu nhập. Trong dài hạn, nền kinh tế di chuyển sang điểm *C*. Tại điểm này, sản lượng quay trở lại mức tiềm năng (vì $Y_1 = Y_p$). Mức giá và lãi suất bây giờ thấp hơn trong khi sự giảm sút của tiêu dùng được bù lại bằng mức đầu tư cao hơn.

Hình 10.22a cho thấy mô hình *IS-LM* có hình dạng như thế nào trong trường hợp ngân hàng trung ương giữ cho cung ứng tiền tệ không đổi. Hình 10.22b cho thấy mô hình *IS-LM* có hình dạng như thế nào nếu ngân hàng trung ương điều chỉnh cung ứng tiền tệ để giữ lãi suất không đổi;. chính sách này tạo ra đường *LM* nằm ngang.

6. Ngân hàng trung ương đang cân nhắc giữa hai phương án chính sách tiền tệ khác nhau sau đây:

a. Giữ cho cung ứng tiền tệ không đổi.

b. Điều chỉnh cung ứng tiền tệ để giữ cho lãi suất không đổi.

Trong mô hình IS-LM, chính sách nào ổn định sản lượng hơn nếu:

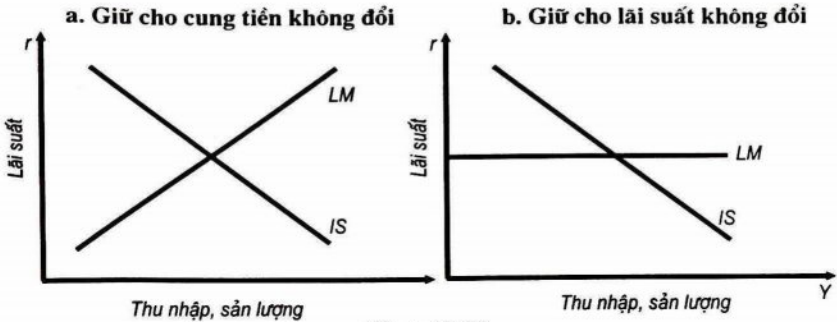
a. Tất cả các cú sốc đối với nền kinh tế đều phát sinh từ sự thay đổi ngoại sinh của nhu cầu về hàng hoá và dịch vụ.

b. Tất cả các cú sốc đối với nền kinh tế đều phát sinh từ sự thay đổi ngoại sinh của nhu cầu về tiền tệ.

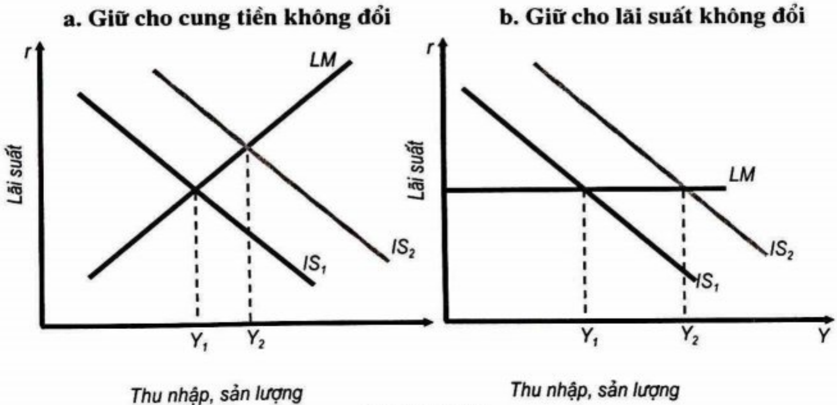
Lời giải

Hình 10.22a cho thấy hình dạng của đường *LM* trong trường hợp ngân hàng trung ương giữ cho cung ứng tiền tệ không thay đổi: chính sách này làm cho đường *LM* dốc lên. Hình 10.22a cho thấy hình dạng của đường *LM* trong trường hợp ngân hàng trung ương điều chỉnh cung tiền để giữ cho lãi suất không thay đổi: chính sách này làm cho đường *LM* nằm ngang.

a. Nếu tất cả các cú sốc đối với nền kinh tế đều phát sinh từ những thay đổi ngoại sinh trong nhu cầu về hàng hoá và dịch vụ, thì điều này có nghĩa là chúng đều tác động (làm dịch chuyển) đường *IS*. Giả sử một cú sốc làm cho đường *IS* dịch chuyển từ IS_1 tới IS_2. Hình 10.23a chỉ ra tác động của chính sách cố định cung tiền, còn hình 10.23b chỉ ra tác động của chính sách cố định lãi suất đối với sản lượng. Rõ ràng rằng sản lượng ít biến động hơn (tức thay đổi ít hơn) khi ngân hàng trung ương theo đuổi chính sách cố định cung tiền. Vì vậy, chúng ta có thể kết luận rằng nếu tất cả các cú sốc ngoại sinh đều tác động vào đường *IS*, thì ngân hàng trung ương nên theo đuổi chính sách giữ cho cung ứng tiền tệ không thay đổi.



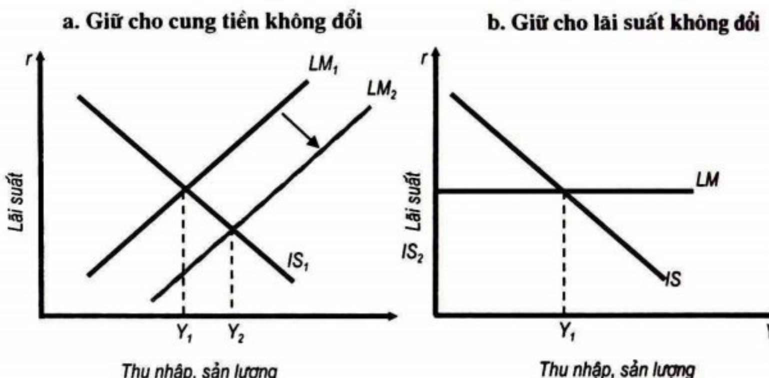
Hình 10.22



Hình 10.23

b. Nếu tất cả các cú sốc trong nền kinh tế đều phát sinh từ những thay đổi ngoại sinh đối với nhu cầu về tiền, thì điều đó có nghĩa là chúng đều tác động vào đường *LM*. Nếu ngân hàng trung ương theo đuổi chính sách điều chỉnh cung tiền để giữ cho lãi suất không đổi, thì đường *LM* không dịch chuyển khi phải đáp lại các cú sốc này: ngân hàng trung ương ngay lập tức điều chỉnh cung tiền để giữ cho thị trường tiền tệ cân bằng tại mức lãi suất như cũ. Hình 10.24a và b chỉ ra tác động của hai chính sách. Rõ ràng sản lượng ít biến động hơn khi

ngân hàng trung ương giữ cho lãi suất không đổi và làm triệt tiêu các cú sốc đối với cầu tiền bằng cách thay đổi cung tiền, qua đó tất cả các biến động của sản lượng đều bị loại trừ. Như vậy, chúng ta có thể kết luận rằng nếu tất cả các cú sốc đều tác động vào đường *LM*, thì ngân hàng trung ương cần điều chỉnh cung tiền để giữ lãi suất không đổi, qua đó ổn định được sản lượng.



Hình 10.24

7. Giả sử nhu cầu về số dư tiền tệ phụ thuộc vào tiêu dùng chứ không vào tổng chi tiêu. Tức hàm cầu về tiền tệ có dạng:

$$M/P = L(r, C)$$

Hãy sử dụng mô hình IS-LM để phân tích xem liệu sự thay đổi của hàm cầu về tiền tệ này có làm thay đổi:

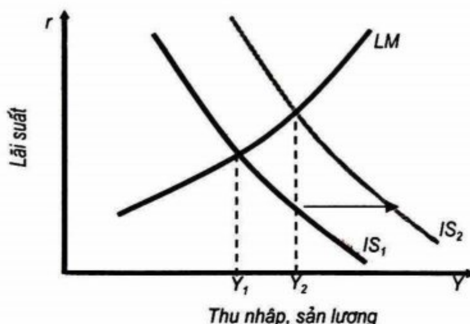
a. Phân tích những thay đổi trong mua hàng của chính phủ.

b. Phân tích những thay đổi về thuế.

(Gợi ý: Thay thế hàm tiêu dùng $C = C(Y - T)$ vào hàm cầu tiền).

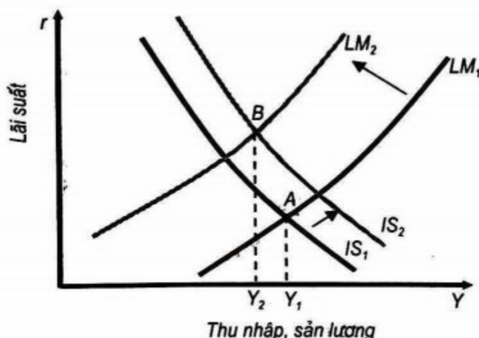
Lời giải

a. Khi phân tích những thay đổi trong mua hàng của chính phủ, thì việc nhu cầu về tiền phụ thuộc vào tiêu dùng hay tổng chi tiêu không quan trọng. Sự gia tăng mức mua hàng của chính phủ làm dịch đường *IS* sang phải như trong trường hợp bình thường. Đường *LM* không bị tác động bởi sự gia tăng này. Như vậy, phân tích của chúng ta vẫn như cũ. Kết luận này được minh họa bằng hình 10.25.



Hình 10.25

b. Chính sách cắt giảm thuế làm cho thu nhập sử dụng *Y-T* tăng lên tại mọi mức thu nhập *Y*. Như vậy, chính sách này làm tăng tiêu dùng tại mọi mức thu nhập và vì vậy đường *IS* dịch chuyển sang phải như trong trường hợp bình thường. Hình 10.26 minh họa cho nhận định đó. Song nếu cầu tiền phụ thuộc vào tiêu dùng, thì chính sách cắt giảm thuế làm tăng cầu tiền, dẫn tới sự dịch chuyển lên phía trên của đường *LM* như chỉ ra trong hình vẽ.



Hình 10.26

Như vậy, phân tích sự thay đổi của thuế bị thay đổi một cách mạnh mẽ bởi việc cầu tiền phụ thuộc vào tiêu dùng như chỉ ra trong hình vẽ. Có khả năng chính sách cắt giảm thuế sẽ dẫn tới sự thu hẹp hoạt động kinh tế.

Bài 11
TỔNG CUNG

TÓM TẮT NỘI DUNG

Bài này trình bày bốn lý thuyết về tổng cung. Đó là mô hình tiền lương cứng nhắc, mô hình nhận thức sai lầm của công nhân, mô hình thông tin không hoàn hảo và mô hình giá cả cứng nhắc. Tên của các mô hình này cho thấy rằng chúng đều gán mức chênh lệch của sản lượng và việc làm so với mức tự nhiên cho các tính chất không hoàn hảo khác nhau của thị trường. Chúng đều hàm ý sản lượng tăng lên trên mức tự nhiên khi mức giá thấp hơn mức giá dự kiến và sản lượng giảm xuống dưới mức tự nhiên khi mức giá thấp hơn mức giá dự kiến.

Các nhà kinh tế thường mô tả tổng cung trong mối quan hệ với cái được gọi là đường Phillips. Đường Phillips nói rằng lạm phát phụ thuộc vào lạm phát dự kiến, vào độ chênh lệch của thất nghiệp so với mức tự nhiên và các cú sốc cung. Nó hàm ý rằng các nhà hoạch định chính sách có trách nhiệm kiểm soát tổng cầu phải đối phó với sự đánh đổi ngắn hạn giữa lạm phát và thất nghiệp.

Nếu tỷ lệ lạm phát dự kiến phụ thuộc vào tình hình lạm phát mới quan sát được, thì khi đó lạm phát có nguyên nhân ở hiện tượng trễ, nghĩa là biện pháp cắt giảm lạm phát đòi hỏi phải có cú sốc cung thuận lợi hoặc một giai đoạn thất nghiệp cao và sản lượng giảm. Song nếu mọi người có kỳ vọng hợp lý, thì một công bố đáng tin cậy về sự thay đổi chính sách có khả năng ảnh hưởng trực tiếp đến kỳ vọng. Quan điểm này hàm ý chính phủ có thể cắt giảm lạm phát mà không gây ra suy thoái.

Những kết quả nghiên cứu mới đây trong lý thuyết về tổng cung đã cố gắng lý giải vì sao tiền lương và giá cả cứng nhắc trong ngắn hạn. Chúng cũng phủ nhận giả thuyết về mức tự nhiên bằng cách nêu ra những cơ chế làm cho các cuộc suy thoái để lại vết sẹo lâu dài trong nền kinh tế.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Hãy giải thích 4 lý thuyết về tổng cung. Mỗi lý thuyết dựa vào tính chất không hoàn hảo nào của thị trường? Điều gì làm cho các lý thuyết này có điểm chung?

Trả lời

Trong bài giảng này chúng ta đã xem xét bốn mô hình về đường tổng cung ngắn hạn. Chúng ta đã biết cả bốn mô hình đều tìm cách lý giải tại sao trong ngắn hạn sản lượng có thể lệch khỏi sản lượng "tự nhiên" dài hạn - tức sản lượng có thể được sản xuất ra khi sử dụng hết khối lượng tư bản và lực lượng lao động hiện có. Cả bốn mô hình đều đem lại kết quả là sản lượng Y lệch ra khỏi mức sản lượng tự nhiên $\overline{Y}$ khi mức giá P lệch khỏi mức dự kiến P^e. Nghĩa là cả bốn mô hình đều đem lại cho chúng ta phương trình:

$$Y = \overline{Y} + \alpha(P-P^e)$$

Mô hình thứ nhất là mô hình tiền lương cứng nhắc. Nó dựa vào thất bại của thị trường lao động trong việc điều chỉnh tiền lương danh nghĩa để đáp lại những thay đổi trong cung hoặc cầu về lao động. Nghĩa là, thị trường lao động không ngay lập tức cân bằng. Trong điều kiện như vậy, sự gia tăng bất ngờ trong mức giá chung làm giảm tiền lương thực tế và điều này làm cho các doanh nghiệp thuê nhiều lao động hơn và sản lượng mà họ sản xuất ra tăng lên.

Mô hình thứ hai là mô hình nhận thức sai lầm của người công nhân. Nó giả định có tình trạng thông tin không hoàn hảo trên thị trường lao động. Do không nhận thức ngay được mức giá đúng, nên người lao động lầm lẫn giữa sự thay đổi của tiền lương danh nghĩa với sự thay đổi của tiền lương thực tế. Nếu mức giá tăng lên cao hơn mức dự kiến, họ vẫn sẵn sàng cung cấp nhiều lao động hơn tại mọi mức tiền lương thực tế do tưởng lầm rằng tiền lương thực tế đã tăng khi thấy tiền lương danh nghĩa tăng. Vì vậy, sự gia tăng ngoài dự kiến của mức giá làm dịch chuyển đường cung về lao động sang phải, qua đó làm tăng mức cân bằng của việc làm và sản lượng.

Mô hình thứ ba là mô hình thông tin không hoàn hảo. Cũng như mô hình nhận thức sai lầm của công nhân, mô hình này giả định rằng trên thị trường có tình trạng thông tin không hoàn hảo về giá cả. Nhưng ở đây, người lao động trong thị trường lao động không mắc sai lầm, mà là nhà sản xuất có sự lầm lẫn giữa sự thay đổi của mức giá chung với sự thay đổi trong giá tương đối của hàng hoá do anh ta sản xuất ra so với giá của các hàng hoá khác. Khi nhà sản xuất quan sát thấy giá danh nghĩa của hàng hoá mà mình sản xuất ra tăng lên, anh ta cho rằng giá tương đối của nó đã tăng lên. Nếu cho rằng giá hàng của anh ta tăng nhanh hơn, anh ta có thể nghĩ như vậy ngay cả khi biết rằng mức giá chung tăng lên. Từ suy nghĩ như vậy, anh ta sản xuất nhiều hơn và sản lượng của nền kinh tế tăng lên.

Mô hình thứ tư là mô hình giá cả cứng nhắc. Trong mô hình này, thị trường hàng hoá không hoàn hảo. Giá cả không điều chỉnh ngay lập tức để đáp lại những thay đổi trong điều kiện cầu của thị trường và vì vậy thị trường hàng hoá không cân bằng ngay. Trong điều kiện như vậy, thì khi nhu cầu về hàng hoá giảm, các doanh nghiệp phản ứng lại bằng cách cắt giảm sản lượng, chứ không giảm giá.

2. Đường Phillips gắn với đường tổng cung như thế nào?

Trả lời

Trong bài này chúng ta đã lập luận rằng trong ngắn hạn, cung về sản lượng phụ thuộc vào mức sản lượng tiềm năng và sự khác nhau giữa mức giá và mức giá dự kiến. Mối quan hệ đó được mô tả bằng phương trình của đường tổng cung:

$$Y = \overline{Y} + \alpha(P - P^e)$$

Đường Phillips là một cách khác để mô tả đường tổng cung. Nó đem lại một cách giản đơn để lý giải sự đánh đổi giữa lạm phát và thất nghiệp hàm chứa trong đường tổng cung. Đường Phillips nói rằng tỷ lệ lạm phát π phụ thuộc vào tỷ lệ lạm phát dự kiến π^e, tỷ lệ thất nghiệp chu kỳ $(u - u^*)$ và cú sốc cung ε:

$$\pi = \pi^e - \beta(u - u^*) + \varepsilon$$

Cả hai phương trình đều đem lại thông tin như nhau, cho dù theo cách khác nhau. Cả hai đều ngụ ý rằng có mối quan hệ giữa hoạt động kinh tế thực tế và sự thay đổi ngoài dự kiến của mức giá.

3. Vì sao lạm phát có sức ỳ (còn gọi là hiện tượng trễ)?

Trả lời

Lạm phát có sức ỳ hay hiện tượng trễ là do cách con người hình thành kỳ vọng. Chúng ta có thể giả định là kỳ vọng của con người về lạm phát phụ thuộc vào tỷ lệ lạm phát mà họ mới quan sát được. Sau đó, kỳ vọng này ảnh hưởng tới tiền lương và giá cả mà họ quy định. Ví dụ khi giá cả tăng nhanh, mọi người sẽ dự đoán rằng nó còn tiếp tục tăng nhanh. Kỳ vọng đó được đưa vào hợp đồng mà mọi người ký kết với nhau, dó đó tiền lương và giá cả sẽ tăng lên.

4. Hãy giải thích sự khác nhau giữa lạm phát do cầu kéo và lạm phát do chi phí đẩy.

Trả lời

Lạm phát do cầu kéo là lạm phát có nguyên nhân ở mức tổng cầu cao (hay sự gia tăng của tổng cầu): mức tổng cầu cao kéo giá cả và sản lượng lên cao. Lạm

phát do chi phí đẩy có nguyên nhân ở các cú sốc cung bất lợi đẩy chi phí sản xuất lên cao và đến lượt nó, chi phí sản xuất cao lại đẩy giá lên cao. Một ví dụ về cú sốc cung bất lợi là sự gia tăng giá dầu vào giữa và cuối thập kỷ 70.

Đường Phillips cho thấy lạm phát phụ thuộc vào lạm phát dự kiến, sự khác nhau giữa tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên, cũng như cú sốc ε:

$$\pi = \pi^e - \beta(u - u^*) + \varepsilon$$

Trong phương trình này, biểu thức "$-\beta(u-u^*)$" biểu thị lạm phát do cầu kéo, vì nếu tỷ lệ thất nghiệp thấp hơn tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên ($u < u^*$), lạm phát sẽ tăng. Cú sốc cung ε biểu thị lạm phát do chi phí đẩy, còn π^e là lạm phát dự kiến (hay kỳ vọng về lạm phát).

5. Trong tình huống nào có thể cắt giảm lạm phát mà không gây ra suy thoái?

Trả lời

Đường Phillips gắn tỷ lệ lạm phát với tỷ lệ lạm phát dự kiến, mức chênh lệch giữa tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên. Vì vậy, một cách để cắt giảm lạm phát là tạo ra tình trạng suy thoái, nghĩa là làm tăng tỷ lệ thất nghiệp tăng lên trên mức tự nhiên. Tuy nhiên, các nhà hoạch định chính sách cũng có thể cắt giảm tỷ lệ lạm phát mà không gây ra suy thoái nếu họ thành công trong việc cắt giảm tỷ lệ lạm phát dự kiến.

6. Hãy giải thích 2 cách mà một suy thoái có thể làm tăng tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên?

Trả lời

Cách thứ nhất là cuộc suy thoái làm tăng tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên là do quá trình tìm việc làm tăng thất nghiệp cơ cấu. Ví dụ công nhân thất nghiệp không còn giỏi nghề như trước. Điều này làm giảm khả năng tìm việc sau khi suy thoái kết thúc vì họ không còn nắm được kỹ năng nghề nghiệp cần thiết mà các doanh nghiệp muốn có. Hơn nữa, sau thời gian dài bị thất nghiệp, mọi người có thể không còn muốn làm việc nữa và vì vậy không nhiệt tình tìm kiếm việc làm.

Cách thứ hai là cuộc suy thoái có thể ảnh hưởng đến quá trình xác định tiền lương, qua đó làm tăng dạng thất nghiệp chờ việc (còn gọi là thất nghiệp cơ cấu). Các cuộc đàm phán về tiền lương có thể tạo ra lợi thế cho những "người trong cuộc", tức những người thực tế đang có việc. Những người bị thất nghiệp trở thành "người ngoài cuộc". Nếu nhóm người trong cuộc (nhỏ hơn, nhưng đóng vai trò quyết định) quan tâm nhiều tới tiền lương thực tế cao và ít quan

tâm đến tỷ lệ việc làm cao, thì cuộc suy thoái sẽ đẩy tiền lương thực tế vĩnh viễn lên cao hơn mức cân bằng và làm tăng dạng thất nghiệp chờ việc.

Tác động vĩnh viễn này của một cuộc suy thoái đến tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên được gọi là "hiện tượng trễ".

BÀI TẬP VÀ VẬN DỤNG

1. Hãy xem xét những thay đổi sau trong mô hình tiền lương cứng nhắc:

a. Giả sử các hợp đồng lao động quy định tiền lương danh nghĩa áp dụng chỉ số trượt giá toàn phần theo lạm phát. Nghĩa là, tiền lương danh nghĩa được điều chỉnh để bù lại toàn bộ những thay đổi trong chỉ số giá tiêu dùng. Chỉ số trượt giá toàn phần này làm thay đổi đường tổng cung hàm ý trong mô hình như thế nào?

b. Giả sử bây giờ chỉ số trượt giá chỉ mang tính chất từng phần. Nghĩa là, mỗi khi CPI tăng, tiền lương danh nghĩa tăng theo, nhưng với tỷ lệ phần trăm nhỏ hơn. Chỉ số trượt giá từng phần làm thay đổi đường tổng cung hàm ý trong mô hình như thế nào?

Lời giải

Trong mô hình tiền lương cứng nhắc, chúng ta giả định rằng tiền lương không ngay lập tức điều chỉnh khi có những thay đổi trên thị trường lao động. Điều này đem lại cho chúng ta đường tổng cung có độ dốc dương có dạng:

$$Y = \overline{Y} + \alpha (P - P^e)$$

Trong bài tập này, chúng ta xem xét ảnh hưởng của việc cho phép các hợp đồng lao động được trượt giá theo tỷ lệ lạm phát.

a. Trong mô hình tiền lương cứng nhắc đơn giản, tiền lương danh nghĩa bằng tiền lương thực tế mong muốn ω nhân với mức giá dự kiến P^e. Nghĩa là, chúng ta có:

$$W = \omega P^e$$

Tuy nhiên, việc áp dụng chỉ số trượt giá toàn phần làm cho tiền lương danh nghĩa phụ thuộc vào mức giá *thực tế xảy ra*. Nghĩa là, hợp đồng quyết định mức tiền lương thực tế mong muốn ω từ trước và tiền lương danh nghĩa được điều chỉnh để bù lại toàn bộ những thay đổi trong mức giá. Kết quả là:

$$W = \omega P$$

hay

$$W/P = \omega$$

Phương trình này nói rằng sự thay đổi bất ngờ trong mức giá không ảnh ưởng tới tiền lương thực tế và do vậy không ảnh hưởng tới lượng lao động được ử dụng hay sản lượng được sản xuất ra. Do vậy đường tổng cung là đường hẳng đứng. Nghĩa là, sản lượng luôn luôn bằng sản lượng tự nhiên:

$$Y = \overline{Y}$$

). Nếu chỉ số trượt giá được áp dụng từng phần, đường tổng cung sẽ dốc hơn khi hông áp dụng chỉ số trượt giá, cho dù nó không thẳng đứng. Trong mô hình iền lương cứng nhắc, sự gia tăng bất ngờ của mức giá làm giảm tiền lương thực ế W/P, vì tiền lương danh nghĩa W không bị ảnh hưởng. Với chế độ chỉ số trượt giá từng phần, sự gia tăng trong mức giá làm cho tiền lương danh nghĩa tăng ên. Nhưng do chỉ số trượt giá chỉ là từng phần, nên tiền lương danh nghĩa tăng 'ới tỷ lệ thấp hơn tỷ lệ tăng của mức giá và vì vậy tiền lương thực tế vẫn bị giảm. Cho nên trong tình huống này, các doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động ıơn và sản lượng tăng lên. Tuy nhiên, do tiền lương thực tế không giảm nhiều ıhư trong trường hợp không áp dụng chỉ số trượt giá, nên sản lượng cũng không ăng nhiều.

Trên thực tế, điều này làm cho tham số α trong phương trình đường tổng cung nhỏ đi. Nghĩa là, sự biến động trong mức cung về sản lượng phản ứng yếu ıơn đối với những thay đổi bất ngờ trong mức giá.

2. Trong mô hình giá cả cứng nhắc, hãy mô tả đường tổng cung trong các rường hợp đặc biệt sau đây. Làm thế nào để so sánh các trường hợp này với đường tổng cung ngắn hạn mà chúng ta đã bàn trong bài 8?

a. Không có doanh nghiệp nào có giá cả linh hoạt ($s = 1$)

b. Mức giá mong muốn không phụ thuộc vào tổng sản lượng ($a = 0$)

Lời giải

Bài tập này yêu cầu chúng ta xem xét hai tình huống đặc biệt của mô hình giá cả cứng nhắc đã được phát triển trong bài giảng. Trong mô hình giá cả cứng nhắc, tất cả các doanh nghiệp đều có một mức giá mong muốn được xác định rên cơ sở mức giá chung và mức chênh lệch của tổng cầu $Y - \overline{Y}$. Chúng ta có hể biểu thị mức giá này bằng phương trình sau:

$$p = P + a(Y - \overline{Y})$$

Trong nền kinh tế thường có hai loại hình doanh nghiệp. Một loại hình doanh nghiệp có giá cả linh hoạt và định giá theo phương trình trên. Chúng ta hãy giả định rằng số doanh nghiệp thuộc loại này chiếm tỷ trọng bằng $1-s$ trong

nền kinh tế. Như vậy, số doanh nghiệp còn lại có giá cả cứng nhắc phải chiếm tỷ trọng là s. Các doanh nghiệp này công bố trước giá cả của mình trước dựa trên cơ sở các điều kiện kinh tế mà họ dự kiến sẽ xuất hiện trong tương lai. Chúng ta cũng giả định rằng họ dự kiến sản lượng ở mức tự nhiên, cho nên $Y^e - \overline{Y}^e = 0$, Vì vậy, các doanh nghiệp này định giá bằng mức giá dự kiến:

$$p = P^e$$

Như vậy, mức giá chung trong nền kinh tế phải bằng số bình quân gia quyền của giá cả mà hai loại hình doanh nghiệp quy định. Nghĩa là:

$$P = sP^e + (1-s)[P + a(Y - \overline{Y})]$$

hay

$$P = P^e + [a(1-s)/s](Y - \overline{Y})$$

a. Từ phương trình trên, chúng ta suy ra rằng nếu không có doanh nghiệp nào có giá cả linh hoạt, tức $s = 1$, thì mức giá chung sẽ bằng mức giá dự kiến. Nghĩa là:

$$P = P^e$$

Điều này hàm ý đường tổng cung là đường nằm ngang trong ngắn hạn, như đã được giả định trong bài giảng 8.

b. Nếu giá tương đối mong muốn không phụ thuộc vào sản lượng, a phải bằng 0. Từ phương trình định giá trên, chúng ta cũng thấy $P = P^e$. Nghĩa là, đường tổng cung vẫn nằm ngang trong ngắn hạn như đã giả định trong bài giảng 8.

3. Giả sử một nền kinh tế có đường Philips

$$\pi = \pi_{-1} - 0,5(u - 0,06)$$

a. Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên là bao nhiêu?

b. Hãy vẽ đồ thị mô tả quan hệ ngắn hạn và dài hạn giữa lạm phát và thất nghiệp.

c. Thất nghiệp chu kỳ phải là bao nhiêu để cắt giảm lạm phát 5%? Hãy sử dụng Quy luật Okun để tính tỷ lệ hy sinh.

d. Lạm phát đang ở mức 10%. Ngân hàng trung ương muốn cắt giảm nó xuống còn 5%. Hãy đưa ra hai phương án chính sách để đạt được mục tiêu này.

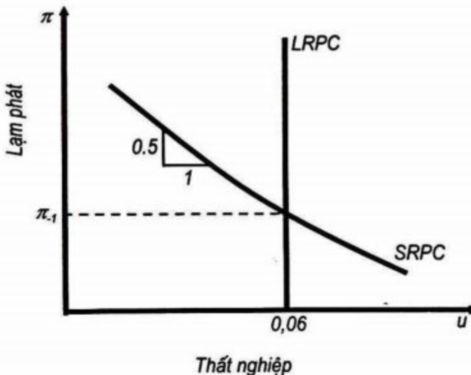
Lời giải

a. Theo bài ra, đường Philips của nền kinh tế có dạng:

$$\pi = \pi_{-1} - 0,5(u - 0,06)$$

Chúng ta đã biết rằng tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên chính là tỷ lệ thất nghiệp mà tại đó tỷ lệ lạm phát đúng bằng tỷ lệ lạm phát dự kiến. Tỷ lệ làm phát dự kiến trong phương trình này bằng tỷ lệ lạm phát thực tế năm trước. Do vậy, nếu đặt tỷ lệ lạm phát bằng tỷ lệ lạm phát năm trước, tức cho $\pi = \pi_{-1}$, chúng ta tính được u = 0,06. Cho nên, tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên của nền kinh tế này bằng 6%.

b. Trong ngắn hạn (nghĩa là trong một thời kỳ duy nhất), tỷ lệ lạm phát dự kiến bị cố định bởi tỷ lệ lạm phát trong thời kỳ trước, tức bởi π_{-1}. Do vậy, mối quan hệ ngắn hạn giữa lạm phát và thất nghiệp chính là đường Phillips: nó có độ dốc bằng - 0,5, đi qua điểm có toạ độ $\pi = \pi_{-1}$ và $u = 0,06$. Điều này được mô tả bằng hình 11.1. Do trong dài hạn lạm phát dự kiến bằng lạm phát thực tế, nên $\pi = \pi^e$, sản lượng và tỷ lệ thất nghiệp bằng mức tự nhiên của chúng. Từ đó chúng ta suy ra rằng đường Phillips dài hạn là đường thẳng đứng tại điểm có tỷ lệ thất nghiệp bằng 6%.



Hình 11.1

c. Để cắt giảm lạm phát, chúng ta có thể căn cứ vào đường Phillips để nhận định rằng tỷ lệ thất nghiệp phải ở trên mức 6% trong vài thời kỳ. Bây giờ chúng ta hãy chuyển đường Phillips thành dạng:

$$\pi - \pi_{-1} = 0,5(u - 0,06)$$

Nguyện vọng cắt giảm lạm phát 5% hàm ý $\pi - \pi_{-1} = - 0,05$. Thay kết quả này vào phương trình trên, chúng ta tính được:

$$- 0,05 = 0,5(u - 0,06)$$

Giải phương trình này, chúng ta tính được tỷ lệ thất nghiệp $u = 0,16$. Do đó, chúng ta cần tạo ra tỷ lệ thất nghiệp chu kỳ bằng 10 điểm phần trăm. Nghĩa là,

tỷ lệ thất nghiệp phải bằng 16%, cao hơn tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên 6%, trong một số năm.

Quy luật Okun nói rằng nếu tỷ lệ thất nghiệp thay đổi 1 điểm phần trăm, thì *GDP* sẽ thay đổi 2 điểm phần trăm. Do vậy, sự gia tăng tỷ lệ thất nghiệp ở mức 10 điểm phần trăm tương ứng với sự giảm sút 20 điểm phần trăm của sản lượng. Chúng ta cũng biết rằng tỷ lệ hy sinh là tỷ lệ phầm trăm của *GDP* hàng năm bị mất khi cắt giảm lạm phát 1%. Cho nên, nếu chia 20 điểm phần trăm suy giảm của *GDP* cho sự giảm sút 5 điểm phần trăm trong tỷ lệ lạm phát, chúng ta tìm được tỷ lệ hy sinh bằng 4 (= 20/5).

d. Một kịch bản là chúng ta để cho thất nghiệp tăng lên rất cao trong thời gian ngắn (gọi là liệu pháp sốc). Chẳng hạn, chúng ta làm tăng tỷ lệ thất nghiệp lên 16% trong một năm duy nhất. Kịch bản khác là chúng ta có tỷ lệ thất nghiệp chu kỳ thấp trong một giai đoạn dài (liệu phát nhẹ, từ từ). Chẳng hạn, chúng ta chấp nhận tỷ lệ thất nghiệp 8% trong 5 năm, tức chấp nhận tỷ lệ thất nghiệp chu kỳ 2% trong mỗi năm. Cả hai kịch bản này đều cắt giảm lạm phát từ 10% xuống 5%, mặc dù tốc độ đạt được mục tiêu như vậy không giống nhau.

4. Theo phương pháp tiếp cận kỳ vọng hợp lý, nếu mọi người đều tin rằng các nhà hoạch định chính sách quyết tâm cắt giảm lạm phát thì tổn thất của biện pháp cắt giảm lạm phát - tức tỷ lệ hy sinh - sẽ thấp hơn trường hợp công chúng hoài nghi ý định của các nhà hoạch định chính sách. Vì sao điều đó có thể đúng? Sự tin cậy phải đạt được bằng cách nào?

Lời giải

Chi phí cắt giảm lạm phát phát sinh từ chi phí để làm thay đổi kỳ vọng của mọi người về lạm phát. Nếu người ta có thể làm thay đổi kỳ vọng của mọi người mà không tốn kém gì, thì chính sách cắt giảm lạm phát cũng không gây ra chi phí hay tổn thất gì. Chúng ta có thể nhận thức được điều này khi quan sát phương trình của đường Phillips sau:

$$\pi = \pi^e - \beta(u - u^*)$$

Phương trình trên cho thấy nếu chính phủ có khả năng làm giảm kỳ vọng về lạm phát π^e đến mức mong muốn, thì khi đó người ta không cần làm cho tỷ lệ thất nghiệp tăng lên cao hơn mức tự nhiên.

Theo phương pháp tiếp cận kỳ vọng hợp lý, mọi người hình thành kỳ vọng về lạm phát bằng cách dựa vào tất cả các thông tin có thể có về nó, trong đó có cả các thông tin về chính sách đang được thực thi. Nếu mọi người đều tin rằng chính phủ quyết tâm cắt giảm lạm phát, thì kỳ vọng về lạm phát sẽ ngay lập tức

giảm xuống. Trong phương trình của đường Phillips, π^e sẽ giảm ngay lập tức với tổn thất không đáng kể hoặc không gây ra tổn thất nào đối với nền kinh tế. Nghĩa là, tỷ lệ hy sinh sẽ rất nhỏ.

Mặt khác, nếu mọi người không tin rằng chính phủ sẽ cắt giảm lạm phát, thì π^e vẫn ở mức cao. Kỳ vọng không điều chỉnh vì mọi người hoài nghi khả năng chính phủ thực thi kế hoạch của mình.

Do đó theo phương pháp tiếp cận kỳ vọng hợp lý, chi phí của chính sách cắt giảm lạm phát phụ thuộc vào chỗ chính phủ quyết tâm và đáng tin cậy đến mức nào. Như vậy, một vấn đề được đặt ra ở đây là chính phủ làm thế nào để cam kết thực hiện chính sách cắt giảm lạm phát trở nên đáng tin cậy hơn. Một trong những cách để đạt được đều này là chính phủ bổ nhiệm một người nổi tiếng là muốn chống lạm phát. Cách thứ hai là quốc hội phê chuẩn một đạo luật yêu cầu ngân hàng trung ương phải cắt giảm lạm phát. Tất nhiên, mọi người có thể dự kiến rằng ngân hàng trung ương sẽ phớt lờ đạo luật này hoặc sau này quốc hội sẽ thay đổi đạo luật đó. Cách thứ ba là sửa đổi hiến pháp để hạn chế sự gia tăng của khối lượng tiền tệ. Khi đó mọi người tin tưởng một cách đúng đắn rằng việc sửa đổi lại hiến pháp là tương đối khó xảy ra.

5. Giả sử rằng mọi người có kỳ vọng hợp lý và nền kinh tế được mô tả bằng mô hình tiền lương và giá cả cứng nhắc. Hãy giải thích vì sao các quan điểm sau đây đúng:

a. Chỉ những thay đổi bất ngờ trong cung ứng tiền tệ mới ảnh hưởng đến GDP thực tế. Những thay đổi cung ứng tiền tề được dự kiến vào thời điểm quy định tiền lương và giá cả không có tác động thực tế.

b. Nếu ngân hàng trung ương chọn cung ứng tiền tệ đúng vào lúc mọi người quy định giá cả và tiền lương, do đó họ đều có thông tin như nhau về tình hình của nền kinh tế thì như vậy không thể sử dụng chính sách tiền tệ một cách có hệ thống để ổn định sản lượng. Cho nên, chính sách giữ cho cung ứng tiền tệ không đổi có tác động thực tế đúng như chính sách điều chỉnh cung ứng tiền tệ để đáp lại tình hình diễn ra trong nền kinh tế (điều này được gọi là quan điểm về tính không xác đáng của chính sách).

c. Nếu ngân hàng trung ương quyết định mức cung tiền khá lâu sau khi mọi người quy định giá cả và tiền lương, do đó ngân hàng trung ương thu được nhiều thông tin hơn về tình hình của nền kinh tế, thì chính sách tiền tệ có thể sử dụng một cách có hệ thống để ổn định sản lượng.

Lời giải

Trong bài tập này, chúng ta xem xét một vài hàm ý của quan điểm kỳ vọng hợp lý - tức quan điểm cho rằng mọi người sử dụng tối ưu tất cả các thông tin có

được để hình thành kỳ vọng - áp dụng cho mô hình tiền lương và giá cả cứng nhắc đã trình bày trong bài này. Chúng ta biết rằng cả hai mô hình này đều hàm ý rằng sản lượng lệch khỏi mức sản lượng tự nhiên khi mức giá lệch khỏi mức giá dự kiến. Nghĩa là, chúng ta luôn luôn có phương trình:

$$Y = \overline{Y} + \alpha(P - P^e)$$

Phương trình của đường tổng cung này cho thấy chính sách tiền tệ chỉ có thể ảnh hưởng đến *GDP* thực tế khi có sự mức chênh (= $P - P^e$), nghĩa là khi có sự thay đổi không dự kiến trước trong mức giá chung.

a. Chỉ có những thay đổi không dự kiến trước trong cung tiền mới ảnh hưởng đến *GDP* thực tế. Do mọi người có đủ những thông tin cần thiết, nên họ có cả thông tin về ảnh hưởng của những thay đổi trong cung tiền khi hình thành kỳ vọng về mức giá P^e. Ví dụ, nếu họ dự kiến mức cung tiền tăng 10% và trong thực tế nó tăng 10%, thì sẽ không có ảnh hưởng nào đối với sản lượng vì $P - P^e = 0$. Bây giờ chúng ta hãy giả sử rằng ngân hàng trung ương tăng cung tiền nhiều hơn mức dự kiến và mức giá tăng 15% trong khi mọi người dự kiến nó sẽ tăng 10%. Vì $P > P^e$, nên sản lượng phải tăng. Nhưng chỉ có phần gia tăng không được dự kiến trước trong cung tiền làm tăng sản lượng.

b. Ngân hàng trung ương thường cố gắng ổn định nền kinh tế bằng cách làm triệt tiêu tác động của các cú sốc đối với sản lượng và tỷ lệ thất nghiệp. Ví dụ, nó có thể làm tăng cung tiền trong kỳ suy thoái nhằm kích thích nền kinh tế và làm giảm cung tiền trong thời kỳ bùng nổ kinh tế để kiềm chế bớt tình trạng nền kinh tế quá nóng. Ngân hàng trung ương chỉ có thể làm điều này bằng cách làm cho mọi người bị bất ngờ về mức giá: trong thời kỳ suy thoái, ngân hàng trung ương muốn thấy mức giá cao hơn mức giá kỳ vọng và trong thời kỳ bùng nổ, ngân hàng trung ương muốn thấy mức giá thấp hơn mức giá kỳ vọng. Song nếu mọi người có kỳ vọng hợp lý, họ sẽ dự kiến ngân hàng trung ương hành động theo cách này. Vì vậy, khi nền kinh tế nằm trong thời kỳ bùng nổ, mọi người dự đoán ngân hàng trung ương sẽ cắt giảm cung tiền, còn trong thời kỳ suy thoái, mọi người dự đoán ngân hàng trung ương sẽ tăng cung tiền. Trong cả hai trường hợp, ngân hàng trung ương không thể làm cho mức chênh lệch giữa P và P^e khác không. Vì mọi người tính đến những thay đổi có hệ thống và dự báo được những thay đổi trong cung tiền, nên ảnh hưởng tới sản lượng của chính sách có hệ thống, được thực hiện một cách chủ động, giống hệt như chính sách giữ cho cung tiền không đổi.

c. Nếu ngân hàng trung ương quyết định mức cung tiền sau khi mọi người quy định tiền lương và giá cả, thì nó có thể sử dụng chính sách tiền tệ có hệ thống để ổn định sản lượng. Quan điểm kỳ vọng hợp lý giả định rằng mọi người sử dụng tất cả các thông tin mà họ có khi dự đoán về mức giá. Như vậy, chúng phải bao

gồm cả các thông tin về tình hình kinh tế và về việc ngân hàng trung ương sẽ đối phó ra sao với các tình hình này. Song điều đó không có nghĩa là con người biết được tình hình của nền kinh tế sẽ như thế nào và ngân hàng trung ương thực sự sẽ hành động ra sao: họ chỉ dự báo theo cách tốt nhất trong phạm vi khả năng của mình.

Khi thời gian trôi đi, ngân hàng trung ương nắm được thông tin về tình hình kinh tế - và đương nhiên đây là thông tin mà người qui định tiền lương và giá cả không biết. Do tại thời điểm này hợp đồng về tiền lương và giá cả đã được ký kết, nên mọi người bị mắc vào (hay không thay đổi được) kỳ vọng của mình về mức giá P^e. Cho nên, ngân hàng trung ương có thể sử dụng chính sách tiền tệ để tác động tới mức giá P, qua đó tạo ra tác động có hệ thống tới sản lượng.

6. Giả sử một nền kinh tế có đường Philips

$$\pi = \pi_{-1} - 0{,}5\,(u - u^n)$$

và tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên là số bình quân của thất nghiệp trong hai năm trước:

$$u^n = 0{,}5\,(u_{-1} + u_{-2})$$

a. *Vì sao tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên phụ thuộc vào thất nghiệp trong quá khứ gần (như được giả định trong phương trình trên)?*
b. *Giả sử ngân hàng trung ương theo đuổi chính sách cắt giảm tỷ lệ lạm phát liên tục 1%. Chính sách đó có tác dụng như thế nào đối với tỷ lệ thất nghiệp theo thời gian?*
c. *Tỷ lệ hy sinh là bao nhiêu trong nền kinh tế này? Hãy giải thích.*
d. *Các phương trình này có hàm ý gì về sự đánh đổi ngắn hạn và dài hạn giữa lạm phát và thất nghiệp?*

Lời giải

Trong mô hình này, tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên là số bình quân của tỷ lệ thất nghiệp trong hai năm trước. Do vậy, nếu tình trạng suy thoái làm tăng tỷ lệ thất nghiệp trong vài năm, thì tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên cũng tăng với tốc độ như vậy. Nghĩa là mô hình có hiện tượng trễ: tỷ lệ thất nghiệp chu kỳ trong ngắn hạn tác động tới tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên trong dài hạn.

a. Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên phụ thuộc vào tỷ lệ thất nghiệp trong quá khứ ít nhất là vì hai lý do được các lý thuyết về hiện tượng trễ giả định. Lý do thứ nhất là tỷ lệ thất nghiệp trong quá khứ gần có thể tác động tới tỷ lệ thất nghiệp tạm thời: trình độ chuyên môn, tay nghề của các công nhân thất nghiệp bị giảm và họ gặp nhiều khó khăn hơn trong việc tìm việc làm; nhiệt tình tìm việc của công nhân thất nghiệp cũng có thể bị suy giảm và bởi vậy họ nỗ lực ít hơn trong việc tìm kiếm việc làm. Lý do thứ hai là tỷ lệ thất nghiệp trong quá khứ gần có thể tác

động tới dạng thất nghiệp chờ việc (còn gọi là thất nghiệp cơ cấu). Nếu người trong cuộc (công nhân có việc làm) có tiếng nói mạnh hơn người ngoài cuộc (công nhân bị thất nghiệp), thì trong các cuộc đàm phán về tiền lương, người trong cuộc có thể đẩy tiền lương cao tới mức người ngoài cuộc khó tìm được việc làm. Kết luận này đặc biệt đúng trong các ngành mà cuộc đàm phán diễn ra giữa công đoàn và doanh nghiệp (chứ không phải giữa công nhân và doanh nghiệp).

b. Nếu ngân hàng trung ương thực hiện chính sách cắt giảm 1% tỷ lệ lạm phát mãi mãi, thì đường Phillips cho thấy rằng trong thời kỳ 1, chúng ta phải có:

$$\pi_1 - \pi_0 = -1 = -0{,}5(u_1 - u_1^n)$$

trong đó π_0, u_0, π_1, u_0 lần lượt là tỷ lệ lạm phát và thất nghiệp trong thời kỳ 0 và thời kỳ 1.

Biến đổi phương trình trên, chúng ta được:

$$(u_1 - u_1^n) = 2$$

Nghĩa là, chúng ta phải có tỷ lệ thất nghiệp cao hơn tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên u_1^n là 2 điểm phần trăm. Tuy nhiên trong thời kỳ 2, tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên bắt đầu tăng do tỷ lệ thất nghiệp chu kỳ đã tăng lên. Do vậy, tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên mới u_2^n sẽ bằng:

$$u_2^n = 0{,}5(u_1 + u_0)$$

$$= 0{,}5(u_1^n + 2) + u_1^n)$$

$$= u_1^n + 1$$

Do đó, tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên sẽ tăng thêm 1 điểm phần trăm. Nếu ngân hàng trung ương muốn giữ lạm phát ở mức mới, thì tỷ lệ thất nghiệp trong thời kỳ 2 phải bằng tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên mới u_2^n, do đó:

$$u_2 = u_1^n + 1$$

Trong mỗi thời kỳ tiếp theo, chắc chắn tỷ lệ thất nghiệp vẫn bằng tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên. Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên này không bao giờ quay lại mức ban đầu của nó. Chúng ta có thể chỉ ra điều này cằng các phương trình sau:

$$u_3 = (1/2)u_2 + (1/2)u_1 = u_1^n + 1{,}5$$

$$u_4 = (1/2)u_3 + (1/2)u_2 = u_1^n + 1{,}25$$

$$u_5 = (1/2)u_4 + (1/2)u_3 = u_1^n + 1{,}125$$

Như vậy, tỷ lệ thất nghiệp luôn cao hơn mức tự nhiên ban đầu của nó. Trên thực tế, chúng ta có thể chỉ ra rằng nó luôn cao hơn *ít nhất* 1điểm phần trăm so với tỷ

lệ thất nghiệp tự nhiên ban đầu. Bởi vậy để cắt giảm tỷ lệ lạm phát 1 điểm phần trăm, tỷ lệ thất nghiệp phải tăng lên trên tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên ban đầu 2 điểm phần trăm trong năm thứ nhất và 1 hoặc hơn 1 điểm phần trăm cho mỗi năm tiếp theo.

c. Vì tỷ lệ thất nghiệp luôn cao hơn mức ban đầu, nên sản lượng luôn thấp hơn mức mà lẽ ra nó phải có. Cho nên, tỷ lệ hy sinh là vô hạn.

d. Khi không có hiện tượng trễ, chúng ta nhận thấy có sự đánh đổi ngắn hạn, nhưng không có sự đánh đổi dài hạn giữa lạm phát và thất nghiệp. Khi có hiện tượng trễ, chúng ta nhận thấy có sự đánh đổi dài hạn giữa lạm phát và thất nghiệp: để cắt giảm lạm phát, ngân hàng trung ương phải làm tăng thất nghiệp mãi mãi.

Bài 12
CUỘC TRANH LUẬN VỀ CHÍNH SÁCH KINH TẾ VĨ MÔ

TÓM TẮT NỘI DUNG

Các nhà kinh tế tranh cãi kịch liệt với nhau về chính sách kinh tế vĩ mô. Một số nhà kinh tế cho rằng nền kinh tế thường xuyên mất ổn định và họ ủng hộ việc các nhà hoạch định chính sách vận dụng các công cụ kinh tế vĩ mô để ổn định kinh tế. Một số nhà kinh tế khác lại cho rằng nền kinh tế về cơ bản là ổn định và họ chống lại chính sách ổn định.

Những người ủng hộ chính sách chủ động cho rằng nếu chính sách tài chính hoặc tiền tệ không phản ứng với các cú sốc, thì nền kinh tế thường xuyên phải chịu đựng các cú sốc tạo ra những biến động bất lợi đối với sản lượng và thất nghiệp. Nhiều người tin rằng chính sách kinh tế có thể thành công trong việc ổn định nền kinh tế.

Những người ủng hộ chính sách thụ động cho rằng do chính sách tài chính và tiền tệ gắn với độ trễ dài và thường xuyên thay đổi, nên mọi mưu toan ổn định nền kinh tế đều chắc chắn dẫn đến kết cục là nền kinh tế trở nên mất ổn định hơn. Ngoài ra, họ tin rằng hiểu biết hiện nay của chúng ta về nền kinh tế còn quá ít ỏi, không đủ để hoạch định ra các chính sách ổn định thành công và chính vì vậy, những chính sách hiện đang được các chính phủ thực hiện thường là nguồn gốc gây ra biến động kinh tế.

Những người ủng hộ chính sách tuỳ nghi lập luận rằng quyền tuỳ nghi hành động tạo điều kiện cho các nhà hoạch định chính sách ứng phó linh hoạt khi phải xử lý những tình huống bất ngờ.

Những người ủng hộ quy tắc chính sách cố định lập luận rằng chúng ta không thể tin tưởng vào quá trình chính trị. Họ cho rằng các nhà chính trị thường xuyên mắc sai lầm trong quá trình thực hiện chính sách kinh tế và đôi khi sử dụng chính sách kinh tế để phục vụ cho mục tiêu chính trị riêng của họ.

Ngoài ra, các nhà kinh tế này còn cho rằng chính phủ cần cam kết thực hiện quy tắc chính sách cố định để giải quyết vấn đề tính bất nhất.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Độ trễ trong và độ trễ ngoài là gì? Chính sách nào có độ trễ trong dài hơn - chính sách tiền tệ hay tài chính? Chính sách nào có độ trễ ngoài dài hơn? Vì sao?

Trả lời

Độ trễ trong là khoảng thời gian kể từ khi các nhà hoạch định chính sách nhận thấy có một cú sốc tác động vào nền kinh tế cho đến khi họ thực thi các chính sách thích hợp. Độ trễ trong có thể được chia thành *độ trễ nhận thức*, *độ trễ phê chuẩn* và *độ trễ thực hiện*.

Độ trễ ngoài là khoảng thời gian từ khi các nhà hoạch định chính sách thực thi chính sách cho đến khi nó phát huy ảnh hưởng đối với nền kinh tế. Sở dĩ có độ trễ ngoài là vì khi được thực thi, chính sách không tác động ngay tập tức tới chi tiêu, thu nhập và việc làm.

Chính sách tài chính thường có độ trễ trong dài. Ví dụ, khoảng thời gian từ khi khuyến nghị về thay đổi thuế được đưa ra cho đến khi nó trở thành luật có thể kéo dài nhiều năm. Chính sách tiền tệ có độ trễ trong tương đối ngắn. Khi ngân hàng trung ương cho rằng cần thay đổi một chính sách nào đó, nó có thể quyết định thay đổi trong vài ngày hay vài tuần.

Tuy nhiên, độ trễ ngoài của chính sách tiền tệ lại dài. Sự gia tăng trong cung tiền tác động chậm chạp tới nền kinh tế, vì trước hết nó phải làm thay đổi lãi suất, sau đó sự thay đổi của lãi suất mới tác động tới đầu tư. Trong khi đó, nhiều doanh nghiệp đã lập kế hoạch đầu tư từ trước đó rất lâu. Bởi vậy, thời gian kể từ khi ngân hàng trung ương thực thi một chính sách tiền tệ nào đó cho đến khi nó tác động lên nền kinh tế - biểu hiện ở sự thay đổi của việc làm và *GDP* thực tế - có thể kéo dài tới 6 tháng.

2. Vì sao dự báo kinh tế chính xác hơn lại tạo thuận lợi cho các nhà hoạch định chính sách trong việc ổn định nền kinh tế? Hãy trình bày hai phương pháp mà các nhà kinh tế sử dụng để dự báo xu thế phát triển trong nền kinh tế.

Trả lời

Độ trễ nói chung của cả chính sách tiền tệ lẫn chính sách tài chính đều dài. Cho nên, khi thực thi chính sách nhằm mở rộng hay thu hẹp tổng cầu, chúng ta phải dự báo được tình hình kinh tế sau sáu tháng cho tới một năm.

Cách thứ nhất mà các nhà kinh tế thường dùng để cố gắng dự báo tình hình kinh tế là dựa trên chỉ số của các chỉ báo chủ đạo. Nó thường bao gồm mười một dãy số liệu thay đổi trước khi có những thay đổi lớn trong nền kinh tế như giá cổ phiếu, số giấy phép xây dựng được cấp, giá trị các đơn đặt hàng mua máy móc, thiết bị mới và cung tiền.

Cách thứ hai mà các nhà kinh tế sử dụng dự báo tình hình kinh tế trong tương lai là sử dụng mô hình kinh tế. Các mô hình kinh tế lớn có sử dụng máy tính bao gồm nhiều phương trình, mỗi phương trình biểu thị một phần của nền kinh tế. Khi đặt ra các giả định về hướng đi của các biến ngoại sinh như thuế, chi tiêu chính phủ, cung tiền, giá dầu, các mô hình kinh tế cho phép dự báo về xu thế phát triển của tỷ lệ thất nghiệp, lạm phát, sản lượng và các biến nội sinh khác.

3. Hãy trình bày phê phán của Lucas.

Trả lời

Lucas cho rằng việc mọi người phản ứng lại chính sách kinh tế như thế nào tuỳ thuộc vào kỳ vọng của họ về tương lai. Theo ông, kỳ vọng phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố, trong đó có cả các chính sách kinh tế mà chính phủ đang theo đuổi. Do có cách nhìn nhận vấn đề như vậy, nên trong phê phán của mình về chính sách kinh tế, ông bắt đầu từ chỗ cho rằng các phương pháp đánh giá chính sách truyền thống không thích hợp để tính đến phương thức tác động của chính sách kinh tế đối với kỳ vọng.

Ví dụ, tỷ lệ hy sinh - tức số phần trăm *GDP* phải từ bỏ để cắt giảm 1% lạm phát - phụ thuộc vào kỳ vọng về lạm phát. Chúng ta không thể giả định một cách đơn giản rằng kỳ vọng này không thay đổi, hoặc được điều chỉnh một cách chậm chạp cho dù chính phủ theo đuổi bất kỳ chính sách nào, mà phải giả định rằng nó phụ thuộc vào hành vi của ngân hàng trung ương.

4. Vì sao lịch sử kinh tế vĩ mô có ý nghĩa quan trọng đối với chính sách kinh tế vĩ mô?

Trả lời

Lịch sử kinh tế vĩ mô có ý nghĩa quan trọng đối với chính sách kinh tế vĩ mô bởi vì chúng ta muốn biết trước đây các chính sách ổn định được thực hiện với mục đích tạo ra sự ổn định hay gây ra sự mất ổn định. Điều này đến lượt nó lại tác động tới quan điểm của mọi người về việc chính sách của chính phủ nên đóng

vai trò chủ động hay thụ động. Rõ ràng, mọi người sẽ ủng hộ chính sách chủ động của chính phủ nếu nền kinh tế phải chịu nhiều cú sốc lớn tác động vào tổng cầu và tổng cung, cũng như nhờ có chính sách của chính phủ mà các cú sốc này không gây ra tác động xấu tới nền kinh tế. Ngược lại, mọi người sẽ cho rằng chính sách của chính phủ nên đóng vai trò thụ động nếu nền kinh tế ít khi phải chịu các cú sốc lớn và biến động mạnh hơn do có sự can thiệp vụng về của chính phủ.

5. Tính bất nhất của chính sách kinh tế là gì? Vì sao nhà hoạch định chính sách không muốn giữ lời hứa trong các thông báo mà họ đã đưa ra? Trong tình huống này, ưu điểm của quy tắc chính sách cố định là gì?

Trả lời

Tính bất nhất tồn tại trước hết là vì hành động của các nhà ra quyết định tư nhân (tức tác nhân kinh tế tư nhân như người sản xuất, người tiêu dùng) chịu sự tác động của kỳ vọng của họ vào chính sách sẽ được thực thi trong tương lai. Cũng chính vì lẽ đó, các nhà hoạch định chính sách thông báo trước chính sách họ định theo đuổi trong tương lai nhằm tác động đến kỳ vọng của các nhà ra quyết định tư nhân. Thế nhưng, khi các nhà ra quyết định tư nhân đã hành động trên cơ sở kỳ vọng của họ, thì các nhà hoạch định chính sách lại không muốn thực hiện theo thông báo đã đưa ra (tức không giữ lời hứa hay tiền hậu bất nhất, gọi tắt là tính bất nhất).

Ví dụ, để khích lệ tinh thần học tập của bạn, giáo sư tuyên bố cuối khoá học bạn phải thi hết môn. Bạn nghiên cứu thật chuyên cần và học thuộc toàn bộ nội dung môn học. Thế nhưng đến trước ngày thi, giáo sư lại tuyên bố huỷ cuộc thi để khỏi phải chấm điểm và tính bất nhất nảy sinh.

Tương tự, để đạt được mục tiêu của mình, chính phủ tuyên bố không thương lượng với bọn khủng bố. Nếu bọn khủng bố tin vào thông báo của chính phủ, nghĩa là tin rằng việc bắt cóc con tin chẳng mang lại một chút lợi lộc nào cả, thì chúng chẳng mất công làm điều đó nữa. Tuy nhiên, một khi con tin bị bắt, chính phủ lại có động cơ mạnh mẽ để thương lượng và nhân nhượng.

Bây giờ chúng ta hãy lấy một ví dụ về chính sách tiền tệ. Giả sử ngân hàng trung ương tuyên bố sẽ theo đuổi chính sách lạm phát thấp và tất cả mọi tác nhân trong nền kinh tế đều tin như vậy. Sau đó, dĩ nhiên là ngân hàng trung ương lại có động cơ làm tăng lạm phát vì nó đứng trước sự đánh đổi thuận lợi giữa lạm phát và thất nghiệp.

Tác hại của tính bất nhất là ở chỗ mọi người không tin vào các thông báo chính sách nữa. Khi biết có tính bất nhất, sinh viên không chịu khó học hành,

bọn khủng bố bắt giữ con tin và ngân hàng trung ương phải đối mặt với những tình huống đánh đổi bất lợi. Để tránh được những tác hại này, nhà hoạch định chính sách có thể cam kết tuân thủ một quy tắc chính sách cố định nào đó và đôi khi họ có thể đạt được mục tiêu: sinh viên học hành chăm chỉ, bọn khủng bố không bắt giữ con tin và lạm phát được duy trì ở mức thấp.

6. Hãy liệt kê ba quy tắc chính sách mà ngân hàng trung ương cần theo đuổi. Bạn ủng hộ quy tắc nào? Vì sao?

Trả lời

Quy tắc chính sách thứ nhất mà ngân hàng trung ương nên theo đổi là duy trì tốc độ tăng cung tiền không đổi. Các nhà tiền tệ cho rằng hầu hết những biến động lớn trong nền kinh tế đều do sự thay đổi trong cung tiền gây ra. Từ nhận thức này, họ lập luận rằng quy tắc gia tăng cung tiền từ từ và vững chắc có thể ngăn ngừa được những biến động mạnh của nền kinh tế.

Quy tắc chính sách thứ hai là mục tiêu *GDP* danh nghĩa. Theo quy tắc này, ngân hàng trung ương công bố đường lối dự kiến cho *GDP* danh nghĩa. Ví dụ, nếu *GDP* danh nghĩa thấp hơn mục tiêu, ngân hàng trung ương sẽ tăng tốc độ tăng tiền tệ để kích thích tổng cầu. Một ưu điểm của chính sách này là nó cho phép chính sách tiền tệ điều chỉnh để đáp lại những thay đổi trong tốc độ lưu thông tiền tệ.

Quy tắc chính sách thứ ba là mục tiêu mức giá. Theo quy tắc này, ngân hàng trung ương công bố đường lối cho mức giá và điều chỉnh cung tiền khi mức giá thực tế lệch khỏi mục tiêu. Chính sách này tỏ ra có ý nghĩa rất lớn đối với những người ủng hộ quan điểm cho rằng ổn định giá cả là mục tiêu hàng đầu của chính sách tiền tệ.

7. Hãy đưa ra ba lý do giải thích vì sao yêu cầu cân bằng ngân sách có thể là quy tắc quá nghiêm ngặt đối với chính sách tài chính.

Trả lời

Có ít nhất ba ý kiến chống lại quy tắc cân bằng ngân sách, tức quy tắc không cho phép chính phủ chi tiêu quá nguồn thu từ thuế.

Ý kiến phản đối thứ nhất là thâm hụt và thặng dư ngân sách góp phần ổn định nền kinh tế. Ví dụ, khi nền kinh tế suy thoái, thuế tự động giảm xuống và các khoản chuyển giao (ví dụ trợ cấp thất nghiệp, trợ cấp xã hội) tự động tăng lên. Điều này có khuynh hướng làm cho nền kinh tế ổn định hơn, nhưng cũng làm cho thâm hụt ngân sách tăng lên. Ngược lại, khi nền kinh tế quá nóng, thuế

tự động tăng lên và các khoản chuyển giao tự động giảm xuống. Điều này có khuynh hướng làm cho nền kinh tế ổn định, nhưng cũng làm tăng thặng dư ngân sách. Như vậy, việc tuân thủ quy tắc cân bằng ngân sách đồng nghĩa với việc chấp nhận sự biến động mạnh hơn của nền kinh tế.

Ý kiến phản đối thứ hai là thâm hụt và thặng dư ngân sách giúp chính phủ duy trì được mức thuế tương đối ổn định trong nhiều năm, nhờ vậy tránh được sự chênh lệch quá lớn giữa mức thuế của các năm khác nhau. Để giữ cho mức thuế ổn định, chính phủ phải chấp nhận tình trạng thâm hụt ngân sách trong những năm có nguồn thu thấp bất thường trong thời kỳ suy thoái hoặc có mức chi cao bất thường như trong thời kỳ chiến tranh. Ngược lại, khi nền kinh tế phát triển mạnh, nguồn thu từ thuế tăng cao bất thường, chính phủ phải chấp nhận tình trạng thặng dư ngân sách.

Ý kiến phản đối thứ ba là thâm hụt ngân sách giúp cho chính phủ chuyển gánh nặng thuế từ thế hệ hiện tại sang thế hệ tương lai. Nếu thế hệ hiện tại phải chiến đấu để bảo vệ nền tự do, phải chống lại tình trạng suy thoái nặng nề để tránh cho nền kinh tế khỏi sụp đổ, thì thế hệ tương lai sẽ được sống trong tự do và sự thịnh vượng về kinh tế - những thứ do thế hệ hiện tại giành được. Để buộc những người thụ hưởng tương lai phải trả một phần chi phí, thế hệ hiện tại có thể chi cho chiến tranh, tăng chi tiêu để kích thích tổng cầu, bằng cách chấp nhận thâm hụt ngân sách.

BÀI TẬP VÀ VẬN DỤNG

1. Giả sử sự đánh đổi giữa thất nghiệp và lạm phát được xác định bởi đường Philips

$$u = u^n - \pi(\pi - \pi^e)$$

trong đó u là tỷ lệ thất nghiệp, u^n là tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên, π là tỷ lệ lạm phát và π^e là tỷ lệ lạm phát dự kiến. Ngoài ra, giả sử Đảng Dân chủ (Mỹ) luôn theo đuổi chính sách tốc độ tăng tiền tệ cao, còn Đảng Cộng hoà luôn theo đuổi chính sách tốc độ tăng tiền tệ thấp. Theo bạn thì loại hình "chu kỳ kinh doanh chính trị" nào của lạm phát và thất nghiệp sẽ xảy ra nếu:

a. *Cứ bốn năm một đảng sẽ nắm quyền theo nguyên tắc tung đồng xu một cách ngẫu nhiên?*

b. *Hai đảng thay phiên nhau cầm quyền?*

Lời giải

Theo bài ra, nền kinh tế Mỹ có đường Philips được mô tả bằng phương trình:

$$u = u^n - \pi(\pi - \pi^e)$$

Như chúng ta đã biết, phương trình này hàm ý rằng nếu lạm phát thấp hơn tỷ lệ lạm phát dự kiến, thất nghiệp sẽ tăng lên trên tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên và nền kinh tế rơi vào suy thoái. Song nếu lạm phát cao hơn tỷ lệ lạm phát dự kiến, thì tỷ lệ thất nghiệp sẽ giảm xuống dưới tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên và nền kinh tế bùng nổ. Theo bài ra, chúng ta cũng biết rằng Đảng Dân chủ luôn luôn theo đuổi chính sách tốc độ tăng cung tiền cao và lạm phát cao (ký hiệu là π^D), còn Đảng Cộng hoà luôn theo đuổi chính sách tốc độ tăng cung tiền thấp và lạm phát thấp (ký hiệu là π^R).

a. Loại hình kinh doanh chính trị phụ thuộc vào tỷ lệ lạm phát mà mọi người dự kiến vào đầu nhiệm kỳ cầm quyền của mỗi đảng. Nếu kỳ vọng hoàn toàn hợp lý và các hợp đồng có thể được điều chỉnh ngay lập tức khi một đảng mới lên cầm quyền, thì sẽ không có chu kỳ kinh doanh chính trị đối với thất nghiệp. Ví dụ, nếu Đảng Dân chủ gặp may khi tung đồng xu và lên cầm quyền, thì ngay lập tức mọi người sẽ dự kiến lạm phát cao. Vì $\pi = \pi^D = \pi^e$, nên chính sách tiền tệ của Đảng Dân chủ không tác động tới nền kinh tế thực tế. Chúng ta sẽ quan sát thấy loại hình chu kỳ kinh doanh chính trị đối với lạm phát, trong đó Đảng Dân chủ theo đuổi lạm phát cao, Đảng Cộng hoà theo đuổi lạm phát thấp.

Bây giờ, chúng ta hãy giả định rằng các hợp đồng được ấn định trong thời hạn dài đến mức tiền lương danh nghĩa và giá cả không thể điều chỉnh ngay lập tức. Trước khi có kết quả tung đồng xu, thì xác suất có lạm phát cao là 50% và xác suất có lạm phát thấp cũng là 50%. Như vậy, ở thời kỳ đầu của mỗi nhiệm kỳ, nếu kỳ vọng của mọi người là hợp lý, họ sẽ dự kiến mức lạm phát bằng:

$$\pi^e = 0,5\pi^R + 0,5\pi^D$$

Nếu Đảng Dân chủ gặp may khi tung đồng xu và lên cầm quyền, thì ban đầu $\pi > \pi^e$ và thất nghiệp giảm xuống dưới tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên. Do vậy, nền kinh tế nóng vào thời kỳ đầu nhiệm kỳ của Đảng Dân chủ. Nhưng theo thời gian, lạm phát sẽ tăng lên tới mức π^D và thất nghiệp sẽ quay trở về tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên.

Nếu Đảng Cộng hoà thắng, thì lạm phát sẽ thấp hơn tỷ lệ lạm phát dự kiến và thất nghiệp cao hơn tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên. Do đó, nền kinh tế rơi vào tình trạng suy thoái ở thời kỳ đầu nhiệm kỳ. Nhưng theo thời gian, lạm phát giảm xuống tới mức π^R và thất nghiệp trở về tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên.

b. Nếu hai đảng thay phiên nhau cầm quyền, thì mọi người biết chắc chắn đảng nào đến phiên cầm quyền. Nghĩa là, mọi người đều biết tỷ lệ lạm phát sẽ cao hay thấp và như vậy không có loại hình chu kỳ kinh doanh chính trị nào đối với thất nghiệp. Khi tỷ lệ lạm phát trong tương lai được nhận thức một cách chắc chắn, thì ngay cả các hợp đồng dài hạn cũng tính đến tỷ lệ lạm phát hiện tại vì

mọi người biết chắc tỷ lệ lạm phát sẽ tồn tại trong tương lai. Như vậy, lạm phát sẽ thay đổi giữa mức cao với mức thấp, tùy thuộc vào chỗ đảng cầm quyền.

2. Khi các thành phố thông qua luật giới hạn tiền thuê nhà mà chủ nhà có thể quy định cho mỗi căn hộ thì thông thường đạo luật này chỉ áp dụng cho những ngôi nhà hiện có và không áp dụng cho các ngôi nhà chưa xây. Những người ủng hộ chính sách kiểm soát tiền thuê lập luận rằng việc không áp dụng cho các ngôi nhà chưa xây đảm bảo rằng chính sách kiểm soát tiền thuê nhà không cản trở việc xây dựng nhà mới. Hãy đánh giá lập luận này dưới ánh sáng của tính bất nhất.

Lời giải

Tính bất nhất có thể nảy sinh từ thông báo rằng các ngôi nhà mới xây không phải chịu sự điều chỉnh của luật kiểm soát tiền thuê nhà. Khi nhà chưa được xây dựng, thành phố có động cơ hứa hẹn rằng sẽ không áp dụng luật kiểm soát tiền thuê đối với các ngôi nhà mới xây. Lời hứa này làm cho các chủ nhà kỳ vọng thu được mức tiền thuê cao từ những ngôi nhà mới xây. Nhưng sau khi nhà đã được xây xong, thành phố lại có động cơ huỷ bỏ lời hứa trước đây. Vì khi làm như vậy, sẽ có nhiều người thuê nhà được lợi trong khi chỉ có một số ít chủ nhà bị thiệt. Tuy nhiên, khó khăn nảy sinh là những người định xây nhà có thể dự kiến rằng thành phố không thực hiện lời hứa. Khi dự kiến như vậy, họ không xây thêm nhà mới nữa và thành phố không đạt được mục tiêu của mình.

3. Thâm hụt ngân sách điều chỉnh (còn gọi là thâm hụt ngân sách toàn dụng, thâm hụt ngân sách cơ cấu) là thâm hụt ngân sách đã được điều chỉnh để loại trừ ảnh hưởng của chu kỳ kinh doanh. Nói cách khác, đó là mức thâm hụt ngân sách được tính toán dựa trên giả định là thất nghiệp ở mức tự nhiên. Một số nhà kinh tế đã đề xuất quy tắc thâm hụt ngân sách điều chỉnh phải luôn luôn cân bằng. Hãy so sánh đề xuất này với quy tắc cân bằng ngân sách nghiêm ngặt. Quy tắc nào tốt hơn? Bạn có nhận thấy vấn đề gì nảy sinh khi áp dụng quy tắc ngân sách điều chỉnh cân bằng không?

Lời giải

Quy tắc ngân sách cân bằng điều chỉnh ít nhất cũng giúp vượt qua được hai ý kiến chống lại quy tắc cân bằng ngân sách nghiêm ngặt mà chúng ta đã đề cập tới trong bài này. Trước hết, quy tắc ngân sách cân bằng điều chỉnh cho phép chính phủ thực thi chính sách thuế ngược với chu kỳ để ổn định nền kinh tế. Nghĩa là, chính phủ có thể chấp nhận thâm hụt ngân sách trong thời kỳ suy

thoái và thặng dư trong thời kỳ bùng nổ kinh tế. Trong thời kỳ suy thoái, thuế tự động giảm xuống và nhiều khoản chuyển giao, chi tiêu tự động tăng. Những cơ chế tự ổn định này tác động đến mức thâm hụt ngân sách thực tế, nhưng không tác động đến mức thâm hụt ngân sách điều chỉnh. Thứ hai, quy tắc này cho phép chính phủ giữ được mức thuế tương đối ổn định qua các năm - khi nguồn thu thấp hoặc cao bất thường - mà không cần tăng thuế trong thời kỳ suy thoái hoặc giảm thuế trong thời kỳ bùng nổ kinh tế.

Mặt khác, quy tắc ngân sách cân bằng điều chỉnh chỉ khắc phục được một phần hai ý kiến chống đối đã nêu, vì chính phủ cũng chỉ có thể chấp nhận thâm hụt ở một mức nào đó. Quy tắc này cũng không cho phép chính phủ duy trì mức thuế tương đối ổn định qua các năm khi mức chi tiêu của chính phủ cao hoặc thấp bất thường như trong thời kỳ chiến tranh hay hoà bình. (Chúng ta có thể hiểu rõ điều này hơn nếu nghiên cứu tình huống giả định là chính phủ không tuân theo quy tắc ngân sách cân bằng nghiêm ngặt trong bối cảnh đặc biệt, chẳng hạn khi có chiến tranh). Quy tắc này không cho phép chính phủ vượt qua được cản trở thứ ba đã nêu trong bài này. Nghĩa là, nó không thể giúp chính phủ chuyển gánh nặng chi tiêu từ thế hệ này sang thế hệ khác khi cần.

Cuối cùng, một vấn đề nghiêm trọng nảy sinh khi vận dụng quy tắc này là là chúng ta không thể trực tiếp quan sát được ngân sách cân bằng điều chỉnh. Nghĩa là, chúng ta cần ước tính xem mình đang cách xa trạng thái toàn dụng bao nhiêu; sau đó, chúng ta cần ước tính xem mức chi tiêu và thuế khác đi bao nhiêu nếu đạt trạng thái toàn dụng. Đáng tiếc là chúng ta không thể ước tính chính xác các con số này.

BÀI TẬP VẬN DỤNG BỔ SUNG

1. Bước vào những năm 1970, cả tỷ lệ lạm phát và thất nghiệp tự nhiên ở Mỹ đều tăng. Hãy sử dụng mô hình về tính bất nhất để phân tích hiện tượng này. Hãy giả định chính sách tuỳ nghi được vận dụng để trả lời các câu hỏi sau:

a. Trong mô hình đã trình bày, điều gì sẽ xảy ra đối với tỷ lệ lạm phát khi tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên tăng lên?

b. Bây giờ hãy thay đổi mô hình một chút bằng cách giả định rằng hàm tổn thất của Fed (ngân hàng trung ương Mỹ) là hàm bậc hai cho cả lạm phát và thất nghiệp. Nghĩa là,

$$L(u, \pi) = u^2 + \gamma \pi^2$$

Hãy tiếp tục các bước tương tự như phần trình bày trên để tìm lời giải cho tỷ lệ lạm phát trong điều kiện chính sách tuỳ nghi.

c. Điều gì xảy ra với tỷ lệ lạm phát khi tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên tăng?
d. Vào năm 1979, Tổng thống Jimmy Carter bổ nhiệm nhà ngân hàng trung ương bảo thủ Paul Volcker làm chủ tịch của Fed. Theo mô hình này, điều gì có thể xảy ra đối với lạm phát và thất nghiệp?

Lời giải

a. Theo mô hình, không có điều gì xảy ra đối với tỷ lệ lạm phát khi tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên thay đổi.

b. Hàm tổn thất mới là:

$$L(u,\pi) = u^2 + \gamma\pi^2$$

Bước thứ nhất giải phương trình này để tìm ra sự lựa chọn của Fed về lạm phát tại mọi mức kỳ vọng về lạm phát cho trước. Thay phương trình đường Phillips vào hàm tổn thất, chúng ta được:

$$L(u, \pi) = (u^n - \alpha(\pi - \pi^e)^2 + \gamma\pi^2$$

Bây giờ, chúng ta lấy vi phân theo π và cho vi phân này bằng 0 để tìm mức tổn thất nhỏ nhất

$$dL/d\pi = 2\alpha^2(\pi - \pi^e) - 2\alpha u^n + 2\gamma\pi = 0$$

hay

$$\pi = (\alpha^2\pi^e + \alpha u^n)(\alpha^2 + \gamma)$$

Tất nhiên, những tác nhân kinh tế hành động hợp lý hiểu được rằng Fed sẽ lựa chọn mức lạm phát này. Do tỷ lệ lạm phát dự kiến bằng tỷ lệ lạm phát thực hiện, nên phương trình trên được rút gọn thành:

$$\pi = \alpha u^n/\gamma$$

c. Khi tỷ lệ tự nhiên lạm phát tăng, tỷ lệ lạm phát thực tế cũng tăng. Tại sao vậy? Vì Fed không muốn thấy sự gia tăng cận biên trong thất nghiệp làm tăng tỷ lệ thất nghiệp. Do vậy, các tác nhân kinh tế tư nhân biết rằng Fed có động cơ mạnh hơn trong việc làm tăng lạm phát khi tỷ lệ tự nhiên cao hơn. Cho lên, tỷ lệ lạm phát cân bằng cũng tăng lên.

d. Việc bổ nhiệm một nhà ngân hàng trung ương bảo thủ làm γ tăng. Bởi vậy, tỷ lệ lạm phát cân bằng giảm. Việc tỷ lệ thất nghiệp thay đổi như thế nào còn phụ thuộc vào chỗ kỳ vọng về lạm phát điều chỉnh nhanh đến mức nào. Nếu chúng điều chỉnh ngay lập tức, thì tỷ lệ thất nghiệp không thay đổi và bằng tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên. Trái lại, nếu kỳ vọng điều chỉnh chậm chạp, thì từ phương trình của đường Phillips chúng ta có thể thấy lạm phát giảm xuống và điều này làm cho tỷ lệ thất nghiệp tăng lên cao trên tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên.

Bài 13
NỀN KINH TẾ MỞ TRONG NGẮN HẠN

TÓM TẮT NỘI DUNG

Bài này mở rộng phân tích về biến động kinh tế ngắn hạn bằng cách bổ sung thêm hoạt động thương mại và tài chính quốc tế. Mục tiêu trước hết của chúng ta là tìm hiểu phương thức tác động của chính sách tài chính và tiền tệ đối với tổng thu nhập của nền kinh tế mở. Mô hình chúng ta phát triển trong bài này có tên là mô hình Mundell - Fleming. Thực chất, đây là mô hình *IS-LM* cho nền kinh tế nhỏ và mở cửa trong đó vốn có tính cơ động hoàn hảo.

Mô hình Mundell - Fleming giả định mức giá là biến số cho trước và chỉ ra yếu tố gây ra biến động trong thu nhập và tỷ giá hối đoái.

Mô hình Mundell - Fleming cũng cho thấy rằng chính sách tài chính không tác động tới tổng thu nhập trong điều kiện tỷ giá hối đoái thả nổi. Chính sách tài chính mở rộng làm cho đồng tiền lên giá và xuất khẩu ròng giảm, qua đó làm triệt tiêu tác dụng mở rộng thông thường đối với tổng thu nhập. Tuy nhiên, mô hình này cho thấy rằng chính sách tài chính phát huy tác dụng mạnh đối với tổng thu nhập trong điều kiện tỷ giá hối đoái cố định.

Mô hình Mundell - Fleming chỉ ra rằng ngược với chính sách tài chính, chính sách tiền tệ không tác động tới tổng thu nhập trong điều kiện tỷ giá hối đoái cố định. Mọi mưu toan mở rộng cung ứng tiền tề đều vô ích, bởi vì cung ứng tiền tệ phải điều chỉnh để giữ cho tỷ giá hối đoái ở mức công bố. Tuy nhiên, trong điều kiện tỷ giá hối đoái thả nổi, chính sách tiền tệ tác động tới tổng thu nhập.

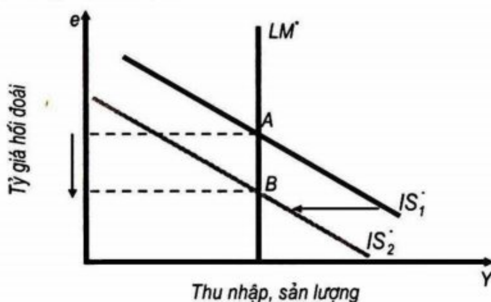
Cả hai hệ thống tỷ giá hối đoái cố định và thả nổi đều có những ưu điểm nhất định. Tỷ giá hối đoái thả nổi cho phép nhà hoạch định chính sách tự do theo đuổi các mục tiêu khác ngoài sự ổn định tỷ giá hối đoái. Tỷ giá hối đoái cố định làm giảm bớt tính bất định trong các giao dịch kinh doanh quốc tế.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Hãy cho biết khi chính phủ tăng thuế thì điều gì sẽ xảy ra với tổng thu nhập, tỷ giá hối đoái và cán cân thương mại trong mô hình Mundell - Fleming với tỷ giá hối đoái thả nổi. Điều gì sẽ xảy ra nếu tỷ giá hối đoái được cố định chứ không phải thả nổi?

Trả lời

Trong mô hình Mundell-Fleming, chính sách tăng thuế làm dịch đường IS^* sang trái, chẳng hạn từ IS_1^* tới IS_2^* như trong hình 13.1. Nếu tỷ giá hối đoái thả nổi hoàn toàn, thì đường LM^* không bị ảnh hưởng (tức vẫn ở vị trí cũ). Hậu quả là tỷ giá hối đoái giảm trong khi tổng thu nhập vẫn ở mức cũ. Sự suy giảm của tỷ giá hối đoái đến lượt nó lại làm cho xuất khẩu tăng, nhập khẩu giảm và cán cân thương mại được cải thiện.

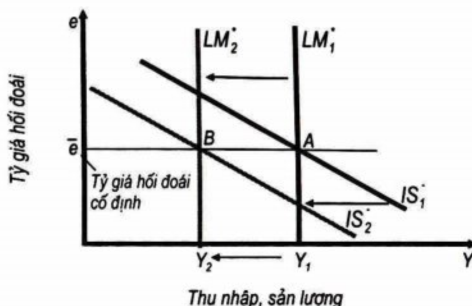


Hình 13.1

Bây giờ, giả sử chính phủ thực hiện chế độ tỷ giá hối đoái cố định. Khi đường IS^* dịch sang trái, chẳng hạn từ IS_1 tới IS_2 như trong hình 13.2, thì cung tiền phải giảm để giữ cho tỷ giá hối đoái không đổi. Hậu quả là, đường LM^* dịch chuyển, chẳng hạn từ LM_1^* tới LM_2^* như trong hình vẽ, và sản lượng giảm Y_1 xuống Y_2 trong khi tỷ giá hối đoái vẫn như cũ.

Vì xuất khẩu ròng chỉ thay đổi khi tỷ giá hối đoái thay đổi hoặc đường xuất khẩu ròng dịch chuyển. Do ở đây cả hai tình huống này đều không xảy ra, nên chúng ta có thể nhận định rằng xuất khẩu ròng không thay đổi.

Tóm lại, chúng ta có thể nhận định rằng trong nền kinh tế mở, chính sách tài chính có hiệu quả. Nó tác động tới sản lượng trong chế độ tỷ giá hối đoái cố định, nhưng không hiệu quả trong chế độ tỷ giá hối đoái thả nổi.

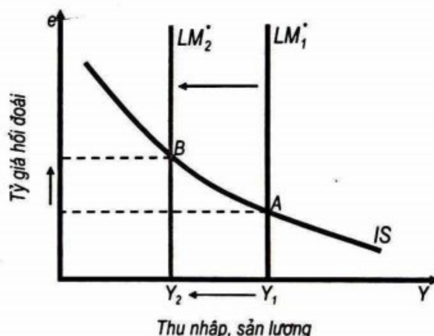


Hình 13.2

2. Hãy cho biết khi cung ứng tiền tệ giảm xuống, điều gì sẽ xảy ra với tổng thu nhập, tỷ giá hối đoái, cán cân thương mại trong mô hình Mundell - Fleming với tỷ giá hối đoái thả nổi. Điều gì sẽ xảy ra nếu tỷ giá hối đoái được cố định chứ không phải thả nổi?

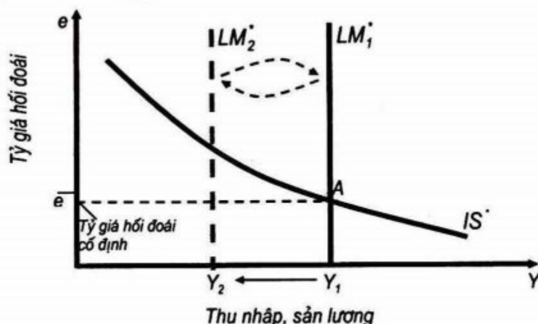
Trả lời

Trong mô hình Mundell - Fleming với tỷ giá hối đoái thả nổi, chính sách cắt giảm cung tiền làm giảm số dư tiền tệ thực tế *M/P*, qua đó làm cho đường *LM** dịch sang trái, chẳng hạn từ LM_1^* tới LM_2^* như được chỉ ra trong hình 13.3. Kết quả là, nền kinh tế chuyển tới trạng thái cân bằng mới với thu nhập thấp hơn và tỷ giá hối đoái cao hơn. Sự gia tăng của tỷ giá hối đoái đến lượt nó lại làm cho cán cân thương mại xấu đi.



Hình 13.3

Nếu tỷ giá hối đoái bị cố định, thì sức ép làm tăng tỷ giá hối đoái buộc ngân hàng trung ương phải bán nội tệ và mua ngoại tệ. Hoạt động này làm tăng cung tiền *M* và đẩy đường *LM** dịch chuyển ngược trở lại bên phải cho đến khi nó đạt tới LM_1^* như được chỉ ra trong hình 13.4.



Hình 13.4

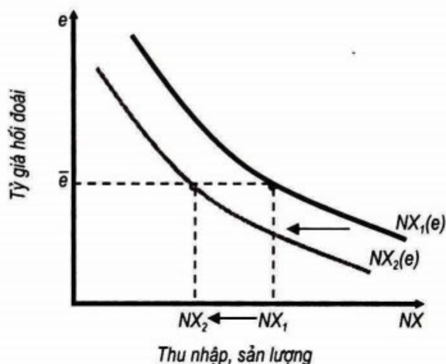
Tại trạng thái cân bằng, thu nhập, tỷ giá hối đoái và cán cân thương mại không thay đổi.

Do vậy, chúng ta có thể kết luận rằng trong nền kinh tế mở, chính sách tiền tệ có hiệu quả, tác động tới sản lượng trong chế độ tỷ giá hối đoái thả nổi, nhưng hoàn toàn bất lực trong chế độ tỷ giá hối đoái cố định.

3. Hãy giải thích điều gì sẽ xảy ra với tổng thu nhập, tỷ giá hối đoái, cán cân thương mại trong mô hình Mundell - Fleming với tỷ giá hối đoái thả nổi, khi hạn ngạch nhập khẩu ô tô bị xoá bỏ. Điều gì xảy ra nếu tỷ giá hối đoái cố định chứ không phải thả nổi?

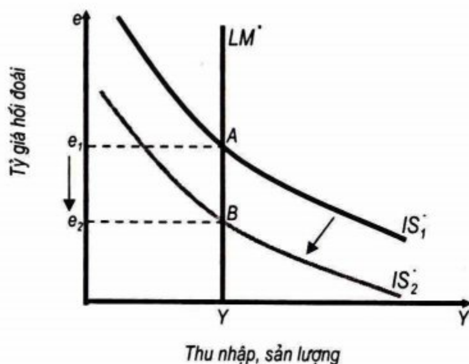
Trả lời

Trong mô hình Mundell - Fleming với chế độ tỷ giá hối đoái thả nổi, việc xoá bỏ hạn ngạch nhập khẩu ô tô làm dịch đường xuất khẩu ròng vào phía trong, chẳng hạn từ $NX_1(e)$ tới $NX_2(e)$ như trong hình 13.5. Hình này cho thấy tại bất kỳ tỷ giá hối đoái cho trước nào, chẳng hạn *e*, xuất khẩu ròng đều giảm. Nguyên nhân là giờ đây người dân trong nước có thể mua được nhiều ô tô từ nước ngoài hơn khi có hạn ngạch.



Hình 13.5

Từ đó chúng ta suy ra rằng sự dịch chuyển vào phía trong của đường xuất khẩu ròng làm cho đường IS^* cũng dịch vào phía trong, chẳng hạn từ IS_1^* tới IS_2^* như trong hình 13.6.



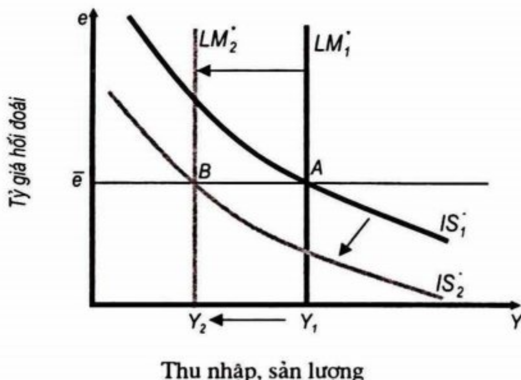
Hình 13.6

Hình này cho thấy tỷ giá hối đoái giảm trong khi thu nhập không thay đổi. Cán cân thương mại cũng không thay đổi. Chúng ta biết được điều này nhờ phương trình:

$$NX(e) = Y - C(Y - T) - I(r) - G$$

Do chính sách xoá bỏ hạn ngạch không tác động tới Y, C, I hoặc G, nên nó không thể tác động tới cán cân thương mại.

Nếu chính phủ áp dụng chế độ tỷ giá hối đoái cố định, thì sự dịch chuyển của đường IS^* tạo ra áp lực làm giảm tỷ giá hối đoái, như chúng ta đã thấy ở trên. Để giữ cho tỷ giá hối đoái cố định, ngân hàng trung ương buộc phải mua nội tệ và bán ngoại tệ. Hành vi này làm dịch đường LM^* sang trái, chẳng hạn từ LM_1^* tới LM_2^*, như được chỉ ra trong hình 13.7.



Thu nhập, sản lượng

Hình 13.7

Tại trạng thái cân bằng, thu nhập giảm xuống (từ Y_1 tới Y_2) và tỷ giá hối đoái không thay đổi (vẫn là $\bar{e}$). Khi đó cán cân thương mại phải giảm. Chúng ta biết được điều này vì xuất khẩu ròng giảm tại mọi mức tỷ giá hối đoái.

4. Những ưu điểm và nhược điểm chủ yếu của chế độ tỷ giá hối đoài thả nổi và cố định là gì?

Trả lời

Tỷ giá hối đoái thả nổi có *ưu điểm* là cho phép chính sách tiền tệ theo đuổi các mục tiêu khác với mục tiêu ổn định tỷ giá hối đoái. Ví dụ, ngân hàng trung ương có thể sử dụng nó để ổn định giá cả và việc làm. Tuy nhiên, nó cũng có *nhược điểm* là tạo ra tính bất định cao của tỷ giá hối đoái và điều này có thể tạo thêm khó khăn cho thương mại quốc tế.

Tỷ giá hối đoái cố định có *ưu điểm* là tạo thuận lợi cho thương mại quốc tế thông qua việc làm giảm tính bất định của tỷ giá hối đoái. Ngoài ra, nó cũng đặt

ra kỷ luật cho các cơ quan hữu trách về tiền tệ, qua đó ngăn ngừa khả năng gia tăng quá mức của cung tiền *M*. Chúng ta cũng có thể nói thêm rằng nó là quy tắc tiền tệ dễ dàng thực hiện. Tuy nhiên, nó cũng có *nhược điểm* là chính phủ không thể dùng chính sách tiền tệ để theo đuổi các mục tiêu chính sách khác ngoài mục tiêu duy trì tỷ giá hối đoái ổn định. Với tư cách một kỷ luật mà cơ quan hữu trách về tiền tệ phải chấp hành, nó có thể dẫn đến tình trạng mất ổn định lớn hơn trong thu nhập và việc làm.

BÀI TẬP VÀ VẬN DỤNG

1. Hãy dùng mô hình Mundell - Fleming để dự đoán điều gì sẽ xảy ra với tổng thu nhập, tỷ giá hối đoái và cán cân thương mại trong điều kiện tỷ giá hối đoái thả nổi và cố định khi có mỗi cú sốc sau đây:

a. *Sự suy giảm niềm tin của người tiêu dùng về tương lai làm cho họ chi tiêu ít hơn và tiết kiệm nhiều hơn.*

b. *Việc bán các mẫu mới rất hợp lý thị hiếu của Toyota làm cho một số người tiêu dùng thích ô tô ngoại hơn ô tô nội.*

c. *Việc bán máy rút tiền tự động (ATM) làm giảm nhu cầu về tiền.*

Lời giải

Dạng đại số của mô hình Mundell - Fleming gồm ba phương trình sau đây:

$$Y = C(Y - T) + I(r) + G + NX(e)$$

$$M/P = L(r,Y)$$

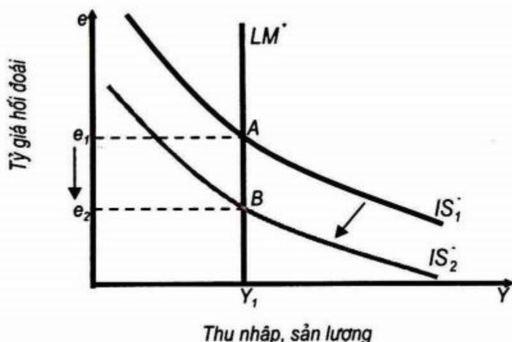
$$r = r^*$$

Ngoài ba phương trình trên, mô hình còn giả định mức giá cố định trong ngắn hạn cả ở trong nước và nước ngoài. Điều đó có nghĩa rằng tỷ giá hối đoái danh nghĩa *e* bằng tỷ giá hối đoái thực tế.

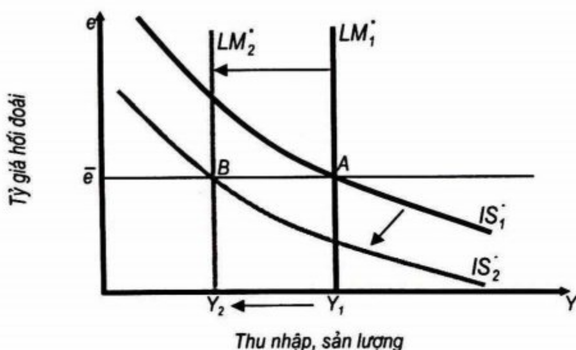
a. Nếu người tiêu dùng bi quan và vì vậy quyết định chi tiêu ít hơn và tiết kiệm nhiều hơn, thì đường IS^* dịch chuyển sang trái, chẳng hạn từ IS^*_1 tới IS^*_2 như trong hình 13.8 và 13.9.

Tình huống tỷ giá hối đoái thả nổi được mô tả trong hình 13.8. Do trong tình huống này cung tiền không điều chỉnh (vẫn giữ nguyên như cũ), nên đường LM^* không dịch chuyển. Do đường LM^* không dịch chuyển, nên sản lượng Y cũng không thay đổi. Vì vậy, sự dịch chuyển xuống dưới của đường *IS* làm cho tỷ giá hối đoái giảm xuống (đồng tiền trong nước xuống giá). Kết quả là, cán cân thương mại tăng lên ở mức đúng bằng quy mô giảm sút của tiêu dùng.

Tình huống tỷ giá hối đoái cố định được mô tả bằng hình 13.9. Do trong tình huống này tỷ giá hối đoái bị cố định, nên nó không thể giảm khi đường *IS** dịch sang trái. Thay vào đó, sản lượng *Y* sẽ giảm. Vì tỷ giá hối đoái không thay đổi, nên chúng ta biết rằng cán cân thương mại cũng không thay đổi.



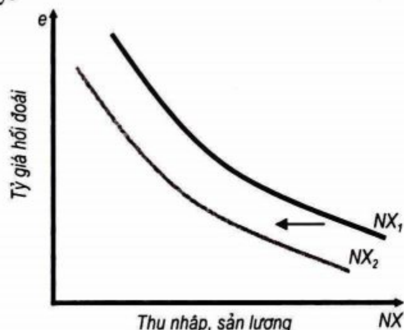
Hình 13.8



Hình 13.10

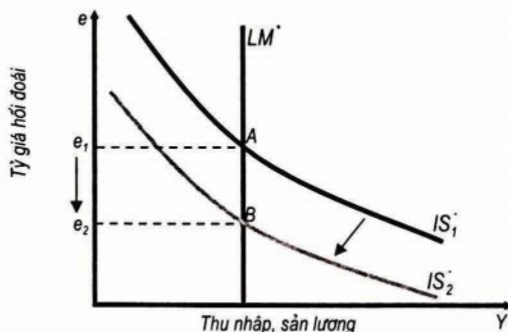
Về cơ bản, sự suy giảm của mức chi tiêu mong muốn tạo ra áp lực làm giảm lãi suất và bởi vậy cũng tạo ra sức ép làm giảm tỷ giá hối đoái. Nếu áp dụng chế độ tỷ giá hối đoái cố định, thì ngân hàng trung ương phải mua hết lượng nội tệ mà các nhà đầu tư muốn bán ra và cung ngoại tệ ra thị trường. Kết quả là, tỷ giá hối đoái không thay đổi và do vậy cán cân thương mại cũng không thay đổi. Cho nên, không có yếu tố nào ngăn ngừa sự giảm sút của tiêu dùng và sản lượng giảm.

b. Nếu một số người tiêu dùng quyết định họ ưa thích ô tô ngoại hơn ô tô nội, thì đường xuất khẩu ròng phải dịch chuyển sang trái như được chỉ ra trong hình 13.10. Điều này hàm ý tại bất kỳ mức tỷ giá hối đoái nào, xuất khẩu ròng cũng thấp hơn trước đây.



Hình 13.10

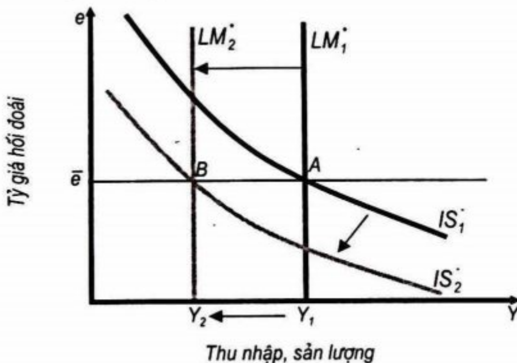
Sự giảm sút của xuất khẩu ròng đến lượt nó lại làm dịch đường IS^* sang trái, chẳng hạn từ IS_1^* tới IS_2^* như trong hình 13.11. Nếu tỷ giá hối đoái thả nổi và vì vậy đường LM^* không dịch chuyển, thì sản lượng không thay đổi trong khi tỷ giá hối đoái giảm (đồng tiền trong nước xuống giá).



Hình 13.11

Cán cân thương mại cũng không thay đổi cho dù có sự giảm sút của tỷ giá hối đoái. Chúng ta biết điều này vì $NX = S-I$, và cả tiết kiệm và đầu tư giữ nguyên như cũ.

Hình 13.12 minh họa cho trường hợp tỷ giá hối đoái cố định. Sự dịch chuyển sang trái của đường *IS* tạo ra sức ép làm giảm tỷ giá hối đoái. Ngân hàng trung ương mua nội tệ và bán ngoại tệ để giữ cho *e* cố định. Hành động này làm giảm *M* và dịch đường *LM* sang trái. Kết quả là sản lượng giảm xuống.



Hình 13.12

Cán cân thương mại giảm xuống bởi vì sự dịch chuyển trong đường xuất khẩu ròng hàm ý xuất khẩu ròng thấp hơn tại mọi mức đã cho của tỷ giá hối đoái.

c. Theo bài ra, việc bán máy rút tiền tự động làm giảm cầu tiền. Chúng ta cũng biết rằng trạng thái cân bằng trên thị trường tiền tệ yêu cầu cung về số dư tiền tệ thực tế *M*/*P* phải bằng cầu, nghĩa là:

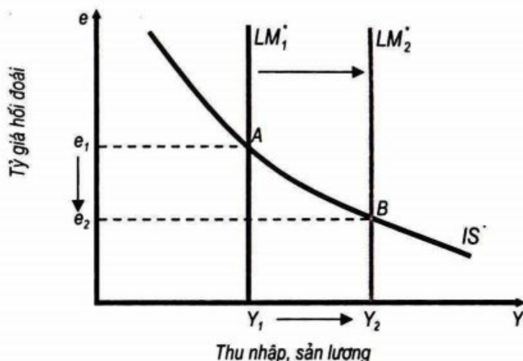
$$M/P = L(r^*, Y)$$

Khi giảm sút của cầu tiền hàm ý nếu thu nhập và lãi suất không thay đổi, vế phải của phương trình này phải giảm. Do cả *M* và *P* đều cố định, nên chúng ta biết rằng vế trái của phương trình này không thể điều chỉnh để trở lại trạng thái cân bằng. Chúng ta cũng biết rằng lãi suất bị cố định ở mức lãi suất thế giới. Do đó thu nhập - biến duy nhất có thể điều chỉnh - phải tăng lên để làm tăng cầu tiền. Kết luận này hàm ý đường *LM** dịch sang phải.

Hình 13.13 mô tả tình huống tỷ giá hối đoái thả nổi. Nhìn vào hình vẽ, chúng ta thấy thu nhập tăng lên, tỷ giá hối đoái giảm xuống (đồng tiền trong nước xuống giá) và cán cân thương mại được cải thiện.

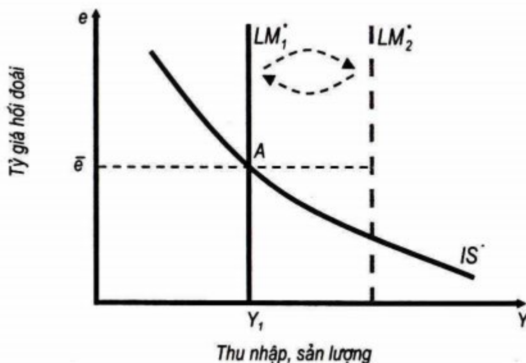
Hình 13.14 mô tả tình huống tỷ giá hối đoái cố định. Nhìn vào hình vẽ, chúng ta thấy đường *LM** dịch chuyển sang phải. Vẫn như trước, điều này có xu hướng đẩy lãi suất trong nước xuống và làm cho đồng tiền xuống giá. Tuy nhiên, để giữ cho tỷ giá hối đoái cố định, ngân hàng trung ương phải mua nội tệ

và bán ngoại tệ. Hành động này làm giảm cung tiền và làm dịch đường *LM** sang trái. Đường *LM** tiếp tục dịch chuyển cho đến khi nền kinh tế trở về trạng thái cân bằng ban đầu.



Hình 13.13

Kết quả cuối cùng là, cả thu nhập, tỷ giá hối đoái và cán cân thương mại đều không thay đổi.



Hình 13.14

2. Mô hình Mundell - Fleming coi lãi suất thế giới là biến ngoại sinh, được xác định từ ngoài mô hình. Bây giờ chúng ta hãy tìm hiểu xem nguyên nhân nào làm cho nó thay đổi và điều gì sẽ xảy ra khi nó thay đổi.

a. Những yếu tố nào làm cho lãi suất thế giới tăng?

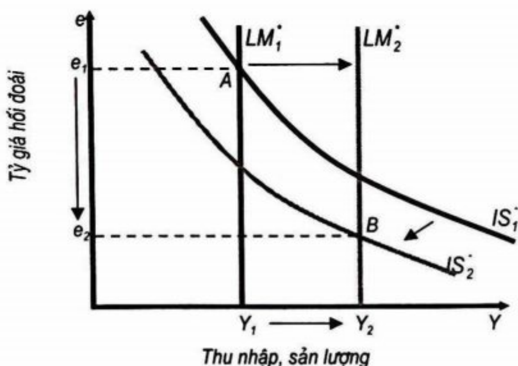
b. Giả sử tỷ giá hối đoái được thả nổi, điều gì xảy ra với tổng thu nhập, tỷ giá hối đoái và cán cân thương mại khi lãi suất thế giới tăng?

c. Giả sử tỷ giá hối đoái được cố định, điều gì xảy ra với tổng thu nhập, tỷ giá hối đoái và cán cân thương mại khi lãi suất thế giới tăng?

Lời giải

a. Mô hình Mundell-Fleming coi lãi suất thế giới là biến ngoại sinh. Tuy nhiên, không có lý do để hy vọng lãi suất thế giới không thay đổi. Trong mô hình về nền kinh tế đóng trình bày ở bài 3, trạng thái cân bằng của tiết kiệm và đầu tư quyết định lãi suất thực tế. Trong nền kinh kế mở trong dài hạn, lãi suất thế giới thực tế là lãi suất làm cân bằng tiết kiệm thế giới và đầu tư thế giới. Tất cả các yếu tố làm giảm tiết kiệm thế giới hoặc làm tăng cầu đầu tư thế giới đều làm tăng lãi suất thế giới. Thêm vào đó trong ngắn hạn, khi giá không thay đổi, tất cả các yếu tố làm tăng cầu của thế giới về hàng hoá hoặc làm giảm mức cung tiền của thế giới đều làm tăng lãi suất thế giới.

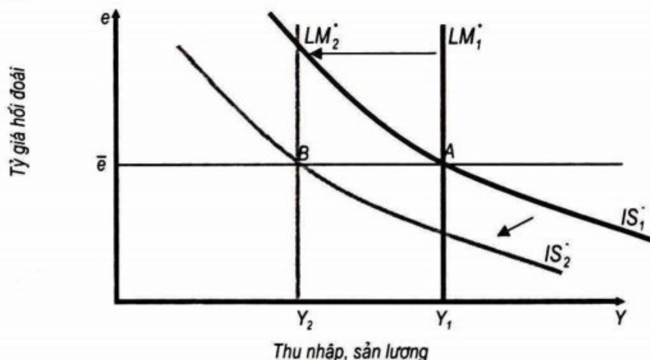
b. Hình 13.15 mô tả tác động của sự gia tăng lãi suất thế giới trong chế độ tỷ giá hối đoái. Khi đó cả đường *IS** và *LM** đều dịch chuyển. Đường *IS** dịch sang trái, bởi vì lãi suất cao hơn làm cho đầu tư I(r^*) giảm xuống. Đường *LM** dịch sang phải, bởi vì lãi suất cao hơn làm giảm cầu tiền. Do cung về số dư tiền tệ thực tế *M/P* cố định, nên lãi suất cao hơn dẫn đến tình trạng dư cung về số dư tiền tệ thực tế. Để trở lại cân bằng trên thị trường tiền tệ, thu nhập phải tăng và điều này làm tăng cầu tiền cho đến khi dư cung không còn nữa.



Hình 13.15

Từ hình vẽ, chúng ta nhận thấy rằng sản lượng tăng lên và tỷ giá hối đoái giảm xuống (đồng tiền trong nước xuống giá). Do đó, cán cân thương mại tăng lên.

c. Hình 13.16 chỉ ra tác động của sự gia tăng lãi suất thế giới trong chế độ tỷ giá hối đoái cố định, Cả hai đường *IS** và *LM** đều dịch chuyển. Giống như trong câu b, đường *IS** dịch sang trái bởi lãi suất cao hơn làm cho đầu tư giảm xuống. Song khác với câu b, đường *LM** dịch chuyển sang trái, chứ không phải sang phải. Lý do ở đây là áp lực làm giảm tỷ giá hối đoái buộc ngân hàng phải mua nội tệ và bán ngoại tệ. Hành vi này làm giảm cung tiền *M* và làm dịch chuyển đường *LM** sang trái. Đường *LM** phải dịch toàn bộ quãng đường từ LM_1^* tới LM_2^* như trong hình 13.16, điểm mà đường tỷ giá hối đoái cố định cắt đường *IS** mới.



Hình 13.16

Tại trạng thái cân bằng, sản lượng giảm xuống trong khi tỷ giá hối đoái giữ nguyên không thay đổi. Do tỷ giá hối đoái không đổi, nên cán cân thương mại cũng không thay đổi.

3. Giám đốc các doanh nghiệp và các nhà hoạch định chính sách thường quan tâm tới "khả năng cạnh tranh" của nền kinh tế Việt Nam. Nghĩa là họ quan tâm tới khả năng của các ngành kinh tế Việt Nam trong việc bán sản phẩm của mình và thu được lợi nhuận trên thị trường thế giới. Bạn hãy giúp họ phân tích xem:

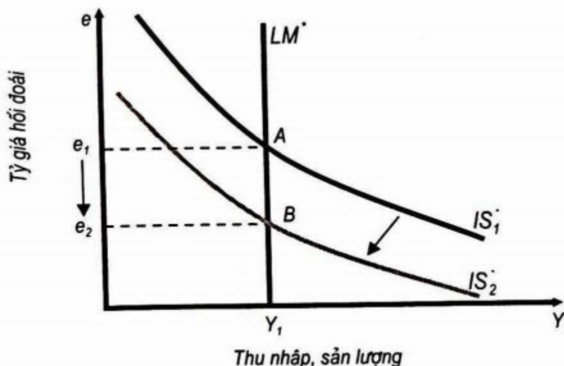
a. Sự thay đổi tỷ giá hối đoái ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh như thế nào?

b. Nên theo đuổi cách kết hợp nào của chính sách tiền tệ và tài chính để nâng cao năng lực cạnh tranh nhưng không thay đổi tổng thu nhập?

Lời giải

a. Sự xuống giá của đồng tiền làm cho hàng hoá của Việt Nam có khả năng cạnh tranh cao hơn. Lý do ở đây là sự xuống giá hàm ý giá tính bằng nội tệ như cũ đổi được ít hơn đơn vị ngoại tệ hơn. Điều này hàm ý nếu tính bằng ngoại tệ, hàng hoá của Việt Nam trở nên rẻ hơn và người nước ngoai mua nhiều hàng hóa Việt Nam hơn. Ví dụ, chúng ta hãy giả định tỷ giá hối đoái giữa đồng Việt Nam và yên Nhật giảm từ 0,01 đồng/yên xuống còn 0,005 đồng/yên. Khi đó nếu tính bằng yên Nhật, thì một hộp bóng bàn Việt Nam giá 10.000 đồng sẽ giảm từ 100 yên xuống chỉ còn 50 yên. Sự giảm giá này làm tăng lượng bóng bàn sản xuất tại Việt Nam mà người Nhật muốn mua. Do đó, khả năng cạnh tranh của bóng bàn Việt Nam tăng lên.

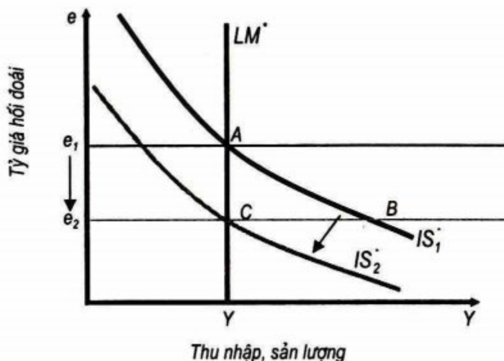
b. Trước hết chúng ta hãy xem xét tình huống tỷ giá hối đoái thả nổi. Chúng ta biết rằng vị trí đường LM^* quyết định sản lượng. Nghĩa là, sản lượng sẽ không thay đổi nếu đường LM^* vẫn ở vị trí cũ. Do đó, nhận xét đầu tiên của chúng ta là giữ cho cung tiền không đổi (để cố định đường LM^*). Tiếp theo, chúng ta dùng chính sách tài chính thu hẹp để dịch chuyển đường IS^* sang trái với mục đích làm cho tỷ giá hối đoái giảm xuống (tức làm cho đồng tiền xuống giá). Cụ thể, chúng ta có thể giảm chi tiêu chính phủ hoặc tăng thuế.



Hình 13.17

Bây giờ, chúng ta chuyển sang chế độ tỷ giá hối đoái cố định. Nếu muốn nâng khả năng cạnh tranh, chúng ta cần làm giảm tỷ giá hối đoái. Nghĩa là, ngân hàng trung ương cần cố định nó ở mức thấp hơn. Như vậy, bước đi đầu tiên của ngân hàng trung ương là phá giá đồng Việt Nam, hay nói cách khác là cố định tỷ giá hối đoái ở mức mong muốn thấp hơn. Hành động này làm tăng

xuất khẩu ròng và có khuynh hướng làm tăng sản lượng, như được minh họa trong hình 13.18. Chúng ta có thể làm triệt tiêu sự gia tăng sản lượng này bằng chính sách tài chính thu hẹp, chẳng hạn cắt giảm chi tiêu hoặc tăng thuế. Chính sách như vậy sẽ đẩy đường *IS* dịch chuyển sang trái tới điểm *C* như trong hình vẽ.



Hình 13.18

4. Giả sử thu nhập cao hơn hàm ý nhập khẩu cao hơn và như vậy xuất khẩu ròng thấp hơn. Nghĩa là, hàm xuất khẩu ròng có dạng:

$$NX = NX(e, Y)$$

Hãy xem xét các ảnh hưởng của sự mở rộng tài chính đối với thu nhập và cán cân thương mại trong nền kinh tế nhỏ và mở cửa trong điều kiện:

a. Tỷ giá hối đoái thả nổi.

b. Tỷ giá hối đoái cố định.

Câu trả lời của bạn khác với những câu trả lời trong bảng 13.1 ở những điểm nào?

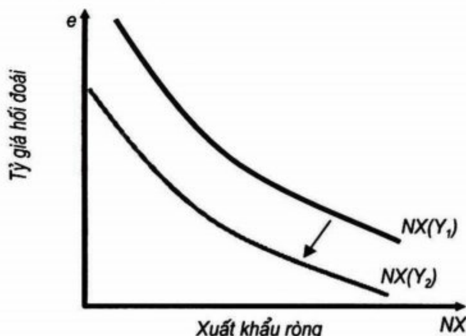
Lời giải

Trong bài giảng, chúng ta giả định rằng xuất khẩu ròng chỉ phụ thuộc vào tỷ giá hối đoái. Điều này tương tự như cách trình bày nhu cầu về một hàng hoá thường thấy trong kinh tế vi mô: giá của một hàng hóa (trong trường hợp của chúng ta là xuất khẩu ròng) phụ thuộc vào giá của nó. "Giá" của xuất khẩu ròng chính là tỷ giá hối đoái. Tuy nhiên, chúng ta cũng dự kiến rằng nhu cầu về một hàng hoá còn phụ thuộc vào thu nhập và ở đây điều này cũng đúng: khi thu nhập tăng, chúng ta muốn mua tất cả các hàng hoá nhiều hơn, trong đó có hàng hóa sản xuất trong nước và hàng nhập khẩu. Do đó khi thu nhập tăng, nhập khẩu tăng và

xuất khẩu ròng giảm xuống. Như vậy, chúng ta có thể biểu thị xuất khẩu ròng là một hàm của cả tỷ giá hối đoái và thu nhập:

$$NX = NX(e,Y)$$

Hình 13.19 vẽ đường xuất khẩu ròng với tư cách là hàm của tỷ giá hối đoái. Vẫn như trước, đường xuất khẩu ròng dốc xuống sao cho sự gia tăng tỷ giá hối đoái làm giảm xuất khẩu ròng. Chúng ta vẽ đường này với giả định thu nhập là cho trước. Nếu thu nhập tăng từ Y_1 tới Y_2, đường xuất khẩu ròng sẽ dịch chuyển sang trái từ $NX(Y_1)$ tới $NX(Y_2)$.



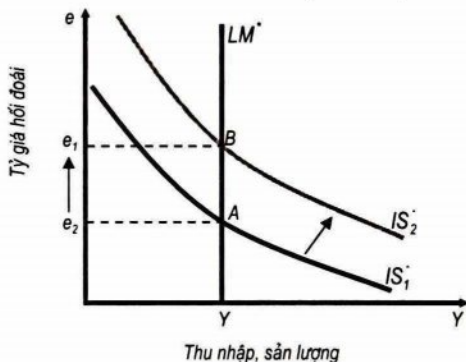
Hình 13.19

a. Hình 13.20 chỉ ra tác động của sự mở rộng tài chính trong điều kiện tỷ giá hối đoái thả nổi. Sự mở rộng tài chính (sự gia tăng chi tiêu của chính phủ hoặc giảm thuế) làm cho đường IS^* dịch chuyển sang phải, chẳng hạn từ IS_1^* tới IS_2^*. Nhưng trong chế độ tỷ giá hối đoái thả nổi, nếu đường LM^* không thay đổi, thì thu nhập cũng không thay đổi. Do thu nhập không thay đổi, nên đường xuất khẩu ròng không dịch chuyển [vẫn là đường $NX(Y_1)$ trong hình 13.19]. Tuy nhiên, xuất khẩu ròng phải giảm ở mức đủ để làm triệt tiêu tác động của sự mở rộng tài chính. Đương nhiên, sự gia tăng tỷ giá hối đoái từ e_1 tới e_2 (hình 13.20) là yếu tố gây ra sự giảm sút này trong xuất khẩu ròng.

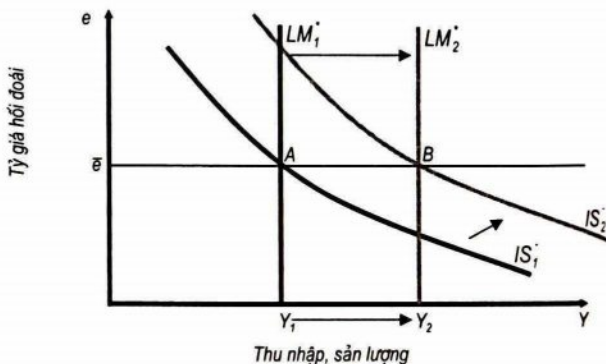
Như vậy, kết quả cuối cùng là: thu nhập không thay đổi, tỷ giá hối đoái tăng và xuất khẩu ròng giảm, đúng như kết luận trong bảng 13.1 của bài giảng.

b. Hình 13.21 chỉ ra tác động của sự mở rộng tài chính trong điều kiện tỷ giá hối đoái cố định. Sự mở rộng tài chính làm cho đường IS^* dịch chuyển sang phải, từ IS^*_1 tới IS^*_2. Giống như câu a, nếu số dư tiền tệ thực tế không thay đổi,

thì điều này có khuynh hướng đẩy tỷ giá hối đoái tăng lên. Tuy nhiên, để ngăn chặn sự lên giá đồng tiền, ngân hàng trung ương can thiệp vào thị trường hối đoái bằng cách bán nội tệ và mua ngoại tệ. Hành động này làm tăng cung tiền và làm dịch chuyển đường LM^* sang phải, từ LM_1^* tới LM_2^*.



Hình 13.20



Hình 13.21

Sự dịch chuyển của đường LM^* làm cho sản lượng tăng lên trong khi tỷ giá hối đoái giữ nguyên như trước. Mặc dù tỷ giá hối đoái không thay đổi, nhưng mức thu nhập cao hơn vẫn làm giảm xuất khẩu ròng [đường xuất khẩu ròng trong hình 13.19 dòng dịch chuyển tới $NX(Y_2)$].

Như vậy, câu trả lời của chúng ta chỉ khác với câu trả lời trong bảng 13.1 ở điểm duy nhất là: trong điều kiện tỷ giá hối đoái cố định, sự mở rộng tài chính làm giảm cán cân thương mại.

5. Giả sử cầu tiền tệ phụ thuộc vào tiêu dùng cá nhân chứ không phải vào thu nhập, sao cho phương trình thị trường tiền tệ trở thành:

$$M/P = L[r, C(Y - T)]$$

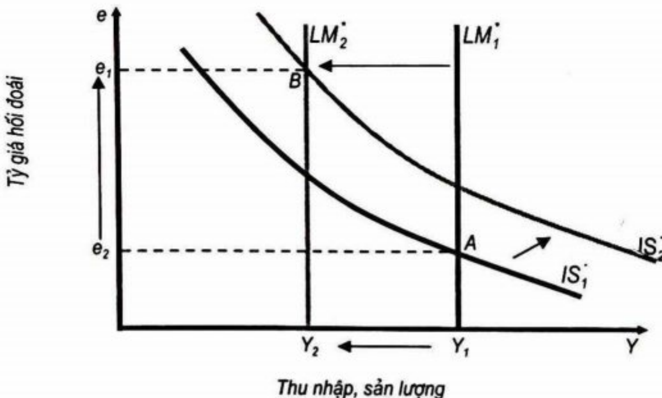
Hãy phân tích tác động của biện pháp cắt giảm thuế trong nền kinh tế nhỏ và mở cửa đối với tỷ giá hối đoái và thu nhập cả khi tỷ giá hối đoái thả nổi và cố định.

Lời giải

(Chú ý: bài tập này có nhiều điểm giống với bài tập số 7 trong bài 10). Đề bài yêu cầu chúng ta xem xét các tác động của chính sách cắt giảm thuế khi đường *LM* phụ thuộc vào tiêu dùng chứ không phải vào thu nhập. Giả định của đề bài có thể biểu thị bằng phương trình sau:

$$M/P = L(r, C(Y - T))$$

Hàm này cho thấy chính sách cắt giảm thuế làm dịch chuyển cả đường *IS** (do thuế giảm) và đường *LM** (do tiêu dùng tăng). Hình 13.22 biểu thị tình huống tỷ giá hối đoái thả nổi. Trong tình huống này, đường *IS** dịch sang phải, từ IS_1^* tới IS_2^*, còn đường *LM** dịch sang trái, từ LM_1^* tới LM_2^*.

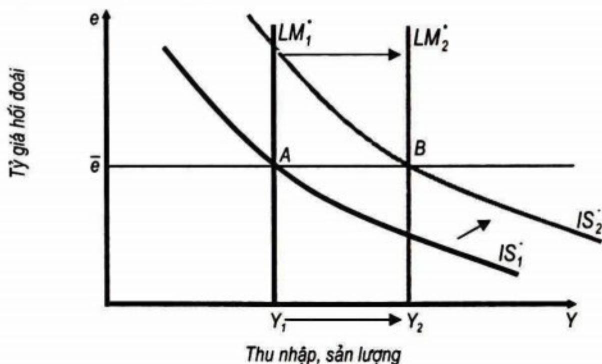


Hình 13.22

Chúng ta biết rằng số dư tiền tệ thực tế M/P bị cố định trong ngắn hạn, còn lãi suất được cố định ở mức lãi suất thế giới r^*. Do vậy, tiêu dùng là biến duy nhất có thể điều chỉnh để đưa thị trường tiền tệ trở về trạng thái cân bằng. Nói cách khác, phương trình LM^* quyết định mức tiêu dùng. Do tiêu dùng phụ thuộc thu nhập sử dụng (Y-T), nên mức tiêu dùng này hàm ý có một mức thu nhập sử dụng nhất định. Nếu mức thuế T giảm, thì thu nhập Y cũng phải giảm để giữ cho thu nhập sử dụng và tiêu dùng cố định.

Trong hình 13.22, trạng thái cân bằng bắt đầu điểm A và chuyển tới trạng thái cân bằng mới là điểm B. Thu nhập Y giảm một lượng đúng bằng mức cắt giảm thuế và tỷ giá hối đoái tăng lên.

Trong tình huống tỷ giá hối đoái cố định, đường IS^* dịch sang phải, nhưng sự dịch chuyển ban đầu của đường LM^* không còn quan trọng nữa. Áp lực làm tăng tỷ giá hối đoái buộc ngân hàng trung ương phải bán nội tệ ra và mua ngoại tệ vào. Hành động này làm tăng cung tiền và làm dịch chuyển đường LM sang phải, như được minh họa trong hình 13.23.



Hình 13.23

Kết quả là, nền kinh tế chuyển tới trạng thái cân bằng mới tại điểm B - tức giao điểm của đường IS^* mới IS_2^* và đường nằm ngang ở mức tỷ giá hối đoái cố định. Như vậy, chúng ta không thấy có sự khác nhau giữa tình huống cầu tiền phụ thuộc vào tiêu dùng và tình huống cầu tiền phụ thuộc thu nhập.

6. Giả sử mức giá tương ứng với nhu cầu tiền tệ bao gồm giá hàng hoá nhập khẩu và giá hàng hoá nhập khẩu phụ thuộc vào tỷ giá hối đoái. Nghĩa là thị trường tiền tệ được mô tả bằng:

$$M/P = L(r, Y)$$

với

$$P = \lambda P_d + (1 - \lambda)P_{f/e}$$

Tham số λ là tỷ trọng hàng nội trong chỉ số giá P. Giả sử giá hàng trong nước là P_d và giá hàng hoá nước ngoài tính bằng ngoại tệ P_f không thay đổi.

a. Hãy giải thích vì sao trong mô hình này đường LM dốc lên chứ không thẳng đứng.*

b. Tác động của chính sách tài chính mở rộng trong mô hình này là gì khi áp dụng tỷ giá hối đoái thả nổi?Hãy giải thích. Hãy so sánh với mô hình Mundell - Fleming chuẩn.

c. Tác động của tỷ giá hối đoái đối với mức giá đôi khi được gọi là "cú sốc cung nội sinh". Vì sao có thể gọi như vậy?

Lời giải

Vì mọi người cần có tiền để mua hàng hoá và dịch vụ, nên sẽ là hợp lý nếu chúng ta nghĩ rằng mức giá phù hợp là mức giá của hàng hoá và dịch vụ mà họ mua. Dĩ nhiên các hàng hoá và dịch vụ này bao gồm cả hàng nội và hàng ngoại. Nhưng giá tính bằng nội tệ của hàng ngoại phụ thuộc vào tỷ giá hối đoái. Ví dụ, nếu tỷ giá hối đoái của một đồng Việt Nam tăng từ 0,01 yên/đồng lên 0,02 yên/đồng, thì một hàng hoá Nhật có giá 100 yên sẽ giảm từ 10.000 xuống chỉ còn 5.000 đồng. Do vậy, chúng ta có thể viết điều kiện cho cân bằng trong thị trường tiền tệ như sau:

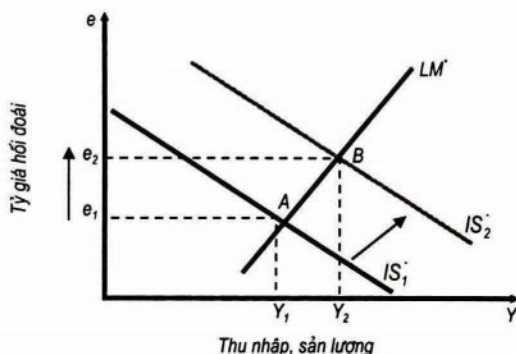
$$M/P = L(r, Y)$$

trong đó,

$$P = \lambda P_d + (1 - \lambda)P_f/e$$

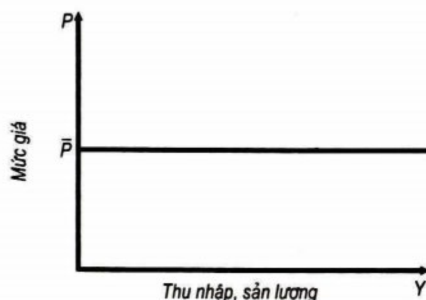
a. Tỷ giá hối đoái cao hơn làm cho hàng ngoại rẻ hơn. Điều này làm giảm mức giá P (mức giảm giá phụ thuộc vào tỷ trọng tiêu dùng hàng ngoại $1-\lambda$) với quy mô tương ứng với thị trường tiền tệ. Mức giá thấp hơn này làm tăng cung về số dư tiền tệ thực tế M/P. Để giữ cho thị trường tiền tệ trong cân bằng, thu nhập phải tăng để làm tăng cầu tiền . Do đó, đường LM^* phải dốc lên.

b. Trong mô hình Mundell - Fleming chuẩn, chính sách tài chính mở rộng không tác động tới sản lượng trong điều kiện tỷ giá hối đoái thả nổi. Như hình 13.24 cho thấy, ở đây nó không còn đúng nữa. Chính sách cắt giảm thuế hoặc tăng chi tiêu chính phủ làm dịch chuyển đường IS^* sang phải từ IS_1^* tới IS_2^*. Do đường LM^* dốc lên, nên sản lượng phải tăng.



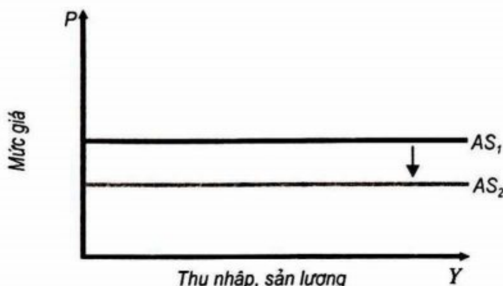
Hình 13.24

c. Một giả định trung tâm trong chương này là mức giá cố định trong ngắn hạn. Nghĩa là, chúng ta giả định đường tổng cung ngắn hạn nằm ngang tại mức giá $P = \overline{P}$ như được minh hoạ trong hình 13.25.



Hình 13.25

Cú sốc cung là cú sốc làm dịch chuyển đường tổng cung *AS*. Nếu mức giá *P* phụ thuộc vào tỷ giá hối đoái, thì như được chỉ ra trong hình 13.26, sự gia tăng của tỷ giá hối đoái *e* làm cho mức giá *P* giảm xuống - nghĩa là đường tổng cung dịch chuyển xuống dưới, từ AS_1 tới AS_2. Nói cách khác, nó giống hệt một cú sốc cung, ngoại trừ việc nó là cú sốc nội sinh, tức sinh ra từ chính nền kinh tế, chứ không phải từ bên ngoài.



Hình 13.26

7. Hãy giả định Việt Nam là một nền kinh tế nhỏ, mở cửa với vốn có tính cơ động hoàn hảo và sử dụng mô hình Mundell - Fleming để trả lời các câu hỏi sau:

a. *Nếu Việt Nam bị suy thoái, Chính phủ nên dùng chính sách tiền tệ hay tài chính để kích thích việc làm? Hãy giải thích vì sao.*

b. *Nếu Việt Nam cấm nhập khẩu rượu vang từ Pháp, thì điều gì xảy ra với sản lượng, tỷ giá hối đoái và cán cân thương mại? Hãy xem xét cả tác động ngắn hạn và dài hạn.*

Lời giải

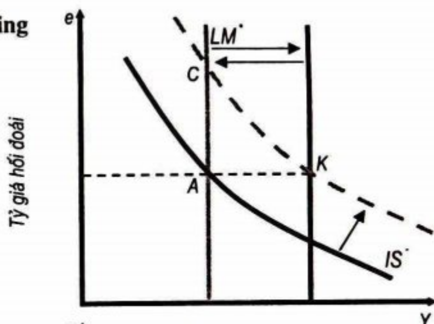
a. Câu trả lời tùy thuộc vào chỗ Việt Nam áp dụng chế độ với tỷ giá hối đoái cố định hay thả nổi. Chúng ta hãy giả định (gần sát với thực tế) rằng hiện nay Việt Nam áp dụng chế độ tỷ giá hối đoái cố định. Trong điều kiện này, Chính phủ phải sử dụng chính sách tài chính để tác động tới sản lượng và việc làm, vì chính sách tiền tệ đã được dùng để kiểm soát tỷ giá hối đoái.

b. Trong ngắn hạn, chính sách cấm nhập khẩu làm dịch chuyển đường *IS** ra phía ngoài (do nhập khẩu giảm). Như vậy, chính sách này làm tăng cầu về hàng của Việt Nam và tạo ra áp lực đẩy tỷ giá hối đoái tăng lên. Kết quả là, cung tiền của Việt Nam tăng, làm cho cho đường *LM** dịch chuyển ra phía ngoài. Trạng thái cân bằng ngắn hạn mới là điểm *K* trong cả hình 13.27a và b.

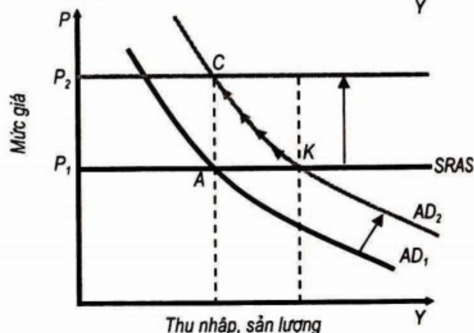
Giả định rằng chúng ta bắt đầu với nền kinh tế đang sản xuất ở mức tự nhiên. Sự gia tăng nhu cầu về hàng hoá của Việt Nam có xu hướng đẩy giá của chúng tăng lên. Sự gia tăng của mức giá đến lượt nó lại làm giảm số dư tiền tệ thực tế, làm dịch chuyển đường *AS* ngắn hạn lên phía và đường *LM** vào phía trong. Cuối cùng, nền kinh tế Việt Nam dừng lại ở điểm *C* mà không có sự thay

đổi trong sản lượng hoặc cán cân thương mại, nhưng có tỷ giá hối đoái thực tế cao hơn tương đối so với nước ngoài.

a. Mô hình Mundel-Fleming



b. Mô hình *AD-AS*



Hình 13.27

BÀI TẬP VẬN DỤNG BỔ SUNG

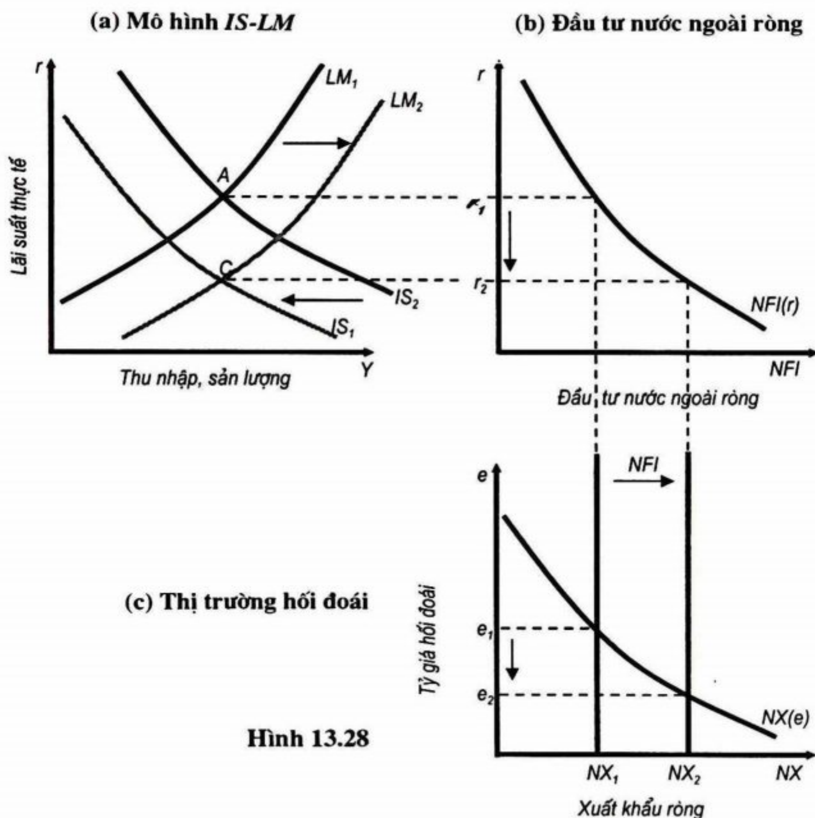
1. Hãy hình dung ra rằng bạn đang điều hành ngân hàng trung ương của một nền kinh tế lớn và mở cửa (chẳng hạn Mỹ). Mục tiêu của bạn là ổn định thu nhập. Khi bạn thực hiện chính sách của mình, điều gì sẽ xảy ra đối với cung tiền, lãi suất, tỷ giá hối đoái và cán cân thương mại khi có các cú sốc sau đây:

a. Tổng thống tăng thuế để giảm thâm hụt ngân sách.

b. Tổng thống hạn chế nhập khẩu ô tô Nhật.

Lời giải

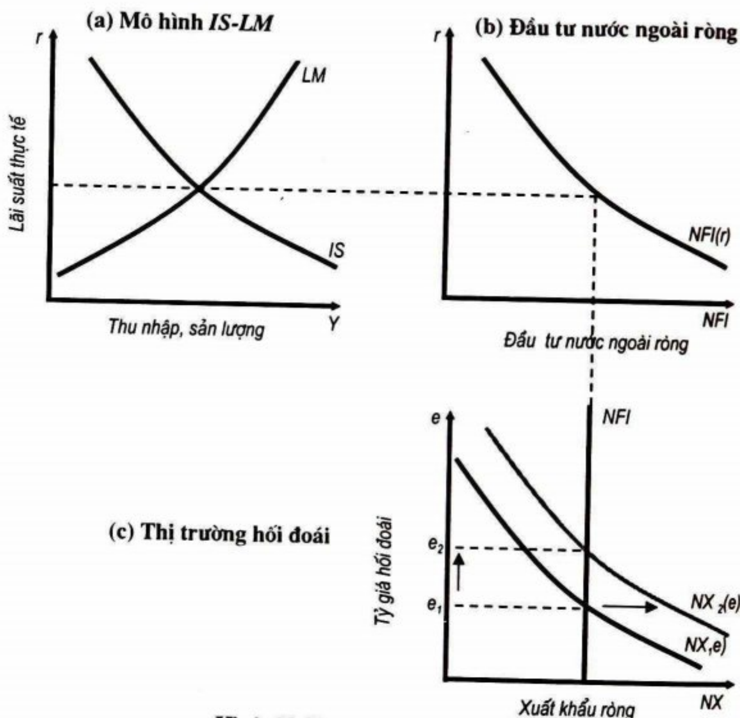
a. Thuế cao hơn làm cho đường *IS* dịch chuyển vào trong. Để giữ cho sản lượng không thay đổi, ngân hàng trung ương phải tăng cung tiền, làm cho đường *LM* dịch chuyển sang phải. Tại điểm cân bằng mới (điểm *C* trong hình 13.28), lãi suất và tỷ giá hối đoái giảm xuống trong khi cán cân thương mại được cải thiện.



Hình 13.28

b. Chính sách hạn chế nhập khẩu ô tô nước ngoài làm dịch chuyển đường *NX*(*e*) ra phía ngoài (phần c của hình 13.29). Cho nên, chính sách này không gây ra tác động gì đến cả đường *IS* và *LM* vì đường *NFI* không bị ảnh hưởng. Do đó,

sản lượng không thay đổi và không cần có bất kỳ sự thay đổi nào trong chính sách tiền tệ. Như chỉ ra trong hình vẽ, lãi suất và cán cân thương mại không thay đổi, nhưng tỷ giá hối đoái tăng lên.



Hình 13.29

2. Trong nhiều thập kỷ qua, các nhà đầu tư trên thế giới ngày càng có xu hướng tận dụng cơ hội đầu tư vào các nước khác. Do tính chất phức tạp ngày càng tăng, các nền kinh tế hiện nay mở cửa hơn so với trước đây. Hãy phân tích xem xu thế phát triển này ảnh hưởng như thế nào tới khả năng của chính sách tiền tệ trong việc tác động vào nền kinh tế.

a. Nếu các nhà đầu tư sẵn sàng thay thế tài sản nước ngoài và trong nước cho nhau, thì điều gì sẽ xảy ra với độ dốc của hàm NFI?

b. Nếu hàm NFI thay đổi theo cách đó, thì điều gì sẽ xảy ra với độ dốc của đường IS?

c. Sự thay đổi này của đường IS ảnh hưởng như thế nào tới khả năng của ngân hàng trung ương trong việc kiểm soát lãi suất?

d. Sự thay đổi này của đường IS ảnh hưởng như thế nào tới khả năng của ngân hàng trung ương trong việc kiểm soát thu nhập quốc dân?

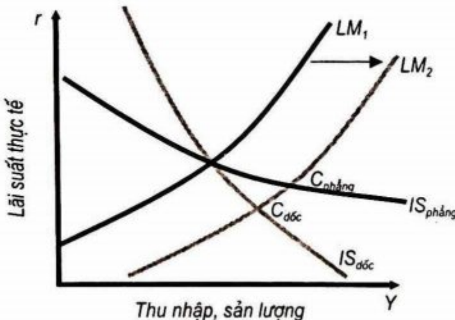
Lời giải

a. Đường *NFI* trở nên phẳng hơn, vì sự thay đổi nhỏ trong lãi suất bây giờ cũng gây ra tác động lớn hơn tới luồng vốn.

b. Như đã lập luận trong bài giảng, đường *NFI* phẳng hơn làm cho đường *IS* cũng phẳng hơn.

c. Hình 13.30 chỉ ra ảnh hưởng do sự dịch chuyển của đường *LM* gây ra đối với cả đường *IS* dốc và phẳng. Rõ ràng đường *IS* càng phẳng, thì sự thay đổi của cung tiền tác động tới lãi suất càng yếu. Do đó, ngân hàng trung ương càng khó kiểm soát lãi suất khi các nhà đầu tư sẵn sàng hơn trong việc thay thế giữa tài sản trong nước và tài sản nước ngoài.

d. Rõ ràng từ hình 13.30 chúng ta thấy rằng đường *IS* càng phẳng, thì sự thay đổi trong cung tiền càng tác động mạnh tới sản lượng. Do đó, ngân hàng trung ương dễ kiểm soát sản lượng hơn.



Hình 13.30

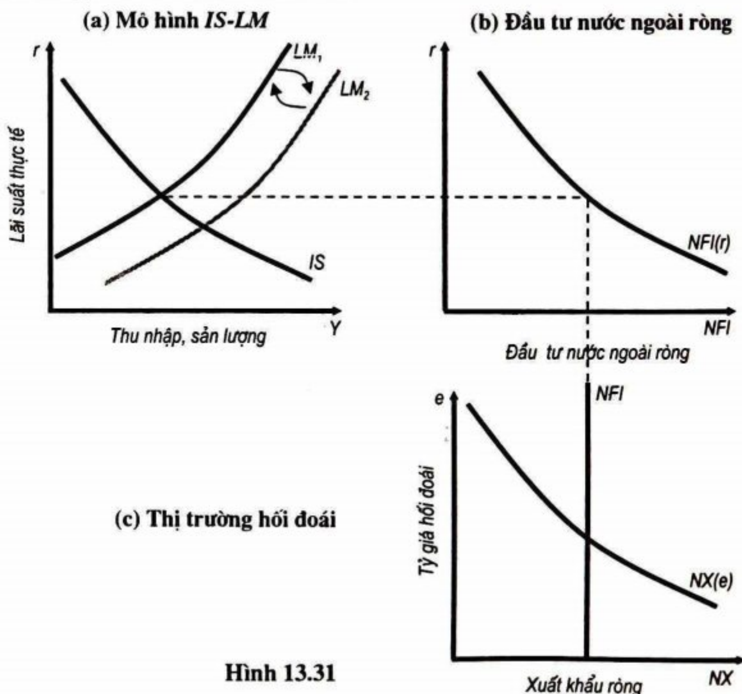
3. Giả sử một nền kinh tế lớn và mở cửa có tỷ giá hối đoái cố định.

a. Hãy mô tả điều gì xảy ra khi có sự thu hẹp tài chính, ví dụ tăng thuế. Hãy so sánh câu trả lời của bạn với trường hợp nền kinh tế nhỏ và mở cửa.

b. Hãy mô tả điều gì xảy ra nếu ngân hàng trung ương mở rộng cung ứng tiền tệ bằng cách mua trái phiếu của công chúng. Hãy so sánh câu trả lời của bạn với trường hợp nền kinh tế nhỏ và mở cửa.

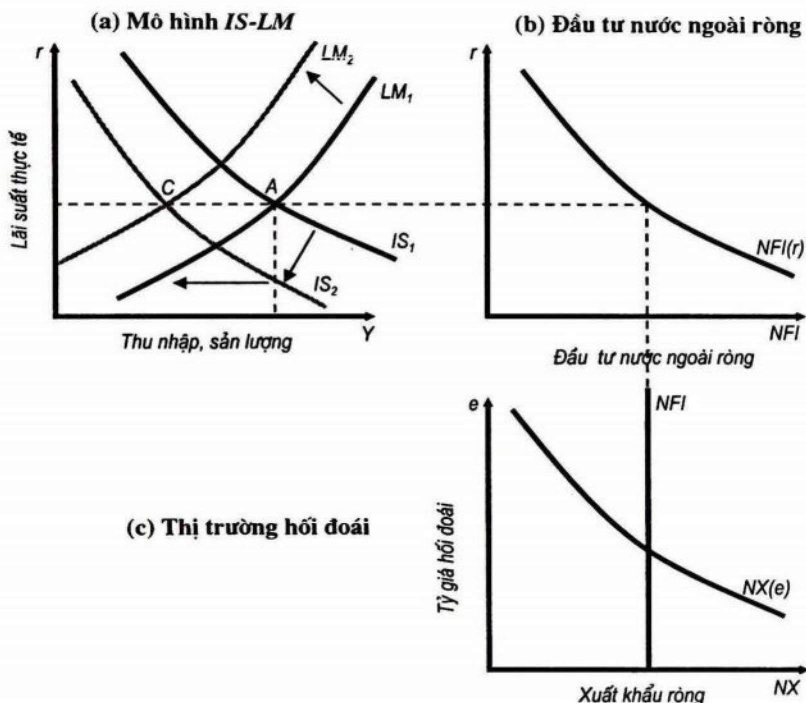
Lời giải

a. Hình 13.31 chỉ ra tác động của sự thu hẹp tài chính đối với nền kinh tế lớn và mở cửa có tỷ giá hối đoái cố định. Chính sách tài chính thu hẹp làm dịch chuyển đường *IS* sang trái, chẳng hạn tới IS_2 như trong phần a. Nó tạo ra áp lực đẩy lãi suất tăng lên. Điều này có xu hướng làm tăng *NFI* và làm giảm tỷ giá hối đoái như được minh họa trong phần b và c của hình vẽ. Để tránh điều này, ngân hàng trung ương can thiệp bằng cách mua nội tệ vào. Hành động này giữ cho tỷ giá hối đoái không giảm, đồng thời làm dịch chuyển đường *LM* sang trái, chẳng hạn tới LM_2. Điểm cân bằng mới bây giờ là *C* với lãi suất thực tế và tỷ giá hối đoái không đổi, nhưng sản lượng thấp hơn. Như vậy, tác động này giống như trong nền kinh tế nhỏ và mở cửa.



Hình 13.31

b. Chính sách mở rộng tiền tệ có xu hướng làm dịch chuyển đường *LM* sang phải và làm giảm lãi suất như chúng ta thấy trong phần a của hình13.32. Điều này có xu hướng làm tăng *NFI* và làm giảm tỷ giá hối đoái tụt như được minh họa trong phần b và c của hình vẽ. Để tránh sự xuống giá này, ngân hàng trung ương phải mua nội tệ và bán ngoại tệ. Hành động này làm giảm cung tiền và làm dịch chuyển đường *LM* ngược lại đến vị trí ban đầu của nó. Như trong mô hình của nền kinh tế nhỏ và mở cửa, chính sách tiền tệ không hiệu quả trong điều kiện tỷ giá hối đoái cố định.



Hình 13.32

Bài 14
LÝ THUYẾT CHU KỲ KINH DOANH THỰC TẾ

TÓM TẮT NỘI DUNG

Lý thuyết chu kỳ kinh doanh thực tế là một cách lý giải khác về biến động kinh tế. Nó vận dụng các giả định của mô hình cổ điển, bao gồm cả tính linh hoạt của giá cả và tiền lương trong ngắn hạn.

Các mô hình chu kỳ kinh doanh thực tế đều dựa trên sự thay thế giữa các thời kỳ của lao động. Nếu tiền lương tạm thời cao hoặc nếu lãi suất cao, thì mọi người nhận thấy làm việc hôm nay hấp dẫn hơn làm việc trong tương lai. Do vậy, họ đáp lại tác động kích thích này bằng cách thay đổi lượng cung về lao động của mình.

Mô hình chu kỳ kinh doanh thực tế chỉ ra rằng những thay đổi trong chính sách tài chính hoặc cú sốc công nghệ gây ra sự thay thế giữa các thời kỳ của lao động và tác động tới sản lượng và lãi suất thực tế như thế nào.

Những người bênh vực và phê phán lý thuyết chu kỳ kinh doanh thực tế không nhất trí về những vấn đề như: cú sốc công nghệ có thể gây ra hầu hết các biến động kinh tế không, liệu tỷ lệ thất nghiệp cao có hàm ý thị trường lao động không thể cân bằng không, chính sách tiền tệ có ảnh hưởng đến các biến thực tế không và tính cứng nhắc trong ngắn hạn của tiền lương và giá cả có đóng vai trò quan trọng đối với hiểu biết của chúng ta về biến động kinh tế không.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Lý thuyết chu kỳ kinh doanh thực tế giải thích biến động của việc làm như thế nào?

Trả lời

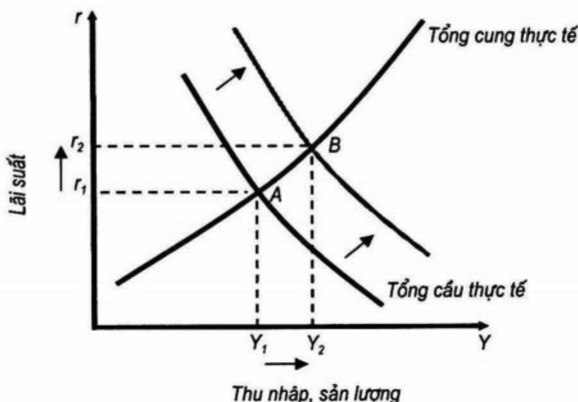
Lý thuyết chu kỳ kinh doanh thực tế giải thích sự thay đổi trong việc làm bằng sự thay đổi của mức cung về lao động. Lý thuyết này nhấn mạnh rằng số lượng

lao động cung ứng phụ thuộc vào các khuyến khích dành cho công nhân. Sự thay thế giữa các thời kỳ - tức sự sẵn sàng phân bổ lại thời gian lao động của công nhân - đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong cách mà người công nhân đáp lại các khuyến khích. Chẳng hạn, nếu tiền lương hoặc lãi suất hiện tại tạm thời cao, thì việc làm hôm nay hấp dẫn hơn việc làm trong tương lai.

2. Theo lý thuyết chu kỳ kinh doanh thực tế, biện pháp tăng chi tiêu chính phủ ảnh hưởng như thế nào đến nền kinh tế?

Trả lời

Sự gia tăng chi tiêu của chính phủ làm dịch chuyển đường tổng cầu thực tế ra phía ngoài như được minh họa trong hình 14.1.



Hình 14.1

Nhìn vào hình 14.1, chúng ta thấy rằng tại mọi mức lãi suất, lượng cầu về hàng hoá và dịch vụ cao đều hơn. Nếu lãi suất vẫn ở mức ban đầu r_1, thì sẽ xuất hiện tình trạng dư cầu về hàng hoá và dịch vụ và điều này đến lượt nó lại đẩy lãi suất tăng lên. Lãi suất cao hơn làm cho công nhân thay thế lao động tương lai bằng lao động hiện tại. Vì vậy, sản lượng sẽ tăng. Trong khoảng thời gian giữa sự gia tăng của sản lượng và sự gia tăng của lãi suất, cung và cầu về hàng hoá và dịch vụ được đưa trở lại trạng thái cân bằng. Cho nên, sự gia tăng chi tiêu của chính phủ làm cho cả sản lượng và lãi suất đều tăng.

3. Bốn vấn đề chủ yếu gây ra sự bất đồng trong cuộc tranh luận xung quanh lý thuyết chu kỳ kinh doanh là gì?

Trả lời

Có bốn vấn đề chủ yếu gây ra sự bất đồng trong các cuộc tranh luận về chu kỳ kinh doanh thực tế. Những bất đồng này chưa được giải quyết và vì vậy chúng vẫn còn là những lĩnh vực mà các nhà kinh tế quan tâm nghiên cứu. Đó là:

a. *Tầm quan trọng của cú sốc công nghệ*. Những người ủng hộ lý thuyết chu kỳ kinh doanh thực tế giả định rằng nền kinh tế đã trải qua những biến động trong khả năng chuyển các yếu tố đầu vào tư bản và lao động thành hàng hoá và dịch vụ. Những biến động này có thể bắt nguồn từ thời tiết, các quy định về môi trường, sự thay đổi giá dầu cũng như bản thân sự thay đổi của công nghệ.

Những người phê phán lý thuyết chu kỳ kinh doanh đặt ra câu hỏi: "Cú sốc là gì?". Theo họ thì tiến bộ công nghệ diễn ra từ từ. Đồng thời, họ không tin rằng thời kỳ suy thoái là thời kỳ có sự thụt lùi về công nghệ. Sự tích luỹ công nghệ có thể chậm lại, nhưng hầu như không có khả năng là nó bị đảo ngược.

b. *Cách lý giải thất nghiệp*. Trong suốt chu kỳ kinh doanh, tỷ lệ thất nghiệp biến động rất mạnh. Những người ủng hộ lý thuyết chu kỳ kinh doanh thực tế tin rằng sự biến động của việc làm là kết quả của sự thay đổi trong số người muốn làm việc - họ giả định rằng nền kinh tế luôn luôn nằm trên đường cung về lao động. Họ cũng cho rằng khó mà hiểu được ý nghĩa của các số liệu thống kê thất nghiệp vì ít nhất là hai nguyên nhân: thứ nhất, nhiều người tự cho là thất nghiệp để nhận trợ cấp bảo hiểm thất nghiệp; thứ hai, nhiều người thất nghiệp sẵn sàng làm việc nếu họ được trả mức lương như trong các năm trước đây.

Những người phê phán quan điểm này cho rằng sự biến động trong việc làm không phản ánh sự thay đổi của số người muốn làm việc. Họ cho rằng tỷ lệ thất nghiệp cao trong thời kỳ suy thoái cho thấy rằng thị trường lao động không cân bằng - nghĩa là, tiền lương không thể điều chỉnh để cân bằng cung và cầu về lao động.

c. *Tính trung lập của tiền*. Chính sách cắt giảm tốc độ tăng tiền và lạm phát luôn đi kèm với thời kỳ thất nghiệp cao. Hầu hết các nhà quan sát đều cho rằng đây là bằng chứng cho thấy chính sách tiền tệ tác động mạnh tới nền kinh tế thực tế. Lý thuyết chu kỳ kinh doanh thực tế tập trung vào nguyên nhân phi tiền tệ (nghĩa là nguyên nhân "thực tế") của những biến động trong kinh doanh. Họ lập luận rằng mối liên hệ tương quan chặt chẽ giữa cung tiền và sản lượng nảy sinh vì sự biến động trong sản lượng tạo ra sự biến động trong cung tiền, chứ không phải ngược lại. Vì vậy, những người ủng hộ lý thuyết chu kỳ kinh doanh

thực tế cho rằng chính sách tiền tệ tác động tới các biến thực tế như sản lượng và việc làm.

d. *Tính linh hoạt của tiền lương và giá cả*. Hầu hết các phân tích vi mô đều dựa trên giả định cho rằng giá cả điều chỉnh để cân bằng cung và cầu. Những người ủng hộ lý thuyết chu kỳ kinh doanh thực tế cho rằng các nhà kinh tế vĩ mô nên đặt sự phân tích của mình trên cùng giả định đó. Họ cho rằng sự cứng nhắc của giá cả và tiền lương không quan trọng trong việc tìm hiểu các biến động kinh tế. Những người phê phán lý thuyết chu kỳ kinh doanh thực tế chỉ ra rằng nhiều loại tiền lương và giá cả không linh hoạt. Họ cho rằng tính không linh hoạt này góp phần lý giải cả sự tồn tại của thất nghiệp và tính không trung lập của tiền.

BÀI TẬP VÀ VẬN DỤNG

1. Theo lý thuyết về chu kỳ kinh doanh thực tế, các cú sốc thường xuyên và nhất thời có tác dụng rất khác nhau đối với nền kinh tế. Vì vậy, hãy so sánh tác động của một cú sốc công nghệ nhất thời (như thời tiết đẹp) và của một cú sốc công nghệ thường xuyên (như phát minh ra một quy trình sản xuất mới).

a. Cú sốc nào có ảnh hưởng lớn hơn đến nhu cầu về hàng đầu tư? Cú sốc nào gây ra sự dịch chuyển lớn hơn của tổng cầu thực tế?

b. Cú sốc nào làm tăng tiền lương thực tế hiện tại lên cao hơn mức tiền lương thực tế dự kiến trong tương lai? Cú sốc nào gây ra sự dịch chuyển lớn hơn của đường tổng cung thực tế?

c. Hãy so sánh tác động của hai cú sốc đó đối với sản lượng và lãi suất thực tế.

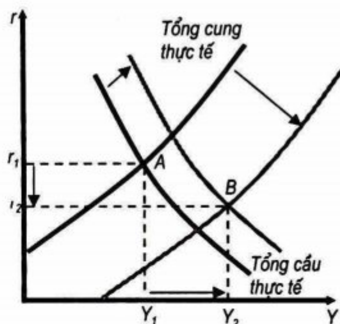
Lời giải

Bài tập này yêu cầu chúng ta so sánh tác động của một cú sốc công nghệ tạm thời (thời tiết tốt) với tác động của một cú sốc công nghệ thường xuyên (phát minh quy trình sản xuất mới). Cụ thể, chúng ta được yêu cầu tập trung nghiên cứu tác động của mỗi cú sốc tới đường tổng cung thực tế và đường tổng cầu thực tế.

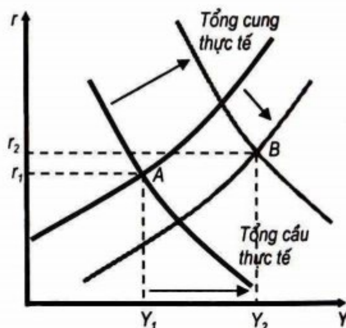
a. Cú sốc công nghệ thường xuyên có nhiều khả năng tác động lớn tới nhu cầu về hàng đầu tư: các nhà sản xuất gặt hái được nhiều mối lợi từ các công trình đầu tư mới trong một thời gian dài. Như vậy, nếu cú sốc là công nghệ sản xuất mới, các nhà sản xuất có thể phải mua máy móc mới để thực hiện công nghệ. Nhu cầu đầu tư chỉ tăng lên một chút để đáp lại cú sốc công nghệ tạm thời, vì nhà sản xuất chỉ thu hái được các mối lợi trong một thời kỳ ngắn. Cho nên, đường tổng cầu thực tế dịch chuyển nhiều để đáp lại cú sốc công nghệ thường xuyên, nhưng chỉ dịch chuyển ít để đáp lại cú sốc công nghệ tạm thời.

b. Cú sốc công nghệ thường xuyên có thể tạo ra sự gia tăng thường xuyên trong tiền lương, trong khi cú sốc công nghệ tạm thời hàm ý tiền lương thực tế hiện tại chỉ tạm thời cao: tiền lương thực tế trong tương lai sẽ tương đối thấp so với tiền lương thực tế hiện tại. Điều này gây ra sự thay thế giữa các thời kỳ - nó làm cho công nhân muốn làm việc chăm chỉ hơn trong hiện tại và ít chăm chỉ hơn trong tương lai. Do đó, đường tổng cung thực tế dịch chuyển để đáp lại cú sốc công nghệ tạm thời, nhưng sự dịch chuyển này nhỏ hơn so với cú sốc công nghệ thường xuyên.

c. Hình 14.2a chỉ ra tác động của cú sốc công nghệ tạm thời, trong đó đường tổng cung thực tế dịch chuyển nhiều hơn đường tổng cầu thực tế. Hình 12.2b chỉ ra tác động của cú sốc công nghệ thường xuyên, trong đó đường tổng cầu thực tế dịch chuyển nhiều hơn đường tổng cung thực tế. Rõ ràng cú sốc công nghệ tạm thời dẫn đến mức lãi suất thấp hơn, trong khi cú sốc công nghệ thường xuyên dẫn đến mức lãi suất cao hơn. Ví dụ, hình 14.2a mô tả tình huống lãi suất giảm, còn hình 14.2b mô tả tình huống lãi suất tăng. Trong cả hai tình huống, sản lượng đều tăng.



Hình 14.1a



Hình 14.1b

2. Giả sử giá cả hoàn toàn linh hoạt và sản lượng của nền kinh tế biến động do có cú sốc công nghệ như lý thuyết chu kỳ kinh doanh thực tế quả quyết.

a. Nếu ngân hàng trung ương giữ cung ứng tiền tệ không đổi, thì điều gì sẽ xảy ra đối với mức giá khi sản lượng biến động?

b. Nếu ngân hàng trung ương điều chỉnh cung ứng tiền tệ để ổn định mức giá, thì điều gì sẽ xảy ra đối với cung ứng tiền tệ khi sản lượng biến động?

c. Nhiều nhà kinh tế quan sát thấy rằng biến động trong cung ứng tiền tệ có mối liên hệ tương quan thuận với những biến động của sản lượng. Bằng chứng này có chống lại lý thuyết chu kỳ kinh doanh thực tế không?

Trả lời

Lý thuyết chu kỳ kinh doanh thực tế giả định mức giá hoàn toàn linh hoạt. Kết quả là, trong bài giảng này chúng ta đã bỏ qua đường *LM*: nó không tác động tới các biến thực tế. Nói cách khác, chúng ta giả định rằng mức giá điều chỉnh để giữ cho thị trường tiền tệ cân bằng và vì vậy, cung về số dư tiền tệ thực tế bằng cầu về số dư tiền tệ thực tế:

$$M/P = L(r, Y).$$

Phương trình này giả định: ngân hàng trung ương quyết định cung ứng tiền tệ *M*; giao điểm giữa đường tổng cung thực tế và tổng cầu thực tế quyết định mức lãi suất *r* và mức sản lượng *Y*; chỉ có mức giá được tự do điều chỉnh (theo đề bài) để đảm bảo rằng thị trường tiền tệ cân bằng.

a. Sự gia tăng của sản lượng *Y* làm tăng nhu cầu về số dư tiền tệ thực tế. Nếu ngân hàng trung ương giữ cho cung ứng tiền tệ cố định, thì mức giá phải giảm xuống để duy trì trạng thái cân bằng trên thị trường tiền tệ. Do đó, mức giá *P* và sản lượng *Y* biến động ngược chiều nhau.

b. Bây giờ giả sử ngân hàng trung ương điều chỉnh cung tiền để ổn định mức giá. Sự gia tăng của sản lượng *Y* làm tăng nhu cầu về số dư tiền tệ thực tế. Để giữ cho mức giá không giảm xuống, ngân hàng trung ương phải tăng cung tiền. Hành động này giữ thị trường tiền tệ cân bằng tại một mức giá cố định. Bởi vậy, cung tiền và sản lượng biến động cùng chiều với nhau.

c. Mối liên hệ tương quan giữa sự biến động của cung tiền và sự biến động của sản lượng không nhất thiết phải là bằng chứng chống lại lý thuyết chu kỳ kinh doanh thực tế. Nếu ngân hàng trung ương theo đuổi như chính sách trong câu b, tức tìm cách giữ cho mức giá ổn định, thì chúng ta sẽ quan sát thấy mối liên hệ tương quan chặt chẽ giữa cung tiền và sản lượng, cho dù cung tiền không có bất kỳ tác động nào tới sản lượng. Thực ra mối liên hệ tương quan phát sinh phản ứng mạnh tính nội sinh của cơ quan hữu trách về tiền tệ đối với những biến động trong sản lượng.

Bài 15
TIÊU DÙNG

TÓM TẮT NỘI DUNG

Keynes phỏng đoán rằng khuynh hướng tiêu dùng cận biên có giá trị nằm giữa 0 và 1. Theo ông thì khuynh hướng tiêu dùng bình quân giảm khi thu nhập tăng và thu nhập hiện tại là nhân tố chủ yếu quyết định tiêu dùng. Các công trình nghiên cứu số liệu từ khu vực hộ gia đình và dãy số thời gian ngắn khẳng định các phỏng đoán này của Keynes. Tuy nhiên, các công trình nghiên cứu sử dụng dãy thời gian dài cho thấy khuynh hướng tiêu dùng bình quân không giảm khi thu nhập tăng lên theo thời gian.

Những công trình hiện đại về hàm tiêu dùng được xây dựng trên cơ sở mô hình tiêu dùng của Fisher. Trong mô hình này, người tiêu dùng phải đối phó với giới hạn ngân sách giữa các thời kỳ và lựa chọn mức tiêu dùng tối ưu, đem lại mức thoả mãn cao nhất của cả cuộc đời. Tiêu dùng phụ thuộc vào nguồn lực (hay thu nhập) của cả đời người, nếu người tiêu dùng có thể tiết kiệm hoặc đi vay.

Giả thuyết vòng đời của Modigliani nhấn mạnh rằng thu nhập biến động theo cách dự báo được trong cuộc đời của một người và người tiêu dùng sử dụng tiết kiệm hoặc đi vay để điều hoà mức tiêu dùng của họ trong suốt cuộc đời. Giả thuyết này hàm ý rằng tiêu dùng phụ thuộc cả vào thu nhập và của cải.

Giả thuyết thu nhập thường xuyên của Friedman nhấn mạnh rằng các cá nhân trải qua những biến động trong cả thu nhập thường xuyên và thu nhập tạm thời của họ. Vì người tiêu dùng có thể tiết kiệm hoặc đi vay và vì họ muốn điều hoà mức tiêu dùng, nên tiêu dùng không phản ứng mạnh đối với thu nhập tạm thời. Tiêu dùng phụ thuộc trước hết vào thu nhập thường xuyên.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Hãy giải thích 3 phỏng đoán của Keynes về hàm tiêu dùng.

Trả lời

Thứ nhất, Keynes phỏng đoán rằng khuynh hướng tiêu dùng cận biên - tức mức tiêu dùng tăng thêm từ mỗi đồng thu nhập tăng thêm - nằm trong khoảng từ 0

đến 1. Điều này hàm ý nếu thu nhập của một cá nhân tăng lên, thì cả tiêu dùng và tiết kiệm đều tăng.

Thứ hai, Keynes phỏng đoán rằng tỷ lệ giữa tiêu dùng và thu nhập - gọi là khuynh hướng tiêu dùng bình quân - giảm khi thu nhập tăng. Điều này hàm ý tỷ lệ tiết kiệm tính trên mỗi đồng thu nhập của người giàu cao hơn người nghèo.

Thứ ba, Keynes phỏng đoán thu nhập là yếu tố đầu tiên quyết định đến tiêu dùng. Nói một cách cụ thể hơn, ông tin rằng lãi suất không có tác động đáng kể tới tiêu dùng.

Hàm tiêu dùng thoả mãn ba phỏng đoán trên được viết dưới dạng:

$$C = \overline{C} + cY$$

trong đó, $\overline{C}$ là mức "tự tiêu dùng", tức mức tiêu dùng được xác định từ trước và không thay đổi khi thu nhập thay đổi; Y là thu nhập sử dụng và c là khuynh hướng tiêu dùng cận biên và nằm trong khoảng từ 0 tới 1.

2. Hãy nêu ra những bằng chứng phù hợp và không phù hợp với những phỏng đoán của Keynes.

Lời giải

Khi nghiên cứu số liệu về hộ gia đình và các dãy số thời gian ngắn hạn, người ta đã tìm thấy bằng chứng ủng hộ những phỏng đoán của Keynes. Có hai nhận xét được rút ra từ số liệu về hộ gia đình. Thứ nhất, những hộ gia đình có thu nhập cao tiêu dùng nhiều hơn và tiết kiệm nhiều hơn. Điều này hàm ý khuynh hướng tiêu dùng cận biên nằm trong khoảng giữa 0 và 1. Thứ hai, so với hộ gia đình có thu nhập thấp hơn, hộ gia đình có thu nhập cao hơn tiết kiệm phần lớn hơn trong thu nhập của mình. Điều này hàm ý khuynh hướng tiêu dùng bình quân giảm khi thu nhập tăng.

Từ việc nghiên cứu dãy số thời gian ngắn hạn, người ta còn rút ra 3 nhận xét khác. Một là, trong những năm thu nhập thấp, cả tiêu dùng và tiết kiệm đều thấp. Điều này hàm ý khuynh hướng tiêu dùng cận biên nằm trong khoảng giữa 0 và 1. Hai là, trong những năm có thu nhập thấp, tỷ lệ tiêu dùng tính trên mỗi đồng thu nhập cao. Điều này hàm ý khuynh hướng tiêu dùng bình quân giảm khi thu nhập tăng. Ba là, mối liên hệ tương quan giữa thu nhập và tiêu dùng tỏ ra chặt chẽ đến mức người ta có thể cho rằng không có biến số nào khác ngoài thu nhập đóng vai trò quan trọng trong việc lý giải tiêu dùng.

Bằng chứng thứ nhất chống lại các phỏng đoán của Keynes là: "tình trạng trì trệ kinh tế tất yếu" sau Thế chiến II đã không xảy ra. Dựa vào hàm tiêu dùng của Keynes, một số nhà kinh tế nhận định rằng khi thu nhập tăng lên theo thời

gian, tỷ lệ tiết kiệm cũng sẽ tăng lên. Họ sợ rằng đến lúc đó sẽ không có đủ các dự án đầu tư đem lại mức lợi nhuận cao đến mức đủ để hấp thụ hết số tiền tiết kiệm này. Kết quả là nền kinh tế sẽ bước vào một thời kỳ đình trệ kéo dài vô hạn định. Nhưng điều đó đã không xảy ra.

Bằng chứng thứ hai chống lại các phỏng đoán của Keynes hình thành từ kết quả nghiên cứu dãy số thời gian dài hạn của tiêu dùng và thu nhập. Simon Kuznets nhận thấy rằng tỷ lệ giữa tiêu dùng và thu nhập ổn định từ thập kỷ này qua các thập kỷ khác và điều này hàm ý khuynh hướng tiêu dùng bình quân dường như không giảm khi thu nhập tăng.

3. Giả thuyết vòng đời và giả thuyết thu nhập thường xuyên xử lý những bằng chứng dường như mâu thuẫn nhau về hành vi của người tiêu dùng như thế nào?

Lời giải

Giả thuyết vòng đời và giả thuyết thu nhập thường xuyên đều nhấn mạnh rằng khoảng thời gian mà một cá nhân quan tâm dài hơn một năm. Cho nên, hai giả thuyết này đều cho rằng tiêu dùng không chỉ là một hàm của thu nhập hiện tại.

Giả thuyết vòng đời nhấn mạnh rằng thu nhập thay đổi trong suốt cuộc đời con người. Tiết kiệm cho phép người tiêu dùng chuyển một phần thu nhập từ thời kỳ thu nhập cao sang cho thời kỳ thu nhập thấp. Giả thuyết vòng đời dự báo rằng tiêu dùng phụ thuộc vào cả của cải và thu nhập vì cả hai đều quyết định nguồn lực trong cả cuộc đời của mỗi người. Vì vậy, nó cho rằng hàm tiêu dùng có dạng:

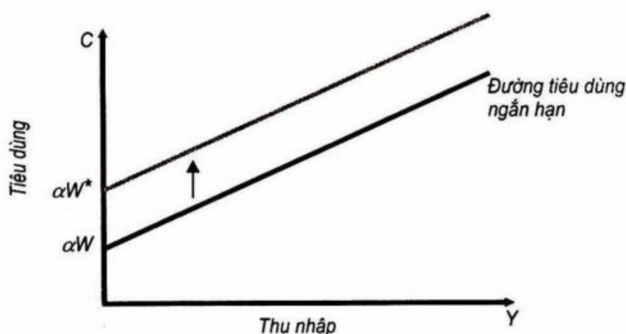
$$C = \alpha W + \beta Y$$

Do trong ngắn hạn, khi quy mô của cải cố định, chúng ta phải có hàm tiêu dùng "quy ước" của Keynes. Trong dài hạn quy mô của cải sẽ tăng và đường tiêu dùng ngắn hạn dịch chuyển lên phía trên như được minh hoạ trong hình 15.1.

Giả thuyết thu nhập thường xuyên cũng nhấn mạnh rằng mọi người đều cố gắng ổn định tiêu dùng, mặc dù trọng tâm của nó hơi khác một chút. Thay cho việc tập trung nghiên cứu xu thế phát triển của thu nhập trong cả cuộc đời, giả thuyết này cho rằng mọi người gặp phải những thay đổi ngẫu nhiên và mang tính chất tạm thời trong thu nhập từ năm này qua năm khác. Nó coi thu nhập hiện tại là tổng của thu nhập thường xuyên Y^P và thu nhập tạm thời Y^t. Milton Friedman - người đưa ra giả thuyết này - cho rằng tiêu dùng phụ thuộc trước hết vào thu nhập thường xuyên. Nghĩa là,

$$C = \alpha Y^P$$

Giả thuyết thu nhập thường xuyên lý giải vấn đề nan giải của tiêu dùng (do Kuznets nêu ra) bằng cách nhấn mạnh rằng hàm tiêu dùng tiêu chuẩn của Keynes sử dụng biến số sai lầm về thu nhập. Ví dụ, nếu một hộ gia đình có thu nhập tạm thời cao, nó sẽ không có mức tiêu dùng cao hơn. Bởi vậy, nếu phần lớn sự biến thiên của thu nhập mang tính chất tạm thời, nhà nghiên cứu sẽ nhận thấy rằng tính bình quân, những hộ gia đình có thu nhập cao lại có khuynh hướng tiêu dùng cận biên thấp hơn. Điều này cũng đúng với các dãy số thời gian ngắn hạn, khi phần lớn sự biến thiên từ năm này sang năm khác của thu nhập mang tính chất tạm thời. Trong các dãy số thời gian dài hạn, những thay đổi trong thu nhập phần lớn mang tính chất thường xuyên và vì vậy người tiêu dùng không tiết kiệm phần thu nhập tăng thêm, mà dành toàn bộ cho tiêu dùng.



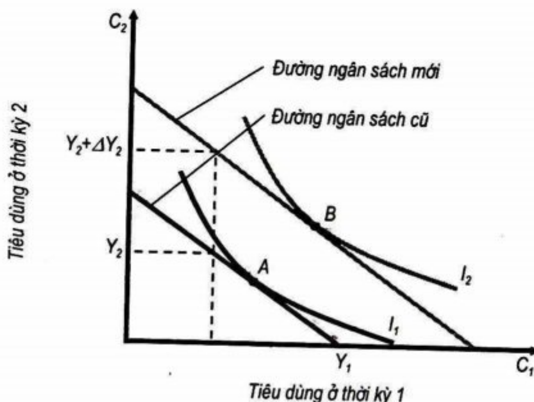
Hình 15.1

4. Hãy sử dụng mô hình tiêu dùng của Fisher để phân tích sự gia tăng của thu nhập ở thời kỳ 2. So sánh trường hợp người tiêu dùng phải đối phó với giới hạn vay nợ và trường hợp không phải chịu ràng buộc này.

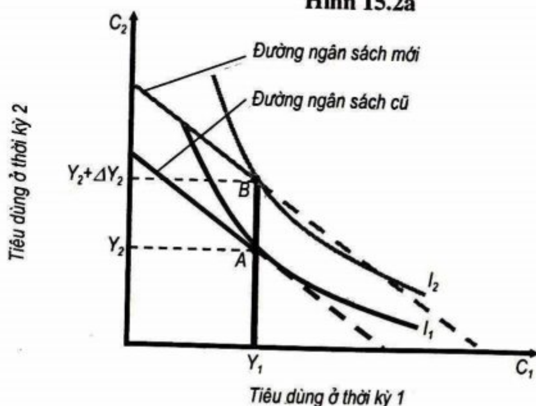
Lời giải

Mô hình tiêu dùng của Fisher tập trung vào việc nghiên cứu xem người tiêu dùng sống trong hai thời kỳ khác nhau lựa chọn tiêu dùng như thế nào để đạt được mức thỏa mãn tối đa. Hình 15.2a minh hoạ cho tác động của sự gia tăng thu nhập ở thời kỳ thứ hai với điều kiện người tiêu dùng không vấp phải giới hạn đi vay mang tính ràng buộc. Đường giới hạn ngân sách dịch chuyển ra phía ngoài và người tiêu dùng tăng tiêu dùng ở cả thời kỳ thứ nhất và thứ hai.

Hình 15.2b cho thấy điều gì xảy ra khi người tiêu dùng vấp phải giới hạn đi vay mang tính ràng buộc. Khi đó, người tiêu dùng muốn đi vay để tăng tiêu dùng trong thời kỳ thứ nhất, nhưng anh ta không thực hiện được điều đó. Và dù thu nhập của anh ta tăng ở thời kỳ thứ hai, thì anh ta cũng không thể tăng được tiêu dùng trong thời kỳ thứ nhất. Vì vậy, anh ta tiếp tục tiêu dùng toàn bộ thu nhập kiếm được trong thời kỳ tương ứng. Nghĩa là, đối với người tiêu dùng muốn đi vay để tăng tiêu dùng nhưng không thực hiện được điều đó, thì tiêu dùng chỉ phụ thuộc vào thu nhập hiện tại.



Hình 15.2a



Hình 15.2b

5. Hãy lý giải tại sao những thay đổi trong tiêu dùng không thể dự báo được, nếu người tiêu dùng tuân theo giả thuyết thu nhập thường xuyên và có kỳ vọng hợp lý.

Trả lời

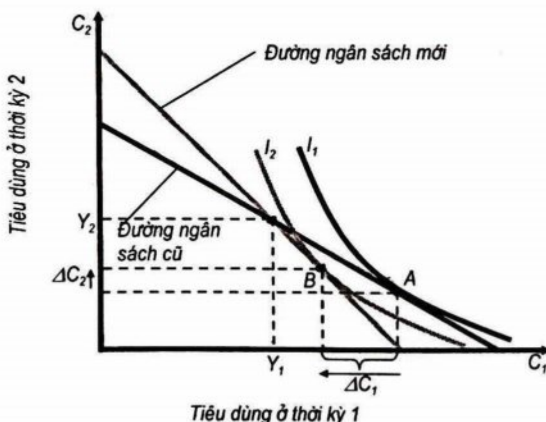
Giả thuyết thu nhập thường xuyên hàm ý người tiêu dùng luôn cố gắng điều hoà tiêu dùng theo thời gian và vì vậy tiêu dùng hiện tại dựa trên kỳ vọng hiện tại về thu nhập của cả cuộc đời. Vì vậy, sự thay đổi trong tiêu dùng phản ánh "những thay đổi bất ngờ" trong thu nhập của cả cuộc đời. Nếu người tiêu dùng có kỳ vọng hợp lý, thì những thay đổi bất ngờ này trong thu nhập không thể dự báo được. Vì vậy, những thay đổi trong tiêu dùng cũng không thể dự báo.

BÀI TẬP VẬN DỤNG

1. Bài này sử dụng mô hình Fisher để trình bày tác động của sự thay đổi lãi suất đối với những người tiêu dùng tiết kiệm một phần thu nhập trong thời kỳ 1. Bây giờ, giả sử người tiêu dùng là người đi vay. Hãy trình bày hiệu ứng thu nhập và hiệu ứng thay thế đối với tiêu dùng trong cả hai thời kỳ.

Lời giải

Hình 15.3 minh họa ảnh hưởng của sự gia tăng lãi suất đối với người tiêu dùng đi vay trong thời kỳ thứ nhất. Khi lãi suất thực tế tăng, đường ngân sách sẽ quay quanh điểm (Y_1, Y_2) và trở nên dốc hơn.



Hình 15.3

Chúng ta có thể phân tích tác động của sự thay đổi lãi suất đối với tiêu dùng thành hiệu ứng thu nhập và hiệu ứng thay thế. Hiệu ứng thu nhập là sự thay đổi trong tiêu dùng do sự dịch chuyển tới đường bàng quan khác. Vì người tiêu dùng là người đi vay, nên khi lãi suất tăng, anh ta bị thiệt, hay nói cách khác là anh ta không thể đạt tới đường bàng quan cao hơn. Nếu trong cả hai thời kỳ, hàng tiêu dùng là hàng thông thường, thì điều này có xu hướng làm giảm cả C_1 và C_2.

Hiệu ứng thay thế là sự thay đổi trong tiêu dùng do sự thay đổi trong giá tương đối của tiêu dùng trong hai thời kỳ. Sự gia tăng lãi suất làm cho tiêu dùng ở thời kỳ thứ hai ít tốn kém hơn so với thời kỳ thứ nhất và điều này có xu hướng làm cho người tiêu dùng chọn cách tiêu dùng nhiều hơn trong thời kỳ thứ hai và tiêu dùng ít hơn trong thời kỳ thứ nhất.

Khi cộng hai hiệu ứng này lại với nhau, chúng ta thấy rằng đối với người đi vay, tiêu dùng ở thời kỳ thứ nhất chắc chắn giảm xuống khi lãi suất thực tế tăng, vì cả hiệu ứng thu nhập và hiệu ứng thay thế đều đẩy nó theo cùng một chiều. Tiêu dùng ở thời kỳ thứ hai có thể giảm hoặc tăng, tuỳ thuộc vào chỗ hiệu ứng nào mạnh hơn. Hình 15.3 minh hoạ trường hợp hiệu ứng thay thế mạnh hơn hiệu ứng thu nhập và do đó C_2 tăng lên.

2. Bài này phân tích mô hình Fisher trong trường hợp người tiêu dùng có thể tiết kiệm hoặc đi vay tại một mức lãi suất r và trong trường hợp người tiêu dùng có thể tiết kiệm ở mức lãi suất này nhưng không thể vay được. Bây giờ, hãy xem xét trường hợp trung gian mà người tiêu dùng có thể tiết kiệm ở mức lãi suất r_s và đi vay tại mức lãi suất r_b, trong đó $r_s < r_b$.

a. *Hãy cho biết giới hạn ngân sách của người tiêu dùng trong trường hợp anh ta tiêu dùng ít hơn mức thu nhập của mình trong thời kỳ 1.*

b. *Hãy cho biết giới hạn ngân sách của người tiêu dùng trong trường hợp anh ta tiêu dùng nhiều hơn mức thu nhập ở thời kỳ 1.*

c. *Hãy vẽ đồ thị mô tả giới hạn ngân sách trong 2 trường hợp trên và tô đậm phần biểu thị kết hợp của mức tiêu dùng ở thời kỳ 1 và 2 mà người tiêu dùng có thể chọn.*

d. *Bây giờ bổ sung vào đồ thị của bạn những đường bàng quan của người tiêu dùng. Chỉ ra 3 kết quả cụ thể: trường hợp 1, người tiêu dùng tiết kiệm; trường hợp 2 anh ta đi vay; và trường hợp 3, anh ta không tiết kiệm và cũng không đi vay.*

e. *Điều gì quyết định mức tiêu dùng ở thời kỳ 1 trong mỗi trường hợp nói trên?*

Lời giải

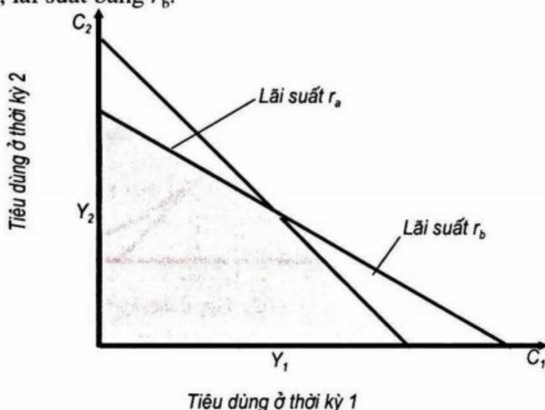
a. Khi tiêu dùng ít hơn thu nhập trong thời kỳ 1, người tiêu dùng phải tiết kiệm và được hưởng lãi suất r_s. Chúng ta có thể mô tả giới hạn ngân sách của anh ta như sau:

$$C_1 + C_2/(1 + r_s) < Y_1 + Y_2/(1 + r_s)$$

b. Khi tiêu dùng nhiều hơn thu nhập trong thời kỳ 1, người tiêu dùng phải đi vay và trả lãi suất r_b. Chúng ta có thể mô tả giới hạn ngân sách của anh ta như sau:

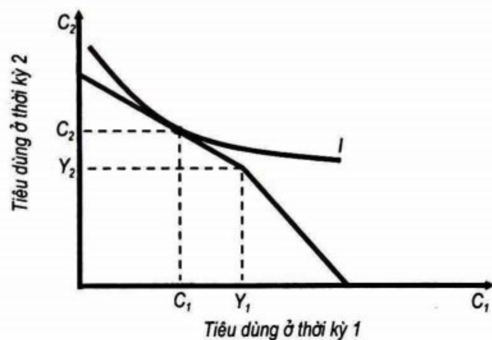
$$C_1 + C_2/(1 + r_b) < Y_1 + Y_2/(1 + r_b)$$

c. Hình 15.4 vẽ 2 đường ngân sách; chúng cắt nhau tại điểm (Y_1, Y_2). Tại điểm này, người tiêu dùng không đi vay mà cũng không tiết kiệm. Phần đồ thị in đậm dưới hai đường lãi suất chỉ ra các cách kết hợp của mức tiêu dùng giữa thời kỳ thứ nhất và thời kỳ thứ hai mà người tiêu dùng có thể lựa chọn. Về phía bên trái điểm (Y_1, Y_2), lãi suất bằng r_b.

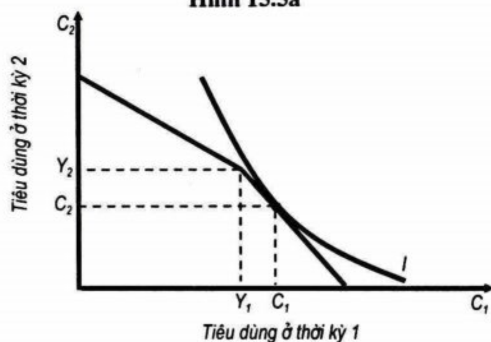


Hình 15.4

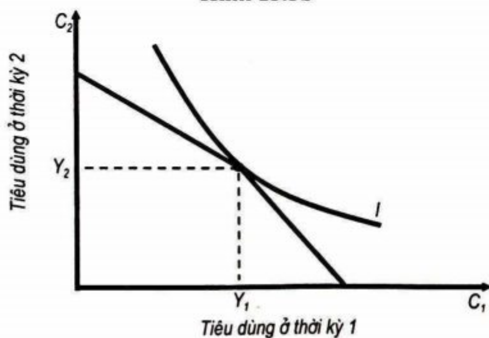
d. Hình 15.5 chỉ ra ba tình huống. Hình 15.5a biểu thị tình huống người tiêu dùng tiết kiệm trong thời kỳ 1. Trong tình huống này, đường bàng quan là tiếp tuyến với đường giới hạn ngân sách trên đoạn đồ thị nằm ở phía trái điểm (Y_1, Y_2). Hình 15.5b biểu thị tình huống người tiêu dùng đi vay trong thời kỳ 1 và trong tình huống này, đường bàng quan là tiếp tuyến với đường giới hạn ngân sách trên đoạn đồ thị nằm ở phía phải điểm (Y_1, Y_2). Cuối cùng, hình 15.5c biểu thị tình huống không có tiết kiệm hoặc đi vay giữa 2 thời kỳ, đường bàng quan cao nhất mà người tiêu dùng có thể tiếp cận được là đường đi qua điểm (Y_1, Y_2).



Hình 15.5a



Hình 15.5b



Hình 15.5c

e. Nếu người tiêu dùng là người tiết kiệm trong thời kỳ 1, thì mức tiêu dùng trong thời kỳ 1 sẽ phụ thuộc vào $Y_1+Y_2/(1+r_s)$, tức là phụ thuộc thu nhập trong cả 2 thời kỳ Y_1, Y_2 và lãi suất r_a. Nếu người tiêu dùng là người đi vay trong thời kỳ 1, thì tiêu dùng trong thời kỳ này phụ thuộc $Y_1+Y_2/(1+r_b)$, nghĩa là phụ thuộc thu nhập của cả hai thời kỳ Y_1, Y_2 và lãi suất r_b.

Hãy chú ý rằng người đi vay chiết khấu thu nhập tương lai của mình nhiều hơn người tiết kiệm. Nếu người tiêu dùng không đi vay và cũng không tiết kiệm giữa hai thời kỳ, thì tiêu dùng trong thời kỳ 1 chỉ phụ thuộc Y_1.

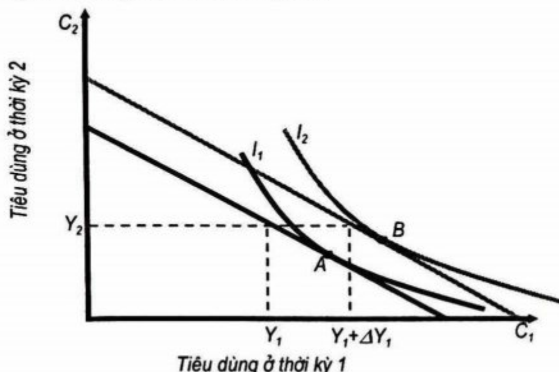
3. Hãy cho biết giới hạn vay nợ làm tăng hay giảm hiệu quả của chính sách tài chính khi nó có mục tiêu tác động vào tổng cầu trong mỗi trường hợp sau:

a. Biện pháp giảm thuế tạm thời.

b. Biện pháp giảm thuế trong tương lai được thông báo trước.

Lời giải

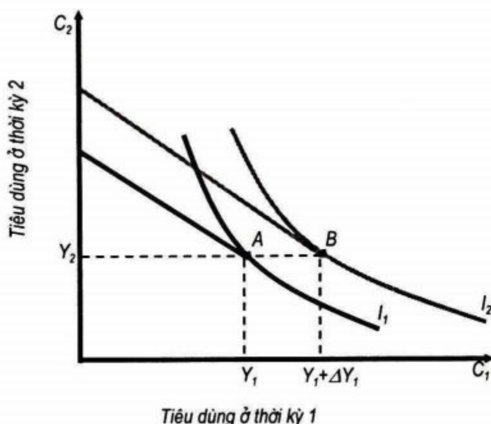
Hiệu quả của chính sách tài chính trong việc tác động tới tổng cầu phụ thuộc vào ảnh hưởng của nó đối với tiêu dùng. Nếu tiêu dùng thay đổi nhiều, chính sách tài chính sẽ có nhân tử lớn. Nếu tiêu dùng chỉ thay đổi ít, chính sách tài chính chỉ có nhân tử lớn. Nghĩa là, nhân tử của chính sách tài khoá càng lớn khi khuynh hướng tiêu dùng cận biên càng lớn.



Hình 15.6a

a. Chúng ta hãy xem xét mô hình 2 thời kỳ của Fisher. Chính sách cắt giảm thuế tạm thời hàm ý có sự gia tăng thu nhập sử dụng trong thời kỳ 1, tức Y_1. Hình 15.6a cho thấy ảnh hưởng của chính sách này tới người tiêu dùng không

bị ràng buộc bởi giới hạn vay nợ, còn hình 15.6b biểu thị trường hợp người tiêu dùng bị ràng buộc bởi khả năng vay nợ.

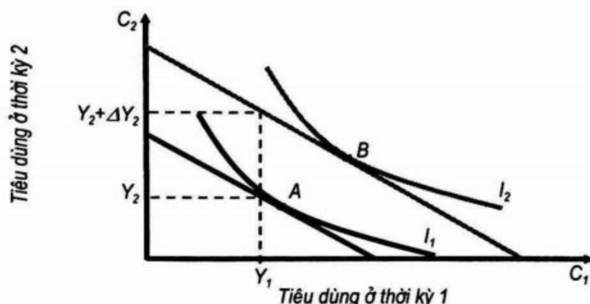


Hình 15.6b

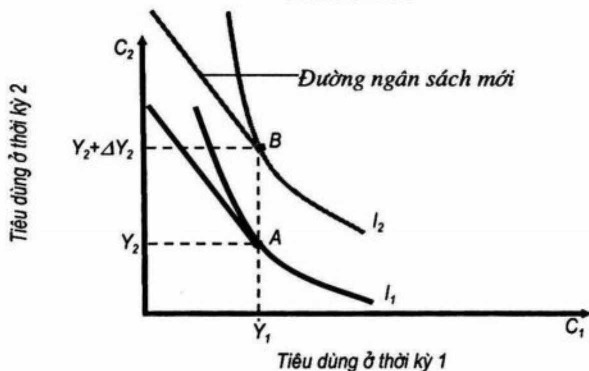
Người tiêu dùng bị giới hạn bởi khả năng vay nợ muốn đi vay để tăng mức tiêu dùng C_1, nhưng anh ta không thể làm điều đó. Chính sách cắt giảm thuế tạm thời làm tăng thu nhập sử dụng của anh ta. Như hình vẽ cho thấy, mức tiêu dùng của người tiêu dùng sẽ tăng một lượng đúng bằng mức thuế được giảm. Vì vậy, người tiêu dùng không có khả năng vay nợ sẽ tăng mức tiêu dùng C_1 trong thời kỳ 1 nhiều hơn người tiêu dùng không bị ràng buộc bởi khả năng vay nợ. Nghĩa là, khuynh hướng tiêu dùng cận biên cao hơn đối với những người phải đối mặt với giới hạn vay nợ.

b. Một lần nữa, chúng ta lại xem xét mô hình 2 thời kỳ của Fisher. Việc thông báo chính sách giảm thuế trong tương lai sẽ làm tăng Y_2. Hình 15.7a cho thấy ảnh hưởng của chính sách này đối với người tiêu dùng không bị giới hạn bởi khả năng vay nợ, còn hình 15.7b biểu diễn trường hợp người tiêu dùng bị giới hạn.

Người tiêu dùng không bị giới hạn bởi khả năng vay nợ sẽ lập tức tăng tiêu dùng C_1. Người bị giới hạn bởi khả năng vay nợ không thể tăng C_1 do thu nhập sử dụng không thay đổi. Vì vậy, chính sách thông báo giảm thuế trong tương lai không có tác động tới tiêu dùng hoặc tổng cầu nếu người tiêu dùng phải đối mặt với giới hạn vay nợ, do đó chính sách tài chính ít có tác dụng.



Hình 15.7a



Hình 15.7b

4. Khi bàn về giả thuyết vòng đời trong bài này, thu nhập được coi là cố định trong khoảng thời gian trước khi nghỉ hưu. Tuy nhiên, đối với hầu hết mọi người thu nhập tăng lên trong suốt cuộc đời họ. Sự gia tăng đó của thu nhập tác động như thế nào tới mô hình tiêu dùng và tích lũy của cải được vẽ ra ở hình 15.13 khi có những điều kiện sau:

a. *Người tiêu dùng có thể đi vay, cho nên của cải của họ có thể mang giá trị âm.*

b. *Người tiêu dùng vấp phải giới hạn vay nợ và điều này không cho phép của cải của họ giảm xuống dưới 0.*

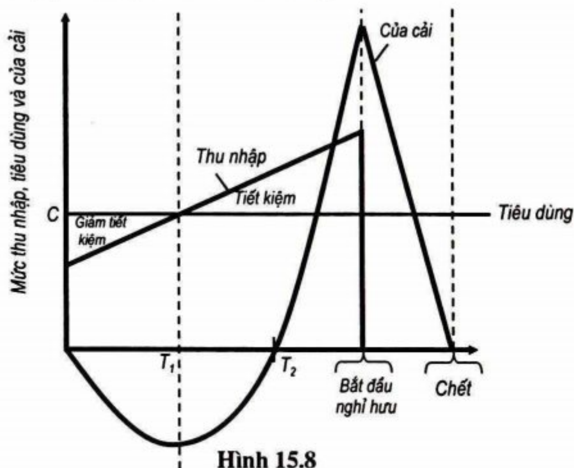
c. *Bạn thấy trường hợp a hay b sát với thực tế hơn? Tại sao?*

Lời giải

Trong câu hỏi này, chúng ta phải tìm xem sự tăng trưởng của thu nhập có ảnh hưởng như thế nào đến cách tiêu dùng và tích luỹ của cải trong cuộc đời của một người. Để đơn giản hóa vấn đề, chúng ta giả định lãi suất bằng không và người tiêu dùng đó muốn thực hiện cách tiêu dùng đều đặn trong cả cuộc đời.

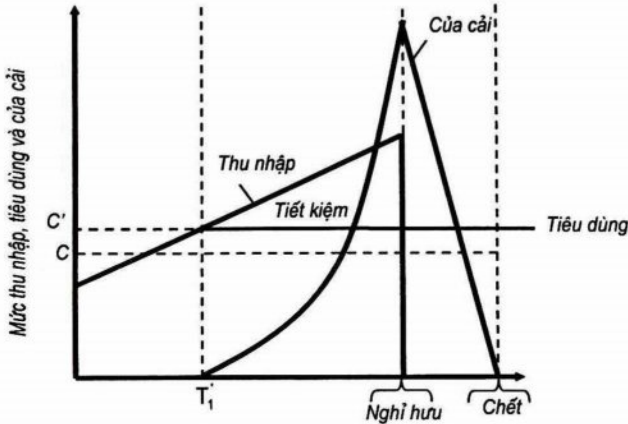
a. Hình 15.8 mô tả tình huống người tiêu dùng có khả năng vay nợ. Thu nhập tăng lên trong suốt cả cuộc đời cho đến lúc nghỉ hưu, sau đó nó giảm xuống tới không.

Mức tiêu dùng mong muốn là bằng nhau trong suốt cả cuộc đời. Cho đến năm T_1, tiêu dùng luôn vượt quá thu nhập và vì vậy người tiêu dùng phải vay nợ. Sau năm T_1, tiêu dùng ít hơn thu nhập và vì vậy anh ta có tiết kiệm. Điều này hàm ý là cho đến năm T_1, của cải của anh ta mang dấu âm và liên tục giảm. Sau năm T_1, của cải của anh ta bắt đầu tăng lên. Sau năm T_2, mọi khoản nợ đều được thanh toán, cho nên của cải của anh ta bắt đầu mang dấu dương. Quá trình tích luỹ của cải tiếp diễn cho đến khi anh ta nghỉ hưu. Trong thời kỳ này, người tiêu dùng sử dụng toàn bộ của cải để tiêu dùng.



Hình 15.8

b. Hình 15.9 mô tả tình huống giới hạn vay nợ làm cho người tiêu dùng không có mức của cải âm. Trước năm $T_1^{'}$, người tiêu dùng muốn vay nợ, nhưng không thể vay. Vì vậy, toàn bộ thu nhập được tiêu dùng hết và anh ta không tiết kiệm mà cũng không vay nợ. Sau năm $T_1^{'}$, người tiêu dùng bắt đầu tiết kiệm cho thời kỳ nghỉ hưu và mức tiêu dùng trong suốt cuộc đời được duy trì ở mức C' không đổi.



Hình 15.9

Hãy chú ý rằng hình vẽ cho thấy C' lớn hơn C và T_1' lớn hơn T_1. Nghĩa là, do trong phần b, người tiêu dùng có mức tiêu dùng thấp hơn trong giai đoạn thứ nhất của cuộc đời, cho nên số nguồn lực còn lại nhiều hơn khi không có giới hạn vay nợ và mức tiêu dùng sẽ cao hơn.

5. Các nhà nhân khẩu học dự báo rằng tỷ lệ người già trong dân số tăng trong 20 năm tới. Mô hình vòng đời đưa ra dự báo gì về ảnh hưởng của sự thay đổi nhân khẩu này đối với tỷ lệ tiết kiệm quốc dân?

Lời giải

Mô hình vòng đời dự báo rằng nguồn tiết kiệm quan trọng là từ những người tiết kiệm khi đang làm việc với mục đích dành cho tiêu dùng sau khi nghỉ hưu. Nghĩa là tiết kiệm lúc trẻ, tiêu dùng khi về già. Nếu tỷ trọng số dân là người già tăng lên trong vòng 20 năm nữa, thì mô hình vòng đời dự báo rằng khi những người già này nghỉ hưu, họ bắt đầu chi tiêu số của cải tích lũy được để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng. Nghĩa là, tỷ lệ tiết kiệm quốc dân sẽ giảm trong 20 năm tới.

6. Một công trình nghiên cứu cho thấy người già không có con sử dụng tiền tiết kiệm xấp xỉ bằng mức của những người tiêu dùng già có con. Phát hiện này có ý nghĩa gì đối với nhận định rằng người tiêu dùng không sử dụng tiền tiết kiệm nhiều như mô hình vòng đời dự báo?

Lời giải

Trong bài giảng này, chúng ta đã trình bày hai cách lý giải tại sao những người già không tiêu dùng nhanh như mô hình vòng đời dự báo. Trước hết, do có những biến cố không thể dự báo và tình huống phải tiêu nhiều tiền, nên người già có thể giữ một số tiền tiết kiệm dự phòng để dùng trong trường hợp họ sống lâu hơn dự kiến hoặc phải trả nhiều tiền chữa bệnh hơn. Hai là, có thể họ muốn để lại của cải thừa kế cho con cháu, họ hàng hoặc tổ chức từ thiện. Và đây cũng là lý do giải thích tại sao người già không chi tiêu hết của cải của mình trong thời kỳ nghỉ hưu.

Nếu người già không có con cái tiêu dùng của cải ở mức như những người có con cái, thì có lẽ nguyên nhân gây ra mức tiêu dùng của cải thấp nằm ở tâm lý dự phòng. Nhìn chung, so với người không có con cái, thì động cơ thừa kế ở những người có con cái mạnh hơn.

Cách lý giải khác có lẽ là việc có con không làm tăng mức tiết kiệm mong muốn. Ví dụ, việc có con làm tăng động cơ thừa kế, nhưng làm giảm tâm lý dự phòng: bạn có thể dựa vào con cái khi gặp khó khăn về tài chính. Có lẽ, hai hiệu ứng thường bù trừ cho nhau.

Bài 16
BÀN VỀ VẤN ĐỀ NỢ CHÍNH PHỦ

TÓM TẮT NỘI DUNG

Theo quan điểm truyền thống về nợ chính phủ, chính sách cắt giảm thuế được tài trợ bằng nợ kích thích chi tiêu của người tiêu dùng và làm giảm tiết kiệm quốc dân. Sự gia tăng chi tiêu này của người tiêu dùng làm tăng tổng cầu và thu nhập trong ngắn hạn, nhưng dẫn tới khối lượng tư bản nhỏ hơn và thu nhập thấp hơn trong dài hạn.

Theo quan điểm của Ricácđô về nợ chính phủ, chính sách cắt giảm thuế được tài trợ bằng nợ không kích thích chi tiêu của người tiêu dùng vì nó không làm tăng thu nhập thường xuyên, mà chỉ chuyển thuế từ thế hệ hiện tại sang cho thế hệ tương lai.

Cuộc tranh luận giữa quan điểm truyền thống và quan điểm của Ricácđô về nợ chính phủ xét cho cùng là cuộc tranh luận về hành vi của người tiêu dùng. Người tiêu dùng có hành động hợp lý hay thiển cận? Họ có vấp phải giới hạn vay nợ không? Họ có liên hệ về mặt kinh tế với các thế hệ tương lai thông qua của thừa kế đầy tính vị tha không? Quan điểm của các nhà kinh tế về nợ chính phủ phải xoay quanh cách giải đáp của họ về những vấn đề này.

Chỉ tiêu thâm hụt ngân sách được sử dụng khi đánh giá chính sách tài chính là chỉ tiêu không hoàn hảo vì một số lý do. Cụ thể, chỉ tiêu này không được điều chỉnh để loại trừ tác động của lạm phát, không loại trừ sự thay đổi trong các khoản nợ bằng những thay đổi trong tài sản và hoàn toàn bỏ qua một số khoản nợ.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Theo quan điểm truyền thống, chính sách cắt giảm thuế được tài trợ bằng nợ ảnh hưởng như thế nào tới tiết kiệm công cộng, tiết kiệm tư nhân và tiết kiệm quốc dân?

Trả lời

Tiết kiệm công cộng là phần chênh lệch giữa thuế và chi tiêu chính phủ. Vì vậy, một khoản thuế bị cắt giảm được thay thế bằng vay nợ sẽ làm giảm tiết kiệm

công cộng một lượng đúng bằng số thuế bị giảm. Chính sách cắt giảm thuế cũng làm tăng thu nhập sử dụng. Theo quan điểm truyền thống thì cả tiêu dùng và tiết kiệm cá nhân đều tăng, vì khuynh hướng tiêu dùng cận biên nằm giữa 0 và 1. Do tiêu dùng tăng, tiết kiệm cá nhân tăng ít hơn mức thuế bị giảm. Do tiết kiệm quốc dân bằng tổng của tiết kiệm cá nhân và tiết kiệm công cộng, nên tiết kiệm công cộng giảm nhiều hơn mức tăng của tiết kiệm cá nhân. Hậu quả là, tiết kiệm quốc dân giảm.

2. Theo quan điểm Ricácđô, biện pháp cắt giảm thuế được tài trợ bằng nợ ảnh hưởng như thế nào đối với tiết kiệm công cộng, tiết kiệm tư nhân và tiết kiệm quốc dân?

Trả lời

Theo quan điểm của trường phái Ricardo, khoản thuế bị giảm được thay thế bằng vay nợ không khuyến khích tiêu dùng vì nó không làm tăng thu nhập thường xuyên - người tiêu dùng nhìn xa trông rộng hiểu rằng chính phủ vay tiền hôm nay đồng nghĩa với việc thuế sẽ tăng lên trong tương lai. Vì chính sách cắt giảm thuế không làm tăng tiêu dùng, nên các hộ gia đình sẽ tiết kiệm phần thu nhập sử dụng tăng thêm để nộp thuế trong tương lai - điều được thấy trước trong hiện tại. Vì vậy, tiết kiệm cá nhân tăng lên ở mức đúng bằng phần thuế được giảm. Như vậy, phần tiết kiệm cá nhân tăng thêm bù lại hoàn toàn phần tiết kiệm công cộng bị giảm do chính sách giảm thuế gây ra và vì vậy chính sách giảm thuế không tác động tới tiết kiệm quốc dân.

3. Bạn tin theo quan điểm truyền thống hay quan điểm của Ricácđô về nợ chính phủ? Tại sao?

Trả lời

Việc bạn theo quan điểm nào về nợ chính phủ phụ thuộc vào chỗ bạn nghĩ người tiêu dùng phản ứng như thế nào. Nếu tin vào quan điểm truyền thống, bạn sẽ cho rằng chính sách giảm thuế được tài trợ bằng vay nợ khuyến khích tiêu dùng và làm giảm tiết kiệm quốc dân. Bạn tin như vậy vì một số lý do. Thứ nhất, người tiêu dùng có thể thiển cận hay hành động một cách phi lý, vì vậy họ nghĩ rằng thu nhập thường xuyên của họ đã tăng, mặc dù thực tế không phải như vậy. Thứ hai, người tiêu dùng có thể phải đối mặt với giới hạn vay nợ, vì vậy họ chỉ có thể tiêu dùng bằng thu nhập của chính mình. Thứ ba, người tiêu dùng có thể cho rằng thế hệ tương lai phải nộp phần thuế tăng thêm và vì không quan tâm tới con cái của mình một cách đầy đủ, nên anh ta không để lại của thừa kế cho con cái để bù lại khoản thuế tăng thêm này.

Nếu theo trường phái Ricardo, bạn sẽ tin rằng những phê phán trên là không quan trọng. Cụ thể, bạn tin rằng người tiêu dùng thấy trước rằng chính phủ vay nợ ngày hôm nay đồng nghĩa với việc đánh thuế nhiều hơn vào họ hay con cháu họ trong tương lai. Hơn nữa, chính sách giảm thuế được tài trợ bằng cách đi vay chỉ đem lại cho người tiêu dùng khoản thu nhập nhất thời và cuối cùng sẽ bị lấy lại. Kết quả, người tiêu dùng tiết kiệm phần thu nhập tăng thêm đó để trả cho phần thuế tăng thêm trong tương lai.

4. Hãy trình bày ba vấn đề ảnh hưởng đến quá trình tính toán thâm hụt ngân sách của chính phủ.

Trả lời

Một khó khăn nảy sinh trong quá trình tính toán thâm hụt ngân sách là lạm phát. Thâm hụt phải bằng mức thay đổi trong nợ chính phủ thực tế, chứ không phải mức thay đổi trong nợ chính phủ danh nghĩa. Thâm hụt ngân sách bằng chi tiêu chính phủ trừ đi nguồn thu của chính phủ, và chi tiêu của chính phủ chỉ nên bao gồm lãi suất thực tế tính trên nợ chính phủ hiện tại, chứ không phải toàn bộ lãi suất danh nghĩa phải trả.

Vấn đề thứ hai là khi tính thâm hụt ngân sách, người ta cần tính đến cả tài sản và các khoản nợ của chính phủ. Vì vậy, mức thâm hụt ngân sách phải bằng mức thay đổi trong nợ chính phủ trừ đi mức thay đổi trong tài sản.

Vấn đề thứ ba là cách tính thâm hụt ngân sách hiện nay bỏ quan một số khoản nợ quan trọng của chính phủ. Ví dụ, nó bỏ qua những khoản nợ như nghĩa vụ thanh toán tiền hưu trí cho công nhân viên chức làm việc cho chính phủ, trách nhiệm thanh toán phúc lợi xã hội trong tương lai và những khoản chi tiêu bất thường, chẳng hạn tiền bảo hiểm tín dụng của chính phủ.

BÀI TẬP VÀ VẬN DỤNG

1. Bạn hãy thảo một lá thư cho ngài thượng nghị sĩ được nhắc tới trong mục 16.1 để giải thích và đánh giá quan điểm Ricácđô về nợ chính phủ.

Lời giải

Sau đây là nội dung lá thư mà bạn có thể soạn thảo và gửi cho ngài Thượng nghị sĩ:

Thưa Ngài Thượng nghị sĩ,

Trong lá thư trước gửi cho Ngài, tôi đã giả định rằng chính sách cắt giảm thuế được tài trợ bằng các khoản đi vay của chính phủ khuyến khích chi tiêu của

người tiêu dùng. Nhiều nhà kinh tế đã đưa ra giả định như vậy vì họ tin rằng điều dễ hiểu là khi mọi người có thu nhập hiện tại cao hơn, họ sẽ tiêu dùng nhiều hơn. Kết quả của sự gia tăng tiêu dùng này là tiết kiệm quốc dân sẽ giảm.

Các nhà kinh tế theo trường phái Ricardo lại cho rằng giả định có vẻ dễ hiểu như vậy của tôi là không đúng. Mặc dù chính sách giảm thuế được tài trợ bằng nợ làm tăng thu nhập sử dụng hiện tại, nhưng nó cũng hàm ý rằng tại một thời điểm nào đó trong tương lai, chính phủ phải tăng thuế hoàn trả cả nợ gốc và tiền lãi. Kết quả là, chính sách giảm thuế chỉ đem lại cho người tiêu dùng một khoản thu nhập tăng lên tạm thời mà cuối cùng sẽ bị đòi lại. Nếu người tiêu dùng hiểu được điều này, thì họ biết rằng nguồn thu nhập thường xuyên hay cả đời của họ không thay đổi. Cho nên, chính sách giảm thuế không tác động tới tiêu dùng và các hộ gia đình giữ lại phần thu nhập sử dụng tăng thêm để nộp số thuế mà sau này họ phải chịu. Do không tác động tới tiêu dùng, nên nó cũng không có tác động tới tiết kiệm quốc dân.

Nếu tiết kiệm quốc dân không thay đổi như các nhà kinh tế nổi tiếng đã chỉ ra - điều mà Ngài đã nghe được hôm kia - thì thâm hụt ngân sách không gây ra những tác động như tôi đã nêu. Cụ thể, sản lượng, việc làm, nợ nước ngoài và các khoản lãi không bị ảnh hưởng cả trong ngắn hạn và dài hạn. Tóm lại là, chính sách cắt giảm thuế không tác động tới sự ổn định của nền kinh tế.

Có một số lý do làm cho lập luận của các nhà kinh tế theo trường phái Ricardo không đứng vững được. Thứ nhất, người tiêu dùng có thể hành động phi lý và thiển cận: họ không hiểu được đầy đủ rằng chính sách giảm thuế hàm ý rằng thuế sẽ tăng trong tương lai. Thứ hai, một số người có thể phải đối mặt với giới hạn vay nợ: về bản chất, chính sách giảm thuế giống như việc cho người nộp thuế vay tiền - thứ mà hiện tại họ không nhận được. Thứ ba, người tiêu dùng hy vọng rằng mình không phải nộp thuế, mà chính các thế hệ tương lai mới phải gánh chịu số thuế này.

Ủy ban của Ngài phải tự đi đến quyết định là người tiêu dùng phản ứng như thế nào khi thực thi chính sách giảm thuế được tài trợ bằng vay nợ. Nói một cách cụ thể là: các ngài phải có quan điểm rõ ràng về việc người tiêu dùng có chi tiêu nhiều hơn cho tiêu dùng không.

Kính thư
Nhà kinh tế CBO

2. Bài 15 trình bày các lý thuyết khác nhau về hàm tiêu dùng: ba phỏng đoán của Keynes, giả thuyết vòng đời và giả thuyết thu nhập thường xuyên. Các quan điểm khác nhau về tiêu dùng này hàm ý điều gì cho cuộc tranh luận giữa quan điểm truyền thống và quan điểm Ricácđô về nợ chính phủ?

Lời giải

Xét về bản chất, thì cuộc tranh luận về vấn đề nợ chính phủ thực sự là cuộc tranh luận về việc người tiêu dùng phản ứng thế nào. Mặc dầu vậy, những quan điểm khác nhau về hàm tiêu dùng vẫn có ý nghĩa quan trọng đối với cuộc tranh luận này.

Keynes dự báo rằng thu nhập hiện tại là yếu tố quyết định đầu tiên đối với tiêu dùng. Điều này hàm ý rằng số thuế phải nộp trong tương lai không ảnh hưởng tới tiêu dùng vì nó không tác động tới thu nhập hiện tại. Keynes cũng dự báo rằng khuynh hướng tiêu dùng cận biên - tức mức tiêu dùng thêm khi có thêm 1 đồng thu nhập - nằm trong khoảng giữa 0 và 1. Điều này hàm ý rằng nếu chính sách giảm thuế được tài trợ bằng vay nợ làm tăng thu nhập sử dụng, thì một phần trong số thu nhập tăng thêm đó sẽ được tiêu dùng. Nghĩa là, tiết kiệm cá nhân tăng ít hơn số thuế được giảm. Vì vậy, những dự báo này hàm ý quan điểm truyền thống về nợ chính phủ là đúng.

Mô hình vòng đời ngụ ý rằng người tiêu dùng quan tâm tới nguồn lực (tức thu nhập) của cả cuộc đời họ. Chính sách giảm thuế được tài trợ bằng vay nợ có nghĩa là mức thuế hiện tại thấp hơn và mức thuế trong tương lai cao hơn. Nếu trong tương lai những cá nhân điển hình phải nộp thuế, thì chính sách này không làm thay đổi nguồn lực của cả cuộc đời họ. Trong chừng mực mà họ không phải đối mặt với giới hạn vay nợ mang tính ràng buộc, thì tiêu dùng hiện tại của họ không thay đổi, và quan điểm của trường phái Ricardo về nợ chính phủ là đúng. Nếu số thuế phải nộp trong tương lai rơi vào những thế hệ tương lai mà những cá nhân này không có mối liên hệ, thì chính sách giảm thuế sẽ làm lợi cho họ; họ sẽ tăng chi tiêu cho tiêu dùng và lúc này quan điểm truyền thống lại đúng.

Giả thuyết thu nhập thường xuyên tập trung vào những biến động ngẫu nhiên và tạm thời trong thu nhập mà con người phải trải qua từ năm này sang năm khác. Tác động của chính sách giảm thuế được tài trợ bằng vay nợ đối với tiêu dùng của một cá nhân điển hình phụ thuộc vào tầm nhìn của anh ta, giống như trong mô hình vòng đời. Nếu các cá nhân phải nộp mức thuế tương lai cao hơn hàm ý trong chính sách, thì thu nhập thường xuyên của họ không thay đổi và quan điểm của các nhà kinh tế theo trường phái Ricardo đúng. Tuy nhiên, nếu các cá nhân không phải nộp mức thuế tương lai cao hơn, thì thu nhập thường xuyên của họ thay đổi và quan điểm truyền thống sẽ đúng.

3. Hệ thống bảo hiểm xã hội đánh thuế vào người đang làm việc và trợ cấp cho người già. Giả sử Quốc hội tăng cả thuế và trợ cấp. Để đơn giản hoá, hãy giả định rằng Quốc hội tuyên bố rằng biện pháp tăng thuế sẽ chấm dứt sau một năm.

a. Sự thay đổi này ảnh hưởng đến nền kinh tế ra sao?

b. Câu trả lời của bạn có phụ thuộc vào việc các thế hệ có liên hệ với nhau theo chủ nghĩa vị tha không?

Lời giải

a. Chúng ta giả định rằng mô hình vòng đời trình bày trong bài giảng 15 là đúng và mọi người muốn giữ cho mức tiêu dùng càng ít biến động càng tốt. Điều này ngụ ý rằng tác động đối với tiêu dùng của những thay đổi mang tính tạm thời trong thu nhập sẽ được rải ra suốt quãng đời còn lại của một người. Chúng ta cũng giả định một cách đơn giản rằng lãi suất bằng 0.

Bây giờ chúng ta hãy xem xét một ví dụ đơn giản. Gọi T là số thuế tạm thời, chỉ đánh một lần vào một người trẻ tại một thời điểm nào đó và B là mức trợ cấp một lần trả cho một người già. Chúng ta hãy giả định rằng $B = T$. Nếu người già này chỉ sống được 10 năm nữa, thì số tiền trợ cấp tạm thời này làm tăng tiêu dùng của ông thêm một lượng bằng $B/10$. Nếu người trẻ của chúng ta còn sống 30 năm nữa, thì mức thuế tăng thêm làm giảm thu nhập hiện tại của anh ta một lượng bằng $T/30$. Tính tổng cộng, tiêu dùng thay đổi một lượng bằng:

$$\Delta C = B/10 - T/30 = B/15$$

Việc chuyển của cải sang cho người già tạo ra mức tăng ròng trong tiêu dùng và bởi vậy nó làm giảm tiết kiệm. Điều này xảy ra vì người già tăng tiêu dùng nhiều hơn mức giảm tiêu dùng của người trẻ do số năm mà người già còn sống ít hơn và vì vậy có khuynh hướng tiêu dùng cận biên cao hơn.

b. Câu trả lời cho câu a còn tùy thuộc vào việc các thế hệ có gắn bó với nhau không. Nếu các thế hệ gắn bó với nhau, thì người già có thể không cảm thấy hạnh phúc khi nhận được trợ cấp xã hội, vì mức tăng thuế và trợ cấp không tác động tới thu nhập thường xuyên của một hộ gia đình điển hình; nó chỉ là cách chuyển nguồn lực của thế hệ này sang thế hệ khác trong một gia đình. Nếu không muốn lợi dụng cơ hội này để tiêu dùng bằng cái giá phải trả của chính con cái mình, người già có thể tìm cách bù lại tác động của chính sách tăng thuế đánh vào con cái họ bằng cách trao quà hoặc để lại của thừa kế cho con cái. Khi điều này xảy ra, nó sẽ làm giảm bớt tác động của chính sách tăng thuế đối với tiêu dùng và tiết kiệm.

4. Hãy đánh giá tác dụng của chỉ tiêu hạch toán giữa các thế hệ từ giác độ của một số người tin rằng các thế hệ liên hệ với nhau theo chủ nghĩa vị tha. Bây giờ hãy đánh giá tác dụng của chỉ tiêu hạch toán giữa các thế hệ từ viễn cảnh của một số người tin rằng nhiều người tiêu dùng vấp phải giới hạn vay nợ.

Lời giải

Nếu các thế hệ gắn bó với nhau theo chủ nghĩa vị tha, thì sự hạch toán giữa các thế hệ không còn hữu ích. Khi hạch toán giữa các thế hệ, người ta xem xét thu nhập cả cuộc đời của các thế hệ khác nhau. Nếu các thế hệ này gắn bó với nhau, thì vấn đề cần quan tâm là thu nhập trong suốt cuộc đời của tất cả các thế hệ trong một gia đình, chứ không phải thu nhập cả cuộc đời của bất kỳ thế hệ cụ thể nào. Ví dụ, chính sách tăng thuế đánh vào thu nhập cả cuộc đời của thế hệ trẻ có thể được bù lại bằng cách tăng tài sản thừa kế mà thế hệ trước để lại cho thế hệ sau.

Nếu nhiều người tiêu dùng phải đối mặt với giới hạn vay nợ mang tính ràng buộc, thì sự hạch toán giữa các thế hệ sẽ hữu ích, nhưng không triệt để. Ví dụ, chúng ta hãy xem xét 2 chính sách trợ giúp thế hệ trẻ. Chính sách thứ nhất là giảm thuế hiện tại, nhưng giữ cho mức trợ cấp xã hội không thay đổi. Chính sách thứ hai là giữ cho thuế không thay đổi, nhưng tăng trợ cấp xã hội. Hai chính sách này là tương đương nhau nếu xét theo quan điểm của sự hạch toán giữa các thế hệ, vì một quan điểm này chú ý tới tác động tổng hợp của các chính sách đối với các thế hệ. Song nếu thế hệ trẻ phải đối mặt với giới hạn vay nợ mang tính ràng buộc, thì hai chính sách này khác nhau hoàn toàn. Cụ thể là, chính sách thứ nhất giúp ích cho thế hệ trẻ nhiều hơn chính sách thứ hai.

Bài 17
ĐẦU TƯ

TÓM TẮT NỘI DUNG

Sản phẩm cận biên của tư bản quyết định giá thuê tư bản thực tế. Lãi suất thực tế, tỷ lệ khấu hao và giá tương đối của hàng đầu tư quyết định chi phí của tư bản. Theo mô hình tân cổ điển, doanh nghiệp đầu tư khi giá thuê cao hơn chi phí của tư bản và cắt giảm đầu tư giá thuê thấp hơn chi phí của tư bản.

Các bộ phận khác nhau trong luật thuế tác động vào động cơ đầu tư. Thuế thu nhập công ty cản trở đầu tư, còn biện pháp miễn thuế đầu tư - hiện đã bị bãi bỏ ở Mỹ - khuyến khích đầu tư.

Một cách khác để biểu thị mô hình tân cổ điển là khẳng định rằng đầu tư phụ thuộc vào *q*-Tobin, tức tỷ lệ giữa giá trị thị trường của tư bản đã lắp đặt và chi phí thay thế nó. Tỷ lệ này phản ánh lợi nhuận hiện tại và dự kiến trong tương lai của tư bản.

Ngược với giả định của mô hình tân cổ điển, các doanh nghiệp không phải lúc nào cũng gọi được vốn để tài trợ cho đầu tư. Giới hạn tài chính làm cho đầu tư nhạy cảm với dòng tiền mặt hiện tại của doanh nghiệp.

Đầu tư vào nhà ở phụ thuộc vào giá tương đối của nhà ở. Giá tương đối của nhà ở đến lượt nó lại phụ thuộc vào nhu cầu về nhà ở và lượng cung cố định. Sự gia tăng nhu cầu về nhà ở, có thể là do sự giảm sút của lãi suất, làm tăng giá nhà và đầu tư vào nhà ở.

Các doanh nghiệp có những động cơ khác nhau để giữ hàng tồn kho. Đó là điều hoà sản xuất, sử dụng làm nhân tố sản xuất, tránh cạn kiệt hàng tồn kho và dự trữ sản phẩm dở dang. Mô hình tốt về đầu tư, nhưng không nêu ra động cơ cụ thể nào, là mô hình tăng tốc. Theo mô hình này, khối lượng hàng tồn kho tỷ lệ thuận với *GDP*. Nó hàm ý đầu tư vào hàng tồn kho phụ thuộc vào sự thay đổi của *GDP*.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Sử dụng mô hình tân cổ điển về đầu tư cố định vào kinh doanh, bạn hãy xác định xem trong hoàn cảnh nào doanh nghiệp cảm thấy có lãi khi bổ sung thêm hàng đầu tư vào khối lượng tư bản?

Trả lời

Trong mô hình tân cổ điển về đầu tư cố định vào kinh doanh, doanh nghiệp sẽ cảm thấy có lãi khi bổ sung thêm khối lượng tư bản nếu giá thuê thực tế tư bản cao hơn chi phí tư bản. Giá thuê thực tế phụ thuộc vào sản phẩm cận biên của tư bản, nơi mà chi phí tư bản phụ thuộc vào lãi suất thực tế, tỷ lệ khấu hao, và giá tương đối của hàng hoá tư bản.

2. q-Tobin là gì và nó có liên quan gì đối với đầu tư?

Trả lời

q-Tobin là tỷ số của giá trị thị trường của tư bản lắp đặt đối với chi phí thay thế của nó. Tobin cho rằng đầu tư ròng phụ thuộc vào chỗ *q* lớn hơn hay nhỏ hơn một. Nếu *q* lớn hơn một, thì khi đó giá trị thị trường chứng khoán của khối lượng đã lắp đặt tư bản lớn hơn chi phí thay thế. Điều đó tạo ra sự kích thích đầu tư, bởi vì giám đốc doanh nghiệp có thể làm tăng giá trị thị trường của doanh nghiệp bằng việc mua thêm tư bản. Ngược lại, nếu *q* nhỏ hơn một, thì khi đó giá trị thị trường của tư bản đã lắp đặt nhỏ hơn chi phí thay thế. Trong trường hợp này, giám đốc doanh nghiệp không thay thế tư bản khi nó bị hao mòn.

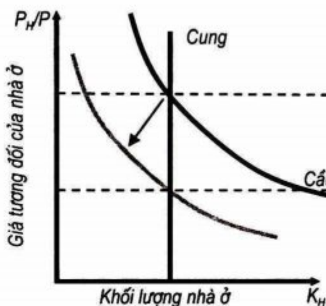
Lý thuyết này đưa ra một cách khác để trình bày mô hình tân cổ điển về đầu tư. Ví dụ, nếu sản phẩm cận biên của tư bản vượt chi phí tư bản, khi đó tư bản đã lắp đặt mang lại lợi nhuận. Lợi nhuận này làm cho doanh nghiệp muốn sở hữu tư bản, vì nó tăng giá trị thị trường của doanh nghiệp, và điều này hàm ý giá trị của *q* cao. Do đó, *q*-Tobin nắm bắt được động cơ đầu tư thông qua việc phản ánh khả năng sinh lợi hiện tại và dự kiến của tư bản.

3. Hãy giải thích tại sao sự gia tăng lãi suất lại làm giảm khối lượng đầu tư vào nhà ở?

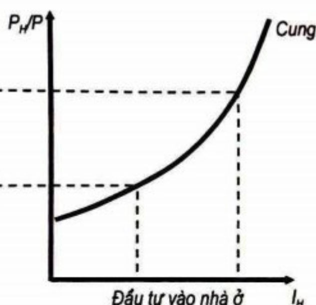
Trả lời

Hình 17.1 chỉ ra hiệu ứng của sự gia tăng lãi suất đến khối lượng đầu tư vào nhà ở. Lãi suất cao hơn làm dịch đường cầu nhà ở xuống dưới, như chỉ ra trong hình 17.1a. Trường hợp này giá tương đối của nhà ở hạ xuống, và như chỉ ra trong hình 171b, giá tương đối của nhà ở thấp hơn làm giảm khối lượng đầu tư vào nhà ở.

(a) Thị trường về nhà ở



(b) Cung về nhà ở mới



Hình 17.1

4. *Hãy nêu ra 4 lý do làm các doanh nghiệp giữ hàng tồn kho.*

Trả lời

Các lý do làm doanh nghiệp phải giữ hàng tồn kho là:

a. Điều hoà sản xuất: các doanh nghiệp phải giữ hàng tồn kho để điều hoà mức sản xuất theo thời gian. Các doanh nghiệp không điều chỉnh sản xuất của mình khi có các biến động trong mức bán ra, mà sử dụng cách tốt hơn là giữ cho sản xuất ở mức ổn định. Khi mức bán thấp hơn sản lượng, các doanh nghiệp chuyển phần dôi ra vào hàng tồn kho và khi mức bán ra cao hơn sản lượng, họ lấy hàng tồn kho ra để bù lại phần sản lượng bị thiếu hụt.

b. Nhân tố sản xuất: các doanh nghiệp coi hàng tồn kho là bộ phận cấu thành của quá trình sản xuất. Lý do ở đây trước hết là việc giữ hàng tồn kho cho phép các doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả hơn, chẳng hạn họ có thể bán hàng có hiệu quả hơn nếu họ có sẵn hàng hoá để chào hàng. Ngoài ra, các doanh nghiệp sản xuất còn giữ hàng tồn kho dưới dạng phụ tùng thay thế để giảm bớt thời gian ngừng dây chuyền sản xuất khi máy móc hỏng.

c. Tránh cạn kiệt dự trữ: việc giữ hàng tồn kho giúp cho các doanh nghiệp luôn có sẵn hàng hóa để bán ra khi nhu cầu đột ngột tăng lên. Họ phải đưa ra các quy định sản xuất trước khi biết được khách hàng muốn mua bao nhiêu. Nếu nhu cầu vượt quá mức sản xuất và không có hàng tồn kho, hàng hoá sẽ hết và doanh nghiệp mất cả doanh thu và lợi nhuận.

d. Sản phẩm dở dang: nhiều sản phẩm yêu cầu phải trải qua nhiều công đoạn sản xuất khác nhau, nên cần có thời gian để sản xuất. Khi sản phẩm chỉ được hoàn chỉnh từng phần, các cấu kiện của nó được coi là bộ phận của hàng tồn kho.

BÀI TẬP VÀ VẬN DỤNG

1. Hãy sử dụng mô hình tân cổ điển về đầu tư để lý giải ảnh hưởng của từng hiện tượng sau đây đối với giá thuê tư bản, chi phí của tư bản và đầu tư:
a. Chính sách tiền tệ chống lạm phát làm tăng lãi suất.
b. Động đất phá huỷ một phần khối lượng tư bản.
c. Sự nhập cư của công nhân nước ngoài làm tăng quy mô lực lượng lao động.

Lời giải

Để trả lời câu hỏi a và b, chúng ta nên sử dụng hàm đầu tư tân cổ điển sau đây:

$$I = I_n[MPK - P_K/P/(r + \delta)] - \delta K$$

Phương trình này nói rằng đầu tư cố định phụ thuộc vào sản phẩm cận biên của tư bản MPK, chi phí của tư bản $P_K/P/(r+\delta)$ và mức độ hao mòn của khối lượng tư bản δK. Hãy nhớ lại rằng tại điểm cân bằng, giá thuê thực tế của tư bản bằng sản phẩm cận biên của tư bản.

a. Chính sách tiền tệ chống lạm phát làm tăng lãi suất thực tế. Khi lãi suất thực tế tăng, chi phí của tư bản ($P_K/P/(r+\delta)$ cũng tăng. Đầu tư sẽ giảm vì các doanh nghiệp cảm thấy việc làm tăng khối lượng tư bản không đem lại lợi nhuận. Không có điều gì xảy ra ngay với giá thuê thực tế của tư bản, bởi vì sản phẩm cận biên của tư bản không thay đổi.

b. Nếu một trận động đất làm phá huỷ một phần khối lượng tư bản, MPK sẽ tăng lên do quy luật sản phẩm cận biên giảm dần. Vì vậy, giá thuê thực tế của tư bản tăng lên. Vì sự gia tăng của MPK có quan hệ với chi phí của tư bản (cái không đổi), nên các doanh nghiệp cảm thấy có thể kiếm được lợi nhuận nếu tăng đầu tư.

c. Nếu sự nhập cư của công dân nước ngoài làm tăng quy mô của lực lượng lao động, thì sản phẩm cận biên của tư bản MPK và giá thuê thực tế của tư bản sẽ tăng. Do sự gia tăng của MPK gắn với chi phí của tư bản (không thay đổi), nên các doanh nghiệp cảm thấy có thể kiếm được lợi nhuận nếu tăng đầu tư.

2. Giả sử chính phủ đánh thuế vào các công ty dầu lửa bằng một phần giá trị trữ lượng dầu mỏ của họ. Chính phủ đảm bảo với các doanh nghiệp rằng khoản thuế này chỉ đánh một lần. Theo mô hình tân cổ điển, khoản thuế này ảnh hưởng như thế nào tới đầu tư cố định vào kinh doanh của các doanh nghiệp này?

Lời giải

Hãy nhớ lại rằng phương trình đầu tư cố định vào kinh doanh là:

$$I = I_n[MPK - P_K/P/(r + \delta)] + \delta K$$

Phương trình này nói cho chúng ta biết rằng đầu tư cố định phụ thuộc vào sản phẩm cận biên của tư bản, chi phí của tư bản và mức độ hao mòn của khối lượng tư bản.

Khoản thuế một lần đánh vào trữ lượng dầu mỏ không ảnh hưởng đến *MPK*: các công ty dầu lửa phải nộp thuế, cho dù họ nắm giữ bao nhiêu tư bản. Vì cả mối lợi từ việc sở hữu tư bản (*MPK*) và chi phí của tư bản đều không thay đổi khi có thuế, nên đầu tư không thay đổi.

Tuy nhiên, nếu công ty dầu lửa đối mặt với giới hạn tài chính, thì số tiền mà nó đầu tư phụ thuộc vào số tiền mà nó hiện đang thu được. Do thuế làm giảm các khoản thu nhập (bằng tiền) hiện tại, nên công ty dầu lửa cũng giảm đầu tư.

3. Mô hình IS-LM phát triển trong bài 9 và 10 giả định rằng đầu tư chỉ phụ thuộc vào lãi suất. Nhưng các lý thuyết của chúng ta về đầu tư cho thấy đầu tư có thể phụ thuộc vào thu nhập quốc dân: thu nhập cao hơn làm cho các doanh nghiệp đầu tư nhiều hơn.

a. Hãy lý giải tại sao đầu tư có thể phụ thuộc vào thu nhập quốc dân.

b. Giả sử đầu tư bị quy định bởi hàm đầu tư $i = \overline{I} + aY$*, trong đó a là hằng số nằm giữa 0 và 1. Nếu đầu tư bị quy định bởi hàm này, nhân tử chính sách tài chính trong giao kiểm Keynes sẽ như thế nào?*

c. Giả sử đầu tư phụ thuộc vào cả thu nhập và lãi suất, nghĩa là hàm đầu tư có dạng $i = \overline{I} + aY - br$*, trong đó a là hằng số nằm giữa 0 và 1, b là hằng số lớn hơn 0. Hãy sử dụng mô hình IS-LM để xem xét ảnh hưởng ngắn hạn của sự gia tăng mức mua hàng của chính phủ đối với thu nhập quốc dân Y, lãi suất r, tiêu dùng C và đầu tư I. Hàm đầu tư có thể làm thay đổi những kết luận hàm ý trong mô hình IS-LM cơ bản như thế nào?*

Lời giải

a. Có một số nguyên nhân góp phần lý giải vì sao đầu tư phụ thuộc vào thu nhập quốc dân. Thứ nhất, từ mô hình tân cổ điển về đầu tư cố định vào kinh doanh, chúng ta biết rằng sự gia tăng việc làm dẫn tới sự gia tăng sản phẩm cận biên của tư bản. Do đó, nếu thu nhập quốc dân cao do việc làm tăng, thì *MPK* cao và doanh nghiệp có động cơ đầu tư. Thứ hai, nếu doanh nghiệp đối mặt với giới hạn tài chính, thì sự gia tăng lợi nhuận hiện tại làm gia tăng số tiền mà doanh nghiệp có thể đầu tư. Thứ ba, sự gia tăng thu nhập làm tăng nhu cầu về nhà ở, làm tăng giá nhà ở và do đó làm tăng quy mô đầu tư vào nhà ở. Thứ tư, mô hình tăng tốc về hàng tồn kho hàm ý khi sản lượng tăng, doanh nghiệp muốn nắm giữ nhiều hàng tồn kho hơn. Điều này có thể có nguyên nhân ở chỗ

hàng tồn kho là một trong các nhân tố của sản xuất hoặc ở chỗ doanh nghiệp muốn tránh bị cạn kiệt hàng tồn kho.

b. Trong mô hình giao điểm của Keynes trình bày trong bài giảng 9, chúng ta giả định rằng:

$$I = \bar{I}$$

Chúng ta đã tìm được nhân tử mua hàng của chính phủ bằng cách xem xét sự gia tăng trong chi tiêu của chính phủ ΔG. Hiệu ứng ngay lập tức là sự gia tăng thu nhập bằng ΔG. Sự gia tăng trong thu nhập này làm cho tiêu dùng tăng thêm một lượng bằng $MPC \text{x} \Delta G$. Sự tăng trong tiêu dùng này đến lượt nó lại làm tăng chi tiêu và thu nhập. Quá trình gia tăng tiêu dùng tiếp diễn mãi mãi, vì vậy tác động cuối cùng đến thu nhập bằng:

$$\Delta Y = \Delta G(1 + MPC + MPC^2 + MPC^3 + \ldots)$$
$$= (1/(1 - MPC)/\Delta G$$

Cho nên, nhân tử chi tiêu chính phủ mà chúng ta tìm được trong bài giảng 9 là:

$$\Delta Y/\Delta G = 1/(1 - MPC)$$

Bây giờ, giả sử rằng đầu tư còn phụ thuộc vào thu nhập, do đó hàm đầu tư có dạng:

$$I = \bar{I} + \alpha Y$$

Vẫn như trước, mức tăng chi tiêu của chính phủ ΔG ban đầu làm tăng thu nhập một lượng bằng ΔG. Mức tăng ban đầu này trong thu nhập bây giờ vừa làm tăng tiêu dùng thêm một lượng bằng $MPC \text{x} \Delta G$, vừa làm cho đầu tư tăng thêm một lượng bằng $\alpha \Delta G$. Sự gia tăng như vậy trong tiêu dùng và đầu tư đến lượt chúng lại làm tăng chi tiêu và thu nhập. Quá trình đó tiếp diễn mãi mãi và chúng ta tính được mức tăng cuối cùng của sản lượng bằng công thức sau:

$$\Delta Y = [1 + (MPC + \alpha) + (MPC + \alpha)^2 + (MPC + \alpha)^3 + \ldots]\Delta G$$
$$= [1/(1 - MPC - \alpha)]\Delta G$$

Cho nên, khi đầu tư phục thuộc vào thu nhập, nhân tử chi tiêu của chính phủ trở thành:

$$\Delta Y/\Delta G = 1(1 - MPC - \alpha)$$

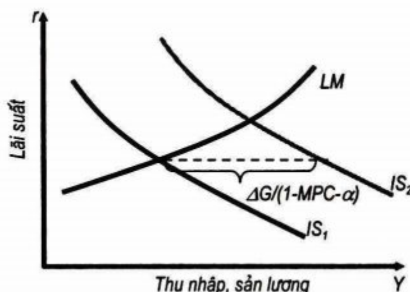
Nếu tiến hành theo cách này, chúng ta thấy nhân tử thuế trở thành:

$$\Delta Y/\Delta T = -MPC/(1 - MPC - \alpha)$$

Hãy chú ý rằng nhân tử của chính sách tài chính lớn hơn khi đầu tư phụ thuộc vào thu nhập.

c. Nhân tử mua hàng của chính phủ trong giao điểm Keynes cho chúng ta biết sản lượng phản ứng lại sự thay đổi trong mua hàng hoá của chính phủ như thế nào khi lãi suất cho trước. Do đó, nó cho chúng ta biết đường *IS* dịch chuyển

nhiều ra phía ngoài bao nhiêu khi phản ứng lại sự thay đổi trong mua hàng của chính phủ. Nếu đầu tư phụ thuộc vào cả thu nhập và lãi suất, thì chúng ta đã thấy trong câu b rằng nhân tử lớn hơn. Nghĩa là, chúng ta biết được đường *IS* dịch ra phía ngoài một đoạn xa hơn so với trường hợp đầu tư phụ thuộc chỉ phụ thuộc vào lãi suất. Hình 17.2 minh họa cho nhận định này bằng sự dịch chuyển của đường *IS* từ IS_1 đến IS_2.



Hình 17.2

Từ hình vẽ, chúng ta nhận thấy rằng rõ ràng cả thu nhập quốc dân và lãi suất đều tăng lên. Do thu nhập cao hơn, tiêu dùng cũng nhiều hơn. Chúng ta không thể nói cuối cùng đầu tư tăng hay giảm: lãi suất cao hơn có khuynh hướng làm giảm đầu tư, trong khi đó thu nhập quốc dân cao hơn có khuynh hướng làm tăng đầu tư.

Trong mô hình chuẩn, trong đó đầu tư chỉ phụ thuộc vào lãi suất, sự gia tăng mua hàng của chính phủ làm giảm đầu tư một cách rõ ràng. Chúng ta đã sử dụng thuật ngữ "lấn át đầu tư" để chỉ tình huống này. Trong mô hình trên, sự gia tăng mua hàng của chính phủ có thể làm tăng đầu tư trong ngắn hạn nhờ sự mở rộng tạm thời của *Y*.

4. Khi thị trường chứng khoán sụp đổ như tình hình trong tháng 10 năm 1929 và tháng 10 năm 1987, ngân hàng trung ương nên phản ứng như thế nào? Tại sao?

Lời giải

Thị trường chứng khoán sụp đổ hàm ý giá trị thị trường của tư bản đã lắp đặt giảm xuống. Điều này chắc chắn sẽ làm giảm *q*-Tobin, vì đại lượng này chính là tỷ số giữa giá trị thị trường của khối lượng tư bản đã lắp đặt và chi phí thay thế nó. Như vậy, đầu tư và do đó tổng cầu phải giảm. Nếu ngân hàng trung ương muốn giữ cho sản lượng không đổi, nó có thể dập tắt cú sốc đối với tổng cầu này bằng cách theo đuổi chính sách tiền tệ mở rộng.

5. Hiện tại là năm bầu cử và nền kinh tế đang trong giai đoạn suy thoái. Ứng cử viên thuộc đối lập (với vị tổng thống đương chức) vận động với khẩu hiệu miễn thuế đầu tư và hứa sẽ thực hiện vào năm tới sau khi trúng cử. Lời hứa vận động bầu cử này có tác động như thế nào đối với tình hình kinh tế trong năm hiện tại?

Lời giải

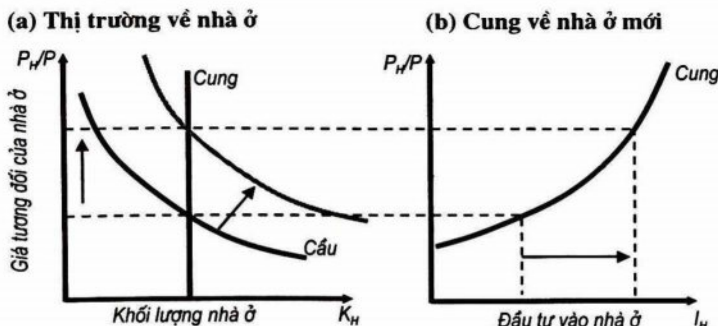
Nếu các giám đốc doanh nghiệp nghĩ rằng ứng cử viên đối lập có thể thắng, họ sẽ không thực hiện một số khoản đầu tư đang được cân nhắc. Nếu họ chờ đợi và ứng cử viên đối lập trúng cử, thì chính sách miễn thuế đầu tư sẽ làm giảm chi phí đầu tư của họ. Do đó, chiến dịch tranh cử hứa hẹn thực hiện miễn thuế đầu tư vào năm sau sẽ làm cho mức đầu tư hiện tại giảm. Sự giảm sút trong đầu tư này làm giảm tổng cầu và sản lượng hiện tại. Nghĩa là, cuộc suy thoái trở nên trầm trọng hơn.

Hãy chú ý rằng tình trạng suy thoái trầm trọng hơn có nhiều khả năng làm cho cử tri bỏ phiếu cho ứng cử viên đối lập, chứ không bỏ cho tổng thống đương nhiệm và điều này tạo điều kiện ứng cử viên đối lập thắng cử.

6. Trong những năm 1950, nước Mỹ đã trải qua thời kỳ gia tăng lớn số lượng trẻ em sơ sinh. Thế hệ có tỷ suất sinh cao này trở thành người lớn và bắt đầu lập gia đình vào những năm 1970. Hãy sử dụng mô hình đầu tư vào nhà ở để dự báo ảnh hưởng của sự kiện này đối với giá nhà ở và đầu tư vào nhà ở.

Lời giải

a. Trong những năm 70, thế hệ bùng nổ trẻ em (ở Mỹ) trở thành người lớn và bắt đầu lập gia đình. Điều này hàm ý rằng trong mô hình của chúng ta về đầu tư vào nhà ở, nhu cầu về nhà ở tăng lên. Như được minh họa bằng hình 17.3, điều này làm cho cả giá nhà ở và đầu tư vào nhà ở tăng lên.



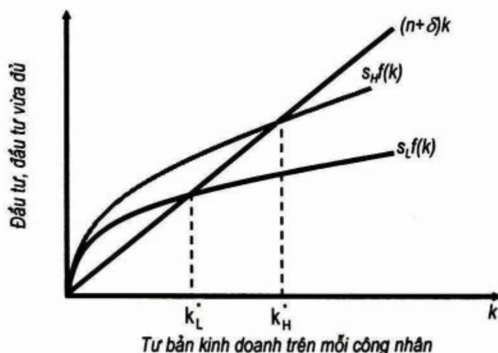
Hình 17.3

7. Các đạo luật thuế của Mỹ khuyến khích đầu tư vào nhà ở và cản trở đầu tư cố định vào kinh doanh. Chính sách này có tác dụng dài hạn gì? (Chỉ dẫn: Hãy nghĩ về thị trường lao động).

Lời giải

Hãy xem lại mô hình tăng trưởng Solow trình bày trong bài giảng 4. Mô hình Solow chỉ ra rằng tỷ lệ tiết kiệm là yếu tố then chốt quyết định khối lượng tư bản ở trạng thái dừng. Nếu luật thuế khuyến khích đầu tư vào nhà ở, nhưng cản trở đầu tư vào tư bản kinh doanh, thì hậu quả của chính sách thuế này là tỷ trọng sản lượng được dành cho đầu tư vào kinh doanh sẽ thấp hơn. Hình 17.4 chỉ ra kết cục mà mô hình Solow dự báo cho tỷ lệ tiết kiệm thấp và cao. Tại tỷ lệ tiết kiệm thấp hơn (S_L), cả khối lượng tư bản (tại các doanh nghiệp) trên mỗi công nhân (k^*_L)và sản lượng trên mỗi công nhân đều thấp hơn. Như vậy, hệ thống thuế đã làm biến dạng sự lựa chọn kinh tế giữa sản lượng của các doanh nghiệp và nhà ở.

Một cách khác để xem xét hiệu ứng này là nghĩ về thị trường lao động. Với khối lượng tư bản trên mỗi công nhân ít hơn, sản phẩm cận biên của lao động cũng thấp hơn. Do đó trong dài hạn, tiền lương thực tế của công nhân thấp hơn do những sự biến dạng mà hệ thống thuế gây ra.



Hình 17.4

Bài 18
CUNG VÀ CẦU VỀ TIỀN

TÓM TẮT

Hệ thống ngân hàng dự trữ một phần tạo ra tiền bởi vì một đồng dự trữ tạo ra nhiều đồng tiền gửi.

Cung ứng tiền tệ phụ thuộc vào khối lượng tiền mạnh, tỷ lệ tiền mặt và tỷ lệ dự trữ. Sự gia tăng khối lượng tiền mạnh dẫn tới sự gia tăng tỷ lệ thuận trong cung ứng tiền tệ. Sự giảm sút trong tỷ lệ dự trữ hoặc tỷ lệ tiền mặt làm tăng nhân tử tiền tệ và qua đó làm tăng cung ứng tiền tệ.

Ngân hàng trung ương thay đổi cung ứng tiền tệ bằng cách sử dụng ba công cụ chính sách. Nó có thể tăng khối lượng tiền mạnh bằng cách mua trái phiếu thông qua nghiệp vụ thị trường mở hoặc giảm lãi suất chiết khấu. Nó cũng có thể cắt giảm tỷ lệ dự trữ bằng cách nới lỏng yêu cầu dự trữ bắt buộc.

Lý thuyết cơ cấu đầu tư về cầu tiền nhấn mạnh rằng tiền là phương tiện cất giữ giá trị. Nó dự báo rằng nhu cầu về tiền phụ thuộc vào rủi ro và lợi tức thu được từ tiền và các tài sản khác.

Các lý thuyết giao dịch về cầu tiền, chẳng hạn mô hình Baumol - Tobin nhấn mạnh rằng tiền là một phương tiện trao đổi. Chúng dự báo rằng nhu cầu về tiền tệ tỷ lệ thuận với chi tiêu và tỷ lệ nghịch với lãi suất.

Sự đổi mới trên lĩnh vực tài chính đã dẫn tới việc tạo ra các tài sản có nhiều tính chất của tiền. Những loại bán tệ này làm cho nhu cầu về tiền kém ổn định hơn và điều này làm cho việc thực hiện chính sách tiền tệ trở nên phức tạp hơn.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Hãy giải thích phương thức tạo tiền của các ngân hàng.

Trả lời

Trong hệ thống ngân hàng dự trữ một phần, các ngân hàng tạo ra tiền (tiền gửi) nhờ việc họ chỉ giữ lại một phần tiền gửi của công chúng làm dự trữ và cho vay số còn lại. Cách dễ dàng nhất để biết được các ngân hàng tạo ra tiền như thế

nào là xem bảng tổng kết tài sản của hai ngân hàng và mức cung tiền như trong hình 18.1 dưới đây.

a. Bảng tổng kết tài sản của ngân hàng CT ***Cung tiền*** = 1000 tỷ đồng

Có		*Nợ*	
Dự trữ	1000 tỷ đ.	*Tiền gửi*	1000 tỷ đ.

b. Bảng tổng kết tài sản của ngân hàng CT ***Cung tiền*** = 1800 tỷ đồng

Có		*Nợ*	
Dự trữ	200 tỷ đ.	*Tiền gửi*	1000 tỷ đ.
Cho vay	600 tỷ đ.		

c. Bảng tổng kết tài sản của ngân hàng ĐT ***Cung tiền*** = 2440 tỷ đồng

Có		*Nợ*	
Dự trữ	200 tỷ đ.	*Tiền gửi*	1000 tỷ đ.
Cho vay	600 tỷ đ.		

Hình 18.1

Giả sử công chúng gửi 1000 tỷ đồng tiền mặt hiện có trong nền kinh tế vào Ngân hàng Công Thương như được chỉ ra trong hình 18.1a. Mặc dù mức cung tiền vẫn là 1000 tỷ đồng, nhưng lúc này nó tồn tại dưới hình thức tiền gửi không kỳ hạn, chứ không phải tiền mặt. Nếu các ngân hàng giữ 100% tiền gửi làm dự trữ, thì hệ thống ngân hàng không tác động đến quy mô của cung ứng tiền tệ. Tuy nhiên, trong hệ thống ngân hàng dự trữ một phần, các ngân hàng không bị buộc phải giữ lại toàn bộ tiền gửi của khu vực hộ gia đình dưới dạng dự trữ, mà họ chỉ cần giữ lại một lượng dự trữ vừa đủ để thanh toán cho những người muốn rút tiền ra. Số còn lại, họ có thể cho vay. Nếu Ngân hàng Công Thương có tỷ lệ dự trữ là 20%, nó sẽ giữ lại 200 tỷ đồng dưới dạng dự trữ và cho vay phần còn lại là 800 tỷ đồng. Hình 18.1b trình bày bảng tổng kết tài sản của Ngân hàng Công Thương sau khi nó đã cho vay 800 tỷ đồng. Nhờ thực hiện khoản cho vay này, Ngân hàng Công Thương làm cho cung tiền tăng thêm một lượng bằng 800 tỷ đồng. Người gửi tiền vẫn có số tiền gửi không kỳ hạn bằng 1000 tỷ đồng, nhưng bây giờ người vay tiền nắm giữ 800 tỷ đồng tiền mặt. Như vậy, tổng mức cung tiền bằng 1800 tỷ đồng.

Quá trình tạo tiền không dừng lại ở Ngân hàng Công Thương. Nếu người vay gửi 800 tỷ đồng tiền mặt vào Ngân hàng Đầu tư, thì ngân hàng này có thể sử dụng một phần tiền gửi nhận được để cho vay. Nếu Ngân hàng Đầu tư cũng

có tỷ lệ dự trữ là 20%, thì nó sẽ giữ lại 160 tỷ đồng trong số 800 tỷ đồng tiền gửi nhận được dưới dạng dự trữ và cho vay phần còn lại là 640 tỷ đồng. Nhờ thực hiện khoản cho vay này, Ngân hàng Đầu tư làm cho cung tiền tăng thêm một lượng bằng 640 tỷ đồng, như được chỉ ra trong hình 18.1c. Bây giờ, tổng mức cung tiền đã là 2440 tỷ đồng.

Quá trình tạo tiền này tiếp diễn cùng với các khoản tiền gửi và cho vay diễn ra sau đó. Trong bài giảng này, chúng ta đã chứng minh được rằng mỗi đồng dự trữ tạo ra $(1/r_b)$ đồng trong khối lượng tiền tệ. Trong ví dụ trên, do $r_b = 0,20$, nên 1000 tỷ đồng ban đầu được gửi vào Ngân hàng Công Thương tạo ra 5000 tỷ đồng khối lượng tiền tệ (dưới dạng tiền gửi).

2. Ba cách mà ngân hàng trung ương sử dụng để tác động vào cung ứng tiền tệ là gì?

Trả lời

Ngân hàng trung ương kiểm soát cung tiền thông qua ba công cụ là nghiệp vụ thị trường mở, tỷ lệ dự trữ bắt buộc và lãi suất chiết khấu.

Nghiệp vụ thị trường mở là khái niệm dùng để chỉ các hoạt động mua và bán trái phiếu chính phủ của ngân hàng trung ương. Khi ngân hàng trung ương mua trái phiếu chính phủ (thường là từ các thương mại), số tiền mà nó trả (lấy từ hầm ra) làm tăng khối lượng tiền mạnh, qua đó làm tăng cung tiền. Khi ngân hàng trung ương bán trái phiếu chính phủ, số tiền mà nó thu được (và bỏ vào hầm) làm giảm khối lượng tiền mạnh, qua đó làm giảm cung tiền.

Dự trữ bắt buộc là tỷ lệ dự trữ tối thiểu mà ngân hàng trung ương buộc các ngân hàng thương mại phải nắm giữ. Khi ngân hàng trung ương giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc, tỷ lệ dự trữ của các ngân hàng thương mại sẽ giảm và họ có thể cho vay nhiều hơn với lượng tiền gửi như trước. Vì vậy, nhân tử tiền tệ tăng, dẫn tới cung ứng tiền tệ tăng.

Lãi suất chiết khấu là lãi suất mà ngân hàng trung ương áp dụng khi cho các ngân hàng thương mại vay tiền. Các ngân hàng thương mại thường vay tiền của ngân hàng trung ương khi dự trữ của họ thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc. Lãi suất chiết khấu càng thấp, tiền vay để dự trữ càng rẻ. Vì vậy, các ngân hàng càng vay nhiều tiền tại quầy chiết khấu của ngân hàng trung ương. Khi các ngân hàng thương mại vay nhiều tiền hơn, khối lượng tiền mạnh và cung tiền sẽ tăng.

3. Tại sao các cuộc khủng hoảng ngân hàng có thể dẫn tới sự giảm sút cung ứng tiền tệ?

Trả lời

Để hiểu lý do tại sao các khủng hoảng ngân hàng có thể dẫn đến sự giảm sút trong cung ứng tiền tệ, trước hết chúng ta hãy xem xét các yếu tố quyết định cung ứng tiền tệ. Công thức tính khối lượng tiền tệ (tức cung tiền) mà chúng ta đã nghiên cứu là:

$$M = \alpha_m \times H$$

Phương trình trên nói rằng mức cung tiền M phụ thuộc vào nhân tử tiền tệ α_m và khối lượng tiền mạnh H. Nhân tử tiền tệ có thể biểu thị bằng các tham số như tỷ lệ dự trữ của các ngân hàng thương mại r_b và tỷ lệ tiền mặt trong tay công chúng c_P. Do vậy, công thức trên có thể viết thành:

$$M = [(c_P + 1)/(c_P + r_b)]H$$

Dựa vào công thức này, chúng ta có thể nhận định rằng cung tiền phụ thuộc vào tỷ lệ tiền mặt trong tay công chúng, tỷ lệ dự trữ của các ngân hàng thương mại và khối lượng tiền mạnh.

Khủng hoảng ngân hàng, mà biểu hiện là số lượng lớn ngân hàng bị phá sản, có thể làm thay đổi hành vi của người gửi tiền và chủ ngân hàng, qua đó làm thay đổi tỷ lệ tiền mặt và tỷ lệ dự trữ. Giả sử hiện tượng nhiều ngân hàng bị phá sản làm giảm lòng tin của công chúng vào hệ thống ngân hàng. Khi đó các hộ gia đình sẽ thích nắm giữ tiền mặt hơn là gửi tiền vào ngân hàng (thậm chí họ còn cất tiền dưới gối). Sự thay đổi hành vi của người gửi tiền khiến cho nhiều người đổ xô đến ngân hàng rút tiền ra và vì thế làm tăng tỷ lệ tiền mặt. Ngoài ra, các cuộc khủng hoảng ngành ngân hàng còn làm thay đổi hành vi của các chủ ngân hàng. Do sợ nhiều người rút tiền gửi ra, ngân hàng tăng lượng tiền dự trữ, qua đó làm tăng tỷ lệ dự trữ. Công thức đã đưa ra ở trên về nhân tử tiền tệ chỉ ra rằng sự ra tăng của cả tỷ lệ tiền mặt và tỷ lệ dự trữ dẫn đến sự giảm sút của nhân tử tiền tệ, qua đó làm giảm cung tiền.

4. Hãy giải thích sự khác nhau giữa lý thuyết cơ cấu đầu tư và lý thuyết giao dịch về cầu tiền?

Trả lời

Các lý thuyết cơ cấu đầu tư về cầu tiền đều nhấn mạnh vai trò của tiền với tư cách là phương tiện cất giữ giá trị. Các lý thuyết này cho rằng mọi người giữ

tiền trong cơ cấu đầu tư của mình bởi vì tiền tạo ra lợi tức danh nghĩa an toàn. Vì thế, tất cả các lý thuyết cơ cấu đầu tư về cầu tiền đều dự báo rằng nhu cầu về tiền phụ thuộc vào rủi ro và lợi tức của tiền cũng như tất cả các tài sản không phải tiền khác mà hộ gia đình nắm giữ trong cơ cấu đầu tư của họ. Ngoài ra, cầu tiền còn phụ thuộc vào tổng số của cải, vì của cải phản ánh quy mô của cơ cấu đầu tư nói chung.

Ngược lại, các lý thuyết giao dịch về cầu tiền nhấn mạnh vai trò của tiền với tư cách là phương tiện trao đổi. Các lý thuyết này cho rằng hộ gia đình giữ tiền là để mua hàng. Nhu cầu về tiền phụ thuộc vào chi phí của việc giữ tiền (lãi suất bị bỏ qua) và ích lợi của việc giữ tiền (sự tiện lợi trong giao dịch). Vì thế, nhu cầu về tiền tỷ lệ nghịch với lãi suất và tỷ lệ thuận với thu nhập.

5. Theo mô hình Baumol - Tobin, yếu tố nào thường quyết định số lần mọi người đến ngân hàng? Quyết định này có liên quan gì đến nhu cầu về tiền?

Trả lời

Mô hình Baumol - Tobin phân tích sự lựa chọn của con người khi phải đánh đổi giữa chi phí và ích lợi của việc giữ tiền. Ích lợi của việc giữ tiền là sự tiện lợi: khi giữ tiền, các hộ gia đình không phải đi đến ngân hàng mỗi khi muốn mua một thứ gì đó. Chi phí phải trả cho sự tiện lợi này là lãi suất mà họ có thể thu được từ việc gửi tiền vào tài khoản tiết kiệm có lãi. Nếu gọi r là lãi suất danh nghĩa, Y là thu nhập hàng năm và F là chi phí cho mỗi lần đến ngân hàng, chúng ta có thể tính toán số lần đến ngân hàng cho phép tối thiểu hoá tổng chi phí (N^*) bằng công thức sau:

$$N^* = \sqrt{\frac{iY}{2F}}$$

Công thức trên cho thấy: khi i tăng, số lần tối ưu đến ngân hàng tăng lên bởi vì chi phí của việc giữ tiền tăng lên. Khi Y tăng, số lần tối ưu đến ngân hàng tăng lên bởi vì mọi người cần giao dịch nhiều lần hơn. Khi F tăng, số lần tối ưu đến ngân hàng giảm, bởi vì chi phí cho mỗi lần đến ngân hàng cao hơn.

Việc xem xét tính tối ưu của số lần đến ngân hàng làm cho chúng ta hiểu rõ hơn mức giữ tiền bình quân - tức nhu cầu về tiền. Việc đến ngân hàng thường xuyên hơn làm giảm lượng tiền nắm giữ và việc đến ngân hàng ít hơn làm tăng lượng tiền nắm giữ. Chúng ta biết rằng mức giữ tiền bình quân là $Y/(2N^*)$. Thay công thức này vào công thức tính N^*, chúng ta được:

$$\textit{Mức giữ tiền bình quân} = \sqrt{\frac{YF}{2i}}$$

Cho nên, mô hình Baumol - Tobin cho chúng ta biết rằng cầu tiền tỷ lệ thuận với mức chi tiêu và tỷ lệ nghịch với lãi suất.

6. Sự tồn tại của bán tệ làm phức tạp hoá việc thực hiện chính sách tiền tệ theo cách nào?

Trả lời

Sự tồn tại của bán tệ làm phức tạp hóa việc thực thi chính sách tiền tệ ở hai phương diện quan trọng. Thứ nhất, nó làm cho nhu cầu về tiền không ổn định. Do tiền và bán tệ là các tài sản thay thế gần gũi cho nhau, nên các hộ gia đình có thể nhanh chóng chuyển từ tiền sang bán tệ và ngược lại. Điều này có thể xảy ra vì một lý do thứ yếu, chứ không phải do sự thay đổi trong chi tiêu, dẫn tới tình trạng tốc độ lưu thông tiền tệ không ổn định và sự thay đổi của khối lượng tiền tệ tạo ra những tín hiệu sai lầm về tổng cầu.

Thứ hai, nó gây khó khăn trong ngân hàng trung ương trong việc xác định mức cung tiền vì không phân biệt được tài sản nào là tiền, tài sản nào không phải là tiền. Ngoài ra, định nghĩa về tiền càng rộng, thì khả năng của ngân hàng trung ương trong việc kiểm soát cung tiền càng bị hạn chế do nhiều loại bán tệ không buộc phải tuân thủ yêu cầu dự trữ bắt buộc.

BÀI TẬP VÀ VẬN DỤNG

1. Cung ứng tiền tệ ở Mỹ và nhiều nước khác giảm trong thời kỳ 1929-1933 vì cả tỷ lệ tiền mặt và tỷ lệ dự trữ đều tăng. Hãy sử dụng mô hình về cung ứng tiền tệ về số liệu trong bảng 18.1 để trả lời những vấn đề giả định sau đây về hiện tượng này.

a. Điều gì có thể xảy ra đối với cung ứng tiền tệ nếu tỷ lệ tiền mặt tăng trong khi tỷ lệ dự trữ không thay đổi?

b. Điều gì có thể xảy ra đối với cung ứng tiền tệ nếu tỷ lệ dự trữ tăng trong khi tỷ lệ tiền mặt không thay đổi?

c. Thay đổi nào trong hai thay đổi này chịu trách nhiệm lớn hơn đối với sự giảm sút trong cung ứng tiền tệ?

Lời giải

Mô hình về cung tiền được nghiên cứu trong bài giảng 18 có thể tóm tắt bằng phương trình:

$$M = \alpha_m H$$

Nghĩa là cung ứng tiền tệ (M) phụ thuộc vào nhân tử tiền tệ (α_m) và khối lượng tiền mạnh H. Nhân tử tiền tệ cũng có thể được biểu thị bằng các tham số như tỷ lệ dự trữ và tỷ lệ tiền mặt. Khi đó cung tiền tệ được viết dưới dạng:

$$M = [(c_P + 1)/(c_P + r_b)]H$$

Phương trình trên cho thấy cung tiền tệ phụ thuộc vào tỷ lệ tiền mặt, tỷ lệ dự trữ và khối lượng tiền mạnh.

Để trả lời từ các câu a đến c, chúng ta sử dụng số liệu về mức cung tiền, khối lượng tiền mạnh, nhân tử tiền, tỷ lệ dự trữ và tỷ lệ tiền mặt được cho trong bảng 18 sau đây:

	Tháng 8 năm 1929	*Tháng 3 năm 1933*
Cung tiền	26,5	19,0
Tiền cơ sở	7,1	8,4
Nhân tử tiền tệ	3,7	2,3
Tỷ lệ dự trữ	0,14	0,21
Tỷ lệ tiền mặt	0,17	0,41

a. Để đi đến kết luận điều gì có thể đã xảy ra đối với cung tiền khi tỷ lệ tiền mặt tăng nhưng tỷ lệ dự trữ không thay đổi, chúng ta cần tính toán lại nhân tử tiền tệ, rồi thay giá trị này trong phương trình cung tiền $M = \alpha_m H$. Khi tính lại nhân tử tiền tệ, chúng ta sử dụng số liệu về tỷ lệ tiền mặt năm 1933 và số liệu về tỷ lệ dự trữ của năm 1929. Cụ thể, chúng ta làm như sau:

$$\alpha_m = (c_{P,1933} + 1)/(c_{P,1933} + c_{r,1929})$$

$$= (0{,}41 + 1)/(0{,}41 + 0{,}14)$$

$$= 2{,}56$$

Công thức để xác định mức cung tiền trong những điều kiện của năm 1933 là:

$$M_{1933} = \alpha_m H_{1933}$$

Do đó khi thay giá trị của α_m vừa tính được và giá trị của H trong năm 1933 vào công thức trên, chúng ta tính được:

$$M_{1933} = 2{,}56 \text{ x } 8{,}4$$

$$M_{1933} = 21{,}504$$

Như vậy, trong hoàn cảnh này mức cung tiền có thể đã giảm từ 26,5 vào năm 1929 xuống chỉ còn bằng 21,504 vào năm 1933.

b. Để đi đến kết luận điều gì có thể đã xảy ra đối với cung tiền nếu tỷ lệ dự trữ tăng, nhưng tỷ lệ tiền mặt không thay đổi, chúng ta cần phải tính toán lại nhân

tử tiền tệ và sau đó thay giá trị này vào phương trình cung tiền $M = \alpha_m H$. Khi tính toán nhân tử tiền tệ, chúng ta sử dụng số liệu tỷ lệ dự trữ của năm 1933 và tỷ lệ tiền mặt của năm 1929. Cụ thể, chúng ta làm như sau:

$$\alpha_m = (c_{P,1929} + 1)/(c_{P,1929} + r_{r,1933})$$
$$= (0,17 + 1)/(0,17 + 0,21)$$
$$= 3,09$$

Công thức để xác định mức cung tiền trong những điều kiện của năm 1933 là:

$$M_{1933} = \alpha_m H_{1933}$$

Do đó khi thay giá trị của α_m vừa tính được và giá trị của H trong năm 1933 vào công thức trên, chúng ta tính được:

$$M_{1933} = 3,09 \times 8,4$$
$$M_{1933} = 25,96$$

Bởi vậy trong tình huống trên, cung tiền có thể đã giảm từ 26,5 trong năm 1929 xuống chỉ còn bằng 25,96 trong năm 1933.

c. Từ các tính toán ở câu a và b, chúng ta nhận thấy rằng rõ ràng là sự giảm sút của tỷ lệ tiền mặt là nguyên nhân chủ yếu làm cho nhân tử tiền tệ giảm, qua đó làm giảm cung ứng tiền tệ.

2. Hãy xem mô hình Baumol - Tobin nói gì về số lần bạn nên đến ngân hàng để rút tiền mặt.

a. Bạn sử dụng tiền để mua bao nhiêu hàng mỗi năm (ngược với séc hoặc thẻ tín dụng). Đây là giá trị Y của bạn.

b. Mỗi lần đến ngân hàng bạn tốn bao nhiêu tiền vé và giá trị của thời gian? Tiền lương tính theo giờ của bạn là bao nhiêu? Hãy sử dụng hai chỉ tiêu này để tính giá trị F của bạn.

c. Bạn kiếm được bao nhiêu lãi suất cho số tiền mà bạn để ở tài khoản của mình ở ngân hàng? Đây là giá trị i của bạn. (Chú ý viết lãi suất dưới dạng thập phân - nghĩa là phải viết 6% thành 0,06).

d. Theo mô hình Baumol - Tobin, bạn nên đến ngân hàng bao nhiêu lần mỗi năm và mỗi lần bạn nên rút bao nhiêu tiền?

e. Trên thực tế bạn đến ngân hàng bao nhiêu lần và rút bao nhiêu tiền?

f. Hãy so sánh dự báo của mô hình Baumol-Tobin với hành vi của bạn. Mô hình có mô tả đúng hành vi của bạn không? Nếu không thì tại sao không? Bạn sẽ thay đổi mô hình Baumol-Tobin hình như thế nào để làm cho nó mô tả đúng hơn hành vi của mình?

Lời giải

a. Giả sử bạn chi tiêu mỗi năm một số tiền mặt là 1500 nghìn đồng, như vậy $Y = 1500$ nghìn đồng.

b. Giả sử thời gian đi đến ngân hàng mất 0,5 giờ và tiền lương tính theo giờ của bạn là 10 nghìn đồng/giờ. Do vậy mỗi lần đến ngân hàng bạn tốn khoản chi phí là 0.5 x 10 nghìn đồng = 5 nghìn đồng, nên $F = 5$ nghìn đồng.

c. Giả sử lãi suất từ tài khoản séc của bạn ở ngân hàng là 6%, do vậy $i = 0,06$.

d. Theo mô hình Baumol - Tobin, số lần đến ngân hàng cho phép tối thiểu hoá tổng chi phí là:

$$N^* = \sqrt{\frac{iY}{2F}}$$

Thay các giá trị của i, Y và F mà chúng ta đã có ở câu a, b và c vào công thức này, chúng ta được:

$$N^* = \sqrt{\frac{0,06x1.500}{2x5}}$$

$$N^* = 3$$

Theo mô hình Baumol - Tobin, bạn nên đi đến ngân hàng 3 lần mỗi năm, mỗi lần đến ngân hàng bạn nên rút Y/N^* hay 500 nghìn đồng.

e. Trong thực tế, nhiều người đi đến ngân hàng mỗi tuần một lần và rút ra số tiền mà họ cần cho việc chi tiêu trong tuần đó.

f. Hầu hết mọi người nhận ra rằng thông thường họ đi đến ngân hàng thường xuyên hơn và giữ ít tiền hơn là dự báo của mô hình Baumol - Tobin. Một cách để lý giải sự sai lệch này là mọi người sợ bị cướp tiền. Hành vi trộm cắp làm tăng chi phí cơ hội của việc giữ tiền và vì thế dẫn đến việc người ta đi đến ngân hàng thường xuyên và giữ ít tiền hơn. Nếu biến đổi mô hình Baumol - Tobin để đưa thêm chi phí này vào, chúng ta có thể đưa ra dự báo chính xác hơn.

3. Trong bài 6, chúng ta đã định nghĩa tốc độ lưu thông tiền tệ là tỷ số được tính bằng cách lấy mức chi tiêu danh nghĩa chia cho khối lượng tiền tệ. Bây giờ chúng ta hay sử dụng mô hình Baumol-Tobin để phân tích xem yếu tố nào quyết định tốc độ lưu thông.

a. Hãy nhớ lại rằng mức giữ tiền bình quân bằng $Y/(2N)$ và biểu thị tốc độ lưu thông bằng hàm cầu số của lần đến ngân hàng N. Hãy giải thích kết quả của bạn?

b. Hãy sử dụng công thức cho số lần đến ngân hàng tối ưu để biểu thị tốc độ lưu thông với tư cách hàm cầu của chi tiêu Y, lãi suất i và chi phí cho một lần đến ngân hàng F.

c. Điều gì xảy ra đối với tốc độ lưu thông khi lãi suất tăng? Hãy giải thích.

d. Điều gì xảy ra đối với tốc độ lưu thông khi giá cả tăng? Hãy giải thích.

e. Nếu nền kinh tế đang tăng trưởng, thì điều gì xảy ra đối với tốc độ lưu thông tiền tệ? (Gợi ý: hãy phân tích xem tăng trưởng kinh tế tác động tới Y và F như thế nào).

f. *Giả sử bây giờ số lần đến ngân hàng cố định chứ không được tự do thay đổi. Giả định này có ý nghĩa gì đối với tốc độ lưu thông tiền tệ?*

Trả lời

a. Để biểu thị tốc độ lưu thông dưới dạng một hàm của số lần đến ngân hàng, đầu tiên chúng ta đưa ra phương trình số lượng sau đây:

$$MV = PY$$

Chúng ta hãy viết lại phương trình trên như sau:

$$V = (PY)/M$$

Biến đổi đôi chút, phương trình về tốc độ lưu thông tiền tệ trở thành:

$$V = Y/(M/P)$$

Chúng ta biết rằng mức giữ tiền bình quân thực tế là:

$$M/P = Y/2N$$

Thay biểu thức trên vào phương trình tính tốc độ lưu thông tiền tệ ở trên, chúng ta được:

$$V = Y/(Y/2N) = 2N$$

Phương trình này cho chúng ta biết rằng tốc độ lưu thông tăng lên khi số lần đến ngân hàng tăng. Việc đến ngân hàng nhiều lần hơn hàm ý mọi người giữ ít tiền hơn để thanh toán cho cùng khoản chi tiêu. Vì thế, số tiền hiện có phải được trao tay nhanh hơn. Nói cách khác, tốc độ lưu thông tiền tệ đã tăng lên.

b. Để biểu thị tốc độ lưu thông với tư cách là hàm của Y, i và F, chúng ta hãy bắt đầu bằng biểu thức tính tốc độ lưu thông tiền tệ $V = 2N$. Công thức số lần đến ngân hàng tối ưu là:

$$N^* = \sqrt{\frac{iY}{2F}}$$

Thay N^* vào biểu thức tính tốc độ lưu thông tiền tệ, chúng ta được:

$$V = 2\sqrt{\frac{iY}{2F}}$$

Tốc độ lưu thông bây giờ được biểu thị dưới dạng một hàm của Y, r và F.

c. Như biểu thức tính tốc độ lưu thông tiền tệ ở câu b cho thấy, sự gia tăng của lãi suất dẫn đến sự gia tăng của tốc độ lưu thông. Vì chi phí cơ hội của việc giữ tiền tăng lên, mọi người đến ngân hàng nhiều lần hơn và tính bình quân họ giữ ít tiền hơn. Sự gia tăng tốc độ lưu thông phản ánh thực tế là mọi người nắm giữ tiền hơn để thanh toán mức chi tiêu như cũ. Do vậy, tiền phải được trao tay nhanh hơn.

d. Như biểu thức tính tốc độ lưu thông tiền tệ ở câu b cho thấy, không có điều gì xảy ra đối với tốc độ lưu thông tiền tệ khi mức giá tăng. Mức giá không xuất hiện trong biểu thức trên và vì thế không ảnh hưởng đến tốc độ lưu thông tiền tệ.

e. Để thấy rõ được điều gì xảy ra đối với tốc độ lưu thông tiền tệ khi nền kinh tế tăng trưởng, trước hết chúng ta hãy chú ý rằng Y và F xuất hiện dưới dạng một tỷ lệ (Y/F) trong biểu thức tính tốc độ lưu thông tiền tệ rút ra trong câu b. Khi nền kinh tế tăng trưởng, Y tăng lên và kết quả là chi tiêu cho hàng hoá và dịch vụ tăng lên. Song tiền lương cũng tăng lên, dẫn tới chi phí đến ngân hàng F cao hơn. (Ví dụ, trong mô hình tăng trưởng kinh tế Solow trình bày ở bài giảng 4, tiền lương thực tế tăng lên cùng với mức tăng chi tiêu thực tế đầu người). Vì vậy, trong nền kinh tế đang tăng trưởng, tỷ lệ Y/F có nhiều khả năng không thay đổi. Điều này hàm ý rằng không có sự thay đổi nào trong tốc độ lưu thông tiền tệ.

f. Từ biểu thức tính tốc độ lưu thông tiền tệ trong câu a, chúng ta có thể thấy rằng nếu N cố định, thì tốc độ lưu thông tiền tệ cũng cố định.

HƯỚNG DẪN GIẢI BÀI TẬP
KINH TẾ VĨ MÔ

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN
ĐC: 207 Đường Giải Phóng – Hà Nội
ĐT: (04)8696407- 6282483
Fax: (04) 6282485
* * *

Chịu trách nhiệm xuất bản:

GS.TS. NGUYỄN THÀNH ĐỘ

Biên tập & sửa bản in:

ĐỖ THỊ NGỌC LAN

TRỊNH THỊ QUYÊN

Thiết kế bìa:

NGÔ XUÂN KHÔI

In 2.000 cuốn, khổ 16 x 24 (cm) tại Công ty In và Dịch vụ Thương mại Phú Thịnh. Giấy phép xuất bản số: 76-2007/CXB/03-18/ĐHKTQD.

In xong và nộp lưu chiểu Quý II/2007